

LỤC NHÂM

QUYỂN 7
BINH CHIẾN TẬP

Nguyễn Ngọc Phi

LỜI TỰA

Trong các sở trường của môn Nhâm phải kể thiên: “Chiêm binh” (Binh chiến tập) này là một. Thời cận đại, chiến thuật có biến đổi, nhưng thiên chẳng biến, Đạo chẳng đổi. Thiên Đạo vẫn như vậy, cho nên thuyết xưa vẫn lưu truyền, vị tất hoàn toàn vô dụng. Hễ biến thì thông được, ấy là biến thông vậy. Hễ đến được chỗ thần diệu ắt tinh minh, ấy là thần minh vậy. Sự được đó tại ở chỗ học của mình đó.

Vả lại biết biến thông sự việc thì phép chiêm binh không chỉ dùng trong việc hành quân, chiến trận mà cũng được áp dụng vào đời, nơi xã hội ở các công việc thông thường một cách linh tiếp và ứng nghiệm. Lấy vài thí dụ áp dụng: Như ở Đệ 2 Thủy lục cát hung là tên chọn đường thủy hay đường bộ để hành quân, nhưng trong việc xuất hành đi mua bán cũng có thể dùng bài đó để biết được sự may mắn ở đường bộ hay đường thủy. Hoặc như ở Đệ 31 Mê lộ cầu thông, ngoài sự hành quân cũng được dùng khi mình đi lạc trên rừng, trên núi hoặc nơi nào chẳng biết đường ra lối về, hoặc như ở Đệ 42 Đồ nhân thiện ác, ngoài sự hành quân cũng được dùng để biết khách lạ tới nhà mình hoặc người mình gặp dọc đường là hạng người lợi hại hung hiền thế nào...

Binh pháp nói: biết người biết mình, trăm trận trăm thắng. Nhưng biết mình thì dễ, còn biết người tất khó. Dầu biết rõ mặt mày kẻ địch cũng chưa hẳn là biết, huống chi chưa từng rõ tâm tướng nó. Thế nên các danh tướng thời xưa ngoài Lục thao tam lược đều phải dùng đến Nhâm độn một cách thận trọng. Vậy người thời nay chẳng nên dùng đến sao?

SỐ ĐỆ CHIÊM BÌNH

Đệ 1: Thời sự hưu cữu	5
Đệ 2: Trúc đài tuyển tướng.....	8
Đệ 3: Luyện binh phòng ngự	10
Đệ 4: Địch quốc động tĩnh	13
Đệ 5: Xuất sư quyên cát	18
Đệ 6: Xuất sĩ trạch môn	24
Đệ 7: Hành trạch cát đạo.....	25
Đệ 8: Thủy lục cát hung	27
Đệ 9 : Dã túc an dinh	29
Đệ 10: Đại tướng cư phương	30
Đệ 11 : Trữ súc lương thảo.....	33
Đệ 12: Tiềm phục sĩ tốt	34
Đệ 13: Sát tặc sở tại	36
Đệ 14: Thám tặc tiêu tức	38
Đệ 15: Du đô sát tặc	39
Đệ 16: Lai binh hà thê.....	42
Đệ 17: Tặc binh đa quả.....	44
Đệ 18: Tặc thế cường nhược.....	46
Đệ 19: Binh tướng dũng khiếp	47
Đệ 20: Quân tâm thuận nghịch	48
Đệ 21: Tặc thẩm hình hại.....	49
Đệ 22: Kim nhật chiến phủ	50
Đệ 23: Quyết định chiến phủ.....	51
Đệ 24: Chủ khách thắng phụ.....	52
Đệ 25: Lưỡng quân đối trận	59
Đệ 26: Cấp xuất tông thân	62
Đệ 27: Chiêm tặc khứ lưu.....	63
Đệ 28: Phân binh truy tập.....	64
Đệ 29: Phục binh tiên hậu.....	65
Đệ 30: Độ quan chiêm tặc.....	67
Đệ 31: Mê lộ cầu thông.....	70
Đệ 32: Trung đồ phòng tiết	72
Đệ 33: Y mịch thủy cầu lương	73

<i>Đệ 34: Tiềm binh kiếp lược</i>	<i>75</i>
<i>Đệ 35: Công thành bặt ắp</i>	<i>78</i>
<i>Đệ 36: Khiển sứ nhập địch</i>	<i>80</i>
<i>Đệ 37: Sai ủy đích phủ</i>	<i>83</i>
<i>Đệ 38: Dịch sứ thành nguy.....</i>	<i>84</i>
<i>Đệ 39: Dịch ước vãng phủ.....</i>	<i>86</i>
<i>Đệ 40: Tướng tâm bất ninh.....</i>	<i>87</i>
<i>Đệ 41: Hành quân kiến dị</i>	<i>89</i>
<i>Đệ 42: Đồ nhân thiện ác</i>	<i>96</i>
<i>Đệ 43: Cơ quân bị vi</i>	<i>97</i>
<i>Đệ 44: Đột vi xuất sứ.....</i>	<i>98</i>
<i>Đệ 45: Trừu quân tỵ khấu</i>	<i>100</i>
<i>Đệ 46: Độ giang, quá nê</i>	<i>102</i>
<i>Đệ 47: Thủy chiến quan phong</i>	<i>104</i>
<i>Đệ 48: Biên di phạm giới.....</i>	<i>108</i>
<i>Đệ 49: Dãng bình quân khấu</i>	<i>110</i>
<i>Đệ 50: Toàn khái văn chiếu</i>	<i>112</i>

ĐỆ 1: THỜI SỰ HƯU CỬU

VIỆC XẢY RA TỐT XẤU

BẢNG 1

1. Thái tuế quá nguyệt kiến: dĩ vãng sự
2. Vị quá nguyệt kiến tại tuế tiến
3. Chính trực Kiện thần sự thường tuế
4. Tuần cát tác cát, hung lạn nghiên (ngôn)
5. Khôi Cương nhược gia Thái tuế thượng
6. Sở chủ phản phúc tâm bất yên

Phóng dịch:

Câu 1: Phàm quẻ thấy Thái tuế đã qua khỏi Nguyệt kiến địa bàn rồi thì sự việc đã xảy ra rồi. Thí dụ chiêm nhằm năm Tý và trong vòng tháng 7 (tức là tháng Thân) mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia lên Dậu địa bàn thì gọi là Thái tuế qua khỏi Nguyệt kiến. Tý là Thái tuế, Thân là Nguyệt kiến. Nay Tý gia Dậu tức Thái tuế vừa qua khỏi Nguyệt kiến, bởi tính theo chiều thuận thì từ cung Thân bước qua là cung Dậu. Lại thí dụ chiêm vào năm Mùi và tháng 9 là tháng Tuất mà quẻ thấy Mùi thiên bàn gia lên Hợi địa bàn tức là Thái tuế Mùi đã qua khỏi Nguyệt kiến Tuất nên Mùi gia lên Hợi.

Thái tuế: là tên của năm hiện tại tính theo thiên bàn. Như năm Tý thì gọi Tý thiên bàn là Thái tuế, năm Sửu gọi Sửu là Thái Tuế...

Nguyệt kiến: là tên của tháng hiện tại tính theo địa bàn, như tháng giêng gọi là tháng Dần, tháng 2 gọi là Mão...

Câu 2: Thái tuế thiên bàn chưa qua khỏi Nguyệt kiến địa bàn thì sự việc chưa xảy ra và sẽ xảy ra. Thí dụ năm Ngọ thì Ngọ là Thái tuế và chiêm vào tháng 2 là tháng Mão mà quẻ thấy Ngọ thiên bàn gia lên Dần địa bàn thì gọi là Thái tuế chưa tới mà cũng chưa qua khỏi Nguyệt kiến, bởi Dần rồi mới tới Mão.

Câu 3: Như Thái tuế gia lên ngay Nguyệt kiến thì sự việc xảy ra trong năm hiện tại. Thí dụ chiêm nhằm năm Ngọ và tháng 2 Mão mà quẻ thấy Ngọ gia Mão thì gọi là Thái tuế gia lên ngay Nguyệt kiến.

Câu 4: ở câu 1,2,3 thì luận sự việc đã xảy ra rồi, việc chưa xảy ra và việc đang xảy ra. Nhưng muốn biết việc ấy xấu hay tốt thì ở câu 4 bảo phải xem tại Thái tuế. Như Thái tuế được Vượng Tướng khí, thừa cát thần, cát tướng thì sự việc ấy lại tốt, bằng bị Hưu Tù Tử khí, thừa hung thần, hung tướng thì sự việc ấy tất xấu. Cát thần như Can đức, Can lộc, Phúc tinh, Sinh khí, Chi đức...Cát tướng là như Quý nhân, Thiên hợp, Thanh long, Thái thường...Hung thần như Đại sát, Kim thần, Nữ tai, Chi hình, Chi hại, Can mộ...Hung tướng như Đằng xà, Câu trăn, Bạch hổ...Thí dụ Ngọ là Thái tuế mà chiêm vào mùa Xuân Hạ thì Ngọ được Vượng Tướng khí và như có thừa Quý nhân là điềm có bậc Vua chúa ngoại quốc viếng thăm cùng giúp đỡ. Thí dụ Ngọ là Thái tuế chiêm vào mùa Thu Đông thì Ngọ bị Tù Tử khí và như có thừa Bạch hổ là điềm có sự sát phạt, tang tóc, bại thương. Cứ học kỹ tính chất

cùng sự ứng của 12 Thiên tướng, 12 Thiên thần cùng các thần sát...để luận ra mà đoán muôn vàn sự việc tốt hay xấu. Dùng sự học nhiều, đủ mà nhận xét và nhờ tâm linh mới tóm quát được cơ huyền bí, chứ dùng giấy mực mà luận ra thì dù trăm ngàn quyển sách cũng chưa đủ.

Câu 5 và 6: Như thấy Hà khôi hay Thiên cương gia lên Thái tuế địa bàn thì lòng dạ tán loạn, không yên, tự thay đổi nghịch lại dự kiến hay điều đã định.

Lời bàn

Bậc thủ lĩnh đại tướng hay Vua chúa đến chiêm hỏi thời sự của quốc gia thì dùng bài này mà đoán. Nhưng nếu là người thường dân đến hỏi vận may hay rủi thì mình cũng nhân đó mà đoán việc đã, đang và sẽ xảy ra trong gia đình, nhưng là việc trong một năm, vì Thái tuế ứng trong một năm. Bậc chúa tể có phận sự đối với toàn dân thì mình đoán việc lớn trong một nước, còn thường dân có phận sự trong một gia đình thì mình đoán việc nhỏ ở trong một nhà. Thí dụ thấy sao Thái tuế thừa Huyền vũ và như đoán việc trong một nước tất có phiến loạn cướp lương thực, vì sao Huyền vũ chủ sự trộm cướp, bằng như đoán việc trong một gia đình là có sự trộm cắp tài vật. Lại thí dụ như quả thấy Thái tuế thừa Thái âm, nếu bậc đại tướng chiêm hỏi thì ta đoán có gián điệp bên địch ngầm hoạt động trong quân cơ, bởi sao Thái âm chủ về âm mưu, bằng thường dân chiêm thì đoán có kẻ âm mưu chiếm đoạt của cải hoặc làm chuyện ám muội, tà dâm...

Mẫu quả: ngày Mậu Dần, nguyệt tướng Thìn, giờ Thân, tháng 7, năm Tị.

Năm Tị thì Tị là Thái tuế, tháng 7 tức Thân là Nguyệt kiến. Quả này Thái tuế gia Dậu địa bàn là đã qua khỏi Thân địa bàn cho nên gọi là Thái tuế đã qua khỏi Nguyệt kiến, ứng việc đã xảy ra rồi. Tị là Thái tuế có thừa Thái thường là sao ứng về lễ nhạc, luận về nhân vật là hàng đại quan chức như bậc thủ tướng, phó tổng thống, tổng thư ký...Quả như vậy thì đoán đã có cuộc quốc lễ tôn thượng như việc bầu cử, hoặc có cuộc lễ tiếp đại tân là tiếp quan khách ngoại quốc. Tị có thừa Can đức, Can lộc thì các nhân vật kể trên là hàng có tâm đức, yêu dân, yêu nước, đem lợi lộc cho quốc gia. Và Tị hỏa tất sinh can Mậu thổ là điềm lợi ích cho người đến hỏi quả, hoặc lợi ích cho nước nhà.

BÀI 2

1. Đại sát, Kim thân: Tai họa thậm, to
2. Can Chi bất phù phân 8 dã tâm
3. Đức Hợp vương tướng nhưng phong ổn
4. Nhược kiến Hình Xung: thận đao binh

Phóng dịch

Câu 1: Phàm chiêm việc cùng thông trong một quốc gia mà quả thấy tại Can Chi có đủ Đại sát và Kim thân là điềm bất lợi to, quyền nhiếp náo loạn hoặc giặc cướp quấy nhiễu, mùa màng thất bát...

Câu 2: Như Đại sát và Kim thân không cùng lâm Can Chi mà lại cùng gặp nhau ở một cung địa bàn thì tai họa giặc cướp sẽ xảy ra ở tại phương hướng thuộc về cung địa bàn ấy. Thí dụ: chiêm quả cho nước Việt nam mà thấy Đại sát và Kim

thần cùng gặp nhau ở cung Tý địa bàn tất giặc loạn khởi tại miền Bắc vì Tý thuộc chính Bắc. Cùng gặp ở cung Dậu địa bàn thì giặc đã làm quấy ở miền Tây xứ Việt nam...

Sau đây là 12 cung ứng vào 8 phương: Cung Tý thuộc chính Bắc. Sửu Dần thuộc phương Đông Bắc. Mão thuộc chính Đông. Thìn Tị thuộc Đông Nam. Ngọ thuộc chính Nam. Mùi Thân thuộc Tây Nam. Dậu thuộc chính Tây. Tuất Hợi thuộc Tây Bắc.

Nếu Đại sát và Kim thần không ở cùng một cung, nhưng ở hai cung kế nhau cũng có thể xảy ra họa hoạn được. Còn như ở cách xa nhau thì không đáng kể vì cái ác khí của hai sao ấy không kết tụ lại được.

Câu 3: lại cũng lấy 12 cung mà phân làm 8 phương như ở câu 2, hễ cung nào có Đức thần được vượng tướng cùng với địa bàn, Can, Chi hay cùng Thái tuế tác Lục hợp, Tam hợp thì miền thuộc về cung ấy được yên ổn như cũ, mùa màng sung túc, dân cư lạc nghiệp, được chính phủ mở mang kiến thiết, hoặc thu lợi nhiều hơn các nơi khác.

Đức thần là nói chung Tứ đức: Thiên đức, Nguyệt đức, Can đức, Chi đức. Ở bài này chú trọng về Chi đức nhiều hơn hết.

Đức thần tác Lục hợp: thí dụ Tị thiên bàn là Đức thần. Như Tị gia Thân hoặc chiêm vào năm Thân hay ngày Thân...thì gọi là Đức thần tác Lục hợp. Tác Tam hợp cũng vậy.

Câu 4: Trái lại ở nơi nào có Tuế hình, Tuế xung, Chi hình, Chi xung hoặc chữ thiên bàn với chữ địa bàn tác Tam hình hay tác Lục xung thì miền thuộc về cung ấy phải thận trọng vì có động đao binh. Có thêm Đại sát Kim thần thì họa hại to. Chữ thiên bàn hưu-tù-tử cũng vậy.

Mẫu quẻ: ngày Mậu Tý, nguyệt tướng Hợi, giờ Tý, tháng giêng, năm Thìn.

Quẻ ngày Mậu nên Can đức tại Tị mà Can lộc cũng tại Tị. Lại ngày Tý thì Chi đức tại Tị và tháng giêng Nguyệt đức cũng tại Tị. Mùa Xuân mộc thì Tị hỏa được vượng tướng khí. Tị hỏa sinh can Mậu thổ và cũng sinh Thái tuế Thìn, ấy là quẻ đem lợi ích cho người và cho trong Năm hiện tại. Tóm lại quẻ ứng nhiều điềm tốt lành. Vậy Tị gia Ngọ địa bàn và Ngọ thuộc chính Nam cho nên ở miền Nam được yên ổn, rất sung túc trong Năm hiện tại. Và Tị với Ngọ đồng thuộc hỏa, tức Tị đem sự thịnh vượng đến cho phương Ngọ (Tỷ hòa vi vượng khí). Chiêm cho một quốc gia thì Can là quốc gia có thừa Thanh long cát tinh, ấy là chính phủ được bậc tài năng phụ giúp. Thanh long là văn quan lâm Tị địa bàn gọi là Long phi thiên, chủ sự tiến hóa về văn học, mở mang được nhiều trường học cao đại.

Ở nước ta có tục lệ ngày đầu năm chọn hướng xuất hành, chọn hướng đi thăm thân bằng quyến hữu hoặc chọn hướng đi hái lộc tức là đi mua một vật liệu chi để lấy may...Nếu chiêm gặp quẻ mẫu này thì nên đi về hướng chính Nam là tốt nhất có đủ Đức Lộc.

Lời bàn

Không cứ gì chiêm hỏi sự việc trong một quốc gia mà ta có thể chiêm hỏi việc trong một thế giới, trong một tỉnh hay trong một làng. Khi biết Trung tâm rồi cứ lấy 12 cung địa bàn trong quẻ mà phân làm 8 phương để hiểu phương nào bình an hay loạn. Như vậy tất do theo lời hỏi của vận nhân mà biết địa phận bao xa: một quận hay một thế giới...

ĐỀ 2: TRÚC ĐÀI TUYỂN TƯỚNG

XÂY ĐÀI TUYỂN TƯỚNG

BÀI 1

1. Tuyển tướng chinh phạt nghiệm tướng tinh
2. Tam hợp trung tư thị tướng quân
3. Giả nhật Thân Thìn: Tý vi Tướng
4. Vượng tướng hưu tù khán phủ năng
5. Quý, Đức thừa Thường, sinh Tuất Nhật
6. Võ mục Tào Bân tái phục sinh
7. Nhược thừa Nhận, Hổ thương Can, Tuất
8. Đồng Trác, A Mang đích thị chân
9. Họa hoạn yếu tri hà nhật khắc
10. Hưu tù vượng tướng quyết niên phân

Phóng dịch

Câu 1: Khi có binh nước ngoài xâm lăng, hoặc quân phiến loạn dấy khởi tất chính phủ phải tuyển chọn một vị tướng để đem binh dẹp loạn, vậy chiêm một quẻ cho biết vị tướng được tuyển sẽ như thế nào trung hay nịnh, có tài hay bất tài để mà liệu định.

Câu 2 và 3: Xem Chi của ngày chiêm quẻ thuộc về bộ Tam hợp nào và gọi chữ giữa của bộ Tam hợp ấy là tướng tinh, tức vị tướng quân ra dẹp giặc. Như quẻ chiêm nhằm ngày Thân hay ngày Tý hay ngày Thìn đều thuộc về bộ Tam hợp Thân Tý Thìn tất dùng chữ giữa là Tý làm tướng tinh.

Lập thành như sau:

- Ba ngày Thân Tý Thìn đều dùng Tý làm tướng tinh.
- Ba ngày Dần Ngọ Tuất đều dùng Ngọ làm tướng tinh.
- Ba ngày Hợi Mão Mùi đều dùng Mão làm tướng tinh.
- Ba ngày Tị Dậu Sửu đều dùng Dậu làm tướng tinh.

Câu 4: Phàm tướng tinh được Vượng khí hay Tướng khí thì vị tướng quân được tuyển chọn ấy có tài năng. Bằng Tướng tinh ấy bị Hưu khí, Tù khí, Tử khí thì vị tướng quân ấy bất kham, đâu mong dẹp được loạn. Trong bài không luận đến địa bàn, nhưng Tướng tinh cùng địa bàn cũng cần tương sinh, tác Tam hợp, Lục hợp, hoặc tướng tinh gia Trường sinh, Đế vượng mới chắc được thật tốt. Nếu tướng tinh cùng với địa bàn tương khắc, tác Tam hình, Lục hại, hoặc lâm Mộ, Tuyệt, Tử...thì dù vị tướng quân có tài năng song bị mất địa lợi kém thế.

Câu 5 và 6: Phàm Tướng tinh sinh Can hoặc sinh Thái tuế lại thừa Đức thân cùng cát tướng như Quý nhân, Thái thường...thì vị tướng quân ấy có tài giỏi và lòng ái quốc chẳng ai bằng, tâm trung, ý chính, quyết trừ hại cho dân, cho nước, đáng sánh với bậc Võ Mục, Tào bân là những người trung quân, ái quốc, có công trận thời xưa.

Câu 7 và 8: Như tướng tinh khắc Can hay khắc Thái tuế, lại thừa Dương nhận và hung tướng như Bạch hổ thì vị tướng ấy là hạng Đồng Trắc, A Mang chẳng sai, và sẽ làm phản loạn hoặc thừa lệnh mà nhiều nhương dân chúng. Như vậy không nên dùng vị tướng ấy.

Câu 9 và 10: Nếu dùng phải vị tướng quân không tốt thì cứ xem Sơ truyền mà biết lúc nào vị tướng ấy gây ra họa hoạn. Vậy phải biết số của Can Chi: Giáp Kỷ Tý Ngọ số 9, Ất Canh Sửu Mùi số 8, Bính Tân Dần Thân số 7, Đinh Nhâm Mão Dậu số 6, Mậu Quý Thìn Tuất số 5, Tỵ Hợi số 4. Như Sơ truyền Vượng khí thì nhân cho 10, Tướng khí nhân với 2, Hưu khí dùng y nguyên số, Tù khí và Tử khí thì bớt đi phân nửa. Tùy theo trường hợp hay sự việc cùng hoàn cảnh mà có khi Vượng khí với Tướng khí thì thêm 10 chớ không phải nhân 10, như 4 thêm 10 là 14 (xem lại Vật loại quái). Lại cũng tùy theo hoàn cảnh và thời đợi mà đoán số của Sơ truyền là số Năm, số Tháng, hay số Ngày. Minh cần suy nghiệm. Ví dụ Sơ truyền là Tị tử khí còn số 2, tất trong 2 Năm nữa hoặc 2 Tháng nữa vị tướng quân đó sẽ phản phúc gây nên tội lỗi.

Phụ lục: Khán tướng phẩm

Như muốn biết phẩm hạnh của vị tướng quân đem quân dẹp giặc thì xem xét ở Tam truyền. Như Sơ truyền là Kim (Thân Dậu) hoặc Tam truyền là Kim cục tất vị tướng ấy có quyền năng, ưa kiểm soát, thích đổi mới (thay đổi), và chinh phục. Như Sơ truyền là Mộc Dần Mão hoặc Tam truyền là Mộc cục thì vị tướng ấy nhân từ, lấy ơn mà đãi kẻ dưới. Như Sơ truyền là Thủy Hợi Tý hoặc Tam truyền là Thủy cục thì vị tướng ấy thông minh, trí tuệ, trong tính nhu thuận có sự cương quyết, nhưng nếu có thừa Huyền vũ, Thiên hợp là người háo sắc, phòng bị mỹ nhân kế. Như Sơ truyền là Hỏa Tị Ngọ hay Tam truyền là Hỏa cục thì vị tướng ấy táo bạo, có tình, nóng nảy, cương liệt. Như Sơ truyền hay Tam truyền là Thổ Thìn Tuất Sửu Mùi thì vị tướng ấy thuần hậu, dè dặt, không hề coi thường sự chi, không chịu làm càn bậy.

Như Can thượng thân với Chi thượng thân tương sinh hay Tỷ hòa (đồng loại) thì vị tướng với binh sĩ đồng tâm dạ với nhau. Bằng tương khắc hay tác Tam hình, Lục hại, Lục xung thì vị tướng với binh sĩ không đồng lòng.

Lời phụ

Theo bài này thì dùng chữ của 4 bộ Tam hợp làm Tướng tinh, song thời xưa cũng có Nhâm sư lại dùng Nguyệt tướng để làm Tướng tinh, hoặc dùng Đẳng minh Hợi thiên bàn để làm tướng tinh, hoặc dùng Tuế xung là chữ thiên bàn xung với tên Năm hiện tại, hoặc dùng thiên tướng Câu trận. Theo tôi thì dùng Chi Tam hợp, hay là dùng sao Câu trận vì Câu trận ứng về chiến trận có tài bộ đạo cầm vương, đuổi bắt Vua, xua bắt giặc. Và nếu dùng Câu trận thì lấy Câu trận thừa thân mà luận đoán như chữ giữa của Tam hợp.

ĐỀ 3: LUYỆN BINH PHÒNG NGỰ

RÈN LUYỆN BINH SĨ ĐỂ NGĂN NGỪA CHỐNG GIẶC

BÀI 1

1. Luyện binh chinh thảo hữu hà danh
2. Thảo bạn phạt nghịch, phiên loạn sinh
3. Nhật vị chủ tướng, Thân vị tốt
4. Tương sinh huấn luyện khả thuần tình

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Phàm muốn giữ gìn đất nước cho bền vững tất phải có một Chủ tướng để huấn luyện binh sĩ hầu chống với nước ngoài xâm lăng, hoặc đánh kẻ phản loạn, phạt kẻ nghịch, dẹp phiên loạn...

Câu 3 và 4: Muốn biết chủ tướng có đủ tài năng huấn luyện binh sĩ không thì phải xem ở Nhật thân, mà Nhật là Can và Thân là Chi. Can ứng cho chủ tướng và Chi ứng cho sĩ tốt. Vậy Can với Can thượng thân tương sinh hay Tỷ hòa là chủ tướng có tài năng, bằng tương khắc là chủ tướng kém tài huấn luyện. Còn Chi với Chi thượng thân tương sinh hay Tỷ hòa thì sĩ tốt sẽ trở nên hùng cường, giỏi dang, bằng tương khắc thì sĩ tốt không đủ khả năng theo kịp sự huấn luyện.

Như thấy Bạch hổ, Bệnh phù lâm Can, chủ tướng nhiều bệnh hoạn, bằng lâm Chi thì sĩ tốt nhiều bệnh hoạn.

BÀI 2:

1. Liệt sĩ tương công phân chủ khách
2. Thượng quốc chinh hầu sát Đức Hình
3. Đức thắng Hình thời thượng quốc tiếp
4. Hình phản khắc Đức: ngoại biên hành
5. Can khắc Chi thượng: tướng chế ngoại
6. Chi khắc Can thượng: ngoại xâm thành

Câu 1 và 2: Phàm trong một nước mà có nhiều người phân tranh, công kích nhau, như thời Thập nhị sứ quân ở nước ta xưa kia, thì người cử binh đánh trước là Khách, còn người chống đối lại sau là Chủ. Như Thượng quốc chinh phạt Chư hầu (nước thuộc địa), kẻ Thượng quốc là Chủ và Chư hầu là Khách, hoặc như Chính phủ là Chủ và phiên loạn là Khách. Ấy là việc phân chủ khách.

Câu 3 và 4: Can đức được Vượng-Tướng khắc Chi hình thì bên Chủ thắng bên Khách. Trái lại nếu Chi hình Vượng-Tướng khắc Can đức thì bên Khách thắng bên Chủ.

Câu 5 và 6: Như Can thượng thân khắc Chi thượng thân là điềm chủ tướng chế trị được giặc ngoài. Bằng Chi thượng thân khắc Can thượng thân thì giặc ngoài thắng Chủ tướng mà xâm lấn thành đô.

Như Can khắc Chi thượng thân và Chi cũng khắc Can thượng thân tất hai bên đều có thắng có bại.

BÀI 3

1. Thân âm chế Nhật nghi kiến thủ
2. Nhật âm khắc Thân nghi tấn binh
3. Câu trận trợ Nhật, phủ chính quốc
4. Trợ Thân cản thủ, thân dương tinh
5. Thái tuế tác Câu, thừa cát, Mã
6. Ngự giá thân chinh: tứ hải ninh

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Thân là Chi và Nhật là Can. Thân âm là Chi âm thân tức chữ trên của khóa 4. Nhật âm là Can âm thân tức là chữ trên của khóa 2. Phàm trong thời chinh chiến, đối với giặc cần nên biết lúc nào công và lúc nào thủ. Can ám chỉ về bề trên tức người cầm chính quyền, còn Chi ám chỉ hàng giặc loạn. Vậy quẻ thấy Chi âm thân khắc Can là quẻ thế lực của giặc đang mạnh, nếu ra quân tất chính quyền bất lợi, vậy nên ở tại dinh trại mà đóng cửa thành giữ thế thủ. Trái lại nếu thấy Can âm thân khắc Chi là chính quyền thắng thế vậy nên mau tiến binh phá giặc, giặc sẽ tan.

Câu 3 và 4: Câu trận là Tướng tinh, là vị Chủ tướng. Như Câu trận thừa thân sinh Can hay tử hòa với Can tức là Câu trận phù trợ chính quyền đánh thắng giặc. Trái lại nếu Câu trận thừa thân sinh Chi thì nên cẩn thận cố thủ, chớ tự đắc dương cờ tiến binh, e sẽ thất bại vậy.

Câu 5 và 6: như thấy Thái tuế Vượng Tướng thừa Câu trận cùng Cát thân và sao Dịch mã là điềm lành của nước nhà: người lãnh đạo hoặc bậc Vua chúa ngự giá thân chinh, dẹp tan được giặc, bốn bề đều yên lành.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Tuất, nguyệt tướng Thân, giờ Hợi, năm Hợi, tháng 4.

- **Giải đoán theo bài 1:** Can Nhâm là thủy và Can thượng thân là Thân kim tương sinh, ấy là chủ tướng có tài năng, đủ sức luyện rèn binh sĩ. Chi Tuất với Chi thượng thân là Mùi tử hòa, binh sĩ trở nên hùng cường, lại có thừa Thái thường là tượng võ quan cho nên về sau có binh sĩ lập được chiến công và thăng quan. Bạch hổ có tánh sát, lâm Can là vị tướng ấy có tính sát phạt, đối với giặc thì hay còn đối với binh sĩ thì quá khắc. Thí dụ chiêm nhằm năm Dậu thì Thân là Bệnh phù gặp Bạch hổ đồng lâm Can tức vị tướng ấy hay bệnh hoạn và sự luyện tập tất trễ nải.
- **Giải đoán theo bài 2:** ngày Nhâm thì Hợi là Can đức và ngày Tuất thì Sửu là Chi hình. Tháng 4 thuộc về mùa Hạ hỏa tất Hợi thủy bị Từ khí mà Sửu thổ được Tướng khí, và Sửu tất khắc Hợi thủy. Tóm lại Chi hình được tướng khí khắc Can đức bị từ khí là điềm khách thắng, nhỏ thắng lớn.
- Can thượng thân là Thân và Chi thượng thân là Mùi, mà Thân kim với Mùi thổ tương sinh nên không luận.
- **Giải đoán theo bài 3:** Chi âm thân là Thìn thuộc thổ khắc Can Nhâm thủy, ấy là thế lực của giặc đang mạnh mẽ, mình nên cố thủ thành trì chứ chẳng nên xuất quân chiến đấu.

- Câu trận thừa thân là Hợi và Can là Nhâm mà Hợi với Nhâm đồng thuộc thủy tỷ hòa tất vị tướng ấy làm lợi cho chính quyền, thế nào rồi cũng dẹp yên được giặc.
- Quẻ chiêm nhằm năm Hợi nên gọi Hợi là Thái tuế và tháng 4 thì Hợi cũng là Dịch mã. Vậy quẻ này Thái tuế tức Hợi thừa Câu trận và Dịch mã, nếu bậc Vua chúa hay bậc lãnh đạo mà đích thân đi dẹp loạn tất sẽ thành công, thiên hạ sẽ sống trong cảnh thái bình. Và lại Hợi là Thái tuế có thừa Can đức, Can lộc và Chi nghị là những cát thần chủ sự phúc đức, lợi lộc và nghị mầu, thành đạt...cho nên bậc cao cả đi chinh phạt ấy đầy đủ phúc hạnh mà thu nhập được đất đai cùng lợi lộc.

ĐỆ 4: DỊCH QUỐC ĐỘNG TĨNH

NƯỚC BÊN DỊCH ĐỘNG BINH HAY YÊN TĨNH

BÀI 1

1. Dịch tri dịch quốc hữu động tĩnh
2. Tiên dĩ Niên khóa thẩm kỳ ky
3. Dương niên Đại cát gia Tuế can
4. Âm niên tiểu cát gia Tuế chi
5. Quý nhân: Âm Dương phân thuận nghịch
6. Khóa truyền hung cát khả dự tri
7. Thập nhị quốc trung tri tại địa
8. Pháp quán chư môn mạc chấp nê
9. Tuế kể hợp thân gia Nguyệt kiến
10. Âm Dương khóa pháp nhất đồng suy
11. Hung thần, hung tướng sở lâm địa
12. Thử quốc tất nhiên binh phạm chi

Cách làm ra ở bài này khác hơn lệ thường, sau dẫn giải rõ, còn trước thì cần dịch sơ qua luôn một loạt 12 câu trên như sau:

1. Muốn biết nước đối dịch với nước mình động hay tĩnh, tức là yên hay chẳng yên như thế nào...
2. Trước dùng Niên khóa tức là lấy Can Chi của Năm thay thế cho Can Chi của ngày mà làm ra quả để xem xét cơ sự.
3. Hễ Năm thuộc Dương thì dùng Đại cát là Sửu thiên bàn gia lên Tuế can là Can của Năm (cũng an như Can của ngày).
4. Hễ Năm thuộc Âm thì dùng Tiểu cát là Mùi thiên bàn gia lên Tuế chi là Chi của Năm (cũng an như Chi của ngày).
5. An sao Quý nhân thì an theo Can của năm, nhưng phải phân ra Âm Dương mà an theo chiều thuận hay nghịch. Từ sau khí Đông chí thì thuộc Dương cục tất an 12 sao Quý nhân theo chiều thuận. Còn sau khí Hạ chí thì thuộc Âm cục an theo chiều nghịch.
6. Rồi theo Can Chi của Năm mà lấy Tứ khóa và Tam truyền, từ đó mà có thể biết là tốt hay xấu.
7. Lại 12 cung địa bàn là 12 nước xung quanh, có thể từng cung mà biết nước nào họa phúc khác nhau như thế nào.
8. Phép xem phải thông suốt cả các môn, các cách, chứ đừng có cố định một lối nào. Vì còn có một cách khác để làm ra quả như sau đây:
9. Dùng Tuế hợp mà gia lên Nguyệt kiến (tháng) địa bàn để lập quả.
10. Rồi cũng lấy Tam truyền, Tứ khóa, phân Âm Dương mà an vòng sao Quý nhân như phần trên và cũng theo như trên mà suy đoán.
11. Như thấy hung thần cùng hung tướng cùng tụ lại ở một cung địa bàn nào...

12. Thì tính ra xem hể nước nào ở về phương của cung địa bàn ấy tất bị chạm đao binh, khói lửa.

Tóm lại: bài này có hai cách làm quẻ để biết sự động tĩnh của nước địch, mà cũng để biết nước nào bị động đao binh...như đã dịch qua nghĩa, bây giờ cần dẫn giải rõ ràng như sau đây:

- **Niên khóa:** là lấy Can Chi của Năm hiện tại mà làm ra Tứ khóa, Tam truyền, chứ không theo lệ thường là lấy Can Chi của ngày chiêm quẻ như đã học ở Trương quái tập.

- **Dương niên:** là những năm Giáp Bính Mậu Canh Nhâm. Âm niên là những năm Ất Đinh Kỷ Tân Quý.

- Theo bài này thì năm Dương dùng Sửu làm Nguyệt tướng rồi bắt đầu gia lên Tuất can. Còn chiêm năm Âm thì dùng Mùi làm Nguyệt tướng rồi gia lên Tuất chi.

- **Tuế can:** là Can của Thái tuế, tức là Can của Năm hiện tại, khi làm quẻ cũng an như Can của ngày. Thí dụ năm Ất thì an Ất tại Thìn địa bàn...

- **Tuế chi:** là Chi của Thái tuế, tức là Chi của Năm hiện tại, khi làm quẻ cũng an như Chi của ngày.

- **Âm Dương phân thuận nghịch:** Dương cục thì an 12 sao trong vòng Quý nhân theo chiều thuận, còn Âm cục thì an theo chiều nghịch. Một năm thì có 12 tiết và 12 khí chia ra làm Dương cục và Âm cục. Từ khí Đông chí cho đến cuối tiết Mang chủng gồm 6 khí và 6 tiết đều thuộc Dương cục. Còn từ tiết Hạ chí cho tới cuối tiết Đại tuyết cũng gồm có 6 tiết và 6 khí thì thuộc về Âm cục. **Nên nhớ:** an vòng Quý nhân theo Can của Năm chứ không theo Can của Ngày.

- Phạm muốn biết nước địch động tĩnh, may rủi như thế nào thì xem Năm hiện tại là Dương niên hay Âm niên. Dương niên thì dùng Đại cát Sửu gia lên Tuất can, tức là dùng Sửu gia lên cung địa bàn đã an Can của Năm để lập thiên bàn và địa bàn. Còn Âm niên thì dùng Tiểu cát gia lên Tuất chi, tức là dùng Mùi thiên bàn gia lên cung địa bàn đã an Chi của Năm để lập thiên bàn và địa bàn. Khi lập thiên bàn và địa bàn rồi thì lấy Tứ khóa và Tam truyền và an 12 sao vòng Quý nhân theo Can của Năm chứ không theo Can của ngày. Và lúc chiêm quẻ thuộc về Dương cục thì an theo chiều thuận, còn thuộc về Âm cục thì an theo chiều nghịch.

- Tóm lại dùng Can Chi của Năm thay thế cho Can Chi của Ngày. Năm thuộc Dương thì dùng Sửu làm Nguyệt tướng mà khởi đầu gia lên cung có an Can của năm. Còn Âm niên thì dùng Mùi là Nguyệt tướng mà gia lên cung có an Chi của Năm. Quý nhân an theo Can của năm và lúc chiêm thuộc Dương cục thì an thuận 12 Thiên tướng, còn thuộc Âm cục thì an nghịch hành 12 Thiên tướng.

- Khi đã lập xong thiên bàn và địa bàn, an 12 Thiên tướng rồi thì cũng do 2 nơi có an Can và Chi của năm mà lấy Tứ khóa và Tam truyền. Lại do khóa thể và Tam truyền tốt xấu mà biết địch quốc là may hay rủi, hoặc xảy ra điều gì. Thí dụ chiêm được quẻ Nhị phiên khóa và Sơ truyền là Hối thừa sao Chu tước tức là địch quốc bị nạn bão lụt, bởi Nhị phiên khóa ứng về tai họa, Chu tước là phong thần ứng về gió, Hối thuộc thủy ứng về nước. Ấy là nạn gió nước (bão lụt)...Đại khái gặp Bĩ khóa, Tam truyền thừa hung thân, hung tướng thì địch quốc suy vi. Bằng gặp cát khóa, Tam truyền thừa cát thân, cát tướng thì địch quốc cường thịnh. Như quẻ ứng điền xấu mà Sơ truyền hoặc Tam truyền là Hỏa thì khô hạn, thấy Thủy là mưa lụt, thấy Kim là loạn đao binh, thấy Mộc là gió bão, đói và mất mùa màng, thấy Thổ thì

bệnh hoạn, bệnh dịch tràn lan. Mạt truyền và Can Chi có cứu thần còn khá, chẳng vậy địch quốc có thể suy vong...Sự đoán vô cùng kể, phải học cho bao quát thì luận lẽ mới sâu xa.

Bĩ khóa là khóa toàn ứng điềm suy bĩ. Cát khóa là khóa ứng điềm tốt lành. Những bĩ khóa và cát khóa đều có nhiều và lẫn lộn trong 65 bài ở Khóa kinh tập.

Mẫu quẻ về niên khóa: Năm Mậu Tuất, tháng 10, tiết Lập đông, giờ Mão.

Luận đoán: Năm Mậu là Dương niên nên dùng Sửu thiên bàn gia lên cung địa bàn Tị có an can Mậu (Tuế Can). Năm Mậu chiêm ban ngày nên Quý nhân tại Sửu thiên bàn. Quẻ chiêm vào tiết Lập đông thuộc Âm cục nên an 12 thiên tượng theo chiều nghịch. Lại do 2 cung an Can Mậu là Tuế Can và Chi Tuất là Tuế Chi mà lấy Tứ khóa và Tam truyền. Theo ví dụ này thì Tam truyền là Dân Tuất Ngọ là Hỏa cục, mà Ngọ là chữ chính cục. Chiêm nhằm vào mùa Đông nên Ngọ bị Tử khí lại thừa Bạch hổ là hung tinh chủ sát hại, tang thương...và tháng 10 thì Ngọ là Thiên quý và là Tang xa, Bạch hổ gặp Thiên quý thường có bệnh ôn dịch, Bạch hổ chủ sự chết chôn lại gặp Tang xa là cái xe tang, tất trong năm có Quốc tang (người có chức vụ lớn trong nước chết). Với những sự ứng trên thì địch quốc phải bị họa hoạn, binh chiến, tang thương...như đã kể.

Lời bàn

Cách lập quẻ từ câu 1 tới câu 5 thì trong một Năm chỉ có hai quẻ khác nhau mà thôi. Vì trong 12 tiết khí (6 tháng) thuộc về Dương cục lúc nào chiêm thì cũng vẫn là một quẻ, và trong 12 tiết khí (6 tháng) thuộc về Âm cục thì lúc nào cũng vẫn là một quẻ. Đây là không luận các thần sát theo từng Tháng và từng Ngày. Bởi vậy nên hàng hậu học có người lập quẻ bằng một lối khác: lập địa bàn và an thiên bàn, an Quý nhân thuận nghịch thì không đổi khác, mà chỉ khác là dùng 2 chỗ an Can Chi của ngày hiện tại mà lấy Tứ khóa và Tam truyền, chứ không do 2 chỗ an Can Chi của năm mà lấy Tứ khóa và Tam truyền. Theo cách sau này thì mỗi ngày có một quẻ khác nhau về Tứ khóa và Tam truyền. Như vậy thì dùng cách nào đúng hơn? Dù cho học một ngành nào hay một môn nào cũng có khi gặp phải cái khó chọn dùng như thế, vậy ta nên cố suy nghiệm.

Câu 7: Nếu như mình không nhất định đoán cho một quốc gia nào, nhưng lại muốn biết chung sự động tĩnh cho mỗi nước trong toàn cầu thì cứ xem xét tại 12 cung địa bàn mà luận tốt xấu cho 12 Quốc gia thuộc về phương hướng của 12 cung địa bàn.

Lại nên nhớ: Tam truyền là chỗ cốt yếu, là chỗ động, đáng luận đến hơn hết, vì đây là nơi ứng ra của quẻ. Vậy xem Tam truyền lấy ở cung địa bàn nào thì ứng cho Quốc gia ở vào phương thuộc về cung địa bàn ấy. Và lẽ dĩ nhiên Truyền nào tốt thì Quốc gia ấy bình yên, còn Truyền nào xấu thì quốc gia ấy họa hoạn. Đại khái Truyền tốt là như được Vượng-Tướng thừa cát thân, cát tướng. Còn Truyền xấu như bị Hưu-Tử Tử, thừa hung thần hung tướng. (Cứ lấy bản đồ địa cầu mà phân 12 cung địa bàn thì biết Quốc gia nào thuộc về cung địa bàn nào).

Câu 8: Về phép xem, thứ nhất là trong việc binh thư, đồ trận, cần thông hiểu để bỏ hay lấy hoặc để dung hòa, nếu mình câu nệ mà chỉ dùng một cách nào thì phép đoán chẳng thể tinh vi. Còn thêm một cách lập quẻ như bốn câu sau:

Câu 9, 10, 11, 12: theo bài Ngũ hổ độn để tính trong Năm hiện tại, tìm cho biết tháng nào có Can hợp với Can của Thái tuế và dùng tên Tháng đó làm Nguyệt

tướng gia lên Nguyệt kiến, tức là gia lên cung Thảng hiện tại đang chiêm quẻ. (Ngũ Hổ là 5 con Hổ, ám chỉ vào 5 tên của 5 tháng giêng có cả Can Chi, vì tháng giêng là tháng Dần thuộc hổ). Lập thành biểu như sau:

- Các năm Giáp Kỷ thì tháng giêng là tháng Bính Dần.
- Các năm Ất Canh thì tháng giêng là tháng Mậu Dần.
- Các năm Bính Tân thì tháng giêng là tháng Canh Dần.
- Các năm Đinh Nhâm thì tháng giêng là tháng Nhâm Dần.
- Các năm Mậu Quý thì tháng giêng là tháng Giáp Dần.

Hễ biết Can của tháng giêng rồi tính thuận tới tất biết Can của mỗi Tháng trong năm chiêm quẻ để tìm Tháng nào có Can hợp với Can Thái tuế. Thí dụ: năm Giáp Thân thì có tháng Kỷ Tị là tháng có Can hợp với Can của Thái tuế, bởi Giáp Kỷ là Can hợp. Vậy dùng Tị gia lên Nguyệt kiến mà làm quẻ.

Dùng tên Tháng nào có Can hợp với Can của Thái tuế làm Nguyệt tướng gia lên cung địa bàn Nguyệt kiến, rồi an Can Chi của Nguyệt kiến, tức là an Can Chi của Tháng hiện tại mà làm quẻ gọi là: **Nguyệt khóa**, chứ không dùng Can Chi của Thái tuế mà làm quẻ gọi là Niên khóa như từ câu 1 đến câu 8. Duy an Quý nhân theo Dương cục hay âm cục như Niên khóa, và cũng theo lệ thường: chiêm quẻ ban ngày thì dùng Trú quý và chiêm quẻ ban đêm thì dùng Dạ quý. Khi lập quẻ xong thì cứ theo bản đồ để biết vị trí những quốc gia chung quanh mình, phân vị trí cho mỗi quốc gia thuộc cung địa bàn nào trong quẻ. Từ đó mà biết quốc gia nào thuộc về cung có cát tướng, Đức, Hợp, thừa Vượng khí, Tướng khí...thì quốc gia đó đang hưng thịnh. Còn quốc gia nào thuộc về cung có hung tướng, hung thần, ác sát, thừa Hư Tù Tử khí...tất sẽ bị thiên tai hay các tai họa khác. Đại khái là gặp hung tướng ở chung với Kim thần và Đại sát là chỗ bị nguy hại nhất về đao binh. Hoặc như có hung thần cùng hung tướng mà gặp loại Hỏa thì bị hạn hán, gặp loại Kim thì bị binh chiến đao gươm, gặp loại Thủy bị nước lụt, gặp loại Mộc bị nạn gió bão, nạn đói, gặp loại Thổ thì bị bệnh hoạn truyền nhiễm...

Sau đây là quẻ thí dụ về Nguyệt khóa: năm Ất Sửu tháng 4, vào tiết khí Tiểu mãn thuộc Dương cục nên an sao Quý nhân thuận hành và chiêm ban ngày nên dùng Trú quý. Năm Ất tất có tháng Canh Thìn là tháng có Can hợp với Can Thái tuế. Vậy lập quẻ dùng Thìn gia lên gia lên Nguyệt kiến là Tị địa bàn vì quẻ chiêm trong tháng 4 là tháng Tị. Và cũng độn theo Ngũ hổ độn mà biết Nguyệt kiến là tháng 4 là tháng Tân Tị cho nên an Can Tân và Chi Tị vào quẻ rồi theo thường lệ mà lấy Tứ khóa và Tam truyền và an 12 thiên tướng.

Theo quẻ ví dụ này, quốc gia nào thuộc về cung Mão địa bàn (chính Đông) thì sẽ bị tai họa, vì có Câu trận lâm Mão địa là hung tinh thất địa ứng tượng chiến đấu mà rất bất lợi. Lại cũng là tượng nhập ngục, nếu có xảy ra chiến tranh ắt tướng sĩ của nước đó sẽ bị giam cầm (Câu trận thừa Dần thiên bàn, mà tháng 4 thì Dần là Thiên ngục và Thiên vông rất hợp với nhập ngục). Tháng 4 thì Dần cũng là Bệnh sát và Mộ môn đều ứng về Bệnh hoạn, chết nhiều. Lại Dần cũng là Phi hoành cùng với Nữ tai hợp ứng vào tai họa bất ngờ. Hung bạo hơn nữa là quốc gia nào ở vào cung Tý địa bàn sẽ bị lâm tai họa: họa binh chiến gây nhiều nổi tang thương (vì Tý địa bàn thừa Hợi, mà tháng 4 thì Hợi là Binh sát, Bạch hổ sát), họa chiến bại chết chóc (vì Hợi thừa Bạch hổ, lại là Chiến thư, Tuyệt khí vãng vong), họa bão lụt làm chìm đắm thuyền tàu (vì Hợi thủy thừa Phong sát là gió, thừa Chúc châu là ghe thuyền chìm)...Các ác sát vừa kể thuộc về Nguyệt thần sát trong tháng 4 đang

chiếm quẻ và động ở cung Hợi thiên bàn. Ngoài ra còn các Quốc gia ở về cung Mùi địa bàn có thừa Quý nhân, thuộc về cung Thìn địa bàn có thừa Thiên hợp, thuộc về cung Hợi địa bàn có thừa Thái thường, thuộc về cung Dần địa bàn có thừa Thanh long...Đại khái là những Quốc gia thịnh vượng tốt.

Như làm chủ tướng đã chiêm đoán biết Quốc gia nào đang suy nhược tất nên dẫn binh đến đánh ắt thắng, hoặc Quốc gia đó chịu đầu hàng. Bằng biết Quốc gia nào thịnh vượng thì nên giao hảo. Ấy là điểm rất quan trọng trong binh pháp vậy.

Lời bàn

Chỗ dùng của bài 1 thuộc đệ 4 này là để biết các sự thịnh suy, họa phúc, động tĩnh của 12 Quốc gia lớn khác với nước mình. Còn cái chỗ dùng của bài 3 đệ 1 là để biết sự họa phúc trong 12 miền của một Quốc gia, hoặc sự động tĩnh tốt xấu của 12 phương hướng trong một Tỉnh hay một Quận.

Có điều chẳng xét thấu được là trong bài tuy có đề cập đến cách lấy Tứ khóa cùng Tam truyền cho Niên khóa và Nguyệt khóa, song không thấy chỉ dẫn cách luận đoán tốt xấu cho Tam truyền.

ĐỆ 5: XUẤT SỰ QUYÊN CÁT

CHỌN NGÀY TỐT ĐỂ XUẤT QUÂN RA TRẬN

BẢNG 1

1. Trạch cát Thiên cương gia Ngoạt kiện
2. Khẩn kỳ thần phúc dụng kỳ quân
3. Tuế đối: Đẳng minh, Thần hậu hạ
4. Tuế tiên xung phục Dậu kiêm Thân
5. Hà khôi lâm xứ vì Thiên phủ
6. Tuế hậu tu tri ngưỡng kiến Dần
7. Thiên thương Đại cát gia kham dụng
8. Dư ngoại tương phùng bất lợi nhân

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Phàm muốn chọn ngày tốt để đem quân ra trận thì dùng Thiên cương gia Nguyệt kiến, tức dùng Thìn thiên bàn mà khởi đầu gia lên cung Tháng địa bàn (tháng hiện tại) rồi cũng lập địa bàn, an thiên bàn và tính ra Tuế đối, Tuế tiên, Thiên phủ, Tuế hậu và Thiên thương là tên của những ngày nên đem quân ra trận như sau đây:

Câu 3: Phàm hai cung địa bàn có thừa Đẳng minh và Thần hậu (tức là Hợi Tý thiên bàn) thì gọi là Tuế đối. Như chiêm nhằm tháng 6 là tháng Mùi thì dùng Thìn gia Mùi địa bàn, rồi gia lâm tới 2 cung địa bàn Dần Mão có thừa Hợi Tý thiên bàn. Vậy gọi Dần Mão là Tuế đối và nên đợi ngày Dần Mão ra quân.

Câu 4: Tuế tiên là hai cung địa bàn có thừa Thân Dậu thiên bàn. Ví như muốn xuất quân trong tháng 5 là tháng Ngọ thì dùng Thìn gia lên Ngọ địa bàn, rồi cứ gia thuận tới thì hai cung địa bàn Tuất Hợi tất có thừa Thân Dậu thiên bàn. Vậy gọi Tuất Hợi là Tuế tiên, và đợi đến ngày Tuất Hợi thì nên đem quân xuất trận.

Câu 5: Thiên phủ là cung địa bàn có thừa Hà khôi (Tuất thiên bàn). Như trong tháng 2 là tháng Mão thì dùng Thìn thiên bàn gia lên Mão địa bàn, rồi gia thuận tới thì cung Dậu địa bàn tất có thừa Tuất thiên bàn. Vậy gọi Dậu là Thiên phủ, và nên xuất xứ nhằm ngày Dậu.

Câu 6: Tuế hậu là cung địa bàn có thừa Dần thiên bàn. Ví như trong tháng 7 là tháng Thân thì dùng Thìn gia lên Thân địa bàn, rồi gia thuận tới...thì cung địa bàn Ngọ có thừa Dần thiên bàn. Vậy gọi Ngọ là Tuế hậu, và nên xuất quân nhằm ngày Ngọ.

Câu 7: Thiên thương là cung địa bàn có thừa Đại cát, tức là có thừa Sửu thiên bàn. Ví dụ muốn xuất sự trong tháng 11 là tháng Tý thì dùng Thiên cương Thìn gia lên Tý địa bàn, rồi thuận tới...thì cung địa bàn Dậu có Sửu thiên bàn. Vậy gọi Dậu là Thiên thương và nên xuất sự vào ngày Dậu.

Câu 8: Phàm ngoài 7 ngày đã kể trên thì không có ngày nào lợi tốt cho người đem quân ra trận chiến.

Mẫu quẻ: Chọn ngày tốt để xuất sự trong tháng 5 (tức tháng Ngọ).

Theo quẻ mẫu này chiêm vào tháng 5 là tháng Ngọ nên phải dùng Thìn gia lên Ngọ địa bàn và nên xuất sư trong các ngày Tuất Hợi Tý Sửu Dần Mão Thìn thì được nhiều thuận lợi.

Phụ lục

Còn 2 cách khác để tính Thiên thương như sau:

1. Dùng Sửu gia lên Thái tuế địa bàn, rồi gia thuận tới...và Thiên thương là cung địa bàn có thừa Tý thiên bàn. Thí dụ năm Mùi thì dùng Sửu thiên bàn gia lên Mùi địa bàn, rồi gia thuận tới thì cung Ngọ địa bàn có thừa Tý thiên bàn. Vậy gọi Ngọ là Thiên thương, nên chọn ngày Ngọ xuất quân, ắt sẽ có nhiều thắng lợi.
2. Cứ tháng giêng thì khởi Thiên thương tại Dần, rồi tính thuận tới tháng 2 tại Mão, tháng 3 tại Thìn ...tháng 12 tại Sửu. Như vậy Nguyệt kiến tức là Thiên thương. Phạm Tháng hiện tại tên gì thì chọn ngày cùng tên ấy. Như tháng 4 là tháng Tị, vậy tất Tị là Thiên thương và nên xuất quân vào ngày Tị.

Lời bàn

Sự học uyên thâm cần có nguyên do và phương pháp để biết rõ những danh từ (danh chính ngôn thuận), vì vậy nên tiên thánh mới lập phép tính như trong bài 1 trên. Kỳ thật ta cũng có một cách tính giản dị như sau: Cứ kể 1 tại Nguyệt kiến là tên Tháng hiện tại, rồi đếm thuận tới Chi thứ 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 dùng những ngày thuộc về 7 chi này mà xuất quân. Như ở quẻ mẫu trên chiêm vào tháng 5 tức là tháng Ngọ, vậy kể một tại Ngọ rồi đếm thuận tới thì 2 tại Mùi, 3 tại Thân, 4 tại Dậu, 5 tại Tuất, 6 tại Hợi, 7 tại Tý, 8 tại Sửu, 9 tại Dần, 10 tại Mão và 11 tại Thìn. Vậy chọn những ngày Tuất Hợi Tý Sửu Dần Mão Thìn mà xuất quân. Cái kết quả y như trong bài 1. Hay rõ ràng thì Chi thứ 5 và 6 gọi là Tuế tiên, Chi thứ 7 gọi là Thiên phủ, Chi thứ 8 và 9 gọi là Tuế đối, Chi thứ 10 là Thiên thương, Chi thứ 11 gọi là Tuế hậu.

BÀI 2

1. Ất Mậu Kỷ Tân Nhâm: ngũ Nhật
2. Tứ trọng tương gia: Cửu xú thân.
3. Tướng quân thử nhật hưu xuất mã
4. Chi khủng nan đào, huyết nhiễm trần
5. Ất Tị, Bính Thìn, Đinh Tị nhật
6. Quý Hợi bất tường, vật trận binh
7. Kiến Dần phùng lục, Mão đương thất...
8. Luỹ số gia Chi: Tuyệt khí thân
9. Cánh hữu Vãng vong tu tỵ kỵ
10. Bất kỵ tiên đồ, thương hại nhân
11. Mạc phạm Chương quan, Tử tuyệt nhật
12. Vật dụng Không vong, Ngũ đế thân

Phóng dịch

Câu 1, 2, 3, 4: phạm ngày nào đúng vào 5 can Ất Mậu Kỷ Tân Nhâm hợp với Tứ trọng là 4 chi Tý Ngọ Mão Dậu thì tướng quân chẳng nên ra trận chiến đấu, vì e khó tránh khỏi bị thương máu chảy đầm đất. Cộng 5 Can và 4 Chi ấy cho nên gọi là Cửu xú (9 cái xấu). Cửu xú nhật có tất cả 10 ngày sau: Ất Mão, Ất Dậu, Mậu Tý, Mậu Ngọ, Kỷ Mão, Kỷ Dậu, Tân Mão, Tân Dậu, Nhâm Ngọ, Nhâm Tý.

Câu 5 và 6: Trong 4 ngày Ất Tị, Bính Thìn, Đinh Tị, Quý Hợi cũng chớ nên dàn quân chiến đấu. Bởi 4 ngày ấy ứng điềm bất tường (chẳng lành) cho nên cũng gọi là Bất tường nhật.

Câu 7 và 8: Có tất cả 12 ngày làm tiêu dứt cái thế lực, chẳng nên ra trận. Ấy là Tuyệt khí nhật. Khởi tháng giêng ngày mùng 6, rồi tính dần lên mỗi tháng một số, tức là tháng 2 ngày 7, tháng 3 ngày 8, tháng 4 ngày 9, tháng 5 ngày 10, tháng 6 ngày 11, tháng 7 ngày 12, tháng 8 ngày 13, tháng 9 ngày 14, tháng 10 ngày 15, tháng 11 ngày 16, tháng 12 ngày 17.

Câu 9 và 10: những ngày Vãng vong ứng điềm qua mất, gọi là Vãng vong nhật. Nếu xuất trận ắt gặp lắm điều trở ngại dọc đường và lâm trận ắt bị hại đến thân chiến tướng. Vãng vong nhật có 12 ngày: tháng giêng ngày Dần, tháng 2 ngày Tị, tháng 3 ngày Thân, tháng 4 ngày Hợi, tháng 5 ngày Mão, tháng 6 ngày Ngọ, tháng 7 ngày Dậu, tháng 8 ngày Tý, tháng 9 ngày Thìn, tháng 10 ngày Mùi, tháng 11 ngày Tuất, tháng 12 ngày Sửu.

Câu 11: Những ngày Chương quang sát cũng kỵ xuất quân, có tất cả là 3 ngày: tháng 1, 4, 7, 10 kỵ ngày Ất Sửu. Tháng 2, 5, 8, 11 kỵ ngày Bính Thân. Tháng 3, 6, 9, 12 kỵ ngày Giáp Tý.

Lại cũng kỵ 4 ngày Tứ tuyệt nhật, ấy là ngày cuối của khí Đại hàn, ngày cuối của khí Cốc vũ, ngày cuối của khí Đại thử, và ngày cuối của khí Sương giáng.

Câu 12: Xuất quân cũng phải tránh những ngày Không vong. Ngày Không vong có 2 thứ là: tính theo Tháng và tính theo Tuần giáp.

Không vong tính theo Tháng: Tháng giêng ngày Thìn, tháng 2 ngày Sửu, tháng 3 ngày Tuất, tháng 4 ngày Mùi, tháng 5 ngày Dậu, tháng 6 ngày Tý, tháng 7 ngày Mão, tháng 8 ngày Ngọ, tháng 9 ngày Dần, tháng 10 ngày Hợi, tháng 11 ngày Thân, tháng 12 ngày Tị.

Không vong tính theo Tuần giáp: ấy là những ngày thuộc về Tuần không, nội trong một tháng nào đó mà mình muốn xuất quân. Mỗi tháng nào cũng đều chứa 3 Tuần giáp và mỗi Tuần giáp nào cũng có hai ngày Tuần không. Vậy, mỗi tháng có 6 ngày Tuần không, cũng gọi là 6 ngày Không vong. Lập thành Tuần Giáp Tý thì Tuất Hợi là Không vong. Tuần giáp Tuất thì hai ngày Thân Dậu là Không vong. Tuần Giáp Thân thì hai ngày Ngọ Mùi là Không vong. Tuần Giáp Ngọ thì hai ngày Thìn Tị là Không vong. Tuần Giáp Thìn thì hai ngày Dần Mão là Không vong. Tuần Giáp Dần thì hai ngày Tý Sửu là Không vong.

Lại cũng phải tránh Ngũ đế nhật, cách tính như sau : tháng 1, 5, 9 ngày Mão. Tháng 2, 6, 10 ngày Ngọ. Tháng 3, 7, 11 ngày Dậu. Tháng 4, 8, 12 ngày Tý.

Phụ lục

Phàm đem binh ra trận lần đầu tiên rất kỵ những ngày: Cửu xú, Bát tường nhật, Tuyệt khí nhật, Vãng vong nhật, Chương quan sát, Tứ tuyệt nhật, Không vong nhật, Tuần không nhật và ngũ đế nhật. Ấy là những ngày đã chỉ cách tính ở bài 2. Ngoài ra cũng còn những ngày không nên cử xuất binh như sau:

- Phàm chiêm một quẻ để xuất quân mà thấy **Sơ truyền gặp Tuần không** thì sĩ tốt thua chạy tứ tán, không lối trở về.
- **Tuế xung Nhật:** ấy là ngày xung với Thái tuế, tức là ngày xung với Năm hiện tại. Ví dụ năm Ngọ thì ngày Tý là ngày Tuế xung Nhật.
- **Thiên đại lang tịch nhật:** tháng 1, 5, 9 ngày Tý. Tháng 2, 6, 10 ngày Mão. Tháng 3, 7, 11 ngày Ngọ. Tháng 4, 8, 12 ngày Dậu.
- **Thất diệu nhật:** mùa Hạ ngày Bính Tý, Đinh Hợi.
- **Bát long nhật:** mùa Xuân ngày Giáp Tý, Ất Hợi.
- **Cửu Hổ nhật:** mùa Thu ngày Canh Tý, Tân Hợi.
- **Thập xà nhật:** Mùa Đông ngày Nhâm Tý, Quý Hợi.
- **Quy kỵ nhật:** Tháng 1, 5, 9 ngày Sửu. Tháng 2, 6, 10 ngày Dần. Tháng 3, 7, 11 ngày Tý. Tháng 4, 8, 12 ngày Sửu.
- **Thiên cương nhật:** tháng giêng khởi ngày Tị, rồi tính thuận tới tháng 2 ngày Ngọ, tháng 3 ngày Mùi, tháng 4 ngày Thân, tháng 5 ngày Dậu, tháng 6 ngày Tuất, tháng 7 ngày Hợi, tháng 8 ngày Tý, tháng 9 ngày Sửu, tháng 10 ngày Dần, tháng 11 ngày Mão, tháng 12 ngày Thìn.
- **Thiên Khôi nhật:** ngày Xung với Thiên cương nhật thì gọi là Thiên khôi nhật.
- **Bình thâu Nhật:** là những ngày nhằm trực Bình hay trực Thâu. Cách tính dẫn giải rất nhiều, vậy cứ xem ở các lịch có ghi tên 12 sao trực theo từng ngày. Có tất cả 12 sao Trực là : Kiến Trừ Mãn Bình Định Chấp Phá Nguy Thành Thâu Khai Bế.
- **Bình cấm nhật:** Tháng giêng tháng 7 ngày Dần. Tháng 2, 8 ngày Tý. Tháng 3, 9 ngày Tuất. Tháng 4, 10 ngày Thân. Tháng 5, 11 ngày Ngọ. Tháng 6, 12 ngày Thìn. (Rất kỵ xuất quân).
- **Đại bại nhật:** Tháng 1, 5, 9 ngày Mão. Tháng 2, 6, 10 ngày Tý. Tháng 3, 7, 11 ngày Dậu. Tháng 4, 8, 12 ngày Ngọ.
- **Tứ ly nhật:** ngày cuối của tiết Kinh chấp, của tiết Mang chủng, của tiết Bạch lộ và của tiết Đại tuyết.
- **Thiên khẩu khóa:** Phàm đem binh ra trận mà chiêm gặp Thiên khẩu khóa là điềm đại nguy hiểm.
- **Nguyệt yếm nhật:** khởi đầu tháng giêng tại Tuất, rồi tính nghịch lại: tháng 2 ngày Dậu, tháng 3 ngày Thân, tháng 4 ngày Mùi, tháng 5 ngày Ngọ, tháng 6 ngày Tị, tháng 7 ngày Thìn, tháng 8 ngày Mão, tháng 9 ngày Dần, tháng 10 ngày Sửu, tháng 11 ngày Tý, tháng 12 ngày Hợi.
- **Thọ tử nhật:** tháng giêng ngày Tuất, tháng 2 ngày Thìn, tháng 3 ngày Hợi, tháng 4 ngày Tị, tháng 5 ngày Tý, tháng 6 ngày Ngọ, tháng 7 ngày Sửu, tháng 8 ngày Mùi, tháng 9 ngày Dần, tháng 10 ngày Thân, tháng 11 ngày Mão, tháng 12 ngày Dậu.

- **Long hổ nhật:** Tháng 1 ngày Tị, tháng 2 ngày Hợi, tháng 3 ngày Ngọ, tháng 4 ngày Tý, tháng 5 ngày Mùi, tháng 6 ngày Sửu, tháng 7 ngày Thân, tháng 8 ngày Dần, tháng 9 ngày Dậu, tháng 10 ngày Mão, tháng 11 ngày Tuất, tháng 12 ngày Thìn.
- **Tội chí nhật:** tháng 1 ngày Ngọ, tháng 2 ngày Tý, tháng 3 ngày Mùi, tháng 4 ngày Sửu, tháng 5 ngày Thân, tháng 6 ngày Dần, tháng 7 ngày Dậu, tháng 8 ngày Mão, tháng 9 ngày Tuất, tháng 10 ngày Thìn, tháng 11 ngày Hợi, tháng 12 ngày Tị.
- **Phi liêm nhật và Đại sát nhật:** tháng giêng ngày Tuất, tháng 2 ngày Tị, tháng 3 ngày Ngọ, tháng 4 ngày Mùi, tháng 5 ngày Thân, tháng 6 ngày Dậu, tháng 7 ngày Thìn, tháng 8 ngày Hợi, tháng 9 ngày Tý, tháng 10 ngày Sửu, tháng 11 ngày Dần, tháng 12 ngày Mão.
- **Ngũ bất quy nhật:** Tháng giêng ngày Kỷ Mão, Kỷ Dậu và Mậu Thìn. Tháng 2 ngày Bính Thân, Bính Tuất, Tân Tị và Tân Hợi. Tháng 3 ngày Nhâm Tý, Bính Thân, Kỷ Mão, Kỷ Dậu. Tháng 4 ngày Kỷ Mão, Tân Dậu, Bính Thìn, Nhâm Thìn. Tháng 5 ngày Nhâm Thìn, Tân Tị, Bính Thân, Canh Thân, Tân Mão. Tháng 6 ngày Kỷ Mão, Tân Tị, Bính Thân, Canh Thân, Kỷ Dậu, Tân Hợi. Tháng 7 ngày Nhâm Tý, Kỷ Mão, Nhâm Thìn, Tân Dậu, Bính Tuất. Tháng 8 ngày Bính Thìn, Nhâm Thìn, Tân Tị, Bính Thân, Canh Thìn, Tân Hợi, Kỷ Dậu, Tân Dậu. Tháng 9, 10 không có. Tháng 11 ngày Nhâm Tý, Kỷ Mão, Bính Thìn, Kỷ Dậu, Tân Dậu, Bính Tuất. Tháng 12 ngày Bính Thìn, Tân Tị, Canh Thân, Bính Tuất và Tân Hợi.
- **Lục bất thành nhật:** Tháng giêng ngày Dần, tháng 2 ngày Ngọ, tháng 3 ngày Tuất, tháng 4 ngày Tị, tháng 5 ngày Dậu, tháng 6 ngày Sửu, tháng 7 ngày Thân, tháng 8 ngày Tý, tháng 9 ngày Thìn, tháng 10 ngày Hợi, tháng 11 ngày Mão, tháng 12 ngày Mùi.
- **Bát Tuyệt nhật:** tháng giêng ngày Canh Thìn, tháng 2 ngày Đinh Tị, Bính Tuất, Canh Tuất, Tân Hợi. Tháng 3 ngày Tân Tị. Tháng 4 ngày Bính Thìn, Canh Thìn, Canh Tuất. Tháng 5 ngày Bính Thìn, Canh Thìn, Tân Tị, Canh Tuất, Tân Hợi. Tháng 6 ngày Tân Tị, Đinh Hợi. Tháng 7 ngày Canh Thìn, Canh Tuất. Tháng 8 ngày Bính Thìn, Canh Thìn, Đinh Tị, Tân Tị, Bính Tuất, Đinh Hợi. Tháng 9 ngày Đinh Hợi. Tháng 10 ngày Canh Tuất, Bính Thìn, Bính Tuất, Tân Tị. Tháng 11 ngày Bính Thìn, Canh Thìn, Tân Tị, Bính Tuất, Canh Tuất, Đinh Hợi. Tháng 12 ngày Tân Tị.
- **Lục cùng Nhật:** Mỗi tháng vào các ngày 4, 19, 28.
- **Hành ngán nhật:** ngày có trực Kiến. Mỗi tháng có 2 hay 3 ngày trực Kiến.
- **Liêu lệ nhật:** là ngày cùng với tháng tác Lục phá: tháng giêng ngày Hợi. Tháng 2 ngày Ngọ. Tháng 3 ngày Sửu, tháng 4 ngày Thân, tháng 5 ngày Mão, tháng 6 ngày Tuất, tháng 7 ngày Tị, tháng 8 ngày Tý, tháng 9 ngày Mùi, tháng 10 ngày Dần, tháng 11 ngày Dậu, tháng 12 ngày Thìn.

Lời bàn

Khi đắp đài tuyển tướng xong rồi phải chọn một ngày tốt để đem binh ra trận lần đầu tiên. Vậy nên mới có 2 bài trong đệ 5 này. Bài 1 thì trọn những ngày tốt. Bài 2 thì tránh ngày xấu. Trong đoạn phụ lục cũng toàn là những ngày xấu nên tránh. Ta thấy rõ ràng là ngày xấu nhiều hơn ngày tốt, nên khó chọn được một ngày tốt mà không lẫn xấu. Vậy ta chọn ngày nào tốt mà gặp ít điều xấu thì xuất sư (ra binh).

Không phải chỉ lần đầu xuất sư mới chọn ngày thuận tốt mà thôi đâu. Như mới thay đổi một vị tướng quân mới cũng nên chọn ngày xuất sư. Hoặc mới lập một mặt trận khác, hay mới dời dinh trại cũng thế...

Ở Đệ này chọn lựa ngày xuất sư, nhưng nếu ta xuất hành hoặc xuất ngoại, hoặc di cư, hoặc khai trương, xây tạo...có lẽ nào chẳng áp dụng được sao?

ĐỆ 6: XUẤT SĨ TRẠCH MÔN

CHỌN CỬA RA QUÂN

BÀI 1

1. Xuất trận cát môn nghi thiện trạch
2. Tử môn vị ngã báo cừ thi
3. Cảnh kiêm Môn Mệnh tương sinh cát
4. Nhất cổ cầm vương chỉ tại ty

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Phàm được tin báo nguy cấp, như giặc đến chẳng hạn, tất phải điều binh, khiến tướng ra trận đối địch thì trong 5 điều là Mệnh, Ngày, Giờ, Cờ, Cửa, nên chọn dùng loại nào tác Tử tôn, mà nên tránh loại tác Quan quý. Mệnh tức là Năm sinh. Loại tác Tử tôn là loại được Can sinh.. Loại tác Quan quý là loại khắc Can. Tránh loại Quan quý vì loại Quan quý ám chỉ vào sự hại, bộn giặc. Nên dùng loại Tử tôn vì Tử tôn bao giờ cũng khắc Quan quý, ấy là mình báo cừ. Thí dụ: ngày Giáp được báo tin giặc đến. Giáp thuộc Mộc thì loại Hỏa là hào Tử tôn và loại Kim là hào Quan quý. Vậy nên dùng loại Hỏa: như chọn vị tướng tuổi Tị Ngọ, ngày giờ Tị Ngọ, dương cờ đỏ, dẫn binh ra cửa Nam mà đánh tất thắng giặc. Trái lại nên tránh loại Kim, vậy chớ dùng vị tướng tuổi Thân Dậu, dương cờ trắng, dẫn binh ra cửa Tây (Bởi Thân Dậu, màu trắng, cửa Tây đều thuộc kim).

Lập thành như sau:

- Ngày Giáp Ất thuộc mộc thì dùng loại hỏa và tránh loại Kim.
- Ngày Bính Đinh thuộc Hỏa thì dùng loại Thổ và tránh loại Thủy.
- Ngày Mậu Kỷ thuộc Thổ thì dùng loại Kim và tránh loại Mộc.
- Ngày Canh Tân thuộc Kim thì dùng loại Thủy và tránh loại Hỏa.
- Ngày Nhâm Quý thuộc Thủy thì dùng loại Mộc và nên tránh loại Thổ.

Câu 3 và 4: Môn nghĩa là cái cửa, ấy là cửa mà vị tướng dẫn binh ra đối địch. Như dẫn binh ra hướng Mão (hướng Đông) thì gọi Mão là Môn hướng. Mệnh là Bản mệnh (cung tuổi) an trong quẻ, ấy là nói Bản mệnh của vị Đại tướng. Như chữ thiên bàn trên môn hướng và chữ thiên bàn trên Bản mệnh của Đại tướng tương sinh thì sự xuất quân đánh chuyén ấy được nhiều may mắn, thuận tiện. Thắng thì thắng to, chẳng thắng thì cũng có lối thoát hay.

Trong sự ra binh chiến đấu cần lợi dụng đủ mọi điều như bài này, một tiếng trống mà bắt được Vua giặc, sự thành công chỉ tại một tư hào mà thôi vậy.

Lời bàn

Ở Đệ 5 (xuất sư) thì chọn ngày ra quân lần đầu tiên, tức là ngày mà một vị tướng dẫn cả một sự đoàn đến một nơi để chiến đấu. Còn ở đệ 6 là chọn lựa thường khi trong lúc đang chinh chiến, dù chỉ dẫn một tốp quân ra trận cũng dùng bài này được.

ĐỆ 7: HÀNH TRẠCH CÁT ĐẠO

CHỌN ĐƯỜNG TỐT ĐỂ HÀNH QUÂN

BÀI 1

1. Hành trạch cát đạo khán Huyền thần
2. Huyền thần thọ khắc tôi kham bản
3. Nguyệt tướng gia Thời: Cương chỉ yếu
4. Tiên hành thông lợi hựu an thân.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Phàm trong lúc chinh chiến tất có lắm lúc hành quân, tức là việc dùng binh, cai quản binh gia, hoặc dẫn quân binh từ nơi này sang nơi khác, sự tiến thoái vô kỳ...Như vậy tất phải chọn đường yên lành mà đi và tránh con đường bất lợi. Muốn tránh con đường bất lợi cho khỏi điều bất kham, bậc tức thì xem xét về Huyền vũ thừa thần, tức là chữ thiên bản thừa Huyền vũ. Phải tránh những phương nào khắc Huyền vũ thừa thần. Thí dụ Huyền vũ thừa Tị thiên bản thì chớ nên hành quân về hướng Tý Hợi (Bắc và Tây Bắc) vì Tý Hợi thủy khắc Tị hỏa...

Câu 3 và 4: Còn muốn chọn đường yên lành để đi thì cũng theo lệ thường là lấy Nguyệt tướng mà gia lên chính Thời (an thiên bản và địa bản), rồi xem Thiên cương Thìn thiên bản ở vào cũng địa bản nào thì nhằm theo hướng của cung địa bản ấy mà hành quân. Như thấy Thìn thiên bản lâm Ngọ địa bản thì nên đi về hướng Ngọ (chính Nam). Hoặc lâm Mão thì đi về hướng chính Đông.

Lời bàn

Phàm hành quân thì lấy sao Huyền vũ làm vị tướng, bởi Huyền vũ cũng là một vị tướng quân mưu trí. Vì thế nên phương nào khắc Huyền vũ thừa thần thì chảng nên đi. Còn Thiên cương tức Thìn là một đại hung thần, mình nương theo đó mà đi tựa như người dắt được con hổ theo bên mình, không ai dám xâm phạm tức là không gặp sự trở ngại.

BÀI 2

1. Quân hành trạch lộ thực đa đô
2. Cách dĩ âm dương tác Tuất nô
3. Dương niên Đại cát gia tuế thượng
4. Âm tuế hoàn tương Tiểu cát phô
5. Bính Nhâm chi hạ vi nhâm đạo
6. Giáp Canh chi hạ thị thiên đô

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Chọn đường để hành quân thật có lắm lối vì lại còn phải biết năm Âm hay Dương để làm quẻ mà tính ra. Năm Dương là những năm Thân Tý Thìn Dần Ngọ Tuất và năm Âm là những năm Tị Dậu Sửu Hợi Mão Mùi.

Câu 3 và 4: Như năm Dương thì dùng Đại cát tức Sửu thiên bàn gia lên cung Năm địa bàn hiện tại, rồi cũng lập thiên bàn và địa bàn. Thí dụ: Tý là năm Dương thì dùng Sửu gia lên Tý địa bàn là chỗ khởi đầu, rồi tiếp đó Dần gia Sửu, Mão gia Dần...Thí dụ: Tị là năm Âm thì dùng Mùi gia lên Tị địa bàn, rồi tiếp đó là Thân gia Ngọ, Dậu gia Mùi...

Câu 5 và 6: Bính Nhâm tức là Tị và Hợi, vì Bính ký tại Tị và Nhâm ký tại Hợi. Bính Nhâm chi hạ là cung địa bàn dưới Tị Hợi thiên bàn. Nên đi về hướng của 2 cung địa bàn có thừa Tị Hợi thiên bàn, bởi đó là đường đi của con người (nhân đạo). Như theo ví dụ năm Tý ở câu 3 và 4 thì Thìn địa bàn có thừa Tị thiên bàn và Tuất địa bàn có thừa Hợi thiên bàn. Vậy nên đi về hướng Thìn (Đông Nam) và Tuất (Tây Bắc).

Giáp tức Dần và Canh tức Thân, vì Giáp ký tại Dần và Canh an tại Thân. Giáp Canh chi hạ tức là 2 cung địa bàn ở dưới Dần Thân thiên bàn. Nên đi về hướng của hai cung địa bàn ấy, vì đó gọi là chỗ ngự của Trời (Thiên đô hay Thiên cư). Như theo ví dụ năm Tị ở câu 3 và 4 thì Tý địa bàn có thừa Dần thiên bàn và Ngọ địa bàn có thừa Thân thiên bàn. Vậy nên đi về hướng Tý là chính Bắc và hướng Ngọ là chính Nam.

Lời bàn

Phàm đi đường mà có lãnh trọng trách, có thể xảy ra việc nguy hại cho trách nhiệm thì cũng nên dùng 2 bài trong đệ 7 này vậy.

ĐỆ 8: THỦY LỤC CÁT HUNG

SỰ TỐT XẤU CỦA ĐƯỜNG THỦY, BỘ

BÀI 1

1. Xuất hành Nhật cát: lục nghi chi
2. Chi cát nghi châu, thủy lộ chi
3. Can kỵ Mão Thìn, Mão kỵ Tý
4. Vưu phòng Chi thượng khắc Can thì

Phóng dịch

Câu 1: Phạm trong việc hành quân, khi ra đi (xuất hành) phải chọn đường thủy hay đường bộ cho tiện lợi. Nhật cát là Nhật can thừa cát thân, cát tướng. Can thuộc về đường bộ cho nên quẻ thấy Can thừa cát thân cùng cát tướng thì nên đi đường bộ.

Câu 2: Chi cát là Chi thừa cát thân và cát tướng. Phạm quẻ thấy Chi thừa cát thân cùng cát tướng thì tốt ở ghe thuyền (nghi châu), tức là nên xuất hành bằng đường thủy.

Câu 3: Mão Thìn tức là Thái xung và Thiên cương đều thuộc hung thân, hạng bất chính và hung dữ, là bọn cướp đón đường. Vì vậy nên quẻ thấy Can thừa Mão hay Thìn chớ nên đi đường bộ. Mão âm mộc thuộc về loại ghe thuyền, còn Tý thuộc thủy tức sông biển. Phạm thấy Mão địa bàn thừa Tý thiên bàn là tượng nước ở trên thuyền nên rất kỵ đi đường thủy (thuyền chìm thì nước mới ở trên thuyền).

Câu 4: Chi thượng là Chi thượng thân là chữ thiên bàn trên Chi. Như quẻ thấy Chi thượng thân khắc Can, càng rất kỵ đi đường thủy.

Phóng dịch

Can thuộc đường bộ, Chi thuộc đường thủy. Vậy ở Can tốt thì đi đường bộ, Chi tốt thì đi đường thủy. Chi xấu mà Can tốt thì chỉ nên đi đường bộ. Can xấu mà Chi tốt thì chỉ nên đi đường thủy. Xấu tức là thừa hung thân cùng hung tướng hoặc bị chữ thiên bàn khắc. Tốt là thừa cát thân, cát tướng, được chữ thiên bàn sinh. Bị Hưu Tù Tử cũng gọi là xấu. Được Vượng Tướng khí cũng gọi là tốt.

Chỗ nghi ngờ: Theo sự phân giải thì Can thuộc về đường bộ và Chi thuộc về đường thủy, nhưng theo sự sắp đặt 4 câu thơ của bài 1 thì câu 1 nói về Can là đường bộ. Còn 3 câu sau đều nói về đường thủy. Vậy câu 3 nói: Can kỵ Mão Thìn là xấu ở đường bộ hay đường thủy ?

BÀI 2

1. Ủy hà lâm Tỉnh, Tý gia Tuất
2. Hối Quý nghi châu, Mạnh trọng: kê
3. Kỵ Mão, Mậu Dân, nhị nhật ác
4. Thủy long tam nhật tỵ hưu xu.

Phóng dịch

Câu 1: Phàm xuất hành bằng đường thủy rất kỵ thấy Hà gia lâm lên trên Tỉnh, Hà tức Tam hà (3 con sông) ám chỉ vào Nhâm Tý Quý, hay Hợi Tý Sửu cũng vậy (Bỏ Nhâm ký tại Hợi, Quý ký tại Sửu). Tỉnh là Tam Tỉnh tức là 3 cái giếng, ám chỉ vào Mão Dậu Thìn địa bàn. Phàm thấy một trong tam Hà gia lên trên một trong tam Tỉnh cũng đủ để rất kỵ xuất hành bằng đường thủy, huống chi thấy nhiều Hà gia lên nhiều Tỉnh là đại nguy. Bởi sao? Bởi Hà là sông, còn Tỉnh là giếng. Đem nước sông mà đổ lên giếng thì nước ngập mất giếng, ấy là điềm bị chìm đắm.

Như quả thấy Tý thiên bàn gia lên Mão địa bàn thì theo bài này gọi là Hà lâm Tỉnh, nhưng ở câu 3 bài 1 cũng nói : Mão ký Tý, hai chỗ ấy giống nhau tất có nhiều sự kỵ hại.

Tý gia Tuất tức là Tý thiên bàn gia lên Thái tuế địa bàn. Gặp quả như vậy cũng rất hại nếu như đi đường nếu đi đường thủy. Bởi Thái tuế là tên Năm hiện tại đối với Tháng Ngày Giờ. Nó là ông vua thời gian bao gồm tất cả. Nay Thái tuế bị Tý thủy gia lên trên thì dù ở thời gian nào cũng bị ngập chìm, nên chớ đi đường thủy. Thí dụ năm Tị mà thấy Tý gia Tị địa bàn, ấy là Tý gia Thái tuế vậy.

Câu 2: Hợi là biển sông. Như thấy Hợi thiên bàn gia lên Tứ Quý (Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn) thì nên xuất hành bằng đường thủy, vì Hợi thủy bị Tứ Quý khắc, không đủ sức mà làm chìm đắm được (Duy tránh Hợi gia Thìn gọi là Hà lâm Tỉnh). Như vậy Hợi thiên bàn gia lên tứ Mạnh là Dần Thân Tị Hợi địa bàn hoặc gia lên Tứ trọng là Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn mà đi bằng đường thủy tất bị chậm trễ, trở ngại, khó đi lắm.

Câu 3: Đi sông biển nên tránh hai ngày hung ác thường gây tai hại là ngày Kỷ Mão và ngày Mậu Dần.

Câu 4: Xuất hành đường thủy cũng rất kỵ Thủy long nhật, là ba ngày Bính Tý, Quý Sửu, Quý Mùi. Gặp ba ngày ấy nên thôi đi.

Phụ lục

Phàm xuất hành đường bộ mà thấy sao Thái thường thừa Mùi thiên bàn lâm Chi, lại Mùi sinh Chi thì đi đến giữa đường hoặc tới quan ải tất có tiệc rượu bỏ dè để khao đãi quân tướng. Bằng có sao Bạch hổ thừa Thìn Tuất thiên bàn lâm Can ất gặp kẻ hung bạo đón đường, lắm điều cản trở.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Thân, nguyệt tướng Tị, giờ Dậu, Năm Thìn.

Theo quả này thì Hợi thiên bàn gia Mão địa bàn là Hà lâm Tỉnh và Tý thiên bàn gia Thìn địa bàn cũng là Hà lâm Tỉnh, nếu đi đường thủy thì chẳng khỏi lâm nguy hại. Và còn thêm năm Thìn mà thấy Tý thiên bàn gia Thìn địa bàn tức là gia Thái tuế thì cũng rất kỵ đi đường thủy.

Như đi đường bộ thì lại tốt, dọc đường có tiệc rượu khao đãi ba quân, bởi có Mùi thừa Thái thường lâm Can và Mùi sinh Chi thân (Mùi thuộc dê, Thái thường thuộc về lễ tiệc, ngũ cốc...).

ĐỆ 9 : DÃ TÚC AN DINH

MỎI BINH LẬP TRẠI Ở ĐỒNG BÃI

BÀI 1

1. Dã túc hành bị dục kiện dinh
2. Chi Can phạ Mộ cập Tam hình
3. Tướng phùng Xà Hồ đa sinh khủng
4. Thần ngũ Khôi Cương định hữu kinh
5. Nhược phùng Đại cát lâm vu thượng
6. Cấp vãng tha đô mạc cứ đình.

Phóng dịch

Câu 1: Phàm giữa lúc hành quân mỗi mệt, bây giờ muốn hạ trại ở đồng dã để nghỉ ngơi thì phải xem tại Can Chi.

Câu 2: Như trong quẻ thấy Can Chi có thừa Mộ thân thì lòng binh sĩ chẳng an, có khi vì đó mà rối loạn. Còn như Can Chi thừa Tam hình tức là thừa Mão Thìn Tị thiên bàn thì đêm đó binh giặc đến hồng cướp trại, phải đề phòng trước. Nếu thừa Chi hình cũng kỵ hại lắm.

Mộ thân tính theo mùa: Xuân tại Mùi thiên bàn, Hạ tại Tuất, Thu tại Sửu, Đông tại Thìn.

Tam hình: trong việc binh gia thì gọi: Mão Thìn Tị là Tam hình.

Câu 3: Can Chi thừa Đằng xà, Bạch hổ thì sinh ra lắm điều sợ sệt.

Câu 4: Can Chi thừa Khôi Cương là thừa Thìn Tuất thiên bàn tất cũng xảy ra sự kinh khủng. Nếu thêm thừa Đằng xà, Bạch hổ càng thêm hốt hoảng, nội trong đêm có giặc tới cướp giết, mình bị hại thâm đậm.

Câu 5 và 6: Như Chi Can, mà thứ nhất là Can thừa Đại cát Sửu thiên bàn là quẻ xấu hơn hết, không còn nghi ngờ chi cả, nếu an dinh lập trại thì trong đêm chẳng khỏi giặc đến cướp dinh trại. Nếu Sơ truyền là Sửu cũng đáng sợ lắm. Vậy muốn hạ trại một nơi nào mà chiêm quẻ thấy Sửu lâm Can Chi hay tác Sơ truyền thì mau dẫn binh đến chỗ khác, để chọn hướng tốt mà an dinh trại. Đừng cưỡng lại mà sẽ phải hối hận.

Mẫu quẻ: ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Dậu, giờ Tý, mùa xuân.

Mùa Xuân thì Mùi là mộ thân. Vậy quẻ này Can thừa Mùi là Mộ thân và thừa Bạch hổ là hung tướng, an dinh lập trại là điềm không hay vậy. Vả lại còn có Thìn tức Thiên cương là hung thân lâm Chi thì tránh sao cho khỏi bị cướp phá.

ĐỀ 10: ĐẠI TƯỚNG CỬ PHƯƠNG

ĐẠI TƯỚNG NÊN Ở PHƯƠNG NÀO

BÀI 1

1. Chủ soái nghi cư Quý vượng lâm
2. Đình đình, báo vĩ, đại tướng quân
3. Đãng minh, Mão, Dậu, Thanh, Thường, Hở
4. Trừ, Định, Khai, Ngụy dữ thế Âm
5. Thái tuế nghi cư, tinh ngoạt kiện
6. Hưu nghi Tuế hậu, Thái âm thân
7. Ngọc tiền, Giáng hậu, Minh trung lợi
8. Bách chiêm đồ năng, tấu khai âm

Phóng dịch

Câu 1: Khi muốn chọn được chỗ để an dinh hạ trại cho có thế lợi thì người chủ soái phải biết so phương hướng giữa dinh cung của mình với chỗ ở của bên địch. Mình có thể tự tạo tức là sắp đặt phương hướng, Thí dụ: dinh cư của bên địch quay cửa về hướng chính Đông. Nếu mình hạ trại sau dinh địch thì theo sự tương đối thì mình ở phương Tây mà địch ở phương Đông. Nếu mình hạ trại trước mặt địch thì mình ở hướng Đông và địch ở hướng Tây. Nếu mình hạ trại mép bên trái của dinh giặc thì thành ra mình ở về hướng Bắc của giặc. Nếu mình hạ trại mép bên phải của dinh giặc thì thành ra mình ở về hướng Nam của giặc...

Như xem trong quẻ thấy chữ thiên bàn thừa Quý nhân gia lên vượng địa bàn thì chủ soái nên an dinh tại hướng vượng địa ấy mà cửa dinh ngó về hướng đối xung của vượng địa. Vượng địa là cung địa bàn cùng thuộc một loại Ngũ hành với chữ thiên bàn có thừa Quý nhân. Thí dụ: ngày Tân chiêm ban ngày thì chữ thiên bàn thừa Quý nhân là Ngọ. Như Ngọ thiên bàn gia lên cung Tị địa bàn thì gọi là gia lên vượng địa, vì Ngọ hỏa gặp Tị cũng hỏa (phạm gặp đồng loại thì được vượng vậy). Theo thí dụ này thì chủ soái nên an dinh hạ trại tại hướng Tị là phương Đông Nam và cửa dinh quay về hướng đối xung là hướng Hợi (Tây Bắc). Như vậy là mình phải sắp đặt thế nào cho dinh mình ở Đông Nam mà bên địch ở Tây Bắc. Xong rồi dẫn binh đánh, tất thắng giặc vậy.

Vượng địa cũng có nghĩa là cung địa bàn thừa Quý nhân được vượng khí. Như theo thí dụ trên mà chiêm vào mùa Hạ thì Tị địa bàn được vượng khí. Quý nhân lâm Tị địa bàn tức là lâm vượng địa. Như chữ thiên bàn thừa Quý nhân được vượng tướng khí nữa thì càng tốt hơn.

Câu 2: nếu trong quẻ không thấy Quý nhân lâm vượng địa thì cũng còn những nơi khác để an dinh hạ trại, là những nơi có Đình đình, Báo vĩ, Đại tướng quân.

Gọi Tý thiên bàn là Đình đình. Nên an dinh hạ trại về hướng của cung địa bàn có thừa Đình đình. Thí dụ: Tý thiên bàn gia Dậu địa bàn thì nên an dinh tại hướng chính Tây.

Năm Thân Tý Thìn thì Báo vĩ tại Tuất. Năm Tị Dậu Sửu tại Mùi. Năm Dần Ngọ Tuất tại Thìn. Năm Hợi Mão Mùi tại Sửu, an dinh hạ trại tại cung địa bàn có thừa Báo vĩ. Thí dụ: năm Thân thì Tuất thiên bàn là Báo vĩ, như thấy Tuất gia Mão địa bàn thì an dinh tại hướng Mão là chính Đông. Xung với Báo vĩ là Đại tướng quân. Vậy năm Thân Tý Thìn thì Đại tướng quân tại Thìn. Năm Dần Ngọ Tuất tại Tuất. Năm Tị Dậu Sửu tại Sửu. Năm Hợi Mão Mùi tại Mùi. Thí dụ năm Dần thì Tuất thiên bàn là Đại tướng quân, như thấy Tuất gia Ngọ địa bàn thì nên an dinh tại hướng Ngọ là hướng chính Nam. Đây là an dinh tại hướng của cung địa bàn có thừa Đại tướng quân.

Tóm lại nên an dinh hạ trại tại hướng của cung địa bàn nào có thừa Đinh đình hoặc thừa Báo vĩ hay thừa Đại tướng quân ắt tốt vậy.

Có một cách khác tính Đại tướng quân như sau: Năm Dần Thân Tị Hợi gọi Ngọ thiên bàn là Đại tướng quân. Năm Tý Ngọ Mão Dậu tại Mùi. Năm Thìn Tuất Sửu Mùi tại Thân. Lại cũng còn có chỗ tính Đại tướng quân khác: Năm Dần Mão Thìn thì Đại tướng quân tại Tý thiên bàn. Năm Tị Ngọ Mùi tại Mão. Năm Thân Dậu Tuất tại Ngọ. Năm Hợi Tý Sửu tại Dậu.. Chủ tướng rất nên ở tại một phương có cung địa bàn nào có thừa Đại tướng quân.

Câu 3 và 4: Khi hạ trại xong rồi cũng cần biết các hướng nội trọng địa của dinh trại mà làm chỗ ở cho người Đại tướng, cho người Tả tướng quân và người Hữu tướng quân. Người Đại tướng nên ở tại hướng của cung địa bàn có thừa Đẳng minh tức Hợi thiên bàn. Người Tả tướng quân nên ở tại phương của cung địa bàn có thừa Mão thiên bàn. Người Hữu tướng quân nên ở tại cung địa bàn có thừa Dậu thiên bàn. Như có giặc khiêu chiến thì phân binh trước sau mà đánh ắt thắng to.

Đại tướng cũng có thể ở theo phương của những cung địa bàn có thừa các sao Thanh long, Thái thường, Thiên hậu, Thái âm. Nhưng phải xem coi trong 4 sao này có sao nào gặp Trừ Đỉnh Nguy Khai thì chỗ ấy mới thật là tốt. Trừ Đỉnh Nguy Khai tính như sau: kể 1 tại Nguyệt kiến (tên tháng) rồi đếm thuận tới Chi thứ 2 là Trừ, đến Chi thứ 5 là Đỉnh, đến Chi thứ 8 là Nguy, đến Chi thứ 11 là Khai. Thí dụ: Tháng 6 là tháng Mùi, kể 1 tại Mùi rồi đếm thuận tới Chi thứ 2 là Thân tức Trừ, Chi thứ 5 là Hợi tức Đỉnh, Chi thứ 8 là Dần tức Nguy, Chi thứ 11 là Tị tức Khai. Vậy trong tháng 6 thì Trừ Đỉnh Nguy Khai chính là: Thân Hợi Dần Tị. Xem trong 4 Chi Thân Hợi Dần Tị thiên bàn, như thấy Chi nào có thừa Long, Thường, Âm, Hậu và ở vào cung địa bàn nào thì an dinh tại phương hướng thuộc cung địa bàn ấy.

Mẫu quẻ: ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Mùi giờ Hợi, tháng 6.

Như trên đã nói trong tháng 6 thì Thân Hợi Dần Tị là những trục: Trừ Đỉnh Nguy Khai, mà trong quẻ này thấy Thân thừa Đẳng xà, Hợi thừa Câu trện, Dần thừa Bạch hổ đều là những chỗ không hay, chỉ có Tị thuộc về trục Khai và thừa Thái âm là chỗ Chủ tướng nên an dinh. Tị thừa Thái âm gia Dậu địa bàn, mà Dậu là phương chính Tây. Vậy nên an dinh tại phương chính Tây.

Ở Binh tướng phú không nói Thiên hậu mà lại dùng Thiên hợp và thêm dùng Đại lương, Đại hỏa. Đại lương là Dậu thiên bàn. Đại Hỏa là Mão thiên bàn. Xét ra thì Thiên hậu là thân ân huyệt và Thiên hợp có tính cách che giấu nên đều dùng được cả. Còn Đại lương Dậu là cung vị Thái âm và Đại hỏa Mão là cung vị Thiên hợp, động dụng như nhau.

Câu 5 và 6: Thái tuế là tên Năm hiện tại, Nguyệt kiến là tên tháng hiện tại. Tuế hậu ở sau Thái tuế, như năm Tý thì Hợi là Tuế hậu. Thái âm thân cũng gọi là

Tuế âm, kể 1 tại Thái tuế rồi đếm nghịch lại cung thứ 3 là Tuế âm, như năm Dần thì Tý là Tuế âm.

Ở Ngọc tướng kinh nói rằng: khi đi qua bên địch mà chọn đất tốt để hạ dinh trại thì người thượng tướng nên ở về phương của cung địa bàn có thừa Thái tuế hoặc Tuế âm. Còn bậc Đại tướng thì nên ở về phương của cung địa bàn có thừa Nguyệt kiến hay thừa Tuế hậu. Thí dụ năm Dần tất gọi Dần là Thái Tuế, như cung địa bàn Dậu có thừa Dần thì thượng tướng nên ở về hướng Tây. Như tháng 6 là tháng Mùi tất gọi Mùi là Nguyệt kiến, ví dụ quẻ thấy cung Tý địa bàn có thừa Mùi thì Đại tướng nên ở về phương Tý (Bắc). Ngoài ra chủ tướng còn có thể ở theo phương hướng của cung địa bàn có thừa Cửu thiên. Tính Cửu thiên như sau: mùa Xuân thì Cửu thiên tại Dần thiên bàn, Hạ tại Tị, Thu tại Thân, Đông tại Hợi.

Câu 7 và 8: Liên châu kinh nói rằng: Ngọc đường lợi ở trước, Giám cung lợi ở sau và Sinh đường lợi ở giữa, nhưng không có lý giải. Nhưng ta biết rằng Sửu là Sinh đường, Tý là Giám cung và Hợi là Ngọc đường. Có lẽ như vậy: nếu an dinh trại tại phương có thừa Ngọc đường Hợi thì chủ tướng nên ở phía trước trong dinh trại. Bằng an dinh trại có thừa Giám cung (Tý) thì chủ tướng nên ở phía sau trong dinh. Còn an dinh trại tại phương có thừa Sinh đường (Sửu) thì chủ tướng nên ở giữa dinh. Phàm chọn được phương và hướng tốt để an dinh lập trại, nơi ở của chủ tướng ắt có thể đánh trận thắng mà ca khúc khải hoàn. (Bài 9 để xem an dinh trại tốt hay xấu. Còn bài ở đệ 10 này thì chọn phương hướng để an dinh cùng chỗ ở cho chủ tướng là người cai quản binh cơ).

ĐỆ 11 : TRỮ SÚC LƯƠNG THẢO

DỰ TRỮ CHỨA VẬT ĂN VÀ CỎ

BÀI 1

1. Hành binh lương thảo tối ưu tiên
2. Nguyệt tướng gia thời phương thượng khan
3. Đối cập Tân Ngô vi mỹ địa
4. Thiên bàn Mùi Sửu tế tường đoan.

Phóng dịch

Câu 1: trong việc hành binh, quan trọng và cần nhất là ở lương thực, việc ăn uống của binh sĩ, kể cả vật ăn của các loại thú đem theo như cỏ lúa của lừa ngựa...Đánh đến đâu thì phải mang lương thảo theo tới đó.

Như an dinh trại xong, người đại tướng đã biết chọn chỗ an nghỉ, thì lương thảo cũng phải chọn nơi để cất cho khỏi hư hao, cho khỏi bị trộm cắp cướp bóc.

Câu 2, 3, 4: Muốn chọn nơi chứa lương thảo thì cũng theo lệ thường làm quẻ là dùng Nguyệt tướng gia chính Thời mà lập thiên bàn và địa bàn. Rồi xem Tân Ngô ở phương nào thì phương ấy tốt, nên dựng kho chứa lương thảo. Tân Ngô ở đây tức là Mùi Sửu thiên bàn. Xem Mùi Sửu gia lên cung địa bàn nào thì chất lương thảo ở cung địa bàn ấy. Như Sửu gia Ngọ địa bàn và Mùi gia Tý địa bàn thì nên chất chứa lương thảo ở phương Ngọ (Nam) hoặc phương Tý (Bắc). Bài này chọn phương hướng nội trong dinh trại, chứ không chọn phương hướng tương đối với bên địch.

Phụ lục

Đã biết phương hướng tốt để chất chứa lương thảo thì cũng nên biết nơi kỵ hại để tránh ra. Nên tránh những phương hướng của các cung địa bàn có thừa Huyền vũ, Đạo thần, Tặc thần, Kiếp sát.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Thìn, nguyệt tướng Mão, giờ Tị, tháng 9.

Theo quẻ trên thì nên chất chứa lương thảo ở nơi hướng Tây (Dậu) có thừa Mùi thiên bàn hoặc phương Mão có thừa Sửu thiên bàn. Nên tránh phương Tị (Đông Nam) có Đạo thần, phương Tuất Hợi (Tây Bắc) có Huyền vũ và Tặc thần, phương Sửu (Đông Bắc) có Kiếp sát.

ĐỆ 12: TIÊM PHỤC SĨ TỐT

CHỖ BINH SĨ ẨN NẤU

BẦY 1

1. Thuyết phục như phùng Tý Sửu thân
2. Khả tàng vạn tốt một nhân tâm
3. Mão thiên, Dậu bách nghi tiên bị
4. Yết tức tiêm hình vọng Bính Nhâm
5. Thái tuế, Tuế âm dữ Ngoạt kiện
6. Hưu nghi tiêm hướng Đại tướng quân
7. Tứ thân chi hạ tàng binh sát
8. Chủ tướng Đình đình hậu tặc âm.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: an dinh lập trại xong và khi đã chọn chỗ cư trú cho Chủ tướng cùng nơi dự chứa lương thảo rồi thì cũng phải chọn chỗ cho binh sĩ ẩn nấp. Thuyết này cần xem đến Tý Sửu thiên bàn. Có thể mai phục một vạn quân binh ở tại phương hướng của 2 cung địa bàn có thừa Tý Sửu thiên bàn. Nơi này có nhiều lợi thế để đánh úp mà quân địch khó thấy, khó xét đoán.. Thí dụ: Thân Dậu địa bàn có thừa Tý Sửu thiên bàn thì nên mai phục một vạn binh tại Thân, Dậu (Tây Nam và chính Tây).

Câu 3: có thể mai phục một nghìn quân sĩ ở tại phương thuộc cung địa bàn có thừa Mão thiên bàn. Có thể mai phục một trăm quân sĩ tại phương địa bàn có thừa Dậu thiên bàn. Nên trước dự bị như thế.

Câu 4: Bính ám chỉ vào Tị thiên bàn và Nhâm ám chỉ vào Hợi thiên bàn. Muốn im hơi lặng tiếng thì nên đem binh sĩ ẩn ở tại phương của hai cung địa bàn có thừa Tị Hợi thiên bàn.

Câu 5, 6 và 7: cũng còn 4 nơi tốt để cho binh sĩ ẩn nấp. Đây là những phương của 4 cung địa bàn có thừa Thái tuế, Tuế âm, Nguyệt kiến, Đại tướng quân.

Câu 8: Chủ tướng nên ẩn ở phương địa bàn có thừa Đình đình.

Lời bàn

Nơi mai phục của binh sĩ, không phải chỉ chọn phương hướng trong dinh trại mà thôi, ta có thể dùng bài này mà chọn phương hướng cho binh sĩ ẩn nấp trong lúc hành quân bất cứ ở một địa cảnh nào.

Phụ lục

Phàm muốn ẩn phục binh sĩ để tránh tại hại thì có phép Đạp Cương bộ Đầu như sau: Bắt đầu khởi xuất tại **Sửu thiên bàn** mà đi ra thẳng tới Mùi thiên bàn thì ngừng. Ngừng rồi lại chuyển hướng để đi lại Thân thiên bàn và đứng yên một lúc. Kế tiếp lại chuyển hướng đi lại Mão thiên bàn và ẩn nấp nơi đây. Ẩn nấp một mình hoặc cùng nhiều binh sĩ cũng được. Dù bên địch nhiều quân hơn hoặc mạnh mẽ tới đâu cũng không đáng ngại. Muốn trốn tránh cũng dùng cách này. Tóm lại là từ Sửu

đi đến Mùi, rồi từ Mùi đi đến Thân, từ Thân đi đến Mão thì ẩn phục. Ấy là chuyển hướng theo những cung địa bàn có thừa Sửu Mùi Thân Mão thiên bàn.

Mẫu quẻ: Nguyệt tướng Mão, giờ Tị.

Theo quẻ mẫu trên thì khởi sự tại phương Mão địa bàn vì Mão có thừa Sửu thiên bàn, rồi sang qua phương Dậu vì Dậu có thừa Mùi thiên bàn. Sau đó lại chuyển hướng mà đi sang phương Tuất vì Tuất có thừa Thân thiên bàn. Đến đây thì dừng lại một lúc rồi chuyển hướng mà đi qua phương Tị vì Tị có thừa Mão thiên bàn. Ấy là từ Đông qua Tây, từ Tây lại Tây Bắc, từ Tây Bắc qua Đông Nam. Đến đây thì ẩn phục bình sĩ.

ĐỆ 13: SÁT TẶC SỞ TẠI

XEM GIẶC ĐÓNG Ở NƠI NÀO

BẦY 1

1. Yêu ri tặc ẩn tại hà xứ
2. Thiên mục như lâm thúc địa phận
3. Phục ngâm binh cận, Phản ngâm viễn
4. Nhược thác lai phương: phát dụng trần

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Phàm muốn biết giặc đóng binh ở nơi nào thì cốt yếu là xem tại phương của cung địa bàn có thừa Thiên mục đó.

Tính Thiên mục: mùa Xuân tại Thìn thiên bàn. Hạ tại Mùi. Thu tại Tuất. Đông tại Sửu.

Thí dụ: quẻ tháng 2, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị. Tháng 2 thuộc mùa Xuân nên Thìn là Thiên mục. Quẻ này Thìn gia lên Hợi địa bàn, vậy giặc ẩn tàng tại phương Hợi (Tây Bắc).

Câu 3: Binh thư “Nguyên Hoàng ca” nói rằng: chiêm gặp Phục ngâm (Tý gia Tý) thì binh giặc ở gần, còn gặp quẻ Phản ngâm thì giặc còn ở xa. Không nên lầm hiểu với lời luận ở “Quan binh cơ tống yếu” nói rằng: gặp quẻ phục ngâm thì giặc còn ở xa, mà gặp quẻ Phản ngâm thì binh giặc đến gần tức khắc. Đọc qua tựa như trái ngược, nhưng phải phân biệt như sau: nếu mình muốn biết binh giặc ở xa hay gần thì quẻ Phục ngâm ứng ở gần và quẻ Phản ngâm ứng ở xa, bởi không có quẻ nào Thiên bàn và địa bàn gần nhau hơn quẻ phục ngâm và không có quẻ nào Thiên Địa bàn cách nhau xa hơn quẻ Phản ngâm. Trái lại nếu mình muốn biết binh giặc đang ở một nơi mà chúng sắp đến hay ở lâu một chỗ ấy thì quẻ Phục ngâm ứng điềm còn ở lâu và quẻ Phản ngâm ứng điềm giặc di động tức chúng sẽ kéo binh đến gần ta.

Trong việc chiêm quẻ cần hiểu rõ sự việc của người muốn hỏi hay của mình muốn biết, để quyết đoán theo mỗi sự việc, chứ không thể câu chấp một mực, thứ nhất là trong việc binh chiến càng quyền biến cho hợp lý thì càng tinh diệu hơn.

Câu 4: như muốn biết giặc từ phương hướng nào kéo lại thì xem tại Sơ truyền. Ở “ Binh tướng phủ ” nói rằng: như Sơ truyền là Tị Ngọ hỏa thì giặc từ phương Nam đi lại. Sơ truyền là Dân Mão mộc thì giặc từ phương Đông đi lại. Sơ truyền là Thân Dậu kim thì giặc đi từ phương Tây đi đến. Sơ truyền là Thìn thì giặc đi từ phương Đông nam tới, là Mùi thì từ phương Tây Nam, là Tuất thì từ phương Tây Bắc, là Sửu thì từ phương Đông Bắc.

Có sách lại bảo lấy sao Du đô mà tính thì hẳn tiếp hơn. Giặc đi lại từ phương thuộc cung địa bàn có thừa sao Du đô. Thí dụ: ngày Giáp tất Sửu là Du đô, như thấy Sửu gia Tý địa bàn thì giặc từ phương Tý (Bắc) đi lại...

BÀI 2

1. Đô trung tiền hậu nghi phùng tặc
2. Đại cát gia lâm định thức chân
3. Sửu đão khảm ly: tặc Mão hạ
4. Như gia Thìn Tuất: phục Đãng minh
5. Dân Thân định thị cư Sâm tú
6. Mùi Sửu ưng tri nặc Chấn tinh
7. Mão Dậu: Tòng khôi tu ẩn phục
8. Nhược lâm Tị Hợi: Sửu trung tâm
9. Tha hành vượng tướng lai xung kích
10. Thuyết pháp trừu quân biệt lộ hành

Phóng dịch

Câu 1 và 2: như giữa đường mình nghi gặp giặc, nhưng chưa biết chúng ở phía trước hay ở phía sau mình, hoặc ở nơi nào thì phải xem Đại cát, tức Sửu thiên bàn. Do Sửu thiên bàn mà tính ra chỗ giặc đang ẩn.

Câu 3 và 4: Khảm là Tý, Ly là Ngọ, Đãng minh là Hợi thiên bàn. Như quẻ thấy Sửu thiên bàn gia lên Tý hay Ngọ địa bàn thì giặc đang ở tại phương thuộc cung địa bàn có thừa Mão thiên bàn. Thí dụ quẻ thấy Sửu gia Ngọ địa bàn tất Thân địa bàn có thừa Mão thiên bàn, vậy giặc ở tại Thân là phương Tây Nam. Thí dụ quẻ thấy Sửu gia Tý địa bàn tất Dân địa bàn có thừa Mão thiên bàn, vậy giặc ở tại Dân Đông Bắc.

Câu 5 và 6: Sâm tức là Sâm thủy viên là con vượn, ngôi ở cung Thân. Chấn tức là Chấn thủy dẫn tức là sao con giun, ngôi ở cung Tị. Phàm thấy Sửu thiên bàn gia lên Dân Thân địa bàn thì giặc đang ở phương địa bàn có thừa Thân thiên bàn. Bằng Sửu thiên bàn gia lên Sửu Mùi địa bàn thì giặc đang ở tại phương địa bàn có thừa Tị thiên bàn. Thí dụ: Sửu gia Dân địa bàn tất tại Dậu địa bàn có thừa Thân thiên bàn, vậy giặc ở phương chính Tây. Thí dụ: Sửu gia Mùi địa bàn tất Hợi địa bàn có thừa Tị thiên bàn, vậy giặc đang ở tại Hợi là phương Tây Bắc.

Câu 7: Tòng khôi tức Dậu thiên bàn. Phàm quẻ thấy Sửu thiên bàn gia lên Mão Dậu địa bàn thì giặc ở tại phương địa bàn có thừa Dậu thiên bàn. Thí dụ Sửu gia Dậu địa bàn thì tại Tị địa bàn có thừa Dậu thiên bàn, vậy giặc ẩn phục tại Tị là phương Đông Nam.

Câu 8: Như quẻ thấy Sửu thiên bàn gia lên Tị Hợi địa bàn thì giặc ẩn núp theo phương địa bàn có thừa Sửu thiên bàn. Vậy hễ Sửu gia Tị địa bàn thì giặc ở ẩn tại phương Đông Nam. Còn Sửu gia Hợi địa bàn thì giặc ẩn ở phương Tây Bắc.

Câu 9 và 10: Theo bài này gọi Sửu là giặc, vì vậy nên xem cung địa bàn có thừa Sửu, như cung địa bàn ấy được Vượng Tướng (tính theo mùa) tức là giặc đang ở chỗ thịnh, mình nên chọn hướng tốt mà rút quân, kéo chúng đến đánh, mình khó chống lại nổi. Thí dụ mùa Hạ chiêm quẻ thấy Sửu gia Sửu địa bàn thì hai Sửu đều được Tướng khí. Lại Sửu gặp Sửu cũng được Vượng khí, như vậy là thế giặc mạnh lắm, nếu chúng kéo đến thì mình phải mau tìm đường tránh xa.

ĐỆ 14: THẨM TÁC TIÊU TỨC

DÒ XÉT TIN TỨC ĐỊCH

BẦY 1

1. Thẩm tác tiêu tức tông Nhĩ, Mục
2. Mùi Sứ chi thần Thiên nhĩ minh
3. . Mão Dối nhị thân vi Địa mục
4. Tương tham tứ xứ tối vi chân.

Phóng dịch

Câu 1: Biết chỗ binh giặc đến rồi, nay muốn đi tới gần để dò thám tâm hơi của giặc thì phải noi theo Thiên nhĩ và Thiên mục. Thiên nhĩ là tai trời và Thiên mục là mắt Đất. Đi dò thám phải nhờ tài với mắt.

Câu 2: gọi Sứ Mùi thiên bàn là Thiên nhĩ. Cứ đi về hướng của 2 cung địa bàn có thừa Sứ Mùi thiên bàn mà dò thám.

Câu 3: gọi Mão Dậu thiên bàn là Địa mục. Vậy cứ nhắm về hướng của 2 cung địa bàn có thừa Mão Dậu thiên bàn mà đi dò thám tất biết được việc bí mật của giặc.

Câu 4: Tóm lại là phải đi về hướng của 4 cung địa bàn có thừa Sứ Mùi Mão Dậu thiên bàn ắt dò thám được tin tức giặc rất chính xác.

Ngoài 4 chỗ trên ra, không nên đi dò thám lối khác, thứ nhất là phương hướng của các cung địa bàn có thừa Thái âm hay Bạch hổ hoặc chỗ tác Bế khâu. Bởi Thái âm có tính che khuất, Bạch hổ là bất minh chi tướng, lại có tính làm trở ngại, và Bế khâu tức là ngậm miệng, mình hỏi không ai chịu nói.

Mẫu quẻ: ngày Bính Dần, nguyệt tướng Dần, giờ Tị.

Theo quẻ này thì Sứ Mùi Mão Dậu thiên bàn gia lên Thìn Tuất Ngọ Tý địa bàn, vậy nên nhắm hướng Ngọ Tý Thìn Tuất địa bàn mà đi dò thám. Nhưng ở phương Tý có thừa sao Thái âm, lại là chỗ tác Bế khâu (vì Dậu là Tuần vĩ gia Tý là Tuần thủ) cho nên khó dò la tin tức ở phương Bắc. Cũng chẳng nên đi về hướng Dậu địa bàn (Tây) mà dò la tin tức bên địch vì nơi ấy có thừa Bạch hổ.

ĐỆ 15: DU ĐÔ SÁT TẶC

DÙNG SAO DU ĐÔ MÀ XEM XÉT GIẶC

BẦY 1

1. Dục thức tặc lai, thiết yếu suy
2. Du đô tác hạn dụng chiêm chi
3. Du đô gia nhật: kim tương chí
4. Tiền chi nhất vị: tại minh kỳ
5. Nhị, Tam: y thử tu phòng ngự
6. Nhược lâm tiên tứ bất xâm vi.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Đã biết tin tức, nay muốn hiểu giặc đến hay không và lúc nào đến đánh mình thì cần thiết là chiêm một quẻ để tìm sao Du đô nhằm biết trước mà toan liệu. Tính Du đô và Lỗ đô như sau:

- Ngày Giáp Kỷ: thì Du đô tại Sửu thiên bàn và Lỗ đô tại Mùi thiên bàn.
- Ngày Ất Canh thì Du đô tại Tý thiên bàn và Lỗ đô tại Ngọ thiên bàn.
- Ngày Bính Tân thì Du đô tại Dần thiên bàn và Lỗ đô tại Thân thiên bàn.
- Ngày Đinh Nhâm thì Du đô tại Tị thiên bàn và Lỗ đô tại Hợi thiên bàn.
- Ngày Mậu Quý thì Du đô tại Thân thiên bàn và Lỗ đô tại Dần thiên bàn.

(Sao Du đô và Lỗ đô bao giờ cũng xung nhau)

Câu 3: Như thấy sao Du đô lâm Can thì giặc đến trong ngày hiện tại, có thuyết nói Du đô lâm Chi cũng thế. Như ngày Giáp Dần, nguyệt tướng Thìn, giờ Tị chiêm quẻ tất có Du đô là Sửu thiên bàn lâm Can.

Câu 4: Như sao Du đô ở trước Can Chi một cung thì ngày mai giặc sẽ đến. Thí dụ: ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ chiêm thì Du đô là Sửu thiên bàn và lâm Mão địa bàn, tức là đứng trước can Giáp (ký tại Dần) một cung. Mão địa bàn đứng kế trước Dần địa bàn.

Câu 5: Như sao Du đô đứng trước Can 2 cung thì 2 ngày sau giặc đến đánh, như đứng trước 3 cung thì 3 ngày sau giặc đến đánh. Thí dụ ngày Bính Tuất, nguyệt tướng Dậu, giờ Mão chiêm thì Du đô là Dần thiên bàn lâm Thân địa bàn, tức là đứng trước Can 3 cung, vì can Bính ký tại Tị địa bàn, còn Du đô ở Thân địa bàn mà Thân thì trước Tị 3 cung.

Câu 6: Như Du đô đứng trước Can Chi từ 4 cung trở lên thì giặc không hề đến xâm phạm ta.

Lời bàn

Du đô là kẻ đi đến, mình muốn biết giặc bao giờ đến nên gọi sao Du đô là giặc. Còn Can Chi ám chỉ vào nơi mình, cho nên Du đô ở trước Can Chi mấy cung thì giặc mấy ngày sẽ đến ta vậy, song từ 4 cung trở lên là xa quá nên không đến. Nhưng nói Can Chi thì khó liệu, vì có khi Du đô ở gần Can mà xa Chi, hoặc ở gần Chi mà xa Can. Suy ra thì Can Chi bằng nhau, vì Can là Bản thân mà Chi là gia trạch (chỗ mình đang đóng binh). Nhưng trước nên dùng Can rồi sau mới quan sát

tối Chi. Hoặc Du đô ở trước Can thì từ Can đếm tới, bằng ở trước Chi thì từ Chi đếm tới, trước mấy cung là mấy ngày giặc đến nơi vậy.

BÀI 2

1. Du thần vượng tướng Chi Can uỷ
2. Tả thế bằng lãng nan thủ trì
3. Du đô hòa xứ: hỷ hàng tốt
4. Uỷ hạ nan xâm đại chiến thì
5. Cự tại Đông nam tai sảo trọng
6. Lâm ư Tây Bắc họa đương vì
7. Bất kiến Du đô thì Thiên ất
8. Lâm xứ hoàn đồng Đô tướng suy
9. Tỵ Thìn Mùi Tị gia kim Nhật
10. Đạo tặc xương cuồng tạt tự phi

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Du thần tức là Du đô. Vượng Tướng là Vượng khí và Tướng khí. Như Du đô được Vượng Tướng khí lâm Can Chi lại khắc cung địa bàn hoặc khắc Can Chi là điềm xấu đáng sợ, vì thế lực của giặc rất hùng hăng, mình khó bề gìn giữ dinh trại. Thí dụ mùa Xuân chiêm ngày Tân Sửu mà quẻ thấy Dần lâm Can thì Dần là Du đô được Vượng Tướng khí khắc Tuất địa bàn, lại khắc Chi Sửu. Như vậy là giặc mạnh mẽ lắm.

Ở “Chuyên chính phú” luận thêm như sau: Nếu Du đô lâm Can Chi, dù là được Vượng Tướng khí, nhưng bị địa bàn khắc hay bị Can Chi khắc thì giặc không đến, mình cứ yên lòng. Thí dụ mùa Hạ, ngày Nhâm Tý mà chiêm quẻ thấy Tị gia Nhâm thì Tị là Du đô được Vượng khí, song Tị hỏa bị can Nhâm và Hợi địa bàn đồng thuộc Thủy khắc nó. Lại cũng bị chi Tý khắc. Như thế là giặc chẳng đến. Lại như Du đô bị Hưu Tù Tử khí và lâm Can Chi, nhưng lại cùng địa bàn tương sinh thì dù giặc có đến song rồi cũng trở về, không đánh. Thí dụ mùa Đông ngày Đinh Sửu mà quẻ thấy Tị gia Sửu địa bàn thì Tị là Du đô bị Tử khí lâm Chi, nhưng Tị với Sửu địa bàn tương sinh, ấy là điềm giặc đến rồi lại kéo trở về. Như Du đô bị Hưu Tù Tử khí, nhưng cung địa bàn thừa Du đô lại được Vượng Tướng thì giặc sẽ đến đánh phá thành trì. Quẻ như vậy mà thấy chữ thiên bàn thừa Câu trận khắc Du đô thì giặc bị mình đánh bại, bằng chữ thiên bàn thừa Câu trận không khắc Du đô thì giặc không bại. Thí dụ: mùa Xuân, Nguyệt tướng Tuất, ngày Giáp Tý, giờ Tý chiêm. Quẻ này Du đô tức Sửu gia Mão địa bàn, nhưng mùa Xuân nên Sửu thổ bị Tử khí mà Mão mộc được Vượng khí. Như vậy là giặc sẽ đến đánh phá mình, song giặc sẽ bị bại, vì chữ thiên bàn thừa Câu trận là Mão mộc khắc Sửu thổ là Du đô.

Câu 3: Hòa xứ tức là tương sinh. Phàm quẻ thấy Du đô sinh địa bàn hoặc địa bàn sinh Du đô là điềm có binh lính bên địch qua đầu hàng. Như ngày Bính hay Tân mà quẻ thấy Dần gia Hợi thì Dần là Du đô cùng Hợi địa bàn tương sinh.

Câu 4: uỷ hạ là sợ địa bàn khắc. Phàm quẻ thấy Du đô bị địa bàn khắc thì ý giặc sợ sệt nên không dám đến đánh phá mình. Vậy mình nên hưng binh đại chiến giặc ắt thua to. Thí dụ ngày Ất hay ngày Canh mà quẻ thấy Tý gia Tuất địa bàn thì Tý là Du đô bị Tuất khắc. Mình nên hưng chiến.

Câu 5 và 6: Như thấy Du đô ở Đông nam (lâm Thìn Tị địa bàn) thì tai họa hơi nặng, bằng ở Tây bắc (lâm Tuất Hợi địa bàn) thì sự hại nhỏ nhen.

Câu 7 và 8: Bất kiến là chẳng thấy. Chẳng thấy ở đây tức là chẳng thấy sao Du đô nhập Can Chi cùng Tam truyền, hoặc ở xa Can Chi quá 3 cung. Gặp quẻ như vậy thì dùng Thiên ất (sao Quý nhân) thế cho Du đô và cũng luận đoán y như sao Du đô từ câu 1 đến câu 6. Lại như Quý nhân ở trước mà xa cách Can Chi quá 3 cung là giặc đã đi qua địa phận khác rồi, không đáng lo ngại gì nữa.

Câu 9 và 10: Kim nhật là ngày hôm nay, tức là ngày hiện tại đang chiêm quẻ, ám chỉ vào Chi, và nhất là Can. Phạm quẻ thấy Tý Thìn Mùi Tị thiên bàn lâm Can Chi thì giặc hay càn bậy như điên cuồng, chúng đến rồi lại chạy đi như bay, chúng không có chủ định. Không đáng sợ nhưng phải rất cẩn thận vì sự càn bừa của chúng.

ĐỆ 16: LAI BÌNH HÀ THÊ

GIẶC ĐẾN BẰNG THẾ CÁCH NÀO

BẢNG 1

1. Dục tri địch chí thị hà binh
2. Lai xứ thừa thần tác chuẩn hoành
3. Tỷ nãi khinh khiêu, Sửu bộ đội
4. Dân vi mạnh kiêu, Mão xa doanh
5. Tinh kỳ yểm ánh suy Thìn thị
6. Ký mã Phi bần tự Ngọ minh
7. Cơ giới Tị đa xà tác trận
8. Can qua Mùi diệu hữu dương tinh
9. Thân thiện đấu tranh, Dậu hoạch kê
10. Tuất quân võ tòng, Hợi hùng anh.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Như đã biết quân địch lúc nào đến rồi thì cũng cần biết chúng đến bằng cách nào, tình trạng ra sao để sắp đặt sự đối phó với binh của chúng dẫn đến. Vậy xem cung địa bàn nào thuộc về phương hướng của địch quân đi đến ta, rồi xem cung địa bàn ấy có thừa chữ thiên bàn nào và do chữ thiên bàn đó mà đoán. Chữ thiên bàn đó gọi là Lai xứ thừa thần. Thí dụ địch quân từ phương Bắc đi đến ta thì xem tại cung Tỷ địa bàn, vì Tỷ thuộc phương Bắc. Như Tỷ thừa Sửu thiên bàn thì do Sửu mà đoán.

Câu 3: Như hướng cung địa bàn của giặc đến có thừa Tỷ thiên bàn là chúng dùng thuyền mà vượt đến, tắt cho bằng đường thủy (Tỷ thuộc thủy). Như hướng cung địa bàn của giặc đến có thừa Sửu thiên bàn là chúng dẫn quân đội theo đường bộ, bởi Sửu thuộc thổ. (Sửu cư địa).

Câu 4: Như hướng cung địa bàn của giặc đến có thừa Dân thiên bàn tắt địch quân mạnh mẽ như Hổ. Còn như thừa Mão thiên bàn ắt trong doanh trại của chúng có lắm xe (Mão vi xa doanh), nếu cung địa bàn lại là Thiên mã hay Dịch mã thì chúng có nhiều ngựa béo mạnh.

Câu 5: Như hướng cung địa bàn của giặc đến có thừa Thìn thiên bàn thì chúng đến có kéo cò Tinh, cò Kỳ rợp trời rợp đất.

Câu 6: Như hướng cung địa bàn của giặc đến có thừa Ngọ thiên bàn thì quân địch cưỡi ngựa mà chạy tới như bay, bởi Ngọ thuộc ngựa.

Câu 7: Như hướng cung địa bàn của giặc đến có thừa Tị thiên bàn thì chúng đến do những loại có máy móc, như xe thiết giáp chẳng hạn, hoặc chúng có khí giới như súng đạn... (vì Tị là chỗ sinh ra Kim khí, loại kim Trùng sinh tại Tị). Chúng kéo đến hoặc dàn trận như con rắn.

Câu 8: như hướng cung địa bàn của giặc đến có thừa Mùi thiên bàn thì chúng có khí giới sắc bén rất tinh vi (Bởi Mùi thuộc loại Dương là dê, ám chỉ vào sao

Dương nhận, ấy là Mũi nhọn, như dáo mác gươm... Trong câu 8 có nói Dương tinh tức là Dương nhận vậy).

Câu 9: Như hướng cung địa bàn của giặc đến có thừa Thân thiên bàn, chúng thạo nghề chiến đấu ở dọc đường (Bởi Thân tức Bạch hổ, chủ sự đạo lộ), phòng chúng đánh du kích. Như có thừa Dậu thiên bàn, chúng có nhiều kế sách, mưu mẹo, âm thầm trong cửa kín đáo (Bởi Dậu là cái cửa và là cung vị của sao Thái âm, chủ sự ám muội bất minh).

Câu 10: Như hướng cung địa bàn của giặc đến có thừa Tuất thiên bàn, chúng có nghề võ và rất dũng mãnh (bởi Tuất là Thiên khôi chủ sự võ đồng). Như có thừa Hợi thiên bàn, chúng là bậc anh hùng, bởi theo binh chiến gọi Hợi là bậc tướng thủ, đứng đầu.

ĐỀ 17: TẠC BÌNH ĐA QUẢ

BINH GIẶC NHIỀU HAY ÍT

BÀI 1

1. Chiêm tặc đa quả hữu tam ban
2. Hoặc thị Du đô hoặc thị Can
3. Hoặc thị địa bàn chính thời thượng
4. Pháp loạn tương tổn đoán khoa nan
5. Đô tướng cận Nhật nghị đô luận
6. Đô tướng viên Nhật toại luận Can
7. Hữu thời Can thượng thừa Không giả
8. Chính thời gia giảm bất hư truyền.

Phóng dịch

Câu 1, 2 và 3: chiêm quả để biết quân binh của giặc nhiều hay ít, thì có 3 chỗ để luận đoán: Xem tại Du đô, xem tại Can và xem tại Chính thời địa bàn. Chính thời là giờ hiện tại đang chiêm quả.

Câu 4: ba chỗ xem nói trên đều hệ trọng, song vì có nhiều cách cho nên sự đoán khó khăn. Vậy tùy theo quả mà dùng như sau:

Câu 5: Như Du đô ở tại Can hoặc ở gần Can, tức là đứng trước Can một cung cho tới 3 cung thì do chữ thiên bàn và địa bàn tại cung có sao Du đô mà tính. Lấy hai số của thiên bàn và địa bàn mà nhân cho nhau rồi xem chữ thiên bàn (tức là Du đô) được Vượng Tướng hay Hưu Tù Tử khí mà thêm hoặc bớt. Như được Vượng thì binh giặc nhiều bằng 1000 lần kết quả đã nhân. Như được Tướng khí thì binh giặc nhiều bằng 100 lần. Như bị Hưu khí thì binh giặc bằng số kết quả. Như bị Tù hay Tử thì binh giặc chỉ bằng phân nửa số kết quả.

Mỗi Can và Chi đều có một con số nhất định: Giáp Kỷ Tý Ngọ cùng thuộc số 9, Ất Canh Sửu Mùi cùng thuộc số 8. Bính Tân Dần Thân cùng thuộc số 7. Đinh Nhâm Mão Dậu cùng thuộc số 6. Mậu Quý Thìn Tuất cùng thuộc số 5. Tị Hợi cùng thuộc số 4.

Câu 6: Như Du đô đứng sau Can hoặc đứng trước Can mà từ cung thứ 4 trở lên thì bỏ Du đô để xem tại Can để tính. Cũng lấy con số của chữ thiên bàn nhân với con số của cung địa bàn, rồi cũng do chữ thiên bàn được Vượng Tướng khí hay bị Hưu Tù Tử khí để thêm hay bớt như ở câu 5 đã dẫn giải. Thí dụ: ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Thìn, giờ Dậu, mùa Thu.

Câu 7 và 8: Theo câu 6 thì Du đô ở sau hoặc ở xa Can nên phải tính tại Can. Nhưng nếu thấy chữ thiên bàn tại Can lại bị Tuần không thì cũng không tính tại Can mà phải tính tại Giờ hiện tại địa bàn. Cũng lấy con số của chữ thiên bàn nhân với con số của cung địa bàn, rồi cũng tính Vượng Tướng Hưu Tù Tử cho chữ thiên bàn để mà thêm bớt.

Mẫu quả: ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Tý, giờ Hợi, mùa Xuân. Theo quả này Du đô đứng sau Can (đếm lui lại đến 6 cung mà gặp là đứng sau). Ngày chiêm

quẻ thuộc về Tuần Giáp Thìn nên Mão (chữ thiên bàn tại Can) là Tuần không. Vậy chẳng tính tại Du đô, mà cũng chẳng tính tại Can, cho nên phải tính tại Giờ hiện tại địa bàn, tức là tại Hợi địa bàn. Tại Hợi địa bàn ta thấy có Tý thiên bàn, Tý số 9 và Hợi số 4. Lấy 9 nhân 4 = 36.

Mùa Xuân nên Tý thủy bị Hưu khí nên dùng nguyên số là 36 bình giặc. (Theo sách Huyền-Hoàng thì chuyên dùng Du đô mà tính, chứ không luận đến Can hay Giờ hiện tại).

ĐỆ 18: TẠC THỂ CƯỜNG NHƯỢC

THỂ LỰC CỦA GIẶC MẠNH HAY YẾU

BÀI 1

1. Du đô vượng khắc Nhật thần: cường
2. Vô khắc hưu tù: nhược bất dương
3. Xà Hổ đồng lâm chu mãnh liệt
4. Đô phương hổ chế định nhu cương
5. Thừa hung cánh trực Tuần không địa
6. Nhân mã tuy đa, bất thị cường.

Phóng dịch

Câu 1: đã biết binh giặc nhiều ít rồi, nhưng cũng phải biết thế lực của chúng mạnh hay yếu để liệu bề cự địch. Vậy xem xét Du đô: như Du đô được Vượng khí hay Tướng khí lại khắc Can Chi thì thế lực của giặc rất cường thịnh. (Du đô khắc Chi thì có, chứ không bao giờ khắc Can. Vậy khắc Can tất phải là khắc Can thượng thần, hoặc khắc cung địa bàn có an Can).

Câu 2: như quả thấy Du đô không khắc Can Chi, lại bị Hưu-Tù-Tử khí thì quân giặc yếu đuối, không dám dương dương tự đắc.

Câu 3: như quả thấy Đằng xà hay Bạch hổ thừa Du đô lại lâm Can Chi thì chúng rất mạnh mẽ, lắm liệt.

Câu 4: như Du đô cùng địa bàn tương Xung, tương Khắc, tương Hình, tương Hại thì giặc nửa yếu nửa mạnh. Thí dụ ngày Bính tất Dần là Du đô, như thấy Dần gia Thân địa bàn tức là Du đô cùng địa bàn tương khắc, lại tương Xung và tương Hình, bởi Thân kim và Dần mộc tương khắc và Dần với Thân là Lục xung, Tam hình Thân hình Dần.

Câu 5 và 6: thừa hung tức là thừa hung tướng như Bạch hổ, Đằng xà. Như quả thấy Du đô có thừa Bạch hổ, Đằng xà song Du đô ngộ Tuần không thì dù địch thủ có lắm nhân mã, nhưng không thể gọi là mạnh.

Mẫu quẻ: ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Thân, giờ Tị. Ngày Canh tất Tý là Du đô. Ngày Canh Thìn thuộc về Tuần Giáp Tuất nên Thân Dậu Tuần không. Vậy quẻ này Tý tức Du đô thừa Đằng xà là giặc rất hung hăng, mạnh, nhưng Tý gia Dậu địa bàn ấy là gia Tuần không cho nên giặc tuy hung mạnh mà ô hợp, vô dụng.

ĐỆ 19: BINH TƯỚNG DỮNG KHIẾP

VỊ TƯỚNG CẦM BINH OAI DỮNG HAY KHIẾP NHƯỢC

BÀI 1

1. Binh tướng dững khiếp như hà đoán ?
2. Thành bại tương suy luận diệc đồng.
3. Quý Hợp Âm Thường Long dữ tính
4. Nhược hoàn vượng tướng định thu công
5. Huyền Câu Tước Hồ Không Xà Hổ
6. Nhu tướng nan đương bĩ địch phong.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: đã biết đối phương nhiều hay ít và mạnh hay yếu, rồi cũng phải chiêm cho biết vị tướng lĩnh của mình mạnh dạn hay nhu nhược. Do sự biết ấy mà suy đoán cũng đủ hiểu là thành hay bại, tức là có thể đánh thắng hay thua.

Câu 3: như quả thấy Sơ truyền có thừa Quý nhân thì mình có thể đánh lấy đất ngàn dặm. Hoặc có thừa Thiên hợp, Thanh long, Thái thường cũng đánh thắng trận vì đó toàn là cát tướng. Duy Sơ truyền thừa Thái âm thì e đánh nửa chừng lại ngưng chiến vì bị trở ngại hay bởi một lý do nào đó nên không tiến được nữa, nhưng không phải là bại.

Câu 4: như thấy Sơ truyền thừa 1 trong 5 thiên tướng Quý Hợp Long Thường Âm mà Sơ truyền lại được Vượng khí hay Tướng khí thì quyết định chuyển chinh chiến này sẽ thu được kết quả tốt.

Câu 5 và 6: Ví bằng Sơ truyền thừa Đằng xà mà ra chiến đấu ắt gặp nhiều kinh hoàng, thừa Huyền vũ thường bị sai sót cùng hao mất... thừa Thiên hậu là vị tướng lĩnh không có uy dũng mà lại hay nghi hoặc, tức là không có ý chí quyết định, thừa Câu trận là có tướng sĩ bị thương tích, thừa Chu tước là đại tướng bị nói xấu hoặc bị hủy báng, thừa Thiên không sẽ bị giặc dụ, khích làm cho thất lạc quân đoàn, thừa Bạch hổ bị sát hại và tang vong.

Phàm Sơ truyền gặp các Thiên tướng vừa kể trên, nhưng Sơ truyền được Vượng Tướng khí thì còn đỡ hại, bằng Sơ truyền bị Hưu Tử Tử khí chắc bại trăm phần. Ấy là vị tướng nhu nhược kém tài năng, làm sao đương nổi mũi nhọn (khí giới) của quân địch.

ĐỀ 20: QUÂN TÂM THUẬN NGHỊCH

LÒNG QUÂN TƯỚNG THUẬN HAY NGHỊCH

BÀI 1

1. Lưỡng địch tương trì yếu xuất quân
2. Quân thần tướng bối giả tu mình
3. Thiên cương, Thiên dương, Nguyệt kiến: địa
4. Hà khôi: Thiếu âm, Thái tuế bình
5. Dương phúc âm hê hạ tao thượng
6. Âm phúc dương hê nghịch tử thân
7. Trùng dương ưu hoả, trùng âm: thủy
8. Vượng tướng hưu tù yếu tế phân

Phóng dịch

Câu 1 và 2: hai bên chống cự nhau tất lấy sự ra binh chinh chiến là chủ yếu, nhưng còn phải xem cho biết trên Vua, dưới quan thuận nghịch nhau như thế nào, lòng của tướng tá và binh sĩ ra làm sao.

Câu 3 và 4: Thiên cương tức Thìn thiên bàn, nhưng cũng gọi là Thiên dương, Nguyệt kiến là tên của tháng hiện tại, nhưng cũng gọi là Địa dương. Hà khôi tức Tuất thiên bàn, nhưng cũng gọi là Thiên âm. Thái tuế là tên của Năm hiện tại, nhưng cũng gọi là : Địa âm.

Câu 5: Dương phúc Âm nghĩa là Dương úp lên Âm. Phàm quẻ thấy Thiên Dương hay Địa dương gia lên Thiên âm hay Địa âm thì gọi là Dương phúc Âm, là điềm dưới bị trên hại, như vua hại bề tôi, cha hại con, chồng mong hại vợ... Như quẻ thấy Thìn thiên bàn gia Tuất địa bàn, ấy là Dương phúc Âm. Hoặc chiêm nhằm tháng 5 là tháng Ngọ và vào năm Hợi mà quẻ thấy Ngọ thiên bàn gia lâm Hợi địa bàn...ấy là Dương phúc Âm, hoặc thấy Ngọ gia Tuất địa bàn cũng thế.

Câu 6: Âm phúc Dương nghĩa là Âm úp lên Dương. Phàm quẻ thấy Thiên âm hay Địa âm gia lên Thiên dương hay gia lên Địa dương thì gọi là Âm phúc Dương, điềm bề tôi muốn hại vua, con mưu hại cha, vợ toan hại chồng..., ấy là dưới phản nghịch lên trên vậy. Như quẻ thấy Tuất thiên bàn gia lên Thìn địa bàn gọi là Âm phúc Dương. Hoặc giả chiêm nhằm tháng giêng là tháng Dần và vào năm Dậu mà quẻ thấy Dậu thiên bàn gia lên Dần địa bàn cũng thế.

Câu 7 và 8: Trùng Dương tức là Dương gặp Dương. Trùng Âm tức là Âm gặp Âm. Như quẻ thấy Thìn thiên bàn gia lên Nguyệt kiến địa bàn, hoặc Nguyệt kiến gia lên Thìn địa bàn thì gọi là Trùng dương. Như quẻ thấy Tuất thiên bàn gia lên Thái tuế địa bàn, hoặc Thái tuế địa bàn gia lên Tuất địa bàn thì gọi là Trùng âm. Phàm chiêm gặp quẻ Trùng dương là điềm có tai nạn về lửa rất kinh sợ. Bằng chiêm gặp quẻ Trùng âm là điềm có tai nạn về nước rất nguy hại. Nếu tại chỗ Trùng Âm hay Trùng dương đó mà thấy chữ thiên bàn được Vượng Tướng khí thì họa nhỏ hoặc cũng có khi tốt. Bằng chữ thiên bàn bị Hưu Tù Tử khí thì tai họa hung tợn lắm.

ĐỆ 21: TẶC THẨM HÌNH HẠI

XÉT HÌNH HẠI MÀ RA ĐÁNH GIẶC

BẢY 1

1. Bốc chiến tướng quân Niên Mệnh chiêm
2. Tam hình, Lục hại chiến nan kham
3. Cánh phùng Bạch hổ vưu đương kỵ
4. Nhược trực Can Chi thận giới nghiêm.

Phóng dịch

Câu 1: Phàm chiêm quẻ để biết nên ra quân chiến đấu hay không nên thì quan sát tại Hành niên, thứ nhất là Bản mệnh của vị tướng quân.

Câu 2: Như tại Hành niên hay Bản mệnh của người tướng quân gặp Tam hình, Lục hại thì không nên ra chiến đấu, vì không kham được với thế lực của giặc, phá nó không nổi. Gặp Tam hình là nói chữ Thiên bàn và chữ Địa bàn tác Tam hình, hoặc chữ Thiên bàn cùng Ngày hiện tại tác Tam hình. Gặp Lục hại là nói chữ thiên bàn cùng địa bàn tác Lục hại, hoặc chữ Thiên bàn cùng Ngày hiện tại tác Lục hại.

Câu 3: Tại Bản mệnh hay Hành niên đã gặp Tam hình cùng Lục hại, lại còn thừa Bạch hổ thì sự nguy hại không kể xiết, ra đánh ắt bại.

Câu 4: nếu Tam hình, Lục hại, Bạch hổ chẳng lâm Bản mệnh hay Hành niên mà lại lâm Can Chi cũng chẳng nên ra chiến đấu, phải cẩn thận trong thế thủ. Nếu lâm Bản mệnh hay Hành niên mà cũng là lâm Can Chi nữa thì việc chiến đấu thật là nguy hại, phải cố răn mình cố thủ.

Mẫu quẻ: ngày Quý Mùi, nguyệt tướng Thìn, giờ Mùi, tướng quân tuổi Sửu, 36 tuổi. Vị tướng quân là Nam nhân 36 tuổi tất Hành niên chạy đến cung Sửu địa bàn. Tuổi Sửu nên Bản Mệnh cũng an tại Sửu địa bàn và Can quý cũng an tại Sửu địa bàn. Quẻ này Sửu có thừa Bạch hổ và Tuất thiên bàn, Sửu hình Tuất, đây là chữ thiên bàn và chữ địa bàn tác Tam hình. Tuất hình chi Mùi, ấy là chữ thiên bàn với Chi ngày hiện tại tác Tam hình. Thìn với Tuất và Mùi với Sửu đều là Lục xung. Lục xung cũng xấu như Lục hại. Tóm lại: thì Can, Mệnh, Niên đều gặp Hình Xung, Bạch hổ là quẻ rất xấu cho người tướng quân, vậy chẳng nên ra đánh trận ở chuyển đang dự tính.

ĐỆ 22: KIM NHẬT CHIẾN PHỦ

HÔM NAY CÓ CHIẾN ĐẤU HAY KHÔNG

BÀI 1

1. Lưỡng quân tương thủ dĩ kinh thì
2. Kim thời ưu chiến thì chiêm chi
3. Câu trận khắc Nhật, hình tính chiến
4. Bất khắc, vô hình các hộ trì
5. Đại, Tiểu cát cư Chi Can thượng
6. Lưỡng quân cầu giải, cố cương vi.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Quân hai bên thủ thế đã lâu, hôm nay trong lòng ưu ngại cho nên chiêm một quẻ xem coi có đánh nhau hay không đánh. Vậy cứ tìm sao Câu trận mà luận đoán.

Câu 3: như thấy chữ thiên bàn thừa Câu trận cùng với chữ địa bàn tương khắc, tương hình tất có đánh nhau. Chữ thiên bàn thừa Câu trận cùng với Chi tương hình, tương khắc cũng là điềm có chiến đấu, nhưng cung địa bàn thừa Câu trận cùng với Chi tương Xung, tương Hình, tương khắc thì càng chắc có chiến đấu nhau hơn.

Câu 4: Nếu không thấy tương khắc, tương Hình hay tương xung thì không có sự chiến đấu, mỗi bên đều lo gìn giữ lấy mình.

Câu 5 và 6: Như thấy Đại cát, tiểu cát tức là Sửu Mùi thiên bàn lâm Can Chi thì quân hai bên đều không muốn đánh, cứ lo củng cố bờ cõi.

Mẫu quẻ: ngày Mậu Tý, nguyệt tướng Tý, chiêm nhằm giờ Ngọ. Trong quẻ trên có Dậu là chữ thiên bàn thừa Câu trận. Dậu gia Mão địa bàn và cùng với Mão tương xung, lại tương khắc. Lại thêm : Mão địa bàn với Chi Tý tương Hình. Và Dậu thiên bàn với Chi Tý tác Lục phá. Quẻ như vậy chắc chắn sẽ có đánh nhau trong ngày hôm nay.

ĐỆ 23: QUYẾT ĐỊNH CHIẾN PHỦ.

NHẤT ĐỊNH ĐÁNH HAY THẾ THỦ

BÀI 1

1. Thừa Mệnh hưng sự trấn Ngọc quan
2. Vị trí chiến phủ thực vi tiến
3. Đấu cương gia mạnh nghi kiên thủ
4. Gia trọng tương thương bỉ thử tàn
5. Công tha đắc thắng tu lâm Quý
6. Thức thử yên biên phản chương gian

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Vâng theo mệnh lệnh của chính quyền mà dàn binh trấn cửa ải, nhưng chưa biết nên giữ thế thủ hay nên đánh trước, vậy chiêm một quẻ rồi sẽ quyết định.

Câu 3: Đấu cương hay Thiên cương cũng thế, tức Thìn thiên bàn. Như trong quẻ thấy Thìn thiên bàn gia Mạnh là Dân Thân Tị Hợi địa bàn thì nên gìn giữ chỗ mình cho chắc chắn, đừng ra binh đánh.

Câu 4: Như thấy Thìn thiên bàn gia Trọng địa bàn là gia Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn là diêm hại, nếu đánh nhau tất hai bên đều bị thương tàn.

Câu 5: Như thấy Thìn thiên bàn gia Quý địa bàn là gia Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn thì mình mau kéo binh tới đánh chúng trước ắt thắng.

Câu 6: Biết như vậy rồi sự trấn giữ biên giới dễ dàng như lật trở bàn tay. Theo “Linh hợp kinh” luận như sau: Thiên cương gia Mạnh thì thần ứng tại bên trong, vậy phải thủ tại bên trong, nếu cưỡng ra đánh ắt không khỏi nguy đến mình. Còn Thiên cương gia Trọng thì thần ứng tại cửa, tại dọc đường, nếu đánh thì cả hai bên đều bị hại. Còn Thiên cương gia Quý là diêm Khách thắng Chủ cho nên mình khởi đánh trước ắt thành công.

Mẫu quẻ: ngày Đinh Sửu, nguyệt tướng Tý, giờ Ngọ. Quẻ này Đại cát lâm Can và Tiểu cát lâm Chi là hai bên có ý muốn hòa giải, nhưng vì thấy Thìn gia Tuất địa bàn ấy là Thiên cương gia Quý, vậy nên xuất quân đánh trước thì thắng.

ĐỀ 24: CHỦ KHÁCH THẮNG PHỤ

BÊN CHỦ & BÊN KHÁCH, BÊN NÀO THẮNG BÊN NÀO THUA ?

BÀI 1

1. Thắng phụ Can Chi chủ khách phân
2. Thân hình Nhật thượng: chủ dinh Tân
3. Can hình Chi thượng: lợi vì khách
4. Nhật thượng thừa hung lợi chủ nhân

Phóng dịch

Câu 1: muốn biết thắng bại phải phân Chủ Khách. Như hai bên đang dàn quân lập trại cùng đắp lũy để đối địch nhau thì bên khởi binh đến đánh trước gọi là Khách, còn bên ứng đối lại sau gọi là Chủ. Trái lại trong thời Thái bình bên xuất sư chinh phạt chẳng ngừng, tức động binh trước gọi là Chủ, còn chỗ bị chinh phạt gọi là Khách. Vậy có hai hoàn cảnh mà luận ra Chủ Khách khác nhau, nhưng nơi quẻ cứ một mực lấy Can làm Khách và dùng Chi làm Chủ. Đó là bí pháp vậy.

Câu 2: Như thấy Chi thượng thân hình khắc Can thượng thân tất ứng bên Chủ thắng. Bên Chủ thắng thì mình dấu cờ im trống, chờ bên địch động binh trước rồi mình ứng đối sau. Bởi làm như vậy là mình thuộc Chủ mà giặc thuộc Khách. Ấy là cái đạo biến động của Chủ thắng Khách.

Câu 3: Như thấy Can thượng thân Hình Xung Khắc Chi thượng thân là điềm Khách thắng mà bên Chủ bại. Mình nên dương cờ cao, đánh trống lớn, làm cho rầm rộ, rục rờ mà khởi binh đánh trước.

Câu 4: Nếu Can thừa hung tướng như Đằng xà, Bạch hổ...là điềm hung cho Khách. Còn Chi thừa hung tướng thì ứng sự hại về Chủ. Nếu Can thừa hung tướng mà Chi thừa cát tướng như thừa Quý nhân, Thanh long, Thiên hợp... thì Chủ được lợi lớn. Còn Chi thừa hung tướng mà Can thừa cát tướng thì Khách thắng to. Như Can Chi đều thừa hung tướng là Chủ với Khách đều bị thiệt hại. Còn Can Chi đều thừa cát tướng thì mỗi bên đều có được sự lợi riêng, hoặc có điều kiện giải hòa.

Phụ lục

Phàm là Đại tướng quân muốn thủ thắng tất phải biết phép Bối cô kích hư, là dàn quân cách nào cho lưng mình hướng Cô và đánh tới trước mặt là hướng Hư. Biết phép tính Cô Hư thì một người Nữ có thể đương nổi với trăm người đàn ông.

Hễ binh đến số vạn thì dùng Niên Cô Hư, tức là tính Cô Hư theo Năm hiện tại. Chữ đứng sau Thái tuế (theo thiên bàn) gọi là Niên cô, cung đối xung với Niên cô gọi là Niên hư. Xoay lưng về hướng của cung địa bàn có thừa Niên cô và đánh tới trước mặt là Niên hư. Thí dụ: năm Tị thì gọi Tị thiên bàn là Thái tuế. Sau Tị tức là Thìn và Xung với Thìn là Tuất. Vậy Thìn thiên bàn là Niên cô và Tuất thiên bàn là Niên hư. Ví như trong quẻ thấy Thìn thiên bàn lâm Mão địa bàn thì Tuất thiên bàn lâm Dậu địa bàn. Vậy xoay lưng về hướng Mão (Đông) và đánh tới trước mặt là hướng Dậu (Tây).

Hễ binh tới số ngàn thì dùng Nguyệt cô hư, tức là tính Cô Hư theo Tháng hiện tại. Gọi chữ thiên bàn đứng sau Nguyệt kiến là Nguyệt cô. Đối xung với Nguyệt cô là Nguyệt hư. Xoay lưng về hướng của cung địa bàn có thừa Nguyệt cô và đánh tới trước mặt là Nguyệt hư.

Hễ binh tới có số trăm thì dùng Nhật Cô Hư, tức là tính Cô Hư theo Ngày hiện tại. Gọi chữ thiên bàn đứng sau tên Ngày hiện tại là Nhật cô và cung đối xung với Nhật cô là Nhật hư. Xoay lưng về hướng của cung địa bàn có thừa Nhật cô và đánh tới trước mặt là Nhật hư.

Phàm binh sĩ chỉ có tới số chục thì dùng Thời cô, tức là tính Cô Hư theo Giờ hiện tại. Gọi chữ thiên bàn đứng sau tên của Giờ hiện tại là Thời cô và đối xung với Thời cô là Thời hư. Xoay lưng về hướng địa bàn có thừa Thời cô và đánh tới trước mặt là Thời hư. Thí dụ: chiêm quẻ vào giờ Dần thì sau Dần là Sửu. Vậy Sửu thiên bàn là Thời cô và xung với Sửu là Mùi tất gọi Mùi thiên bàn là Thời hư. Ví như trong quẻ thấy Sửu thiên bàn lâm Tý địa bàn tất Mùi thiên bàn lâm Ngọ địa bàn. Vậy ta quay lưng về hướng Tý (chính Bắc) rồi dẫn binh đánh tới trước mặt là hướng Ngọ (chính Nam).

Mẫu quẻ: ngày Tân Tị, nguyệt tướng Mùi, giờ Tị, tháng 4. Như binh số được nghìn người thì mình dùng Nguyệt Cô Hư như sau: quẻ chiêm nhằm tháng 4 tức là tháng Tị, nên Tị thiên bàn là Nguyệt kiến. Chữ thiên bàn đứng sau Tị là Thìn thiên bàn và xung với Tị là Tuất thiên bàn. Vậy theo quẻ này thì Thìn thiên bàn là Nguyệt cô và Tuất thiên bàn là Nguyệt hư. Thìn gia Dần địa bàn và Tuất gia Thân địa bàn. Vậy quay lưng về hướng Dần (Đông Bắc) mà dẫn quân đánh tới trước mặt là hướng Thân (Tây Nam). Cô kích Hư là như vậy.

Như luận sự thắng bại theo bài 1 thì quẻ trên đây có Chi thượng thân Mùi khắc Can thượng thân Tý, ấy là Chủ thắng Khách, nhưng vì Chi thừa Đàng xà là hung tướng nên bên Chủ cũng bị thiệt hại và Can thừa Thiên không cũng là hung tướng nên bên Khách đã thua chạy mà còn phải bị nhiều hao thoát (Đàng xà thường gây ra tai họa máu lửa, sự kinh khủng. Thiên không gây ra sự hao mất, thất lạc...).

Nên để ý trong bài 1 có nói chữ Hình tức là nói chung Tam hình, Lục xung, Lục hại...mà quan trọng nhất là Khắc. Chữ Thân tức là Chi thượng thân. Chữ Nhật thượng là Nhật thượng thân tức là Can thượng thân cũng vậy. Chữ Can là nói Can thượng thân.

BÀI 2

1. Câu tướng khắc phương vi Chủ thắng
2. Khách doanh, phương phản khắc Câu trần.
3. Dụng Không vi Khách tu vong chúng
4. Tặc thắng duyên Sơ khắc Mạt thân.

Phóng dịch

Câu 1: Câu tướng tức là Câu trận thừa thân, là chữ thiên bàn thừa Câu trận. Phương là cung địa bàn có Câu trận gia lâm. Ở sách Thân định kinh luận sự thắng bại của Chủ Khách do sao Câu trận: Phàm thấy Câu trận thừa thân khắc cung địa bàn thì Chủ thắng. Thí dụ: Câu trận thừa Tị thiên bàn và lâm Dậu địa bàn. Tị là Câu trận thừa thân khắc Dậu là cung địa bàn, ấy là Chủ thắng.

Câu 2: Khách doanh nghĩa là Khách thắng, Câu thần tức là Câu trận. Như ngược lại với trên là quẻ thấy cung địa bàn khắc Câu trận thừa thần thì Khách thắng. Thí dụ: chữ thiên bàn thừa Câu trận là Thìn và Thìn gia Dần địa bàn thì Dần mộc khắc Thìn thổ, ấy là Khách thắng.

Câu 3 và 4: Dụng Không ấy là Sơ truyền gặp Tuần không. Phép xưa lấy Sơ Trung là Khách, vì Sơ Trung thuộc bên ngoài, và lấy Mạt làm Chủ, vì Mạt thuộc bên trong. Sơ truyền cũng ứng cho sĩ tốt, nếu Sơ truyền bị Tuần không là điềm các sĩ tốt trốn, loạn lạc. Như mình vào đất địch thủ thì coi mình là Khách và giặc là Chủ, nếu quẻ thấy Sơ Trung khắc Mạt là mình thắng. Bằng Mạt khắc Sơ Trung là giặc thắng. Giặc vào đất mình thì coi giặc là Khách và mình là Chủ. Nếu Mạt khắc Sơ Trung là mình thắng, bằng Sơ Trung khắc Mạt thì mình thua.

BÀI 3

1. Đại quốc chinh hậu Hình Đức chuẩn
2. Mệnh Niên chế Hổ, Vũ, Câu trần
3. Hưu nghị Câu khắc Du Vũ địa
4. Tặc vị thần nghị Câu tướng xâm
5. Câu tướng nhược lâm tặc vị thượng
6. Quý nghị dao chế hạ thừa thần
7. Chiến Sơ Quý Hợp Thanh Thường: cát
8. Bát tướng câu hung các hữu luân.

Phóng dịch

Câu 1: Phàm nước Vua cùng Chư hầu hay cùng thuộc địa giao chiến, cũng như quân của chính phủ cùng với quân của phiến loạn đánh nhau thì lấy Can đức làm chính phủ và lấy Chi hình làm quân phiến loạn. Như quẻ thấy Can đức khắc Chi hình thì quân chính phủ thắng, bằng Chi hình khắc Can đức thì quân phiến loạn thắng. Lại nên xem Can đức cùng với cung địa bàn (chỗ Can đức gia lâm) như tương sinh thì chính quyền được lợi tốt, còn tương khắc thì không thuận lợi.

Câu 2: Mệnh là Bản mệnh. Niên là Hành niên. Chế là nói chung cả Khắc, Hình, Hại. Như quẻ thấy chữ thiên bàn trên Bản mệnh hay trên Hành niên của Chủ tướng hoặc Hình hoặc Khắc hoặc Hại chữ thiên bàn thừa Bạch hổ, Huyền vũ, Câu trần thì lợi cho chủ tướng đi dẹp giặc, thắng to.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Thân, nguyệt tướng Mão, giờ Tị, tuổi mão. Trong quẻ trên chữ thiên bàn trên Bản mệnh là Sửu và chữ thiên bàn thừa Bạch hổ là Tuất. Luận theo Tam hình thì Sửu vốn hình Tuất, đây là Bản mệnh thừa thần của chủ tướng hình Bạch hổ thừa thần cho nên chủ tướng thắng giặc.

Câu 3: Lại như thấy cung địa bàn thừa Câu trần khắc cung địa bàn thừa Du đô hay thừa Huyền vũ cũng ứng là Khách thắng, Chủ tướng ra binh đánh ắt đại thắng. Thí dụ: ngày Quý Tị, chiêm ban ngày mà quẻ thấy Tuất gia Quý thì cung địa bàn có thừa Câu trần là Thìn khắc cung địa bàn có thừa sao Du đô và Huyền vũ là Hợi.

Phạm Lãi lấy Câu trần làm Chủ tướng và lấy Huyền vũ làm Khách tướng. Cứ xem Câu trần thừa thần (Chủ) với Huyền vũ thừa thần (Khách), bên nào được Vượng Tướng khí thì thắng, bên nào bị Tù Tử khí thì bại. Hoặc Câu trần thừa thần

khắc Huyền vũ thừa thần thì Chủ thắng, còn Huyền vũ thừa thần khắc Câu trận thừa thần thì Khách thắng.

Câu 4: Tặc vị là nói ngôi của giặc, tức là nói cung địa bàn có thừa Huyền vũ. Xâm tức là xâm hại, là khắc. Phàm quẻ thấy cung địa bàn thừa Câu trận khắc cung địa bàn thừa Huyền vũ là điềm chính quyền đánh thắng giặc. Thí dụ: ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Dần, giờ Tuất. Quẻ này ta thấy Câu trận lâm Mùi địa bàn và Huyền vũ lâm Tý địa bàn. Mùi thổ tất khắc được Tý thủy. Như thế tướng quân xuất binh ắt thắng. Nếu quẻ ban ngày tất Câu trận lâm Tị và Huyền vũ cũng lâm Tý địa bàn. Như vậy tức là ngược lại giặc thắng, bởi cung địa bàn của Huyền vũ (Tý) khắc cung địa bàn của Câu trận (Tị). Tý thủy khắc Tị hỏa.

Tặc vị thần là chữ thiên bàn ở trên cung địa bàn nào chỉ về phương hướng của giặc đang đóng trại. Như giặc ở về phương chính Đông (Mão) thì xem trong quẻ, Tặc vị thần là chữ thiên bàn ở trên cung Mão địa bàn.

Phàm quẻ thấy Câu trận thừa thần khắc tặc vị thần thì lợi bên Khách, mình nên kéo binh đánh trước ắt thắng. Như theo quẻ ví dụ trên mà giặc đóng binh ở tại phương Đông Bắc là Sửu địa bàn thì Tặc vị thần là Tị thiên bàn, bởi trong quẻ thấy Tị gia lên cung Sửu địa bàn. Còn Câu trận thừa thần là Hợi thiên bàn, mà Hợi thủy tất khắc được Tị hỏa, đây là Câu trận thừa thần (Hợi) khắc Tặc vị thần (Tị), Chủ tướng nên xuất binh trước.

Câu 5 và 6: Tặc vị thượng là ở trên đất giặc, là phương hướng của giặc đang cư thủ. Có những quẻ thấy Câu trận gia lên cung địa bàn, mà cung địa bàn ấy lại chính là phương hướng của giặc đang cư thủ. Phàm gặp quẻ như vậy mà lại thấy có Quý nhân thừa thần là chữ thiên bàn thừa Quý nhân khắc cung địa bàn thừa Câu trận thì xuất binh đại thắng. Thí dụ: ngày Ất Dậu, nguyệt tướng Dần, giờ Thìn, Chủ tướng là nam nhân 27 tuổi thì Hành niên lưu đến Thìn địa bàn, giặc đóng binh ở phương Nam (Ngọ địa). Giặc ở phương Nam thuộc Ngọ địa bàn có thừa Câu trận, còn Quý nhân thừa thần là Tý. Vậy Tý thủy tất khắc được Ngọ hỏa, nên ra binh đánh ắt thắng. Quẻ này lại cũng ứng hợp vào câu thứ 2, vì chữ thiên bàn trên Hành niên của Chủ tướng là Dần khắc Câu trận thừa thần là Thìn và cũng khắc Bạch hổ thừa thần là Mùi.

Nếu Câu trận gia lâm lên cung địa bàn là phương của giặc đang cư thủ, nhưng Quý nhân thừa thần không khắc cung địa bàn ấy thì giặc thắng, mình đừng ra binh. Quý nhân thừa thần khắc Câu trận thừa thần là điềm bên địch chịu đầu hàng.

Ở Kim Quỹ kinh nói rằng: Quý nhân gia lên Hành niên của chủ tướng mà tại đây chữ thiên bàn với cung địa bàn tương sinh thì mình đánh ắt thắng giặc. Hoặc cung địa bàn này được Vượng Tướng khí, còn cung địa bàn thừa Huyền vũ bị Hưu Tử Tử khí thì mình đánh cũng thắng.

Câu 7: Phàm xem quẻ chiến đấu mà quẻ thấy Sơ truyền thừa Quý nhân, Thiên hợp, Thanh long, Thái thường là bốn vị cát tướng thì quẻ ứng điềm đại lợi. Ở Tập linh kinh nói rằng: Sơ truyền thừa Quý nhân xuất binh lấy đất ngàn dặm.. Như thừa Thiên hợp thu được châu ngọc, vãi lụa cùng bắt được trai trắng và phụ nữ, con cái. Như thừa Thanh long lấy được dinh trại, phủ quận, tiền tài. Như thừa Thái thường lấy được y phục, gấm vóc, cờ, ngũ cốc, đại thắng.

Câu 8: Bát tướng là 8 thiên tướng. Trừ Quý Hợp Long Thường thì 4 thiên tướng kia ứng điềm bất lợi. Như Sơ truyền thừa Đằng xà, ra binh chiến đấu tất gặp lắm điều kinh khủng và bị thương tổn. Như thừa Chu tước thì sĩ tốt phao đồn tin vu

vơ, sinh rối loạn khẩu thiệt. Như thừa Câu trận thì bị thương hay bị vây bắt. Như thừa Thiên không binh sĩ e có người đối trá. Như thừa Bạch hổ sĩ tốt chết, mất, thua, bệnh. Như thừa Huyền vũ chắc bại binh, trong ba quân xảy ra điều mất mát, sai sót, trộm đạo. Như thừa Thái âm sĩ tốt khiếp nhược, ẩn lánh. Như thừa Thiên hậu, chưa kịp sắp lại chiến đấu cũng tự bại, chủ tướng bất lực, vô quyền hành.

Ở Kim Quỹ kinh nói rằng: tại Can Chi thấy có Huyền vũ thừa thân khắc Thời thượng thần thì chớ nên cùng giặc giao chiến. Thời thượng thần là chữ thiên bàn trên cung giờ hiện tại.

BÀI 4

1. Nhật thượng Cô Hùng, Tôn tử thắng,
2. Can Chi thiết ký, phụ Quan tông,
3. Tài thần Lục xứ tương phù ô
4. Vưu ury Hại Hình, Bạch hổ hung.

Phóng dịch

Câu 1: Cô hùng cũng gọi là Chiến hùng, Xung với Chiến hùng tức là Chiến thư. Cách tính như sau: mùa Xuân thì Dân thiên bàn là Chiến hùng và Thân là Chiến thư. Mùa Hạ thì Tị thiên bàn là Chiến hùng và Hợi là Chiến thư. Mùa Thu thì Thân thiên bàn là Chiến hùng và Dân thiên bàn là Chiến thư. Mùa Đông thì Hợi thiên bàn là Chiến hùng và Tị thiên bàn là Chiến thư. Chiến hùng luôn là Tứ mạnh của mỗi Mùa.

Chiến hùng chủ sự thắng và Chiến thư chủ sự bại. Can thừa Chiến hùng thì Khách thắng, Chi thừa Chiến hùng thì Chủ thắng, hoặc Can thừa Chiến thư thì Khách bại, Chi thừa Chiến thư thì Chủ bại.

Như muốn đánh thì chiêm một quẻ để coi Chiến hùng và Chiến thư ở về cung thuộc phương hướng nào, rồi Chủ tướng nên dẫn quân từ Chiến hùng mà đánh thẳng tới trước mặt là phương hướng của Chiến thư.

Tôn tử là hào Tử tôn, hào được Can sinh nó. Phàm quẻ thấy ở Lục xứ có hào Quỷ là hào khắc Can, nhưng Can lại thừa Tử tôn thì mình đánh thắng giặc. Như ngày Giáp Thìn mà quẻ thấy Ngọ gia Can Giáp và Thân gia Chi Thìn thì Thân là hào Quỷ ứng cho giặc, nhưng có Ngọ ở tại Can là hào Tử tôn khắc lại Thân thì mình đánh thắng giặc.

Mẫu quẻ: ngày Quý Mùi, nguyệt tướng Hợi, giờ Tuất, tháng giêng. Quẻ này Dân là hào Tử tôn lâm Can là một điểm đánh thắng giặc. Tháng giêng thuộc về mùa Xuân thì Dân là Chiến hùng lâm Can, ấy là 2 điểm đánh thắng giặc, mà mình nên khởi đánh trước (Khách). Mùa Xuân thì Thân thiên bàn là Chiến thư lâm Chi, ấy là điểm Chủ bại, mình cũng nên đánh trước. Dân là Chiến hùng gia Sửu địa bàn thuộc về phương Đông Bắc và Thân là Chiến thư lâm Mùi địa bàn thuộc về phương Tây Nam. Vậy chủ tướng nên dẫn quân từ phương Đông Bắc đánh thẳng tới phương Tây Nam là nơi giặc ở. Điều này mình phải biết sự đặt để phương hướng như cách Bối Cô kích Hư. Lâm trận cũng chiếm lấy địa thế như vậy mà đánh.

Câu 2: Trong sự chinh chiến, quẻ cần có hào Tử tôn để chế khắc hào Quỷ, nhưng ở Can Chi có thêm hào Phụ mẫu nữa thì quẻ lại xấu: Bởi hào Quỷ sợ Tử tôn, tất sẽ sinh Phụ để Phụ khắc Tử tôn. Như thế Tử tôn không còn năng lực để khắc chế

Quỷ nữa. Nếu ở Tam truyền và Can Chi không có hào Quỷ mà lại có hào Tử tôn thì lại không hay vì hào Tử tôn không khắc được ai thì phải thoát Can.

Câu 3: Nếu ở Lục xứ có hào Quỷ lại có hào Tài nữa thì chớ mong đánh thắng giặc, vì Tài vốn sinh phù hào Quỷ.

Câu 4: Rất đáng sợ Tam hình, Lục hại và Bạch hổ. Vì vậy nên ở Lục xứ mà thấy Bản mệnh hoặc Hành niên của Chủ tướng gặp Tam hình, Lục hại thì chớ nên đến gần giặc, nếu cưỡng lại mà ra trận ắt không khỏi bị hình thương, nếu thêm thừa Bạch hổ thì càng hung. Như ngày Mậu Dần, nguyệt tướng Tý, giờ Mão, Chủ tướng tuổi Hợi tức là Bản mệnh tại Hợi địa bàn có thừa Thân thiên bàn là gặp Lục hại và thừa Bạch hổ là hung tướng.

Phàm gặp Năm Tháng Ngày Giờ hoặc Xung hoặc Hình hoặc Hại với Bản mệnh của Chủ tướng cũng chẳng nên ra trận. Như Chủ tướng tuổi Tý thì kỵ Năm Tháng Ngày Giờ Ngọ Mùi Mão, bởi Tý với Ngọ là tương Xung, Tý với Mùi là tương Hại và Tý với Mão tương Hình. Hoặc gặp Năm Tháng Ngày Giờ Tý thì gọi là Phục ngâm, cũng chẳng hay (Tý gặp Tý là Phục ngâm).

BÀI 5

1. Ngục, Khấu, Viêm, Tòng tinh Cửu xứ
2. Nhị phiên, Vong, Họa: Hữu tai tân
3. Canh Cô Kiện Vượng Cương Hùng tướng
4. Chu tướng nghi cư kích đối thân

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Phàm chiêm gặp Thiên ngục khóa, Thiên khấu khóa, Viêm thượng cách, Tòng cách cách, Cửu xứ khoá, Nhị phiên khoá, Thiên vong khoá, Thiên họa khóa...đều chẳng nên cất binh đánh giặc.

Phàm chiêm gặp Cửu xứ khóa mà thấy có Đại thời, Tiểu thời lâm Can Chi hay nhập Tam truyền, rất kỵ xuất quân.

Câu 3 và 4: Chủ tướng nên khởi binh từ những phương của các cung địa bàn có thừa Sinh khí, Tuần không, Vượng khí thần, Nguyệt kiến, Thiên cương, Chiến hùng...mà dàn binh đánh thẳng tới trước mặt là phương đối xung. Thí dụ chiêm nhằm tháng 2 tất Sửu thiên bàn là Sinh khí. Như trong quẻ thấy có Mão địa bàn có thừa Sửu thiên bàn thì Chủ tướng nên khởi binh từ phương Mão (chính Đông) mà đánh thẳng tới phương Dậu (chính Tây) là cung đối xung.

Vượng khí thần: là chữ thiên bàn được Vượng khí.

BÀI 6

1. Nguyên thủ trung lương kiên cử nghi
2. Nghịch vi Trùng thẩm tác kỳ tri
3. Tri nhất, Tỷ dụng ta hòa doãn
4. Thiệp hại, Sát vi, yêu Kiến kỵ
5. Nhật dao, Thần dao phân chủ khách
6. Mão tinh cương nhu các kê trì
7. Phục ngâm chủ tĩnh, Phản ngâm động

8. Biệt trách, Bát chuyên lợi xuất kỳ.

Phóng dịch

Câu 1: Phàm dùng Lục nhâm mà chiêm việc binh chiến thì phải xem khóa thể cho tỏ tường hung cát để quyết định nên đánh trước hay nên giữ thế thủ, nên làm Khách hay nên làm Chủ.

Như chiêm gặp Nguyên thủ khóa thì tôi trung, con hiếu. Các tin tức mình nghe đều có sự thật. Nên cử binh đánh trước (làm Khách) thì được thắng lợi. Còn để chúng kéo đến đánh trước rồi mình mới ứng đối sau (làm Chủ) thì e bị bại.

Câu 2: Phàm chiêm gặp Trùng thẩm khóa là điềm kẻ dưới lăng mạ người trên, lăm việc chẳng thuận theo chiều. Trong sự hành binh lợi cho người ứng đối lại sau (Chủ), mà chẳng có lợi cho bên khởi động trước (Khách). Phải biết như thế để liệu định.

Câu 3: Như chiêm gặp Tri nhất khóa hoặc Tỷ dụng cách là điềm được thân cận, hòa. Hỏi người hoặc hỏi tin tức thì chúng ở gần đó hoặc ở tại làng ấp ấy. Trong việc hành binh thì tấn thoái lưỡng nan mà lòng hồ nghi lắm, đó là điều sẽ ưng lòng chịu hòa.

Câu 4: như gặp Thiệp hại khóa, Sát vi cách, Kiến cơ cách thì việc làm lâu chậm, điều lo và tai họa khó giải. Nếu hành binh phải xem xét ở phía sau mà biến động, chẳng vậy e bị hình thương.

Câu 5: Phàm chiêm gặp Dao khắc khóa, Can thử cách hay Đan xạ cách thì mọi việc tính đều không đúng, không đến đích, đánh binh tuy có sự hung mà chẳng đáng sợ. Quẻ Cao thử lợi Chủ, còn quẻ Đan xạ lợi Khách.

Câu 6: Như chiêm gặp Mão tinh khóa là điềm trể nải. Quẻ Mão tinh Dương nhật thì khi xuất binh lòng hăng hái động chiến. Còn quẻ Mão tinh âm nhật chủ sự giấu mình, lợi ẩn núp. Nếu mình đến đánh thì giặc cũng tiềm phục, mình khó thấy được chúng.

Câu 7: như chiêm gặp Phục ngâm khóa chủ sự tĩnh. Ngày Dương ý muốn di động mà đến nửa chừng lại ngừng. Ngày Âm ẩn nấu, chẳng khởi lên, hành binh gặp cửa cầu bế tắc. Giặc chẳng vượt qua ranh giới.

Như chiêm gặp Phản ngâm khóa là điềm họa từ ngoài đem lại, điềm con nghịch với cha, tôi gian hại chúa. Hành binh hay có điều phản phúc tráo trở.

Câu 8: Như chiêm gặp Biệt trách khóa là quẻ mượn đường Tiểu lộ mà đi, nương vào một vật kiện riêng biệt. Hành binh có sự trợ đỡ bên ngoài, tức là vì khiếp sợ, nhu nhược vậy.

Như chiêm gặp Bát chuyên khóa là quẻ Chủ Khách không phân biệt, hành binh gặp địch thủ tất có sinh việc chiến đấu, nếu Sơ truyền được vượng khí thì tốt lắm, nên giữ mực mọo chính đáng. Nên xuất kỳ bất ý mà đánh tất thắng lợi.

ĐỆ 25: LƯƠNG QUÂN ĐỐI TRẬN

(QUÂN HAI BÊN DÀN TRẬN ĐỂ ĐÁNH NHAU)

BÀI 1

1. Lương quân đối trận dục giao phong
2. Trận khán quân dung, dụng kế công
3. Trận thị viên hình, nghi dụng hoả
4. Nhược ngạo phương thế, mộc đương tòng
5. Kỳ xý hốt nhiên thành tác sắc
6. Vã tu bạch khái vãng, tiền xung
7. Cánh thần bát phương thuỷ xuất mã
8. Khắc hình trạch cát thuỷ trương cung.

Phóng dịch

Câu 1: đã biết Chủ Khách thắng bại như thế nào rồi, nay đến lúc hai bên dàn quân lập trận để đánh nhau thì...

Câu 2: trước phải xem xét trận thế, hình sắc cờ và binh phục (quần áo mũ) của địch rồi mới dùng kế đánh.

Câu 3: Như quân địch lập trận hình tròn, ấy là Kim trận thì ta dùng Viêm trận (Hỏa trận) tức dùng lửa mà công phá, bởi Hỏa khắc Kim.

Câu 4: Như địch quân lập thành mặt trận hình vuông, tức Thổ trận thì ta bày mặt trận hình dài, tức là Trường trận hay Mộc trận để công phá. Đây là dùng Mộc khắc Thổ.

Câu 5 và 6: Như thấy quân địch giương cờ xanh, thì ta giương cờ trắng, mặc giáp trắng mà tiến tới đánh. Bởi màu xanh thuộc Mộc và màu trắng thuộc Kim: ta dùng Kim để khắc phá Mộc.

Câu 7 và 8: Lại còn phải xem xét 8 cung mà chọn hướng ra binh. Cung ra binh của mình phải khắc cung ra binh của địch quân. Như địch quân ra binh ở hướng Đoài thuộc Kim thì mình phải xuất mã (cuối ngựa đi ra) từ hướng Ly thuộc Hỏa. Đây là Hỏa khắc phá Kim vậy. Nhưng khi tới chiến trường, sắp vào mặt trận để giao phong thì mình nên theo Bát môn mà chọn cửa vào. Nên chọn hướng cửa tốt tương đối với địch quân ra binh nhằm cửa xấu. Như địch quân vào cửa Tử (Tây Nam) thì mình vào cửa Sinh (Đông Bắc), bởi Sinh tương đối với Tử, mà Sinh tức sống là tốt, còn Tử tức chết là xấu. Như địch quân dẫn quân vào cửa Hưu (Bắc) thì mình dẫn quân vào cửa Cảnh (Nam), bởi cửa Cảnh thì tốt, tương đối với cửa Hưu là cửa xấu.

Có 4 cửa tốt là: Sinh Đỗ Cảnh Khai. Và 4 cửa xấu là: Thương Tử Kinh Hưu. Sau đây là phương hướng của 8 cung và 8 cửa:

- Cung Càn hay cửa Khai: phương Tây Bắc thuộc Kim.
- Cung Khảm hay cửa Hưu: phương chính Bắc thuộc thủy.
- Cung Cấn hay cửa Sinh: phương Đông Bắc thuộc Thổ.
- Cung Chấn hay cửa Thương: phương chính Đông thuộc Mộc

- Cung Tốn hay cửa Đổ: phương Đông Nam thuộc Mộc.
- Cung Ly hay cửa Cảnh: phương chính Nam thuộc Hỏa.
- Cung Khôn hay cửa Tử: phương Tây Nam thuộc Thổ.
- Cung Đoài hay cửa Kinh: phương chính Tây thuộc Kim.

Nếu hay tiện chọn Cung hay Cửa thì lại dùng Hình Khắc mà từ trong dinh trại mình dẫn binh mã ra chiến đấu. Hình tức là Tam hình. Khắc tức là Kim khắc Mộc...Như thấy địch quân xuất binh mã tại phương hướng Thân (Tây Nam) thì mình phải xuất binh mã tại phương hướng Tị (Đông Nam), bởi Tị hình được Thân. Lại Tị hỏa cũng khắc được Thân kim. Ở câu 8 nói Hình khắc là như vậy. Lại nói Trạch cát là chọn Cung Cửa tốt mà tương cung bắn giặc (đánh).

BÀI 2

1. Dĩ thực kích hư, hư kích thực
2. Nhân kỳ dụng chính, chính hoàn kỳ
3. Bĩ lao ngã dật, công nghi cấp
4. Ngã chúng tha vi, khả dụng vi.

Phóng dịch

Câu 1: Thực là có thật, Hư là giả, ví dụ binh ít mà làm ra có rất nhiều binh. Binh pháp nói rằng: hễ địch quân lơi thôi, xem ra như chỗ không hư thì mình nên dùng thật binh sĩ mạnh mẽ mà đánh ắt thắng. Trái lại địch quân có thực đầy đủ binh mã thì mình phải dùng hư kế mà đánh, như trong chuyện Tam quốc thuật: có lần Trương Dực Đức dẫn 20 kỵ binh mà đánh lui ba vạn binh Tào, ấy là nhờ hư kế, binh Tào bị lâm thua.

Câu 2: Kỳ là dụng kỳ binh, tức là thừa lúc đối phương không phòng bị mà đánh úp mặt cách bất ngờ, bất kỳ. Chính là dùng Chính binh tức là dẫn binh tới đánh một cách堂堂 hoàng, đường đường, chính chính. Như đã dò biết bên địch dùng kỳ binh thì ta dùng chính binh mà đối địch. Trái lại địch quân dùng chính binh thì ta dùng kỳ binh mà giao phong ắt được thắng lợi.

Câu 3: Như địch quân ở xa mới đến tất phải lao nhọc (mệt mỏi), còn ta đang khỏe thì nên mau đánh gấp, cấp kỳ ắt được phần lợi về mình.

Câu 4: Như quân sĩ của mình nhiều mà binh mã bên địch có ít thì mình nên đánh bằng cách bao vây chúng.

Tóm lại: trong việc chinh chiến phải biết hư hư, thực thực, kỳ kỳ, chính chính ...luôn luôn diệu dụng, biến đổi không thể chấp nhất, mà cũng không thể một lời nói cho cùng, phải học cả các bài và chiêm nghiệm.

BÀI 3

1. Nhuệ khí vật công, suy khí thắng
2. Loạn nghi kích chính, giải tịnh truy
3. Ô hạ chính đương ứng thủy tảo
4. Thuận phong thiết ký trình viêm uy.

Phóng dịch

Câu 1: Trong việc chinh chiến cần phải quan sát bên địch, nếu chúng đang đầy đủ nhuệ khí, tất hăng hái chiến đấu thì ta khoan động binh. Hãy chờ cho chúng uể oải chán nản (suy khí) rồi ta sẽ đánh ắt thắng. Thường thì buổi sáng chúng có nhuệ khí, còn buổi trưa hay chiều thì chúng bớt hăng hái, nhằm lúc nắng oi bức ắt tinh thần chiến đấu của chúng suy nhược.

Câu 2: Phàm thấy binh sĩ bên đối phương là hạng ô hợp hoặc bị loạn hàng ngũ thì mình nên dần quân chỉnh tề mà chiến đấu. Nếu chúng lôi thôi, chậm lụt, biếng nhác...thì mình dùng binh dũng mãnh, hành sự chiến đấu mà xung phong.

Câu 3: Như quân địch đóng vào chỗ bãi ghềnh hứng chấp, còn quân ta ở phía trên nguồn nước thì ta nên đắp bờ để ngăn chứa cho mực nước lên cao rồi sẽ khai thông cho nước chảy trôi ngập quân địch cùng lương trại. Như thế chúng sẽ bị bại trận chẳng nhỏ.

Câu 4: Như lập trận mà mình ở trên gió và chúng ở dưới gió thì nên dùng Hỏa công, dùng lửa mà đốt phá.

ĐỆ 26: CẤP XUẤT TÒNG THÂN

CẤP PHÁT BINH ỨNG CHIẾN

BÀI 1

1. Cấp mật phát binh tòng cấp thân,
2. Tư môn Mão Dậu dụng cơ thâm,
3. Vượng dữ khắc, Huyền phương mạc khứ,
4. Tu hướng Thiên cương dữ Thái âm.

Phóng dịch

Câu 1: trong việc ước chiến thường có xảy ra những việc bất ngờ, những tin xú bất trắc, như giặc đến thành linh chẳng hạn mà ta chưa kịp bày bố trận đồ thì cần phải bí mật pháp xuất một đạo binh gấp rút theo phương hướng những thần tướng sau đây:

Câu 2: Chỗ rất thâm mật nên phát binh lại là tại hướng địa bàn có thừa Mão thiên bàn hay thừa sao Thiên hợp. Thiên hợp hay Mão cũng vậy, đều gọi là Tư môn (cửa riêng), phát binh nơi ấy được kín đáo, giặc khó bề nhìn thấy mình. Thí dụ trong quẻ thấy Dần địa bàn có thừa sao Thiên hợp thì nên phát binh về hướng Dần (Đông bắc). Hoặc như thấy Mùi địa bàn có thừa Mão thiên bàn thì nên phát xuất binh về hướng Mùi (Tây Nam).

Câu 3: có 3 chỗ chẳng nên đến. Một là cung địa bàn vượng Can, tức là đồng thuộc một loại với Can. Hai là cung địa bàn khắc Can. Ba là cung địa bàn có thừa Huyền vũ.

Thí dụ ngày Giáp chiêm, chẳng nên đi hướng Dần Mão (Đông bắc và chính Đông). Vì Dần Mão đồng thuộc Mộc với can Giáp.

Thí dụ: ngày Bính Đinh hỏa chiêm thì chớ nên đi đến phương Hợi Tý thủy là phương Tây Bắc và chính Bắc, bởi Thủy khắc Hỏa.

Thí dụ: trong quẻ thấy Dậu địa bàn có thừa Huyền vũ thì chớ nên đi về phương Dậu là chính Tây.

Câu 4: Nên nhắm về hướng địa bàn có thừa Thiên cương, tức là có thừa Thìn thiên bàn, hoặc nhắm về hướng có thừa sao Thái âm mà phát binh.

Thí dụ: Tị địa bàn có thừa Thìn thiên bàn ta nên phát binh về hướng Tị là Đông nam.

Thí dụ: Thân địa bàn có thừa sao Thái âm, ta nên hướng về phương Thân là Tây nam.

ĐỆ 27: CHIÊM TẠC KHỬ LƯU

XEM GIẶC ĐI HAY Ở

BẢY 1

1. Tặc binh khử phủ, Đấu cương tâm
2. Mạnh vị, Trọng hành, Quý viễn thâm
3. Đại cát quá Can tặc dĩ xuất
4. Vị qua tiềm trú dục lai xâm.

Phóng dịch

Câu 1: như trước xem thắng bại rồi sau mới chiến tất giặc phải thua chạy. Như khi giặc đã thua chạy ta cần biết chúng đã đi xa hay chưa đi thì phải chiêm quẻ để tìm Thiên cương (tức Đấu cương).

Câu 2: Thiên cương là Thìn thiên bàn. Như trong quẻ thấy Thìn thiên bàn gia Mạnh tức là gia lên Dần Thân Tị Hợi địa bàn thì giặc chưa đi. Bằng quẻ thấy Thìn thiên bàn gia Trọng địa bàn Tức gia Tỵ Ngọ Mão Dậu địa bàn thì giặc mới vừa rút lui, hoặc đã đi được một đoạn đường. Còn như quẻ thấy Thìn thiên bàn gia Quý tức là gia lên Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn thì giặc đã đi xa lắm rồi.

Câu 3 và 4: Đại cát tức là Sửu thiên bàn. Như trong quẻ thấy Sửu thiên bàn đã qua khỏi Can thì giặc đã bôn tẩu qua khỏi cửa ải hoặc đã qua khỏi ranh giới rồi. Qua khỏi Can tức là đứng trước Can. Như ngày Giáp chiêm quẻ tất can Giáp ký tại Dần địa bàn, nếu trong quẻ thấy Đại cát Sửu gia lên cung Mão địa bàn, ấy là đã qua khỏi Can, bởi Mão bao giờ cũng ở trước Dần.

Như Sửu thiên bàn chưa qua khỏi Can là điềm giặc còn dừng lại và ẩn núp tạm nơi đâu đó, chúng còn muốn trở lại xâm lấn ta. Chưa qua khỏi Can tức là đứng ở sau Can. Lại như Sửu thiên bàn gia lên Can cũng thế, giặc còn ẩn núp.

ĐỆ 28: PHÂN BINH TRUY TẬP

PHÂN BINH ĐỂ TÌM GIẶC VÀ ĐÁNH ÚP GIẶC

BÀI 1

1. Binh ngôn: cùng khẩu vật thâm truy
2. Ngũ dục truy thời khán Lỗ kỳ
3. Lỗ nhập Âm Không truy bất đức
4. Nhược phùng Khôi Đẩu kích tù qui
5. Phân binh trạch cát tâm Hình Khắc
6. Đại tướng truy quyền chấn viễn di.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Binh thư nói rằng: giặc cùng chó theo tận, vì đã cùng đường rồi mà mình còn đuổi mà ắt có liều mạng chống lại để tìm đường sống sót. Một người liều mạng có thể đương cự nổi 10 người. Nhưng nếu giặc đã bôn tẩu mà ta nay muốn rượt theo tìm bắt thì phải xem xét sao Lỗ đô: bởi trong Kinh pháp nói rằng: Giặc đến xem tại Du đô, còn giặc chạy xem nơi Lỗ đô.

Câu 3: Như Lỗ đô thừa sao Thái âm hoặc lâm Không địa bàn (Tuần không địa bàn) thì mình không thể truy tìm thấy giặc, vì sao Thái âm chủ sự tế nặc, che dấu, và Tuần không là nơi trống không.

Phụ: như Lỗ đô lâm Chi thì giặc ở gần, bằng lâm Can chúng ở xa, khó truy tầm (bởi Chi ứng bên trong và Can ứng bên ngoài), lại nên xem Thiên cương gia Mạnh, Trọng hay Quý mà quyết định.

Câu 4: Khôi là Thiên khôi, tức Tuất. Đẩu là Đẩu cương tức Thìn. Như quẻ thấy Lỗ đô lâm Thìn Tuất địa bàn là điềm giặc vào tù, nên chia binh lòng đánh bắt ắt nên công cán.

Câu 5: Phàm phân binh truy tập giặc cũng nên chọn phương có cát thân, cát tướng hay phương nào có chữ thiên bàn thừa Hình Lỗ đô hoặc khắc Lỗ đô. Thí dụ ngày Dậu chiêm quẻ thì Dần là Lỗ đô. Vậy nên đi về hướng của cung địa bàn nào có thừa Thân thiên bàn, vì Thân hình Dần (Lỗ đô) mà Thân cũng khắc Dần. Như Ngọ địa bàn có thừa Thân thiên bàn thì nên đi về hướng Ngọ là phương chính Nam.

Phụ: Như Lỗ đô sinh Câu trận thừa thân, tức là sinh chữ thiên bàn thừa Câu trận tất sẽ có người ăn hối lộ của giặc nên giấu nhem giặc hoặc thả giặc trốn thoát.

Câu 6: Bài này rất linh tiện, học khảo cho rõ ràng thì sự phân binh để đuổi giặc có nhiều phương tiện: người Đại tướng dùng đến ắt oai quyền chấn động, dù giặc ở xa xôi cũng phải khiếp.

ĐỆ 29: PHỤC BINH TIỀN HẬU

XEM CÓ BINH MAI PHỤC PHÍA TRƯỚC HAY PHÍA SAU

1. Khủng tặc mai binh cư yếu trình
2. Can Chi thượng quyết tối không linh
3. Tị Thân Tý Mão lai phúc lập
4. Khẩu địch gian tâm bố phục binh.
5. Vượng tướng đối Hình phùng tất chiến
6. Không vong hưu phế bất lai tranh.
7. Can thượng tại tiền, Chi thượng hậu,
8. Can Chi câu tổn mạc ư khinh.

Phóng dịch

Câu 1: Phàm đi đến hiểm trở (như đi do thám chẳng hạn) lòng mình tất e sợ có binh giặc mai phục một nơi nào. Vậy muốn biết có hay không thì cần nhất là chiêm một quẻ rồi sẽ hành trình, hoặc tiến hay thoái, hoặc để tránh hay để sắp đặt đối phó.

Câu 2: Chiêm quẻ xong cần xem trên Can Chi để quyết định là có hay không, phép này rất thông linh vậy. Trên Can Chi ở đây là các chữ thiên bàn trên Can Chi, tức là Can thượng thần và Chi thượng thần.

Câu 3 và 4: về binh chiến thì gọi Tị Thân Tý Mão là 4 tặc thần. Vì vậy trong quẻ thấy Can Chi thừa Tị Thân Tý Mão thiên bàn là điềm giặc cướp tới nơi mình, tức là chúng đã manh tâm gian ác đem binh mai phục để vây bắt mình.

Câu 5 và 6: Tuy quẻ thấy chúng có mai phục binh, nhưng có khi gặp nhau sẽ sắp lại chiến đấu, mà có khi chúng không sắp đánh vì một lý do nào đó. Vậy muốn biết có đánh không thì trong 4 chữ Tị Thân Tý Mão, nếu chữ nào lâm Can Chi thì xét ở chữ ấy. Như thấy chữ ấy được Vượng khí hay Tướng khí, lại gặp Hình tất sẽ có chiến đấu, bằng chữ ấy bị Hưu Tù Tử khí hay gặp Tuân không thì chẳng có sự chiến đấu. Gặp Hình tức là thừa Chi hình, Can hình hoặc Nguyệt hình, hoặc chữ ấy cùng với cung địa bàn tác Tam hình.

Câu 7 và 8: ở sách “ Binh cơ Thiên kích” có nói: Can thượng thần khắc Can chớ tiến tới, vì có binh mai phục ở phía trước. Còn Chi thượng thần khắc Chi chớ đi lại phía đằng sau, vì có binh mai phục ở phía sau. Lại như Thời thượng thần khắc Thời (tức là chữ thiên bàn khắc xuống cung giờ địa bàn hiện tại) thì phải đề phòng có binh mai phục ở khoảng giữa. Thí dụ Giờ hiện tại là giờ Ngọ mà trong quẻ thấy Tý thiên bàn gia Ngọ địa bàn, ấy là chữ thiên bàn khắc Giờ hiện tại, Tý thiên bàn gọi là Thời thượng thần.

Như quẻ thấy Can thượng thần khắc Can mà Chi thượng thần cũng khắc Chi nữa thì trước sau phía nào cũng có binh mai phục, vậy chớ nên khinh thường mà xông pha do thám.

Phụ lục

Có thể xem xét đến Thiên cương như bài 1 đệ 27. Như Thiên cương gia Mạnh địa bàn thì chớ tiến tới trước. Như Thiên cương gia Trạng địa bàn thì chớ ở giữa.

Còn Thiên cương gia Quý địa bàn thì chớ nên đi về phía sau. Lại như Thiên cương lâm Can Chi thì có kẻ ác theo chân mình toan bề sát hại, nên mau lánh thân.

Thí dụ ta đang đi do thám tình hình địch quân trên một con đường nào đó, bỗng trong lòng hồi hộp, hoặc có động điem như nhảy mũi, thịt giật, chim kêu gáp, gió xoáy quanh gần mình...tất mau chiêm một quẻ để biết đường tiến lui. Hoặc nên chiêm quẻ trước khi đi. Hoặc đang hành quân đến một đoạn đường hiểm trở đáng nghi ngại thì nên tính quẻ trước xem có địch quân mai phục hay không rồi hãy đi qua nơi ấy.

Cũng không chỉ luận trong việc binh chiến mà thôi đâu. Phàm mình có thù địch hoặc đi đến chỗ nào đáng nghi ngại có giặc cướp đón đường...thì cũng áp dụng bài này rất linh diệu.

ĐỆ 30: ĐỘ QUAN CHIÊM TÁC

QUA CỬA ẢI ĐỂ DÒ XEM GIẶC THỰC HƯ

BÀI 1

1. Chiêm tác hành trình độ bỉ quan
2. Mệnh, Niên, Tuất, Ngọ, Nhựt xung nan
3. Can Chi thượng ngộ hưu tù ô
4. vượng tướng tương sinh khứ tất an
5. Khôi, Cương, Xà, Hổ vưu đương ky
6. Hướng quốc phương môn yếu tế nghiêm.

Phóng dịch

Câu 1: muốn biết chỗ giặc đóng binh hư thực như thế nào tất phải cho người qua bên địa giới của địch để thám thính. Vậy nên chiêm một quẻ xem sao rồi hãy đi.

Câu 2: Tại Hành niên cũng như tại Bản mệnh của Chủ tướng, như thấy chữ thiên bàn cùng với Năm, Tháng hay Ngày tác Lục xung, tác Lục phá hay tương khắc thì chớ nên coi tâm thường mà ra đi. Thí dụ trên cung Bản mệnh của Chủ tướng có Dân thiên bàn, nếu chiêm quẻ vào tháng 7 là tháng Thân là tác Lục xung và tương khắc, lại bị Hình.

Không luận đến Bản mệnh hay Hành niên của Chủ tướng, nếu trong 4 cung Năm, Tháng, Can, Chi thấy nhiều chỗ có chữ thiên bàn và chữ địa bàn tương khắc, tác Tam hình, tác Lục xung, tác Lục phá, tác Lục hại...cũng chẳng nên đi.

Câu 3 và 4: ở “Ngọc môn kinh” nói rằng: Can thượng thân và Chi thượng thân bị Hưu Tù Tử khí lại khắc Can Chi là điềm rất đổ kỵ, chẳng nên xông pha để do thám bên ranh giới của quân địch. Thí dụ: ngày Giáp chiêm mà quẻ thấy Thân thiên bàn gia Giáp thì Thân là Can thượng thân, và như chiêm quẻ vào mùa Hạ thì Thân bị Tử khí lại khắc can Giáp.

Trái lại nếu Can thượng thân và Chi thượng thân được Vượng khí hay Tướng khí, lại cùng với Can Chi tương sinh thì cuộc hành trình do thám giặc của mình được bình yên. Thí dụ chiêm vào ngày Giáp Ngọ mà quẻ thấy Hợi thiên bàn gia can Giáp tất có Mão thiên bàn gia chi Ngọ. Như chiêm vào mùa Đông thì Hợi là Can thượng thân được Vượng khí lại sinh can Giáp, còn Mão là Chi thượng thân được Tướng khí và sinh Chi Ngọ. Quẻ như vậy là chuyển đi vô hại, mà lại dò biết được tình hình của quân địch.

Câu 5: Khôi Cương là Tuất với Thìn thiên bàn. Như trong quẻ thấy tại Can Chi hoặc tại Bản mệnh, Hành niên có Thìn Tuất thiên bàn thừa Đằng xà, Bạch hổ là điềm gặp sự hung hại, chớ nên hành trình (đây là nói Bản mệnh hay Hành niên của Chủ tướng, nhưng cũng có thể coi là Bản mệnh hay Hành niên của người lãnh nhiệm vụ ra đi).

Câu 6: Ngoài Can Chi Bản mệnh và Hành niên còn phải xem xét chỗ của mình khởi ra đi và chỗ của mình sẽ đến nơi do thám. Xem xét trong quẻ, như thấy

2 chỗ ấy thuộc về các cung địa bàn có thừa Khôi Cương cùng Đằng xà, Bạch hổ thì cũng chẳng nên ra đi cửa đó hoặc đến ngay phương hướng đó. Nếu cố đi mà vượt khỏi những trở ngại, khỏi lâm nguy hại đến thân mình ắt cũng khó bề biết rõ sự hư thực của địch quân. Bởi sao? Bởi Thìn Tuất đều là đại hung thân, chủ sự hung ác và tù ngục, còn Bạch hổ chủ sự tang thương, Đằng xà chủ sự máu lửa.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Tuất, nguyệt tướng Tý, giờ Tuất. Theo quẻ này Thiên cương là Thìn thiên bàn thừa Đằng xà và lâm Dần địa bàn là phương Đông bắc, còn Thiên khôi là Tuất thiên bàn có thừa Bạch hổ và lâm Thân địa bàn là phương Tây nam. Vậy khi ở doanh trại mình, lúc khởi sự hành trình chớ nên xuất hành tại 2 cửa Đông bắc và Tây nam. Qua bên giặc cũng đừng lai vãng đến 2 phương hướng ấy, hoặc cũng không nên nhắm về 2 phương hướng ấy mà tiến.

BÀI 2

1. Hành niên: Tuất, Nguyệt, Nhật xung phủ
2. Nhược hướng Xung, Âm hữu khánh hoàn
3. Hợi Ngọ Cương lâm Nhân Trạch: cát
4. Xuất quân Huyền vũ úy phương nan.

Phóng dịch

Câu 1: Tuất Nguyệt Nhật là Năm Tháng Ngày. Phàm xem tại cung có an Hành niên của Chủ tướng mà thấy chữ thiên bàn với cung địa bàn xung khắc nhau, nhưng chữ thiên bàn lại chính là Năm Tháng hay Ngày hiện tại thì chớ nên xông pha qua bên đất địch để do thám tình hình hư thực của chúng. Thí dụ: Chủ tướng là người Nam 37 tuổi tất Hành niên tại Dần địa bàn. Như quẻ thấy Dần địa bàn có thừa Thân thiên bàn mà Thân chính là tên của Năm Tháng hay Ngày hiện tại (như năm Thân, hoặc tháng 7 là tháng Thân, hoặc ngày Thân) thì chớ nên hành trình, bởi Thân với Hành niên Dần là Lục xung, lại thêm tương khắc.

Ở “Ngọc môn kinh” luận tại Hành niên, mà luận tại cả Bản mệnh của Chủ tướng. Lại có chỗ không luận đến Chủ tướng mà lại luận Hành niên và Bản mệnh của bất cứ người nào ra đi do thám. Suy cho kỹ chỗ nào cũng có lý, cũng cần xem xét để tránh cái dở mà dùng cái hay.

Câu 2: Xung là Thái xung, tức Mão. Âm là thiên tướng Thái âm. Nên đi về phương hướng của cung địa bàn nào có thừa Mão thiên bàn hoặc có thừa Thái âm. Đi do thám về hai phương hướng ấy sẽ được vui mừng vì sẽ thu thập được tin tức hay. Thí dụ trong quẻ thấy Ngọ địa bàn thừa Mão thiên bàn thì nên đi hướng Ngọ (chính Nam). Thí dụ thấy sao Thái âm lâm Dần địa bàn thì nên đi về hướng Dần (Đông bắc).

Câu 3: Nhân Trạch ám chỉ vào Can với Chi. Ở “Ngọc môn kinh” nói rằng: Quẻ thấy Can Chi có thừa Hợi Ngọ Thìn thiên bàn thì nên ra đi cấp kỳ thì sẽ do thám được những điều hay ho. Nhưng nên nhớ nếu Thìn có thừa Đằng xà hoặc thừa Bạch hổ lại cũng ứng điềm xấu.

Câu 4: Huyền vũ úy phương là phương của Huyền vũ kỵ sợ, ám chỉ vào phương khắc Huyền vũ thừa thân. Ở “Linh hợp kinh” nói rằng: phàm dẫn binh qua cửa ải hoặc ra khỏi nước thì chớ nên đi về phương hướng khắc Huyền vũ thừa thân. Thí dụ Huyền vũ thừa Ngọ thiên bàn thì rất kỵ đi về phương Bắc, bởi phương Bắc

thuộc thủy khắc Ngọ hỏa, Ngọ là Huyền vũ thừa thân. Trái lại Huyền vũ thừa thân khắc phương nào thì nên xuất quân về phương ấy chắc được thắng lợi. Thí dụ trong quẻ thấy Huyền vũ thừa Thân thiên bàn thì nên xuất quân về hướng Đông, bởi Thân thuộc kim khắc chế được phương Đông thuộc mộc.

Lại cũng chẳng nên đi về phương hướng của cung địa bàn có thừa Huyền vũ. Như quẻ thấy Huyền vũ lâm Tý địa bàn thì chẳng nên đi về phương Tý là chính Bắc. Hoặc như Huyền vũ lâm Mão địa bàn thì chẳng nên đi về hướng Mão là hướng chính Đông...

Nên nhớ: trong bài 1 và 2 đệ 30 này có luận giải đủ Khắc Hình, Xung, Phá, Bại. Nhưng chỉ quan trọng nhất là Lục xung. Lại nói Hành niên và cả Bản mệnh, nhưng Hành niên thì đáng chú trọng hơn là Bản mệnh vậy.

ĐỆ 31: MÊ LỘ CẦU THÔNG

LẠC ĐƯỜNG TÌM LỐI THÔNG THƯỜNG

BÀI 1

1. Mê lộ Thìn Thân hạ khả tòng
2. Tam đô Cương Mạnh tả nghi xung
3. Trọng trung, Quý hữu, y chi khứ.
4. Dương tả nghi linh, âm hữu thông.
5. Lưỡng lộ Nhật lương xu tả đại
6. Thân lương hữu tiểu đoán vô ung.

Phóng dịch

Câu 1: Phàm đi lạc đến chỗ không còn biết nên thoát lối nào thì chiêm một quẻ rồi cứ theo hướng của cung địa bàn nào có thừa Thìn thiên bàn hay thừa Thân thiên bàn tất có thể lưu thông được. Thí dụ trong quẻ thấy Dậu địa bàn thừa Thân thiên bàn thì nên nhắm về hướng Dậu (chính Tây) mà đi. Hoặc như thấy cung Ngọ địa bàn thừa Thìn thiên bàn thì nên đi về hướng Ngọ là phương chính Nam.

Huỳnh đế nói rằng: gặp Mê lộ mà quẻ thấy Dần Thân thiên bàn lâm Can Chi thì nên dẫn quân đi về lối phía trước ắt được thông thương. Còn quẻ thấy Thìn cùng Đàng xà hoặc Bạch hổ lâm Can Chi thì đường phía trước ắt bị ngăn trở, chớ nên đi.

Ở “Binh thượng phú” nói rằng: gặp phải nơi đất ao bùn thì có Thiên cương là hướng đi, tức là nên đi theo hướng của cung địa bàn có thừa Thìn thiên bàn vậy.

Câu 2 và 3: như gặp ngã ba đường, chưa biết nên đi đường nào thì tìm Thiên cương là Thìn thiên bàn mà luận. Như Thiên cương gia Mạnh là gia lên Dần Thân Tị Hợi địa bàn thì nên đi ngả đường bên tay trái. Như Thiên cương gia Trọng là gia lên Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn thì nên đi về ngả đường chính giữa. Như Thiên cương gia Quý địa bàn tức là gia lên Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn thì nên đi về phía đường bên tay phải. Ở sách 72 phép chiêm cũng theo thuyết này.

Câu 4: Lại có phép tính như sau: Phàm quẻ thấy Thiên cương gia Lục Dương tức là gia lên một trong 6 cung địa bàn Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất thì nên đi về bên trái. Còn Thiên cương Thìn gia Lục âm tức là gia lên Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi thì nên đi về tay phải.

Câu 5 và 6: Phàm gặp hai con đường mà chẳng biết đi con đường nào để gặp điều hay thì cứ xem ở Can và Chi. Như quẻ thấy Can thừa cát thần, cát tướng thì nên đi đường bên tay trái, hoặc đi con đường lớn. Còn như thấy Chi thừa cát thần, cát tướng thì nên đi con đường bên tay phải hoặc con đường nhỏ.

BÀI 2

1. Mão tinh ngưỡng thị: quan lương đồ
2. Hâu Hổ Can Chi hữu lộ tòng
3. Nhược kiến Khôi Cương Xà Hổ trở

4. Mùi Hư lâm xứ cách hưu công.

Phóng dịch

Câu 1: Mão tinh ngưỡng thị tức là Mão tinh dương nhật. Phàm chiêm gặp quẻ ấy là điềm cửa cầu ngăn lấp, khó nổi thông thương.

Câu 2: Hưu là con vượn tức Thân. Hổ tức là Dần. Phàm quẻ thấy Dần Thân thiên bàn lâm Can Chi thì nên tiến tới phía trước ắt gặp đường lưu thông.

Câu 3: Khôi Cương là Tuất với Thìn. Phàm quẻ thấy Thìn Tuất thiên bàn cùng Đàng xà, Bạch hổ lâm Can Chi thì lối phía trước chẳng lưu thông.

Câu 4: Hư là sao Hư nhật thử là sao con chuột, ám chỉ vào Tý. Tý thủy thuộc về ao sông. Ngôi Mùi có sao Tỉnh, mà Tỉnh là giếng nước. Vậy chớ nên đi về hướng của cung địa bàn có thừa Mùi thiên bàn hay thừa Tý thiên bàn vì e sẽ gặp ao sông bùn nước ngăn trở.

ĐỀ 32: TRUNG ĐỒ PHÒNG TIỆT

PHÒNG BỊ CHẶN GIỮA ĐƯỜNG

BÀI 1

1. Viễn thiệp đồ gian pha tặc yêu
2. Gia thời chiêm chắc hảo suy cầu.
3. Tị Thân Tý Mão lâm Chi: hậu
4. Tiền lộ lâm Can, tặc dục khiêu
5. Bất lâm Thân Nhật : binh ly viễn
6. Nhược đảo Can Chi: cận ngã sào.
7. Vượng tướng đối Hình: phùng bất chiến.
8. Không vong, Hưu, Phế thả hư đao
9. Can vi đại lộ, Chi vi tiểu,
10. Thắng quang chi hạ khán hao hào.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Huyền nữ kinh nói rằng: đi đường xa nên phòng giặc chặn đường đánh ngang. Vậy cứ theo lệ thường mà lấy Nguyệt tướng gia chính Thời là quả để xét đoán cho tường tận mới hay. Và tùy theo quả ứng điềm tốt hay xấu mà liệu định trong cuộc hành trình.

Câu 3 và 4: Trong 4 vị Tị Thân Tý Mão thiên bàn, như thấy có một vị lâm Chi là quả ứng giặc ở sau ta. Còn có một vị lâm Can tất có giặc ở phía trước để khiêu chiến.

Câu 5 và 6: Lại luận rằng: Như không thấy Tị Thân Tý Mão thiên bàn lâm Can Chi là điềm binh địch đã rời xa ta rồi. Bằng thấy có lâm Can Chi là chúng đến gần nơi ở của chúng ta.

Câu 7 và 8: Như thấy Tị Thân Tý Mão thiên bàn có chữ lâm Can Chi thì xem xét chữ ấy. Nếu nó được Vượng khí hay Tướng khí lại cùng với địa bàn tác Tam hình, tác Lục xung là điềm gặp nhau tất có chiến đấu. Nếu có thêm thừa hung sát như Đại sát, Kim thân thì càng chắc chắn có đánh nhau. Hoặc như nó cùng Ngày Tháng Năm tác Tam hình tức là nó thừa Chi hình, Nguyệt hình hay Tuế hình và thừa hung sát thì quả cũng ứng điềm có chiến đấu. Nếu nó không tác Tam hình mà tác Lục xung, tức là nó thừa Chi xung, Nguyệt xung hay Tuế xung cũng thế.

Tị Thân Tý Mão thiên bàn nếu có chữ lâm Can Chi, nhưng chữ ấy bị Hưu Từ Tử hoặc gặp Tuần không là sự dao động giả, không có chiến đấu.

Câu 9 và 10: Sách “Thiên kính” nói rằng: Thắng quang tức Ngọ là vị thần đạo lộ thường ứng sự vật giữa đường. Nếu chiêm thấy Ngọ thiên bàn lâm Can thì giặc do đại lộ là nơi đường lớn đi đến để chặn đón đánh ta. Bằng Ngọ thiên bàn lâm Chi thì giặc do tiểu lộ là nơi nhỏ hẹp mà đi đến để chặn đánh ta. Phải rõ như thế để phòng thủ, rất quan trọng.

ĐỀ 33: Y MỊCH THUỶ CẦU LƯƠNG

TÌM NƯỚC VÀ CẦU LƯƠNG THỰC

BÀI 1

1. Mịch thuỷ tu cầu Mùi Mão phương
2. Kiếp lương Mậu Kỷ cát lâm tàng
3. Huyền thần khắc xứ, khắc Can đắc.
4. Mùi Sửu lâm phương giả tối lương.

Phóng dịch

Câu 1: Tôn tử nói rằng: mình bị thiếu lương thiếu nước tất không khỏi bị nguy khốn vì giặc, nhưng đường về quan ải rất xa xôi hoặc bị ngăn trở, nếu chẳng tìm nước, chẳng cướp lương thì lấy đâu cho đủ để quân binh mình dùng.

Như tìm nước thì đi về hướng của cung địa bàn có thừa Mùi thiên bàn hoặc Mão thiên bàn. Bởi Mùi là ngôi của sao Tỉnh có nghĩa là cái giếng nước, còn Mão tức là Thiên hà, là sông rạch. Vậy nên đi về 2 hướng ấy ắt gặp ao sông, giếng, suối...để lấy nước.

Câu 2: Như muốn cướp lương thì phải tìm Tuần Mậu và Tuần Kỷ mà xem, ấy là dùng phép độn Can để tìm 2 vị thần (thiên bàn) có ản can Mậu và can Kỷ. Như trong quẻ thấy Tuần Mậu và Tuần Kỷ có thừa cát tướng như Quý nhân, Thanh long, Thái thường, Thiên hợp...là điềm đi cướp lương có kết quả tốt, nên xuất binh ngay. Thí dụ: chiêm quẻ nhằm ngày Nhâm Tý, nguyệt tướng Tý, giờ Tị. Ngày Nhâm Tý thuộc về Tuần Giáp Thìn thì Thân là Tuần Mậu và Dậu là Tuần Kỷ. Vậy trong quẻ thấy Dậu thừa Thái thường tức là Tuần Kỷ thừa cát tướng, tất có thể xuất binh đi cướp lương thực. Còn Thân là Tuần Mậu thừa Huyền vũ tuy không phải là cát tướng, nhưng Thân là hào Phụ mẫu sinh can Nhâm nên cũng ứng điềm tốt, bởi Huyền vũ chỉ riêng có thừa hào Phụ mẫu mới ứng điềm tốt mà thôi.

Câu 3: Huyền vũ là sao đạo tặc, nay mình đi cướp lương thì chính mình là đạo tặc, chính mình là Huyền vũ. Vì thế nên Huyền vũ thừa thần khắc phương nào thì mình nên đi về phương hướng ấy mà cướp lương thực, bởi nơi nào mình khắc được thì mới cướp được. Thí dụ quẻ thấy Huyền vũ thừa Ngọ thiên bàn thì nên đi về phương hướng Tây mà cướp đoạt (Ngọ thuộc hỏa khắc phương Tây thuộc kim). Hoặc như Huyền vũ thừa Thìn Tuất thiên bàn thì nên đi cướp lương ở phương Bắc, vì Thìn Tuất thuộc Thổ khắc được phương Bắc thuộc Thuỷ...

Hoặc như thấy Huyền vũ thừa thần khắc Can, nên đi cướp lương cũng có kết quả tốt. Thí dụ: ngày Ất mà quẻ thấy Huyền vũ thừa Dậu thiên bàn thì Dậu là Huyền vũ thừa thần khắc can Ất.

Ở “ Binh tướng phú” nói rằng: muốn cướp lương đắc thắng thì Huyền vũ thừa thần nên được Vượng Tướng khí và khắc Can Chi. Lại còn xem ở địa bàn, nếu Huyền vũ ở vào Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn thì chớ nên đi đánh tại hướng Đông, vì hướng Đông thuộc Mộc tất khắc Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ. Nếu Huyền vũ ở tại Dần Mão địa bàn thì chớ nên đi cướp lương nơi phương Tây, vì Tây kim khắc Dần

Mão mộc...Phàm cung địa bàn của Huyền vũ bị phương nào khắc thì chớ nên đi cướp về phương đấy.

Câu 4: Sửu có ký can Quý thủy là nước, lại Sửu là Mộ của kim tức là kho vàng bạc, Sửu cũng là Bản gia của sao Quý nhân, chủ sự giúp đỡ. Còn Mùi là Bản gia của sao Thái thường chủ về vật thực ngũ cốc, mặt khác Mùi là cung vị của sao Tỉnh là cái giếng nước. Và lại Sửu là Trâu và Mùi là Dê. Ví thế cứ nên xem Sửu Mùi thiên bàn ở nhằm vào cung địa bàn nào thì phải xuất binh về phương hướng của cung địa bàn ấy tất cướp được của cải, lương thực hoặc tìm được nước. Đây là hai nơi mà binh sĩ có chỗ nương cậy. Từ đó mà công thành, bạt ấp, từ đó mà điều binh khiển tướng, có thể cùng quân địch tiến hay thoái, công hay thủ, chẳng thế chẳng hài lòng.

ĐỆ 34: TIỀM BINH KIẾP LƯỢC

DẪN NGÂM BINH CƯỚP BỐC

BÀI 1

1. Tiềm binh kiếp lược tối vi cường
2. Tiên sát Tam truyền đoan đích tường
3. Sơ vi bản quốc, Trung vi tướng
4. Mạt vi ngoại lộ mãi tha bang.
5. Sơ Trung khắc Mạt vô nhập cảnh
6. Hoạch công vô kiếp đắc tài lương
7. Sơ sinh Mạt xử nhân đào bĩ
8. Mạt nhược sinh Sơ tặc lộ hàng.
9. Tam truyền hoạch khắc hưu tù vị
10. Lưỡng gia địch chiến tận cao thương.
11. Sơ Trung tù tử, Mạt vượng tướng
12. Thoái binh tự thủ, mặc kinh trương
13. Sơ Trung vượng tướng, Mạt truyền tử
14. Trục đảo sào khâu toả nghịch vương.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Phàm muốn dẫn binh bằng cách ngấm kín cho được rất hùng cường để đi cướp đoạt thì ở sách “Binh cơ Thiên kinh” nói rằng: Trước hết phải quan sát tại Tam truyền thì biết đích xác sự hay dở.

Câu 3 và 4: Cứ kể Sơ truyền là quốc gia của mình, kể Trung truyền là Chủ tướng và Mạt truyền là đối phương bên ngoài, là Nước mà mình sẽ đến đánh.

Câu 5 và 6: Như Sơ truyền hay Trung truyền khắc Mạt truyền là Quốc gia mình khắc chế được địch quốc, mình đến đánh cướp được mau lẹ và dễ dàng như vào chỗ đông người, đánh đoạt được vô số là tiền tài cùng lương thực.

Câu 7 và 8: Như Sơ truyền sinh Mạt truyền tất có sĩ tốt bên ta trốn qua đầu hàng bên địch. Trái lại nếu Mạt truyền sinh Sơ truyền thì bên giặc tự đến đầu hàng mình, có thể mình được tài vật.

Câu 9 và 10: Sơ Trung là bên mình, còn Mạt là bên địch. Vì thế nếu thấy Sơ Trung cùng với Mạt hỗ tương khắc hoặc hỗ tương tặc, lại cùng bị Hưu Tù Tử khí là điềm hai bên giao chiến mà cùng bị thương bại nặng nề cả hai. Như Sơ truyền khắc địa bàn của Mạt truyền và Mạt truyền khắc lại địa bàn của Sơ truyền thì gọi là Sơ với Mạt tương hỗ khắc. Hoặc như địa bàn của Sơ truyền khắc Mạt truyền và địa bàn của Mạt truyền khắc Sơ truyền thì gọi là Sơ Mạt hỗ tương tặc

Lại như Sơ Trung Mạt đều bị Hưu Tù Tử khí và cung địa bàn của nó khắc nó cũng ứng điềm cả hai bên đều bị bại hại. Như vậy chẳng nên dẫn binh đi cướp đoạt.

Câu 11 và 12: Như thấy Sơ Trung bị Tù khí, Tử khí, còn Mạt lại được Vượng Tướng khí, tức bên mình suy, còn bên địch thịnh, vậy nên kéo lui binh về mà giữ thế thủ, chứ đừng khiêu chiến và chớ dương cờ làm cho rầm rộ mà sinh hại.

Câu 13 và 14: Như quả thấy Sơ Trung được Vượng Tướng còn Mạt bị Tù Tử khí tất mình thịnh mà bên kia suy, vậy cứ đánh thẳng tới sào huyết của chúng mà phong tỏa Vua nước địch.

Phụ lục

Bài 1 có 14 câu do ở “ Binh cơ thiên kinh”, chuyên dùng Tam truyền để luận việc đem binh kiếp lược, nhưng chiếu theo sách “Thần khu kinh” thì lại dùng Can Chi để tính, bởi có Can Chi mới làm ra được Tứ khóa và Tam truyền, cho nên nói gốc ở Can Chi sinh ra Tam truyền là cái kết quả.

Trong việc mình đi cướp đoạt, kẻ Chi là mình, còn Can là kẻ địch. Như Chi khắc Can thượng thân hoặc Chi thượng thân khắc Can thượng thân thì mình nên tiến binh cướp đoạt. Bằng trái lại Can khắc Chi thượng thân hoặc Can thượng thân khắc Chi thượng thân thì chẳng nên đi mà lại còn phải đề phòng giặc đến cướp bóc mình nữa là khác.

Như Thái dương (tức Nguyệt tướng) thừa Huyền vũ, nên bắt giặc mà chẳng nên đi cướp bóc. Còn Thái âm thừa Huyền vũ, có thể đi cướp đoạt hoặc qua cửa ải để rình xem giặc hư thực như thế nào. Nhưng chẳng thể đi đến đó bắt giặc hay rượt tìm chúng đã đào tẩu. Thái âm nói trong đoạn này tính theo Năm hoặc tính theo Tháng chứ không phải là Thiên tướng Thái âm, vì không bao giờ Thiên tướng lại gặp nhau (Thái âm thừa Huyền vũ). Trong sách không nói là Thái âm nào nhưng trên đã có nói Thái dương là Nguyệt tướng thì Thái âm phải tính theo tiết khí của mỗi tháng. Thế thì Thái âm này là Nguyệt tú vậy (xem lại khoá 45). Cũng có Thái âm tính theo Năm như sau: kể 1 tại Thái tuế rồi tính nghịch lại chữ thiên bàn thứ 3 là Thái âm. Thí dụ Năm Tý thì kể 1 tại Tý, 2 tại Hợi và 3 tại Tuất, vậy Tuất thiên bàn là Thái âm.

Lại như sợ rằng giặc còn ẩn ở phía trước hoặc ở phía sau, ta cũng phải xem xét ở Can Chi. Như thấy Tặc thân (Tị Thân Tý Mão) lâm Can Chi thì có chúng mai phục. Như Tặc thân lâm Can Chi, mà tặc thân được Vượng Tướng lại gặp Tam hình là điềm sẽ gặp chúng và tất sẽ có chiến đấu. Còn như Tặc thân tuy lâm Can Chi nhưng Tặc thân bị Hư Tù Tử hoặc gặp Tuần không thì chẳng tranh chiến nhau, dù có mai phục đi nữa cũng vậy (xem lại đệ 32 bài 1 câu 7 và 8). Như Tặc thân lâm Can Chi mà khắc Can thì tất có giặc mai phục ở phía trước ta, bằng khắc Chi thì ở phía sau, nếu khắc cả Can Chi tất chúng có mai phục cả trước lẫn sau ta, vậy mau lánh đi lối khác. (Ở đệ 32, bài 1, câu 3 và 4 luận có khác hơn đoạn này, nhưng không phải là trái nghịch nhau, mình phải dung hòa nhiều thuyết mới trở nên hoàn hảo).

BÀI 2

1. Tiên hậu Tị Thân Tý Mão khán,
2. Lâm Chi tại hậu, lạc Can tiên.
3. Nhật lâm Thân thượng tiên phòng khấu
4. Chi nhược lâm Can hậu bị gian.
5. Hợi Tý lâm Can cư đại lộ,
6. Như lâm Thân thượng tiểu cư tiềm.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Như đã nói ở Đệ 32, bài 1, câu 3 và 4, nếu thấy Tị Thân Tý Mão lâm Chi tất có giặc mai phục ở phía sau. Còn nếu lâm Can thì tất có mai phục ở phía trước. Nếu không thấy lâm Can Chi thì không luận.

Ở “Linh hợp kinh” chỉ xem xét 3 vị Tị Tý Mão mà bỏ Thân, ở “Vũ tổng yếu” luận rằng: Mão Ngọ Tuất Hợi lâm Can Chi thì có giặc ở phía sau. Vậy sách này cùng với sách Thiên kính và Linh hợp kinh có chỗ khác nhau cho nên người học phải tự liệu chọn dùng hoặc dùng tất cả.

Câu 3 và 4: Như chẳng thấy Tị Thân Tý Mão lâm Can Chi mới xem xét đến Can thân và Chi thân. Như quả thấy Can thân lâm Chi thì giặc ở tại phía trước. Còn Chi thân lâm Can thì giặc ở tại phía sau.

Câu 5 và 6: “Bình trưởng phú” nói rằng: Hợi Tý thiên bàn lâm Can thì giặc ở đại lộ (đường lớn), còn lâm Chi thì giặc ở tiểu lộ, chúng do đường nhỏ kéo tới mai phục.

Hoàng đế chiêm đoán về đạo tặc lại chuyên xem ở Tứ khóa. Như quả thấy 4 khóa đều là khóa khắc, khóa nào cũng có chữ trên khắc chữ dưới thì chẳng khá cướp đoạt, vì là điềm họa khởi từ bên ngoài vào trong mình. Còn quả thấy có 4 khóa tặc, khóa nào cũng có chữ dưới khắc chữ trên thì rất nên dẫn binh đi cướp đoạt vì là điềm họa khởi lên từ bên trong ra ngoài, ấy là từ nơi mình đem họa tới bên địch. Hoặc như Tứ khóa cùng Tam truyền toàn là những chữ thuộc Âm (Hợi Sửu Mão Tị Mùi Dậu) thì nên ngầm dẫn binh đi cướp đoạt. Còn trái lại toàn là những chữ thuộc Dương (Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất) thì chẳng nên đi cướp đoạt. Hoặc như Can khắc Chi thượng thân và Chi khắc lại Can thượng thân, hoặc như Can thượng thân khắc Chi và Chi thượng thân khắc lại Can đều là điềm ta đến cướp bên địch và địch cũng đến cướp bên ta. Lại cũng là điềm cả hai bên đều bị tổn thương vì sự chiến đấu, cướp đoạt.

ĐỆ 35: CÔNG THÀNH BẠT ÁP

ĐÁNH THÀNH PHÁ ÁP

BẮT 1

1. Dương thành, Long thủ Hội cung cầu,
2. Tị vĩ, Thân phúc, Dần bối châu,
3. Âm thành: thủ vĩ bối phúc phản.
4. Nghi công bối phúc, mạc công đầu
5. Can Chi vượng tướng công thành dị,
6. Sơ Trung khắc Mạt hữu công thâu.
7. Mạt tuyệt, Sơ Trung hữu khí thắng,
8. Sơ Trung vô khí chủ hung ưu.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Phàm muốn đánh phá thành lũy hay quận ấp của nước địch thì do ngày chiêm quẻ là ngày Âm hay ngày Dương mà gọi chỗ nào là đầu Rồng (Long thủ), bụng Rồng (Long phúc), lưng Rồng (Long bối) và đuôi Rồng (Long vĩ).

Ngày Dương thì gọi Hội thiên bàn là đầu Rồng, gọi Tị thiên bàn là đuôi Rồng, gọi Thân thiên bàn là bụng Rồng, gọi Dần thiên bàn là lưng Rồng. Ngày Dương là những ngày Giáp Bính Mậu Canh Nhâm.

Câu 3: Ngày Âm thì gọi Tị thiên bàn là đầu Rồng, gọi Hội thiên bàn là đuôi Rồng, gọi Dần thiên bàn là bụng Rồng và gọi Thân thiên bàn là lưng Rồng. Đây là tính xung với ngày Dương. Ngày Âm là những ngày Ất Đinh Kỷ Nhâm Quý.

Câu 4: Muốn công thành bạt áp thì nên đánh ngay chỗ lưng Rồng hoặc bụng Rồng mà phải tránh chỗ đầu Rồng. Thí dụ quẻ chiêm vào ngày Dương mà thấy đầu Rồng là Hội gia Tý địa bàn thì chớ nên đánh vào cửa thành phương Tý (chính Bắc). Còn bụng Rồng là Thân gia Dậu địa bàn thì nên đánh vào cửa thành phương Dậu là chính Tây.

Trong sách không luận nên đánh tại đuôi Rồng hay không nên, nhưng thiết nghĩ chẳng nên đánh, bởi việc đánh phá Quận cũng như việc đánh rắn nếu đánh đàng đuôi thì nó không chết mà nó còn có thể quay đầu lại hại mình. Hoặc như đánh đàng đầu thì nó có thể ngó thấy có thể né tránh được mà làm hại.

Câu 5 và 6: Như quẻ thấy Can Chi được vượng tướng khí, lại thêm Sơ Trung khắc Mạt thì việc đánh thành bạt áp được dễ dàng, có nhiều thắng lợi, sát hại được tướng giặc.

Câu 7 và 8: Như Mạt truyền bị tuyệt khí tức là bị Hưu Tù Tử khí, còn Sơ truyền và Trung truyền lại được hữu khí tức là được Vượng Tướng khí là điềm thắng lợi trong việc đánh phá thành trì. Trái lại Sơ Trung bị tuyệt khí, còn Mạt được hữu khí là điềm hung hại cho Chủ tướng mình, vậy nên chọn chỗ tốt khác mà bảo thủ dinh trại là thượng sách, chớ đừng mong công phá, bởi vận chúng đang thịnh mà mình đang suy.

Phụ lục

Ở “ Binh Trượng Phú” so theo địa hướng mà luận Dương thành hay Âm thành, chứ không nói ngày Âm hay ngày Dương như lời phóng dịch ở câu 1 và câu 3 nơi các trang trước. Như mình ở phương Nam và thành của giặc ở phương Bắc thì gọi là Âm thành. Còn trái lại mình ở phương Bắc và thành giặc ở phương Nam thì gọi là Dương thành. Hoặc như mình ở phương Đông và thành giặc ở phương Tây thì gọi là Âm thành, còn trái lại mình ở phương Tây và thành giặc ở phương Đông thì gọi là Dương thành. Luận như vậy bởi theo sự tương đối Đông với Tây thì Đông hướng Dương, mà Tây hướng Âm. Còn Nam với Bắc thì Nam thuộc Dương mà Bắc thuộc Âm. Luận về đầu đuôi lưng bụng Rồng thì cách tính giống nhau.

ĐỆ 36: KHIỂN SỨ NHẬP ĐỊCH

SAI SỨ QUA BÊN ĐỊCH QUÂN

BÀI 1

1. Khiển sứ: khứ nhân Niên, Nhật, Thân,
2. Khôi Cương thiết kỵ kiến ư lâm
3. Niên môn sinh: cát tướng xung: phủ
4. Thân nhập truyền trung cát tướng tâm
5. Niên, Nhật, Thân phòng Thái tuế chế,
6. Hành Can vu uý đảo Can xâm.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Khứ nhân Niên là Hành niên của người đi sứ qua bên địch. Nhật tức Can, Thân tức Chi, Khôi Cương là Tuất Thìn.

Phạm sai khiến người ta qua bên địch quân để toan tính hoặc điều đình việc gì cũng là một sự quan trọng. Vậy khi lập quẻ xong, quan sát tại 3 chỗ: Hành niên của người ra đi, Can và Chi. Nếu thấy Thìn Tuất thiên bàn gia lên 3 chỗ ấy là điều rất kỵ, nếu đi sứ ắt chẳng khỏi hại.

ở “Bình trượng phú” có luận thêm rằng: chiêm gặp quẻ Phản ngâm hay quẻ Phục ngân thì chẳng nên sai sứ qua bên quân địch.

Câu 3: Niên là Hành niên của người đi sứ. Môn tức là Môn hướng là lối của người đi sứ ra đi. Phạm trong quẻ thấy 2 chữ thiên bàn trên Môn Niên tương sinh là điềm tốt, bằng tương khắc hay xung thì xấu. Thí dụ: quẻ chiêm vào ngày Bính Thìn, Ngoại tướng Dần, Giờ Thân, người đi sứ 25 tuổi tức Hành niên tại Dần địa bàn, ra đi nhằm cửa chính Tây (Dậu địa bàn). Theo quẻ này thì chữ thiên bàn trên Hành niên là Thân và chữ thiên bàn tại Môn tức là cửa ra đi là Mão. Thân kim với Mão mộc tương khắc, ấy là điềm xấu, chẳng nên sai người sứ ấy đi. Nếu người đi sứ ấy 34 tuổi tức Hành niên tại Hợi địa bàn thì có thừa chữ thiên bàn là Tị hỏa, ắt quẻ ứng điềm tốt, vì Tị hỏa với Mão tương sinh, ấy là điềm Môn với Niên tương sinh, nên sai người 34 tuổi đi sứ.

Ở “Bình trượng phú” nói rằng: chữ thiên bàn trên Môn hướng khắc chữ thiên bàn trên Hành niên ắt Sứ giả gặp tai ương giữa đường, nếu có thừa hung tướng thì họa to, bằng thừa cát tướng thì họa nhẹ. Còn chữ thiên bàn trên Hành niên khắc chữ thiên bàn trên Môn hướng, người đi sẽ mang bệnh trở về, nếu có thừa hung tướng thì bệnh và tai họa trọng đại, bằng thừa cát tướng là có cứu tinh giải nạn.

Câu 4: Nhập Truyền trung tức là có mặt ở Tam truyền. Thân là vị thân Truyền tống chuyên sự. Vì vậy nên ở Tam truyền thấy có Thân thì rất hợp cho việc sai sứ. Nếu Thân thừa cát tướng thì vụ đi sứ rất hoàn hảo, dù không nhập Tam truyền thì cũng phải tìm Thân mà luận. Như Thân thừa thiên tướng đắc địa, hoặc thừa cát tướng, hoặc được Vượng Tướng khí, hoặc cùng với địa bàn tương sinh hay tác Tam hợp, Lục hợp....là điềm tốt trong sự sai sứ. Bởi Thân là thần đạo lộ đã gặp điều kiện tốt nên việc đi đường ắt được bình yên.

Câu 5: Thái tuế là tên Năm hiện tại. Chế tức là khắc. Phàm thấy Thái tuế khắc Hành niên, Can, Chi là điềm rất kỵ sai sứ đi. Thí dụ: Năm Thân mà thấy Hành niên đóng tại Dần địa bàn, chiêm vào ngày Ất Mão. Như vậy là Thái tuế khắc chế cả 3 chỗ: Hành niên, Can, Chi. Trái lại nếu Thái tuế sinh Hành niên, Can, Chi là điềm tốt. Như thí dụ trên, không chiêm vào Năm Thân mà lại chiêm vào năm Hợi thì Hợi là Thái tuế sinh Dần Ất Mão, tức là sinh Hành niên, Can, Chi.

Lại luận rằng: Hành niên cùng Can Chi sinh Thái tuế cũng khá tốt. Hoặc Hành niên cùng Can Chi khắc Thái tuế thì khá xấu.

Câu 6: *Hành Can* là Can của ngày ra đi. *Đáo can* là Can của ngày đến nơi quân dịch ở. Xâm cũng tức là khắc. Phàm Can của ngày đến nơi đã định khắc Can của ngày mới ra đi là điềm đại kỵ, rất đáng sợ, vậy phải tính trước để tránh. Thí dụ ngày khởi ra đi là ngày Giáp và ngày đến nơi là ngày Tân, ấy là Đáo can khắc Hành can (Tân kim khắc Giáp mộc). Trái lại nếu Đáo can sinh Hành can thì sự đi sứ rất tốt vậy. Thí dụ: ngày Ất khởi đi và ngày Nhâm đến nơi, ấy là Đáo can sinh Hành Can.

Lại luận rằng: Hành can với Đáo can tương sinh thì tốt, còn nếu tương khắc thì xấu.

BÀI 2

1. Giang hà, Trừ Định Khai Nguy thượng,
2. Khoá vấn sai nhân một cảm sân.
3. Thám tặc nghi tông thiên thượng Nhĩ.
4. Khứ do mật Địa trú phương bôn.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Giang là Cửu giang, tức Dậu. Hà là Tam hà tức Mão. Phàm quẻ thấy Mão Dậu thiên bàn gia lên 4 cung địa bàn Trừ Định Khai Nguy thì sự sai sứ qua quân dịch thăm dò hoặc sai người đi làm gián điệp ắt được may mắn, kín đáo. Thí dụ tháng giêng trực Định tại Ngọ và trực Khai tại Tý, như quẻ thấy Ngọ gia lên Dậu địa bàn tất Mão gia lên Tý địa bàn, ấy là Giang hà gia lên hai cung Định Khai, người đi ắt được xuôi thuận và bình yên, chẳng gặp phiền hà.

Câu 3 và 4: Phàm đi do thám tin tức địch nên nhắm vào hướng của cung địa bàn có thừa Thiên nhĩ, tức 2 cung có thừa Sửu Mùi thiên bàn. Thí dụ trong quẻ thấy Sửu thiên bàn gia Ngọ địa bàn tất Mùi thiên bàn gia Tý địa bàn, vậy nên đi về lối hướng Ngọ và Tý (Nam và Bắc). Còn như đi thám thính việc cơ mật của người thì nên đi về hướng của cung địa bàn có thừa Địa nhĩ, tức 2 cung có thừa Mão Dậu thiên bàn. Chữ Nhĩ ở câu 3 là Thiên nhĩ tức là Sửu Mùi thiên bàn. Còn chữ Địa ở câu 4 là Địa nhĩ, tức Mão Dậu thiên bàn.

Theo “Bách sát” tính Thiên nhĩ và Thiên mục như sau:

- Mùa Xuân thì Thìn là Thiên nhĩ và Tuất là Thiên mục.
- Mùa Hạ thì Mùi là Thiên nhĩ và Sửu là Thiên mục.
- Mùa Thu thì Tuất là Thiên nhĩ và Thìn là Thiên mục.
- Mùa Đông thì Sửu là Thiên nhĩ và Mùi là Thiên mục.

Cũng nên đi theo hướng của cung địa bàn có thừa Thiên nhĩ và Thiên mục vừa tính trên đây để mà thám thính. Thiên nhĩ là tai Trời, Địa nhĩ là tai Đất, Thiên mục là mắt Trời. Đi thám thính phải nhờ tai để nghe và mắt để thấy, hoặc đến các chỗ ấy sẽ nghe thấy được điều bí mật của đối phương...

Theo “Nhất xứng Kim” thì luận rằng: Phàm sai sứ đi làm gián điệp phải xem tại Can Chi để biết vua tôi cùng tướng sĩ bên địch có thuận nhau không. Như thấy Can với Can thượng thân tương khắc và Chi với Chi thượng thân cũng tương khắc thì chúng chẳng hòa thuận nhau, mình rất dễ làm gián điệp. Hoặc Can với Chi thượng thân tương khắc và Chi với Can thượng thân cũng tương khắc. Hoặc Can thượng thân với Chi thượng thân tương khắc cũng vậy (Tương khắc hay tương xung cũng vậy). Trái lại thấy Can với Can thượng thân tương sinh và Chi với Chi thượng thân cũng tương sinh thì Vua tôi cùng tướng sĩ bên địch một lòng một dạ cùng chung lo liệu, không dễ để mình chen vào làm gián điệp. Hoặc như Can sinh Chi thượng thân và Chi cũng sinh Can thượng thân cũng vậy. Hoặc như Can thượng thân với Chi thượng thân tương sinh cũng thế (như tương sinh hay tác Tam hợp, Lục hợp cũng vậy).

Lại nói rằng: Đi làm gián điệp mà quả thấy Sơ truyền là Thân thừa Chu tước là sao gièm pha, mình hãy lợi dụng sự gièm pha đó để làm cho chúng ly gián nhau ắt có nhiều dịp tốt, nhưng chính mình cũng phải sợ bị chúng gièm pha mà mang họa.

ĐỆ 37: SAI ỦY ĐÍCH PHỦ

SAI KHIẾN VÀ ỦY THÁC CHẮC HAY KHÔNG

BÀI 1

1. Ủy sai đích phủ ý như hà
2. Tương sinh, vượng, Hợp, sự vô tha.
3. Hình, Khắc, tử, tù phùng ngộ chính
4. Biệt hành canh cải, cánh sư la.
5. Khả sai tất định sai y khứ,
6. Thiên tướng Sơ truyền phẩm suý ma.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Phàm sai sứ để ủy thác một nhiệm vụ cần phải biết người đi ấy sẽ làm đúng và chắc chắn được hay không. Vậy cứ xem tại Can Chi, như có thừa cát thân, cát tướng, lại Sơ truyền được Vượng Tướng khí cùng Can Chi tương sinh, tác Tam hợp, Lục hợp...thì có thể giao phó việc hệ trọng cho người đi không hành động sai khác điều đã dặn dò.

Câu 3 và 4: Trái lại là Can Chi thừa hung thân, hung tướng, lại Sơ truyền bị Tù Tử khí và Hình Xung Khắc Hại Can Chi...thì người đi không có lực lượng làm việc, không được thành thật và làm sai lầm việc chính trị của ta, dẫn một đường làm một nẻo, tự ý cải đổi chương trình và biến chế mọi sự. Như vậy tất cả là điếm bất thành.

Câu 5 và 6: Mình phải hiểu người đó có thể sai đi làm được y việc ủy thác thì mới nên quyết định giao phó. Như vậy tất phải xem Thiên tướng ở Sơ truyền để đo lường nhân phẩm của người ra đi như sau đây:

Sơ truyền thừa Quý nhân là người hậu trọng, đức dày, có thể làm xong nhiệm vụ. Sơ truyền thừa Thái thường là người thích dự tiệc, ưa ăn uống và mặc y phục đẹp. Sơ truyền thừa Thanh long là người lắm tài năng, lanh lợi, biết quyền biến rộng rãi. Sơ truyền thừa Chu tước là người giỏi về ngôn ngữ, văn thơ, nhưng e rằng có tính khinh dễ, dối trá. Sơ truyền thừa Thái âm là người vì tình riêng mà làm hư việc, khiến thua quân địch. Sơ truyền thừa Bạch hổ là người có uy đảm và có thể lực. Sơ truyền thừa Thiên không là người dối giả, lời nói khác với sự thật. Sơ truyền thừa Đằng xà là người có tính táo bạo. Sơ truyền thừa Thiên hợp là người có nhiều bằng hữu giúp đỡ. Sơ truyền thừa Câu trăn là người có tính tư lự, tuy chậm trễ mà có đủ sức cầm chịu lâu dài. Sơ truyền thừa Huyền vũ là người chuyên tà dâm mà hay làm mất nhân tình. Sơ truyền thừa Thiên hậu là người mặt đẹp, tinh thần nhu thuận hay nghe theo người, chứ chẳng được cương cường tự quyết.

ĐỆ 38: DỊCH SỬ THÀNH NGUY

SỬ GIẢ CỦA BÊN DỊCH THÀNH THỰC HAY NGUY TRÁ

BÀI 1

1. Lai sứ Thần vi chủ, Nhật tân
2. Nghi Thần chế Nhật, Mạc thương Thần.
3. Nhật khắc Thần đầu: Ngôn bất thực,
4. Thần thương Nhật thương: ngữ tướng chân.

Phóng dịch

Câu 1: Thần tức Chi, Nhật tức Can. Mình sai sứ qua bên địch thì bên địch cũng có lúc sai sứ qua mình để báo đáp hoặc để giảng hòa hay đầu hàng. Vậy nơi quả phải kể Chi là Chủ, mà Can là Khách. Chi thượng thân là mình và Can thượng thân là người sứ bên địch đến mình.

Câu 2: Phàm khi dịch sứ đến ta cần chiêm một quả. Như trong quả thấy Chi thượng thân khắc Can thượng thân là điềm tốt về mình. Trái lại Can thượng thân khắc Chi thượng thân là điềm chẳng hay cho mình đó.

Câu 3 và 4: Can thuộc Khách chỉ vào địch sứ, Chi thuộc Chủ chỉ vào mình. Bởi vậy hễ Can thượng thân khắc Chi thượng thân tức mình bị địch sứ chế ngự, nó chẳng khiếm sợ nên ăn nói lưu loát và dối trá. Trái lại Chi thượng thân khắc Can thượng thân tức là mình khắc chế địch sứ, nó khiếm sợ nên chẳng dám xảo ngụy, biết lời nó có thể tin được.

Ở 72 phép chiêm lại nói rằng: chính Thời khắc Can thì lời biện thuyết của địch sứ quả xác thực. Chính Thời là tên của Giờ hiện tại đang chiêm quả, vừa lúc biết hay thấy địch sứ đến ta.

BÀI 2

1. Nhật Thần thượng tướng tương sinh
2. Nhân Trạch lục tình hung tướng: Truân.
3. Phát dụng Nhật Thần Không Tước: quý.
4. Nhật Thần Niên kỵ Nhĩ Cương Âm.
5. Lai hàng Tuế khắc Quý nhân: nguy,
6. Nhật thọ âm thương: phòng hoạn xâm.

Phóng dịch

Câu 1: Nhật Thần thượng là nói Can thượng thân và Chi thượng thân. Ở “*Bình trướng phú*” nói rằng: Can thượng thân với Chi thượng thân tương sinh thì vụ dịch sứ đến ta là điềm lành. Như Can thượng thân sinh Chi thượng thân là nó đến làm lợi cho ta, dù có sự nguy trá nó cũng không thực hành được, âm mưu không thành. Như Chi thượng thân sinh Can thượng thân tức là mình sinh nó, mình nên

ban ân rộng rãi, xử sự với tính cách quân tử. Dịch sứ sẽ vì cảm ân mà thật tình theo ta.

Câu 2: Nhân Trạch tức là Can với Chi. Lục tình tức là Thân Tý Thìn Hợi Mão Mùi. Như quả thấy Can Chi có thừa Thân Tý Thìn Hợi Mão Mùi thiên bàn thì ứng điềm bất lợi, lắm sự khó khăn. Nếu thêm thừa hung tướng nữa thì mới thật là gian truân vậy, rất đáng sợ người đến ta.

Ở “Thiên nguyên lịch thư” luận Lục tình như sau: Thân Tý thuộc sao Tham lang, là hạng người tham chẳng chán. Hợi Mão thuộc âm tặc, là giặc ngầm, kẻ cướp trộm. Thìn Mùi là kẻ gian tà, dâm dật, điên cuồng dối trá. Vì thế Can Chi có thừa Lục tình kèm thêm hung tướng thì rất đáng sợ.

Câu 3: Phát dụng là được dùng làm Sơ truyền. Như Sơ truyền vốn lấy tại Can Chi, lại có thừa Thiên không hay Chu tước thì người sứ của bên địch quỷ quyết lắm, bởi Sơ truyền là chỗ động sự, gặp Không Tước là hai sao ứng điềm xảo trá. Như Sơ truyền là Can thần hay Chi thần có thừa Không Tước thì cũng ứng như vậy. Lại nói rằng: hoặc Can, hoặc Chi, hoặc Sơ truyền hề thấy có thừa Thiên không, Chu tước thì dịch sứ là người gian trá, không đợi phải Sơ truyền là Can thần hay Chi thần, mà cũng không đợi Sơ truyền lấy tại Can Chi.

Câu 4: Như Can Chi hay Hành niên của Chủ tướng có thừa Thiên nhĩ, Thiên cương, Thái âm thì dịch sứ tất quỷ quyết, âm thâm sắp đặt mưu kế. Đây là quả rất kỵ hại, phải đề dặt lắm mới được, thứ nhất là có thừa Thiên nhĩ, vì nó là kẻ mỏng tai, linh thánh, rất khéo dò xét, nghe ngóng mật vụ của mình. Có thừa Thiên cương là kẻ hung ác. Có thừa thiên tướng Thái âm là người làm việc ẩn khuất, khéo che giấu việc gian tà.

Cách tính Thiên nhĩ: Xuân tại Dần thiên bàn, Hạ tại Tị, Thu tại Thân và Đông tại Hợi (khác với cách tính Thiên nhĩ tại đệ 36, bài 2).

Câu 5: Như kẻ địch đến đầu hàng mà thấy Thái tuế thượng thần khắc Quý nhân thừa thần thì kẻ ấy dối trá, không phải thật tâm đầu hàng (Thái Tuế thượng thần là chữ thiên bàn trên cung Thái Tuế. Thí dụ chiêm quả năm Thân mà thấy trên cung Thân địa bàn có thừa Tý thiên bàn và lại thấy Quý nhân thừa Tị thiên bàn, đây là Thái tuế thượng thần (Tý) khắc Quý nhân thừa thần (Tị).

Câu 6: Chữ Âm trong câu này là Can âm thần, là chữ trên của khóa Nhị. Thương tức là làm tổn thương tức là khắc. Như quả thấy Can âm thần khắc Can là điềm kẻ ngoại bang muốn đem tai họa đến cho mình, phải đề phòng nó. Như Can âm thần khắc Chi cũng vẫn có sự hại như thế. Thí dụ ngày Bính Ngọ mà quả thấy Dần gia Bính thì khóa Nhất là Dần/Bính, khóa Nhị là Hợi/Dần. Vậy Hợi là Can âm thần đã khắc can Bính lại khắc cả chi Ngọ.

ĐỆ 39: DỊCH ƯỚC VÀNG PHỦ

BÊN DỊCH CÓ ƯỚC HẸN NHƯNG CÓ NÊN ĐI ĐẾN CHẲNG?

BÀI 1

1. Dịch ước: Tào Xung Tý Tị suy
2. Nhật Thần thượng kiến trá mưu lai.
3. Tý Dần Hợi Mão tinh Thân Vị (Mùi).
4. Dịch thị hư mưu, mạc loạn xai.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Trước biết sự hư thực của kẻ sứ bên địch, hoặc đi đến để đầu hàng, hoặc để cầu hoà, hoặc để du thuyết... Còn như nay địch nhân đến ước hẹn với ta, nhưng ta nên đi đến hay chẳng nên đến cũng cần phải biết vậy. Phép rằng: hễ địch ước hẹn thì ta suy tới Công tào (tức Dần thiên bàn), Thái xung (tức Mão thiên bàn) và Tý Tị thiên bàn. Như quả thấy Can Chi có thừa các vị thiên bàn đó (Dần Mão Tý Tị) thì sự ước hẹn ấy là mưu gian trá, mình chẳng nên đến chỗ ước hẹn.

Câu 3 và 4: ở “Thiên văn thư” nói rằng: Thân Tý là Tham lang, Hợi Mão là Âm tặc, Thìn Mùi là gian tà. Sáu vị này mà lâm Can Chi thì nhất định là có mưu kế giả trá, chẳng còn nghi ngờ gì cả, dù có ước hẹn mình cũng chẳng nên đi, bởi e phạm cơ mật của chúng vậy.

Phụ lục

Lại có sách luận rằng: Can Chi thừa cát tướng, ta nên đến nơi ước hẹn, bằng Can Chi thừa hung tướng thì không nên đến. Đây là luận theo quả tốt xấu mà nói nên hay không nên đi đến. Kỳ thật trong quân vụ, ta cũng có thể đến dù là Can Chi có thừa hung tướng. Thí dụ ta cùng địch quốc giao ước nhau đến ngày giờ nào đó sẽ tới đâu để làm hội nghị, hoặc để yến tiệc... mà quả thấy Can Chi có thừa Xà Hổ Trận... tức là chúng đã manh tâm sắp đặt mưu kế, vậy ta cứ đường hoàng đi đến chỗ nguy hiểm ấy, nhưng ta phải thiết kế phòng bị để phòng khi chúng trở mặt, như chúng bao vây thì ta có binh ngoài bao vây lại, trong đánh ra và ngoài đánh vào...

ĐỆ 40: TƯỚNG TÂM BẤT NINH

LÒNG CHỦ TƯỚNG CHẴNG AN HOẶC HỒI HỢP

BÀI 1

1. Tướng suy tâm kinh thị Nhật Thân,
2. Khôi Cương binh tập, Hậu xung lâm
3. Thanh, Thường: sứ tín, Hồ, Câu trận,
4. Chu tước, Đằng xà: khủng bố chân.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Như chủ tướng bỗng nhiên trong lòng hồi hộp, nghi sợ chẳng yên thì phải xem tại Can Chi. Nếu thấy Khôi Cương lâm Can Chi thì chuẩn bị để đối phó (Thí dụ: mình đem binh mai phục xa ở bên ngoài dinh trại rồi chờ chúng tới dinh trại mình thì mình liền đánh úp vào...). Còn như thấy Can Chi thừa Thiên hậu, Thái xung là điềm có mưa dầm dề, bởi sao Thiên hậu chủ sự ân trạch dầm dề như Trời ban nước uống, và Thái xung cũng là con sông nước.

Câu 3 và 4: Như quả thấy Thanh long, Thái thường lâm Can Chi thì sự hồi hộp ấy ứng vào điềm có tin tức của sứ giả, của người đem thư. Còn như thấy Bạch hổ, Câu trận, Chu tước, Đằng xà lâm Can Chi là điềm bất lợi, có sự kinh khủng, Bạch hổ ứng điềm có động đao thương, bệnh hoạn. Câu trận ứng điềm bị nã tróc, chiến đấu, hỗn loạn. Chu tước và Đằng xà ứng điềm máu lửa, hoảng sợ vô cùng.

Lời bàn

Không chỉ luận là tướng soái lòng hồi hộp mới chiêm quẻ và đoán theo như mục này. Phạm những điềm động ở châu thân, như nhảy mũi, nháy mắt, thịt giật...đều phải xem Thiên tướng tại Can mà đoán. Những điềm động nơi dinh trại như cột gãy, cờ xiêu, vật rơi, tiếng kêu của các vật...thì phải xem Thiên tướng tại Chi mà đoán. Về sự ứng tốt xấu của 12 Thiên tướng thì cần xem lại Yêu kiện tập. Đại khái cát tướng ứng điềm lành, còn hung tướng ứng điềm xấu.

Lại luận rằng: cứ có thấy động một điềm gì thì xem Thiên tướng tại cả Can Chi, nhưng tại Can quan trọng hơn vì thường ứng hiện ra sự việc theo tính cách của Thiên tướng.

Cũng không chỉ dùng ở binh chiến, mà hàng ngày trong đời sống xã hội cũng có thể ứng đúng trăm phần.. Thí dụ: mình nhảy mũi thì có thể chiêm một quẻ thấy Can thừa Quý nhân, tức sẽ có người quý chức đến thăm mình, hay sẽ có người giúp mình một việc gì đó. Hoặc như thừa Đằng xà sẽ có gây gỗ, thừa Chu tước sẽ có giấy tờ hay cãi cọ, thừa Thiên hợp ắt gặp bằng hữu hoặc có sự hội họp, thừa Câu trận có sự náo loạn hoặc gặp người xưa trong xóm làng cũ. Thừa Thanh long có sự ăn uống, tiền tài, tin mừng. Thừa Thiên không gặp tăng đạo, tiểu nhân, việc vô ích. Thừa Bạch hổ gặp kẻ dữ, binh lính, quan võ, người ở xa đến. Thừa Thái thường có lễ tiệc, ăn uống, tiền tài, vật dụng, vải lụa. Thừa Huyền vũ gặp đạo tặc, hao tài, tổn của, bị vay tiền. Thừa Thái âm gặp phụ nữ, sự việc ám muội, gặt gẫm, có vụ vàng bạc cùng tiền tài. Thừa Thiên hậu được ân huệ, gặp phụ nữ, vật để uống. Thí dụ

mình sắp đi đến nhà người bạn để thăm bỗng bị hắt hơi. Và như tính quẻ thấy Thiên không lâm Can là điềm người bạn không có nhà do vậy mà mình đến ắt không gặp.

Về điềm Trời thì Chu tước ứng về gió. Thiên hợp, Thanh long, Huyền vũ, Thiên hậu ứng về mưa. Bạch hổ cũng ứng về gió, nếu có thừa Hợi Tý thủy thì có cả mưa lẫn gió.

Những điềm động nơi châu thân thường ứng hiện đến trong vòng một ngày một đêm, ít khi đợi lâu ngày mới xảy ra. Nếu sự việc không đến ngay trong giờ hiện tại thì đến giờ Tuyệt của Thiên tướng thừa thân, hoặc đến giờ xung với Thiên tướng thừa thân, hoặc đến giờ Tràng sinh của Thiên tướng thừa thân sự việc sẽ tới nơi. Ví dụ bỗng nhiên mình máy mắt, liền chiêm quẻ thấy Thanh long thừa Tý thiên bàn lâm Can tất đến giờ Tị, giờ Ngọ, giờ Thân thì mình được tiền vật, tin mừng. Bởi Tý thủy thì Tuyệt tại Tị, xung Ngọ và Tràng sinh tại Thân. Song điềm xấu ít khi ứng tại giờ Tràng sinh. Cũng có khi tính Tuyệt, Xung và Tràng sinh cho chính Thiên tướng. Như thí dụ trên: động Thanh long thuộc Mộc thì Tuyệt tại giờ Thân, Tràng sinh tại giờ Hợi và Thanh long Bản vị tại Dần nên Thân cũng là giờ xung với nó.

Lại cũng tính ngũ khí (Vượng Tướng Hưu Tù Tử) cho Thiên tướng thừa thân mà đoán nhân vật sẽ đến là trẻ hay già, tươi hay khô, sống hay chết. Như gặp Vượng Tướng là trẻ, tươi, sống. Bằng gặp Hưu Tù Tử thì già, khô, chết...

ĐỆ 41: HÀNH QUÂN KIẾN DỊ

LÚC DỪNG QUÂN THẤY ĐIỀU LẠ KỲ

BÀI 1

1. Hành quân kiến quái hốt nhiên gian,
2. Thiên thượng cầm tinh dĩ loạn chiêm.
3. Thảng hoặc loại thần vô thử vật,
4. Nghiêm chư cương khóa bốt Tam truyền.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Trong lúc điều khiển ba quân, bỗng nhiên lại thấy một vật chi quái lạ làm cho mình nghi ngại, như bỗng thấy trâu chạy vào dinh, hoặc nghe tiếng con vật chi kêu mau lẹ hoặc như chim bỗng sa trước mặt hay bay vào người mình hoặc lá rơi vào đầu...tất phải chiêm một quẻ để xem vật loại làm ra việc quái dị ấy thuộc về chữ thiên bàn nào trong quẻ, rồi xét xem chữ thiên bàn đó đối với Can tương sinh hay tương khắc, gia lâm cung địa bàn nào, hoặc thừa Thiên tướng nào mà định sự may rủi. Đại khái chữ thiên bàn đó sinh Can, thừa cát tướng, cát thần gia Tràn sinh, gia đế vượng thì tốt. Còn khắc Can, thừa hung thần, hung tướng, gia Mộ, Tử, Tuyệt, Bại thì xấu. Thí dụ bỗng nhiên ta thấy con thỏ chẳng biết từ đâu chạy vào dinh trại, liền chiêm một quẻ, lấy Nguyệt tướng gia chính Thời, rồi tìm Mão thiên bàn mà xem. Như Mão sinh Can Chi thì ứng điềm tốt. Hoặc Mão gia Hợi địa bàn tức gặp Tràn sinh cũng là điềm lành. Hoặc Mão thừa cát tướng như Long, Thường, Quý, Hợp... cũng ứng điềm may. Còn như Mão khắc Can Chi thì xấu, hoặc thừa hung tướng như Xà Hổ cũng xấu, hoặc Mão gia Mùi là gia Mộ thì cũng ứng điềm hung...Sở dĩ tìm Mão mà xem vì mình thấy con thỏ, mà thỏ thuộc Mão. Ví như chẳng thấy con thỏ mà lại thấy Dơi, chim én, chuột thì phải tìm Tý thiên bàn mà luận, bởi Dơi én đều thuộc Tý. Trong Nhị thập bát tú có ứng các loài cầm thú ta nên lấy từ đó mà xét ra con vật nào thuộc về vị thiên bàn nào để đoán điềm quái lạ.

Sau đây là những cầm và thú trong nhị thập bát tú:

- **Tý:** gồm sao Nữ thổ bức là con Dơi, sao Hư nhật thử là con chuột, sao Nguyệt yến là loài chim én.
- **Sửu:** gồm sao Đẩu mộc trại là loài lai trâu, sao Ngưu kim ngưu là các loài Trâu.
- **Dần:** Gồm sao Vĩ hỏa hổ là các loại cọp hùm, sao Cơ thủy báo là các loại beo.
- **Mão:** gồm sao Đề thổ lạc là loại lạc đà, sao Phòng nhật thỏ là loài thỏ mèo, sao Tâm nguyệt hồ là các loài chồn cáo.
- **Thìn:** gồm các sao Giác mộc giao là loại cừ, giao long. Sao Cang kim long là loại rồng.
- **Tị :** gồm sao Dực hỏa xà là các loại rắn. Sao Chẩn thủy dẫn là các loại trùng giun, đĩa.

- **Ngọ:** gồm các sao Liễu thổ chương là con chương la và loài lai ngựa. Sao Tinh nhật mã là các loại ngựa. Sao Trương nguyệt lộc là loại nai, hươu.
- **Mùi:** gồm sao Tinh mộc can là loại con tựa như dê. Sao Quỷ kim dương là các loại dê cừu.
- **Thân:** gồm sao Chủy hỏa hầu là các loại khỉ và sao Sâm thủy viên là các loại vượn.
- **Dậu:** gồm sao Vị thổ trĩ là loại chim trĩ. Sao Mão nhật kê là các loại gà và sao Tất nguyệt ô là các loài chim như diều, quạ.
- **Tuất:** gồm các sao Khuê mộc lang là các loại chó rừng như chó sói. Sao Lâu kim cầu là các loại chó nhà.
- **Hợi:** gồm các sao Thất hỏa trư là các loại heo và sao Bích thủy du là loại rái cá, loài gấu.

Ngoài Nhi thập bát tú còn bài Vật loại phân cung để phụ vào: (xem thêm ở Yêu kiện tập)

1. Chuột, Dơi, chim én thuộc Tý.
2. Các loài Trâu thuộc Sửu.
3. Cọp, Beo, Mèo, Chồn thuộc về Dần.
4. Mão gồm những con mèo, thỏ, lừa, lao, cáo.
5. Thìn gồm những con cá, rồng, giao long.
6. Tị gồm những con rắn, mãng xà, trăn, sùng, trùng (giun).
7. Ngọ gồm những con ngựa, mang hươu nai, chim sẻ.
8. Mùi gồm chim tu hú, chim ưng, nhạn, chim chơi chơi, dê.
9. Thân gồm chim diều (tựa nhạn), ngỗng, các loại khỉ vượn.
10. Dậu: gồm gà vịt, chim chôi vôi, quạ.
11. Tuất: gồm các loại chó, chó rừng, chó nhà, chó sói, chó dữ lợn.
12. Hợi: gồm các loài heo, gấu.

Câu 3 và 4: Hoặc như vật loại nào mà ta thấy làm ra điều quái dị, nhưng không thuộc về vị thần nào mà ta đã học thì cũng cứ làm quẻ và xét ở Tam truyền để đoán điềm lành hay dữ. Vậy phải nên nhớ kỹ bài Tam truyền thi.

Có một phương pháp tính theo “Biểu tử” như sau đây là tiện hơn hết, bất cứ gặp một điềm quái dị nào. Đây là an 12 vị thần này theo 12 chữ thiên bàn: Ngũ phù, Thiên tào, Địa phủ, Phong bá, Lôi công, Vũ sư, Phong vũ, Đường phù, Quốc ấn, Thiên quan, Địa thực và Lục tặc. Đầu tiên phải biết an Ngũ phù tại cung thiên bàn nào rồi mới an kế tiếp 11 vị thần còn lại theo thứ tự và theo chiều thuận. Cách an Ngũ phù như sau:

- Ngày Giáp thì an Ngũ phù tại Dần thiên bàn, ngày Ất tại Mão, ngày Bính Mậu tại Tị, ngày Đinh Kỷ tại Ngọ, ngày Canh tại Thân, ngày Tân tại Dậu, ngày Nhâm tại Hợi, ngày Quý tại Tý thiên bàn.

Khi đã an 12 vị thần rồi ta so hướng cho biết điềm quái dị xảy ra ở phương hướng của cung địa bàn nào và xét xem cung địa bàn ấy có thừa vị thần tên gì để đoán biết sự may rủi. Sau đây là sự ứng của 12 vị thần:

- **Ngũ phù:** sẽ có tin mừng, chỗ mưu tính có lợi ích.
- **Thiên tào:** được văn thơ may mắn, sự việc không hề gây ra tai họa.
- **Địa phủ:** ra chiến đấu ắt thành công, có điều vui mừng lạ.

- **Phong bá:** bị khẩu thiệt, chửi rửa, nên giữ vững dinh trại, không nên gây sự vì e sẽ gặp khó khăn.
- **Lôi công:** mưa to, nước ngập. Lại cũng là điềm chảy máu mắt, vậy cốt yếu phải đề phòng tai hại, chớ nên xuất quân chiến đấu, dù bên địch có nhục mạ, kêu gọi hay thách thức cũng vậy.
- **Vũ sư:** điềm mưa lớn, mưa dầm dề. Xuất hành gần thì chẳng sao, chứ đừng đi xa xôi.
- **Phong vũ:** có sự ganh ghét, lại phòng giặc đến. Chẳng thể cử binh đi đánh kẻ địch.
- **Đường phù:** ứng điềm có cuộc hòa hợp, điềm có đại binh dẫn đến, điều cầu mong sẽ toại ý.
- **Quốc ấn :** sẽ được chiếu chỉ, mệnh lệnh bề trên, lăm ân huệ, được thưởng tâng, tin tức vui mừng. Các việc có quan hệ đến văn tự (giấy tờ) đều được vừa lòng. Mưu sự hài lòng.
- **Thiên quan:** nên ẩn phục binh sĩ mà giữ gìn dinh trại. Nếu dương cờ đánh trống, cử binh chiến đấu e rằng chẳng khỏi điều sâu bi.
- **Địa thực:** nên đề phòng về sự hao mất tiền tài, của cải. Giặc đến khiêu khích chớ nên ra vì e gặp họa bất ngờ.
- **Lục tặc:** có sự kinh sợ, khẩu thiệt, điều tranh tương. Phải đề phòng sự gian trá. Cẩn thận sẽ khỏi được mọi sự hại.

Đại khái điềm lạ ở vào phương hướng nào có Ngũ phù, Thiên tào, Địa phủ, đường phù, Quốc ấn thì sự may mắn đưa đến, hoặc câu việc gì cũng được thuận thành. Còn phương hướng nào có 7 vị thần kia thì sẽ có sự chẳng lành.

Mẫu quẻ: ngày Giáp ngọ, nguyệt tướng Thân, giờ Mão. theo như quẻ này, ví dụ ta thấy con ốc xoay vần và cuốn lá cờ tại hướng chính Tây là phương Dậu, vậy xem tại Dậu địa bàn ta thấy có Ngũ phù tất sẽ được tin mừng, mưu tính việc gì cũng tốt. Hoặc như bỗng thấy con chim lạ từ phương chính Đông bay lại, vậy ta xem tại cung Mão địa bàn thì thấy có thừa Phong vũ, ấy là điềm bị ganh tỵ hay có giặc đến, rất kỵ hành quân. Hoặc như có con ngựa bỗng nhiên hốt hoảng và hí vang lên ở về hướng cận Nam là Tị địa bàn thì ta xem tại Tị địa bàn thấy có thừa Quốc ấn, ắt sẽ được ân huệ bề trên ban bố, thưởng tâng... Hoặc như có con rắn từ phương Tây nam (Thân) bò vào dinh thì ta xem tại Thân địa bàn có thừa Lục tặc, ấy là điềm bị kinh sợ, kẻ gian đang thì hành mưu kế...

Sau đây còn có những khoản luận riêng về những điều lạ xảy ra:

1. Quân trung kiến long (thấy Rồng nơi ba quân) : Phạm nơi dinh trại mà vô cớ thấy Rồng là điềm bị tai họa máu lửa mà kỳ hạn là trong vòng 100 ngày. Như thấy Rồng ở bờ mộ lửa sẽ có sự hỗn hợp chiến đấu to. Như đột nhiên thấy Rồng lên Trời sẽ có chiếu chỉ hoặc mệnh lệnh bằng giấy tờ đưa đến ngay. Như thấy Rồng chuyển múa trong mây là điềm có đại tướng khởi binh. Thấy Rồng sa xuống đất ắt có tai nạn nước lụt. Rồng kêu ắt có mưa to. Nghe Rồng nói chuyện là hai phe văn và võ tranh chiến nhau, hoặc đại binh làm loạn. Thấy Rồng hút nước thì chớ dẫn binh đi, e mang họa. Thấy Rồng ra khỏi nước hoặc phun nước là điềm đánh trận đại thắng.

2. Quân trung kiến xà (thấy rắn nơi quân) : Phạm thấy rắn vốn là điềm hung. Như thấy rắn nơi quân dinh ắt có sự âm mưu, hoặc kẻ địch dẫn binh tới. Rắn vào dinh trại cắn người thì đến đêm sẽ có giặc tới dinh trại trộm cắp. Thấy rắn giữa

đường hãy đề phòng vì có địch quân ở phía trước, nhưng rắn nó chẳng cắn ai thì không có sự hại. Thấy rắn nằm khoanh trên gươm, súng, trống... là điềm đại tướng lao nhọc thân tâm, chẳng nên xuất trận.. Như gặp rắn đón đường nên dừng binh hạ trại, mai phục binh tướng để giữ lấy mình ắt khỏi họa, bằng ham công kích e chẳng kham. Như gặp rắn xuống nước là điềm lành, điềm thỏa mãn nên mau tiến binh. Như thấy rắn bò hoặc nằm trên màn, trên giường thì chớ nên giết nó vì là điềm vui mừng đưa đến, nếu mình giết nó cũng như phá đổ điều may, nên tế lễ núi sông thì binh địch sẽ tự bại và sẽ có lý do để chúng đến đầu hàng mình. Như thấy rắn từ trong dinh trại mình bò vượt ra ngoài là điềm bị thoát hao, trong ba quân có điều sót mất, thất tán hư hao...nhưng nếu đại tướng thành tâm lễ bái, tế thần linh ắt khỏi tai họa mà còn được may mắn nữa là khác.

3.Quân trung kiến mã (nơi quân thấy ngựa) : Phàm thấy ngựa múa là điềm vui mừng, ắt được nghỉ ngơi mà không chinh chiến nữa. Thấy ngựa ăn cát, sỏi, đá như gặp quân địch thì mình đánh thắng to. Thấy ngựa bỗng mọc sừng là điềm có sự âm mưu, phải đề phòng. Thấy ngựa đẻ ra con tựa hình người thì sẽ có cuộc khởi đại binh. Ngựa dòm trăng mà kêu hý có đại binh tới, nên chuẩn bị ắt tốt. Ngựa tạo ra lời nói như người là điềm tướng sĩ bị tai ương, nếu là lời nói tốt cũng phải cố thủ trì, bằng là lời nói hung thì nên giết ngựa tế lễ. Ngựa đẻ con và ăn con của nó để: có sự âm mưu làm hại sĩ tốt, vậy nên giết ngựa ấy mà cùng ba quân ăn thịt nó thì tốt hoặc không muốn ăn thịt nó thì đem chôn tại phương hướng nào hình với chỗ nó đẻ (như nó đẻ ở phương Dần thì đem chôn ở phương Thân, vì Thân hình Dần và cũng xung khắc Dần). Ngựa trận mà dựng đuôi lên: trước thắng mà sau bị thương bại. Vậy nên cẩn thủ, ngưng chiến trong ba tuần, nếu cưỡng xuất trận thì Chủ tướng không tránh khỏi điều bất lợi. Ngựa co gối lại mà nhai, ăn tất có mật thám bên địch hoặc gián điệp của nước địch hoạt động. Ngựa đẻ con xinh tốt là điềm tướng quân thắng trận, trấn thủ cương giới.

4.Chiêm diểu (xem về loại chim): Phàm nơi quân binh mà thấy chim bay vào ở các nơi trống, chiêm, phòng, màn, cờ...là điềm binh lính sứ khác đến đóng quân, nếu chim ấy làm tổ là điềm hung cho Chủ tướng. Chim vào nước hóa ra con trai, con hến là điềm có tranh đất ở. Một bầy chim theo quân, xuất trận chẳng đánh mà địch quân cũng thua chạy. Nếu chim hợp thành bầy mà bay lên cao trên mặt trận: thì binh giặc đánh thắng mình, nếu chúng lại kêu lên nữa thì ứng điềm hung hại cực điểm. Chim bằng, chim cắt hoặc chim dữ bay vào dinh để bắt thú và chim nhỏ khác là điềm kẻ địch cho quân đến cướp bóc, nếu nó bắt được chim khác bay đi là điềm rất hung, còn như bắt chim khác chẳng được lại bay đi thì tốt. Chim bay thành đoàn và tụ lại các cờ lớn (đại kỳ) thì nên phòng có phục binh trong quân ngũ, nên lo liệu trước, xuất trận cũng chẳng tốt. Chim to vào dinh trại mà chẳng biết loại chim gì là điềm giặc thiết kế mưu gian để khởi binh, mình nên cố thủ thì hơn ra đánh. Ban đêm mà chim vừa bay vừa kêu phòng có binh sĩ đào ngũ hoặc làm loạn sinh sự, mất mát. Chim tu hú, chim chơi chơi đánh nhau nơi dinh trại lại kêu lên: thì trong 7 ngày quân binh sẽ bị tai họa dữ, chẳng vậy trong ba quân cũng gặp điều khủng khiếp, hư kinh. Gà đồng vừa kêu vừa bay vào dinh là điềm binh sĩ mang tai họa, không thể lưu trú nơi đó, nhưng nên nhớ nếu nó bay từ phía trước ra sau thì tai họa mới ứng cho mình. Còn như nó bay từ sau ra trước thì tai họa ứng cho kẻ địch. Chim trắng bay vào quân là điềm binh sĩ lâm tai họa, lại xem tổ nó ở phương nào và như phương ấy cùng thuộc một loại với mùa hay được mùa sinh nó thì ắt họa

nhẹ, còn như phương ấy khắc mùa hay bị mùa khắc thì họa ắt nặng. Chim bay ngậm bông hoa và làm rớt ở trước quân dinh thì đại tướng được quân sĩ đồng tâm ra đánh ắt thắng và có công to, lại là điềm có sự vui mừng to lớn đang đưa đến. Loại chim có nhiều màu sắc bay quyen lấy ta là điềm bệnh bạo phát, lại có binh địch mai phục, như ra trận phải biết sợ mà đề dặt khi gặp binh tướng kỳ quái, phòng chúng bày đặt mưu gian để hại mình. Quạ hoặc chim khướu (loại chim kêu được nhiều giọng, nhiều thứ tiếng) đến dinh: giặc tính gian kế, đến canh 5 tất chúng sẽ đến cướp trại, hãy đề phòng. Chim màu đỏ vào quân dinh: có thiên thần giúp mình đánh trận, chủ sự vui mừng. Ở trong dinh trại mà ban đêm nghe tiếng chim quái dị kêu lên thì mau dựng cờ tại hướng nghe nó kêu rồi mài dũa binh khí mà tế trừ, như ở vào phương cùng thuộc một loại với mùa thì có thể khá tốt, bằng ở vào phương khắc mùa thì giặc sẽ đến. Chim oanh nói chuyện trong dinh: Chủ tướng xuất trận ắt nổi thanh danh, và được vua chúa thưởng tặng chẳng ít. Bầy chim cun cút vào dinh là điềm sĩ tốt đa dâm, như bắt được nó thì xuất quân chiến thắng, bằng không bắt được mà ra đánh ắt bị giặc làm hại. Chim đỏ vũ (Tử qui) tức là con quốc vào dinh là điềm lành cho mình và là điềm hung cho giặc. Chim Sáo vào dinh là trời sắp mưa. Con Hạc vào dinh là điềm có chiếu lệnh ban ân huệ đến nơi. Chim đề hợp vừa bay vừa kêu ở trước sau thì lòng dạ quân sĩ sẽ mất tin tưởng vào chiến thắng, binh thế ắt chẳng vững, vậy Chủ tướng nên an ủi, phủ dụ, khuyến khích sĩ tốt, trịnh trọng thuyết minh, mệnh lệnh ắt tốt (chim này tựa như chim Hoàng tước).

5. Chiêm trùng loại (xem về điềm ứng của loại động vật) : Trong quân dinh mà vô cớ thấy loài sâu bọ khi hiện khi ẩn là điềm quân binh vỡ lở, ly tán. Chuột gặm binh khí hay gặm dây da là điềm quân binh tan tác, cách trở vậy nên dời dinh trại đến chỗ khác thì yên, còn nếu cố giữ chỗ cũ ắt chẳng khỏi hung nguy. Chuột gặm cung tên hay gặm quần áo : địch thủ dùng yêu thuật, tà pháp mà hại mình, mau dời dinh trại. Ruồi lưng hồng bay tụ nơi dinh quân: sĩ tốt bị ôn bệnh, bệnh lý, như rời quân rồi tế lễ thánh thần sẽ khỏi được. Bướm bướm bay tụ tập trong dinh: phải phòng có kẻ gian ẩn phục trong ba quân, giữ được qua ba ngày thì không còn sợ nữa, lại cũng là điềm có kẻ gian là cho sĩ tốt mình mê luyện nó. Con bọ ngựa bồng bay tụ tập trong quân: kẻ địch có mưu gian xâm hại, nếu ta cử binh trước chiến phạt nó tất thắng. Còn để nó khởi binh đánh ta trước thì e rằng chẳng bị bắt cũng bị bại. Chuột bạch theo quân gia: phải xem nó ở phương nào đến thì biết là giặc ở nơi phương hướng ấy, như bắt được nó là điềm có chiến công. Một đoàn chuột ra khỏi quân dinh là điềm phát cháy văn thư, lại cũng là điềm giặc sắp đến, nếu dời dinh trại thì khỏi được họa. Con mọt gỗ tại dinh kêu trước sau: phải phòng có tai họa gây ra trong trại, Chủ tướng nên khao thưởng ba quân ắt khỏi.

6. Chiêm thú loại (xem điềm ứng của loài thú): Phàm hành quân mà gặp thú vật ở đồng ruộng xông vào trận mạc là triệu chứng chẳng lành, nhưng bắt được nó thì có thể được sự tốt nhỏ, bắt không được ắt có hung hại to. Trong quân thấy con thú lạ mà không biết là con vật chi thì xem nó có móng vuốt hay nanh chằng: nếu có là 3 đến 7 ngày binh giặc sẽ đến phá hại người, bằng chẳng có nanh vuốt thì chẳng hại. Chó sói hoặc hổ vào dinh thì 3 đến 7 ngày sẽ có chiến đấu, nhưng cử binh đánh trước tất gặp sự bất lợi, còn đợi binh giặc khởi binh đánh trước rồi mình ứng đối lại sau thì thắng, lại như bắt được nó thì tốt, bắt chẳng được thì xấu. Như đang hành quân mà nghe tiếng sói, tiếng hổ kêu ở trước sau thì phải phòng binh dữ tợn đến xâm hại cướp bóc, như tại phương Tây nam có chiến tranh thì ba quân nên

cổ thủ dinh trại, đừng ra tiếp chiến mới hay. Chồn đồng, cáo đồng vào dinh thì lòng của ba quân chẳng yên ổn, bắt được nó sự tốt sẽ đến, bắt chẳng được là điềm chẳng lành. Gấu vào trận mà mình bắt được nó thì vô hại, chẳng bắt được là điềm hại người, nhưng nếu nó đến từ phương Thiên đức, Thiên hỷ là điềm Chủ tướng sinh con. Ban đêm có con thú ở đồng nội chạy vào dinh và kêu lên thì nên dời dinh trại đến chỗ khác mới tốt, còn như ban ngày mà nó kêu chạy xung quanh quân dinh là điềm có sĩ tốt đào ngũ, vậy cũng nên dời dinh trại rồi phủ dụ và ban thưởng sĩ chúng thì mới có thể yên.

7. Chiêm quân khí (xem điềm ứng do khí giới của ba quân): Trong việc quân chiến thì gọi chiêm trống cờ là Tam cung và gọi 5 thứ : cờ tinh, cờ mao, tù và, chuông, mõ là Ngũ đế. Đại tướng tiến binh thì dùng trống, thu quân thì đánh chiêm, thỉnh quân đoàn lớn thì dựng cờ kỳ, chiêu quân thì cờ mao, thôi thúc quân sĩ thì dùng tù và mà kiến thiết trận đồ, về việc phép tắc thì dùng cờ tinh (thứ cờ nhỏ), truyền cho quân ra vào thì dùng chuông mõ.

Trong việc quân thì phải dùng quân khí để làm hiệu lệnh, vậy nếu tiếng đánh kêu của quân khí nghe có sức mạnh mẽ là điềm quân đánh thắng trận, còn tiếng nghe chìm lìm, thấp xuống mà không hùng hồn là điềm bại. Như dùng đến mà không ra tiếng (không trong trẻo, trống không ra trống, chiêm không ra chiêm) là điềm nước nhà hết thế lực. Không động đến mà nó tự kêu là điềm đại binh dấy khởi. Vô cớ mà quân khí rách bể vỡ đấy là điềm hung hại. Bỗng nhiên quân khí phát ra tia sáng 4 phía: sẽ có khách binh là binh lính ở xứ khác đến nơi... Quân khí bị ố màu, lau chùi chẳng ra hoặc tựa như nhuộm máu, hoặc giống như bôi bùn, hoặc rỉ sét... là điềm nguy cơ đói, thất bại trong ba tuần. Trời không có gió mà thấy cờ tinh, cờ kỳ, cờ mao phát phơ động mà chỉ về hướng trước của quân địch thì Chủ tướng bên ta thắng, còn chỉ về hướng sau của quân địch thì quân địch sẽ đến khiêu chiến. Trái lại trời có gió mà cờ không lay động mạnh là điềm tướng sĩ sợ hãi. Có gió mà cờ phát lên thì quân tướng hành sự dễ dàng. Có gió mà cờ lại rũ xuống là điềm quân sĩ tang phục (có tướng sĩ chết). Vô cớ mà cờ bay phát lên: quân sĩ tán thất. Cờ bị đốt cháy, bất cứ bởi lý do hay nguyên nhân nào là điềm vợ Chủ tướng báai lạy Phật (?).

Khi dùng các loại nhạc khí mà nghe thanh âm vừa phải, êm, hòa là điềm tốt, đời thanh bình. Còn nếu thanh âm nghe như loạn, lộn xộn, nghe như hung ác là điềm loạn ly. Như món ăn để trong vật khí (đồ đựng) mà tự nhiên hóa thành máu là điềm tướng quân chiến thắng, có công lao. Chén địa tự làm thành tiếng kêu ắt có thích khách đến. Tù và tự nó bể vỡ ra là điềm thay đổi đại tướng khác hoặc điềm đại tướng đào tẩu, lánh thân. Dao kiếm của Đại tướng quân rơm máu hoặc xuất hiện ra nhiều màu sắc lộn xộn không phân biệt thì tiến ra đại chiến ắt nên công. Rút kiếm không ra khỏi bao được là điềm có kẻ âm mưu. Dao kiếm tự nhiên gãy là điềm tốt cho Khách (người đến) và bất lợi cho Chủ (người ở tại chỗ). Dao kiếm nhoáng ánh lửa: có khách tới, đề phòng để chiến đấu. Dao kiếm tự nhiên khua: đại chiến có công trận. Dao kiếm bị lửa đốt: thượng tướng thua bại. Dao kiếm tự nhiên hay: tướng quân thêm địa vị. Dao kiếm hóa rồng: tướng quân hết lộc, hóa chim: được thần giúp, hóa người: sĩ tốt tán vong, hóa quỷ thân: chủ tướng lập được công lao. Dao chiến tựa như lay động mạnh thì liền có đại chiến, phòng quân binh ly tán. Súng dao dội tiếng ắt có hỗn chiến, phải biết e sợ mà cẩn thận cho lắm. Lừa ngựa vừa chạy vừa kêu: quân lữ gặp điềm bất lợi. Ngựa binh khí nói chuyện như người, nếu lời nói tốt thì ứng điềm tốt, bằng nếu nói lời xấu thì ứng điềm xấu. Lửa thiêu

ngựa: đại tướng sẽ khởi binh rầm rộ. Lửa thiêu áo sắt: không bao lâu sẽ có giao chiến, có thể không đợi hết ngày. Đầu súng có lửa: khách địch thủ muốn xâm hại. Lừa gỗ bỗng nhiên chạy ngàn dặm, nếu đi chinh chiến thì binh mã ở đằng sau xe bê trễ, lại là điềm khi dễ vua chúa, chẳng cần theo mệnh lệnh. Cái điều hay cái đầu (vật để cầm canh trong trại binh lính) tự nhiên bay là điềm binh về, tướng đổi.

8. Chiêm bắc đầu (xem điềm ứng của sao Bắc đầu) : Bắc đầu là một khóm gồm 7 ngôi sao ở về phương Bắc trên trời, theo Môn thiên vẫn gọi là Đại hùng tinh. Tử vi là tòa Hoàng đế, còn Bắc đầu là một cơ quan trọng yếu gồm 7 ngôi hộ vệ Tử vi. Đã có thiên cơ như thế cho nên trên mặt địa cầu cũng phải “tự nhiên” sắp đặt có những ngôi Vua chúa và các cơ quan... Đây là trên sao thì dưới vậy, thế nên cứ xem khí sắc của Bắc đầu mà biết hung cát, cũng như xem các cơ quan hành chính của chính phủ mà hiểu vận mệnh nước nhà là may hay rủi...

Như có khí sắc đỏ nhập vào Bắc đầu thì nội trong một năm sẽ có đại hạn khô khan, và bên ngoài có giặc nhập vào bờ cõi. Như có khí sắc vàng xông vào Bắc đầu là điềm chúa tôi đối đãi nhau đầy ân nghĩa, giường cột nước nhà được minh chính, không sinh giặc loạn. Như có sắc trắng nhập vào Bắc đầu: Trong vòng 3 tháng có đại binh gây chiến đấu. Như có khí sắc xanh nhập vào Bắc đầu: phái văn hưng thịnh, văn học rõ ràng, phái võ ẩn hình. Như có khí sắc đen nhập vào Bắc đầu: có binh yêu quái gây sự chiến đấu to, lại là điềm nước lớn dâng lên rất cao trong năm. Như có khí sắc tím là điềm chúa thánh tôi hiền đồng lòng lo cho dân an cư lạc nghiệp.

ĐỆ 42: ĐỒ NHÂN THIÊN ÁC

NGƯỜI GẶP GIỮA ĐƯỜNG LÀNH HAY DỮ

BÀI 1

1. Dao vọng nhân lai Tý Mạnh: lương
2. Trọng: thường, Quý: ác lập Thiên cương,
3. Trì hung khí khán Chi Can thượng,
4. Tị tặc, Mão oan, Hợi Tý cường
5. Thìn Tuất, Công tào, Truyền tống lại.
6. Thắng quang tinh Dậu dục tiềm tàng.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Phàm đang đi đường hay ở bất cứ nơi nào mà thấy từ đằng xa có dáng người đi lại, nên cần biết người ấy lành hay dữ thì chiêm quẻ tìm Tý thiên bàn mà luận. Như Tý gia tức Mạnh tức là gia lên Dân Thân Tị Hợi địa bàn thì người ấy hiền lương, hoặc đối với mình không có quan hệ gì cả. Như thấy Tý gia Tứ trọng tức là Tý gia lên Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn thì người ấy là hạng thương gia đi mua bán hoặc làm nghề kiếm ăn. Như thấy Tý gia Tứ Quý tức là gia Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn thì người ấy là kẻ hung ác, vậy mình phải đề phòng, mau đến trụ tại phương hướng của địa bàn có thừa Thiên cương. Thí dụ trong quẻ thấy Thiên cương lâm Dậu địa bàn, mình liền đứng quay lưng về hướng Dậu (chính Tây) còn mặt ngó về phương Đông, ấy là trụ lại phương hướng thừa Thiên cương. Hoặc không trụ nơi đó thì cứ đi về hướng Dậu cũng được. Bởi Thiên cương là chỗ hung xấu nhất cho nên kẻ dữ không dám lại gần. Trong lúc mình sắp gặp nguy cần nương vào chỗ hung ấy là lấy hung mà trị hung.

Như không phải là người đi trên đường lộ, mà là người đi ghe thuyền quẻ cũng ứng như trên, chỉ khác là thấy Tý gia Tứ Mạnh thì người đi ghe thuyền ấy là hạng quan lại.

Không luận là ở binh chiến mà ngày thường nơi xã hội ta cũng áp dụng được bài này. Lại như khách lạ tới nhà thì cũng dùng cách tính như trên để biết người thiện hay ác mà liệu phòng.

Câu 3, 4, 5 và 6: Như thấy người có mang hung khí (súng, đao, gươm...) thì phải quan sát ở Can Chi. Như Can Chi có thừa Tị thiên bàn thì kẻ ấy là hạng giặc cướp, có thừa Mão thiên bàn là người có oán cừu, có thừa Hợi Tý thiên bàn là hạng cường nhân hung ác, có thừa Thìn Tuất Dân Thân thiên bàn là hạng quan lại, có thừa Ngọ Dậu thiên bàn là người lính nạm.

Ở 72 phép chiêm luận rằng: đang hành quân hoặc đang ở giữa cơn nguy hiểm mà gặp người lạ thì dùng bài này mà đoán hung cát để phòng gian tế.

ĐỆ 43: CƠ QUÂN BỊ VI

QUÂN ÍT GIẶC ĐÔNG BAO VÂY

BẢY 1

1. Bị vi thượng khắc Nhật Thân: thương
2. Thiên tướng trùng hình hữu họa ương,
3. Thân tướng tử sinh: tai dị giải,
4. Nhật Thân Niên Mệnh khắc hung vong.

Phóng dịch

Câu 1: phạm quân ta ít mà bị giặc đông đảo bao vây, tất phải xem quẻ xét xem có bị tai hại hay không, và chủ yếu là xem tại Nhật Thân, tức là tại Can Chi mà luận. Như quẻ thấy Can thượng thân khắc Can và Chi thượng thân cũng khắc Chi thì gọi là Can Chi câu khắc cách, tất sẽ vì có chiến đấu với nhau mà thiệt hại. Như theo “ Binh tướng phú ” nói rằng: Can thượng thân khắc Chi và Chi thượng thân cũng khắc Can thì gọi là Can Chi hỗ khắc cách tất sẽ có đấu thương nguy hại. Hoặc như Can âm thân khắc Can và Chi âm thân cũng khắc Chi thì cũng ứng như vậy. Hoặc Can âm thân khắc Chi thượng thân và Chi âm thân khắc Can thượng thân cũng ứng như vậy.

Câu 2: như gặp quẻ Can Chi câu khắc hay Can Chi hỗ khắc, mà thêm thấy Thiên tướng ở Can khắc Can và Thiên tướng ở Chi cũng khắc Chi nữa, đấy là thiên tướng trùng hình ắt chẳng khỏi tai họa nặng.

Câu 3: Như quẻ thấy Can thượng thân sinh Can hoặc tử Can và Chi thượng thân cũng sinh Chi hoặc tử Chi thì có thể an thủ trong lúc bị vây, khỏi lâm hại. Nếu Thiên tướng tại Can sinh Can hoặc tử Can và Thiên tướng tại Chi cũng sinh Chi hoặc tử Chi cũng là quẻ tốt, ứng như trên. (Tỷ là đồng thuộc một loại trong ngũ hành).

Như Can thượng thân sinh, tử Can và Chi thượng thân cũng sinh, tử Chi nhưng Thiên tướng ở trên Can Chi lại khắc Can Chi thì vẫn bị hại, nhưng bị sơ sài.

Mẫu quẻ: ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Mùi, giờ Tuất. Quẻ này Can thượng thân là Hợi sinh Can Giáp và Chi thượng thân là Dậu cũng sinh Chi Tý, nhưng tại Can có Thái thường thổ khắc Chi Tý thủy và tại Chi có Thái âm kim khắc Can Giáp mộc, đấy là quẻ ứng điềm bị hại sơ sài, chẳng đến nỗi nguy kịch.

Câu 4: Can Chi thượng thân cùng với Bản mệnh tương sinh hay cùng với Hành niên tương sinh thì tốt. Trái lại cùng với Bản mệnh hay Hành niên tương khắc thì quẻ ứng điềm hung, chẳng khỏi bại vong.

Ở “Kim quỹ kinh” nói rằng: Phạm quẻ thấy Can thượng thân với Chi thượng thân tương sinh thì khỏi bị thương bại, bằng tương khắc ắt bị lâm hại. Nếu tương khắc mà ở tại Can Chi thấy Thiên tướng nội chiến, hay ngoại chiến nữa thì bị bại thương chẳng ít (Nội chiến là chữ thiên bàn khắc Thiên tướng, Ngoại chiến là chữ thiên bàn bị Thiên tướng khắc).

ĐỆ 44: ĐỘT VI XUẤT SỬ

CHỌN CHỖ XÔNG PHÁ VÒNG VÂY

BÀI 1

1. Bị vi dục xuất hướng Thiên cương,
2. Nhược trở Giáng Minh Ngọc thượng tường.
3. Giáng Dậu Thân phương, Minh Mão khứ,
4. Ngọc đường chỉ xuất Hà khôi phương.
5. Câu trận chế xứ tôi vi thắng,
6. Nhị cát lâm phương văn phả cường.
7. Nhật Thân thượng hạ tương sinh cát,
8. Tương khắc hưu tù kỵ tổn thương.

Phóng dịch

Câu 1: “ Thái công ” nói rằng: binh vây ngàn dặm, nay muốn ra khỏi vòng vây tất phải nhắm hướng của cung địa bàn có thừa Thiên cương (Thìn thiên bàn). Thí dụ trong quẻ thấy Thìn thiên bàn lâm Ngọ địa bàn thì nhắm về hướng Ngọ (Nam) mà xông pha cho thoát vòng vây.

Câu 2, 3 và 4: Giáng Minh Ngọc là Giáng cung, Minh đường và Ngọc đường. Như tại hướng có Thiên cương gặp núi sông ngăn trở thì phải khảo sát tới Giáng cung tức là Hợi thiên bàn, Minh đường tức là Tý thiên bàn, và Ngọc đường là Sửu thiên bàn. Hãy xem trong 3 chữ Hợi Tý Sửu thiên bàn coi chữ nào lâm tứ Trọng địa bàn tức là gia Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn. Như quẻ thấy Hợi thiên bàn lâm tứ Trọng thì nên xông phá vòng vây ở hướng của cung địa bàn có thừa Thân Dậu thiên bàn. Như quẻ thấy Tý thiên bàn lâm tứ Trọng thì nên xông phá vòng vây tại hướng của cung địa bàn có thừa Mão thiên bàn. Như quẻ thấy Sửu thiên bàn lâm tứ Trọng thì nên xông phá vòng vây tại hướng của cung địa bàn có thừa Tuất thiên bàn.

Câu 5: “Nội môn kinh” nói rằng: xem Câu trận thừa thần khắc chữ thiên bàn nào thì hay đi về hướng của cung địa bàn có thừa chữ thiên bàn ấy mà phá vòng vây. Ví dụ: Câu trận thừa thần là Tý thiên bàn tất khắc Tị Ngọ hỏa vậy nên đi về hướng địa bàn có thừa Tị Ngọ thiên bàn mà phá vòng vây. Như quẻ thí dụ ngày Quý Hợi, nguyệt tướng Dân, giờ Thân. Thì Câu trận thừa thần là Dậu kim tất khắc được Dân Mão mộc: trong quẻ thấy Thân Dậu địa bàn có thừa Dân Mão, vậy nên nhắm về hướng Thân Dậu (Tây nam và Tây) mà xung đột giải vây.

Như quẻ thấy có cát thần, cát tướng lâm Can Chi hoặc Sơ truyền thuộc âm (Hợi Mão Mùi Tị Dậu Sửu), còn Trung Mạt truyền thuộc Dương (Tý Dân Thìn Ngọ Thân Tuất) thì việc giải vây sẽ được dễ dàng vậy.

Lại có sách tính như sau: bất cứ là ngày tháng nào cũng vẫn dùng Thắng quang tức là Ngọ thiên bàn mà làm Nguyệt tướng. Nhưng mùa Xuân thì dùng Ngọ gia Mão địa bàn mà làm quẻ, mùa Hạ thì dùng Ngọ gia Ngọ địa bàn mà làm quẻ, mùa Thu thì dùng Ngọ gia Dậu địa bàn mà làm quẻ và mùa Đông thì dùng Ngọ gia Tý địa bàn mà làm quẻ. Đây là chỗ khởi đầu để an 12 chữ thiên bàn lập 12 cung địa

bàn. Xong rồi theo lối cũ là do ngày mà an Thiên tướng Quý nhân, Đằng xà...để tìm xem Câu trận gia lên cung địa bàn nào thì nên đi về phương hướng của cung địa bàn ấy mà phá vây. Thí dụ: ngày Canh Tuất, mùa Xuân, chiêm ban đêm. Quẻ này chiêm vào mùa Xuân nên dùng Ngọ làm Nguyệt tướng mà gia lên Mão địa bàn để làm quẻ. Ngày Canh chiêm ban đêm nên Quý nhân tại Mùi thiên bàn và thuận hành thì Câu trận tại Hợi thiên bàn. Câu trận thừa Hợi thiên bàn nhưng lại lâm Thân địa bàn cho nên nhằm vào hướng Thân là hướng Tây nam mà phá vây để thoát thân.

Câu 6: Nhị cát tức là Đại cát (Sử) và Tiểu cát (Mùi). Xem trong quẻ coi cung nào có thừa Sử Mùi thiên bàn thì xông pha về hướng của cung ấy mà thoát vây cũng khá tốt. Ví dụ: thấy Sử thiên bàn lâm Mão địa bàn, tất Mùi thiên bàn gia Dậu địa bàn, vậy nên nhắm về hướng Mão (Đông) hoặc hướng Dậu (Tây) mà phá vây...

Câu 7 và 8: Như quẻ thấy Can với Can thượng thân tương sinh và Chi với Chi thượng thân tương sinh thì vụ phá vây ắt được bình yên (hoặc Can địa bàn với Can thượng thân tương sinh cũng được). Trái lại Can hay Can địa bàn với Can thượng thân tương khắc và Chi với Chi thượng thân cũng tương khắc là điềm bất ổn, lại thêm Can thượng thân và Chi thượng thân bị Hưu Tù Tử khí thì dù chọn được hướng tốt để phá thoát khỏi vòng vây cũng chẳng thoát khỏi bị tổn thương.

ĐỆ 45: TRỪ QUÂN Từ KHẨU

RÚT LUI QUÂN ĐỂ ĐÁNH GIẶC

BÀI 1

1. Tặc thế bằng lăng ngã vị cương
2. Trừ quân hồi tỵ khẩu Thiên cương.
3. Trục định thiết nghị tông hữu ẩn,
4. Trọng suý hoàn tu hướng tá tàng.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: như thế giặc quá hung hăng mà quân ta thì chưa đủ mạnh tất phải rút lui quân mà tránh nó, vậy phải coi trong quẻ xem Thiên cương ở về cung địa bàn nào mà chọn hướng lui quân cho ổn.

Câu 3 và 4: như thấy Thiên cương Thìn lâm Tứ mạnh tức là gia lên Dân Thân Tị Hợi địa bàn thì nên theo phía bên tay phải mà dẫn binh đi ẩn lánh giặc. Còn như thấy Thiên cương lâm Tứ trọng (Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn) hoặc lâm Tứ quý Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn thì nên rút lui quân về lộ bên trái.

Ở “Linh Hợp Kinh” nói rằng: nghe giặc đến mà lượng sức cự không nổi và muốn lánh nó thì quan sát tại Thiên cương. Như Thiên cương lâm tứ Mạnh là thần ứng tại bên trong, nên rút quân theo đường lộ bên tay phải mà ẩn tránh. Như Thiên cương lâm tứ Trọng là thần ứng ở tại cửa, nên theo hướng giữa mà ẩn tránh. Như Thiên cương lâm tứ Quý là thần ứng ở bên ngoài thì nên theo hướng tay trái mà ẩn tránh.

BÀI 2

1. Mão Dậu Tuất Dân Âm dữ Hợp,
2. Hảo Khai, Tuất, Hợi, Thắng quang tàng,
3. Thiên bàn Mùi Sửu lâm phương cát,
4. Vượng tướng chi phương thiết kỵ phòng.

Phóng dịch

Câu 1: Phàm lánh nạn nên đi về hướng của các cung địa bàn nào có thừa Mão Dậu Dân thiên bàn hoặc có thừa Thái tuế, sao Thái âm, sao Thiên hợp.

Câu 2: Khai tức là Khai tinh, tính như sau: mùa Xuân thì Khai tinh tại Mão thiên bàn, mùa Hạ tại Ngọ, mùa Thu tại Tuất và mùa Đông tại Hợi. Phàm dẫn binh đi lánh giặc thì nên nhằm về phương hướng của các cung địa bàn có thừa Khai tinh là nơi tốt có thể yên thân, tạm trú.

Câu 3: cũng nên đi về phương của 2 cung địa bàn có thừa Mùi Sửu thiên bàn, khá tốt.

Có sách nói như sau: trong khi gấp rút chẳng biết nên vào hay nên ra thì cứ xem Hà khôi là Tuất thiên bàn. Như Hà khôi gia tứ Mạnh địa bàn nên nhập vào

trong, còn gia tứ Quý địa bàn thì nên thoát ra ngoài. (Không luận Hà khôi gia tứ Trọng địa bàn).

Câu 4: Phàm phương nào được Vượng Tướng khí thì chớ nên đi về phương hướng ấy. Mùa Xuân phương Đông Vượng khí, mùa Hạ phương Nam Vượng khí, mùa Thu phương Tây Vượng khí, mùa Đông phương Bắc Vượng khí. Phương Tướng khí tuy không đại kỵ nhưng cũng nên tránh. Mùa Xuân phương Nam Tướng khí, mùa Thu phương Bắc Tướng khí, mùa Đông phương Đông Tướng khí. Duy mùa Hạ thì phương Thìn Tuất Sửu Mùi vừa được Tướng khí vừa được Vượng khí, ấy là những phương kỵ nhiều hơn hết. (Mùa Hạ hỏa cho nên Thìn Tuất Sửu Mùi là loại Thổ được Tướng khí phải hơn, bởi hỏa sinh Thổ. Nhưng lại cũng nói là được Vượng khí vì theo 10 Can thì 2 can Mậu Kỷ đều an ký tại các cung của mùa Hạ hỏa, Can Mậu ký tại Tị là tên của tháng 4, can Kỷ thì ký tại Mùi là tên của tháng 6. Mùa Hạ là các tháng 4, 5, 6. Ở chung một nhà thì Tướng khí cũng dễ hóa nên Vượng khí. Và lại Mậu tương tỵ với Thìn Tuất và Kỷ tương tỵ với Sửu Mùi).

BÀI 3

1. Thiên ất chân phù phương tối kỵ
2. Nhật Can bị khắc khur nan đương.
3. Ngọ vô Âm chí, Tý vô Hợp,
4. Nhị giả đào hung khiếm cát tường.

Phóng dịch

Câu 1: Phương của cung địa bàn có thừa Thiên ất chân phù là nơi sinh tai họa dữ, đừng đào tẩu hướng đó. Tính Thiên ất chân phù cũng như tính Nguyệt yểm, khởi đầu tháng giêng tại Tuất thiên bàn rồi nghịch hành, tháng 2 tại Dậu, tháng 3 tại Thân...tháng 12 tại Hợi. Thí dụ: tháng 9 thì Dần thiên bàn là Thiên ất chân phù, như thấy Dần gia Tý địa bàn thì chớ nên đi về hướng Tý (bắc).

Câu 2: đi về phương khắc Can thì khó mà đương cự nổi với giặc. Phương Tây khắc ngày Giáp Ất. Phương Bắc khắc ngày Bính Đinh. Phương Đông khắc ngày Mậu Kỷ. Phương Nam khắc ngày Canh Tân. Phương Thìn Tuất Sửu Mùi khắc ngày Nhâm Quý.(khắc Can tức là khắc Can của ngày hiện tại vậy).

Câu 3 và 4: Rất nên tránh phương chính Nam Ngọ và phương Tý (chính bắc). Bởi sao? Bởi trốn tránh nhờ sao Thái âm và Thiên hợp có tính che đậy. Như Thái âm thì không bao giờ gia lên Ngọ địa bàn và Thiên hợp thì không bao giờ gia lên Tý địa bàn. Nếu mình đào tẩu tại hai phương ấy thì tức như mình tránh xa sự che đậy, nên ắt mưu kế bị bại lộ và dù có người cứu trợ cũng khó đến nơi mình. Cũng nhớ kỵ 2 phương Tý Ngọ ấy vì khó gặp triệu chứng tốt lành.

Đệ 45 có 3 bài. Nếu hợp cả 3 bài lại thì có thể một nơi vừa tốt vừa xấu, vậy nên chọn một phương nào có tốt mà không xấu mới thật là phương hay cho sự phá vây và đào tẩu.

ĐỆ 46: ĐỘ GIANG, QUÁ NÊ

QUA SÔNG, VƯỢT BÙN LẦY

BẢY 1

1. Độ giang tối phạ chỉ Thần thương
2. Chi thủy, Can lục, lưỡng binh tường
3. Tuế thừa Thần hậu tao trầm nịch
4. Chi Can lãng Xung xa lỗ phường,
5. Nhật ngộ Cương Xung: phong nghịch lãng,
6. Chi thừa thần khắc: ố nê ương.

Phóng dịch

Câu 1: phàm hành quân đến một khu vực lạ khác, tất có lúc phải vượt qua sông biển hoặc bùn lầy, có thể gặp nguy hiểm, chẳng thể không xem trước vậy. Qua các chỗ ấy rất sợ quẻ thượng thân khắc Can Chi. Thượng thân là nói chữ thiên bàn trên Can và trên Chi.

Câu 2: Tại Chi ứng về đường thủy, tại Can ứng về đường bộ. Vì thế nên muốn qua sông biển hay vượt bùn lầy thì phải quan sát tại Chi. Như quẻ thấy Chi khắc Chi thượng thân là điềm chẳng tốt, Chi thượng thân khắc Chi thì càng xấu hơn, thuyền chẳng khỏi chìm, bè chẳng khỏi vỡ. Suy thế thì đi đường bộ mà quẻ thấy Can với Can thượng thân tương khắc thì quẻ cũng ứng điềm xấu.

Câu 3: Phàm quẻ thấy cung Thái tuế địa bàn có thừa Thần hậu, tức thừa Tý thiên bàn là quẻ bị trầm mịch, qua sông ắt bị sóng nước nhận chìm. Thí dụ năm Ngọ mà quẻ thấy cung Ngọ địa bàn có thừa Tý thiên bàn thì chớ nên dùng thuyền bè mà đưa binh sĩ qua sông biển.

Câu 4: Xung là Thái xung tức Mão thiên bàn. Xa lỗ là xe thuyền. Như quẻ thấy Mão thiên bàn gia Can và Mão bị địa bàn khắc là xe hư, bất lợi ở đường bộ. Thí dụ ngày Canh mà quẻ thấy Mão gia Canh tất Mão bị Thân địa bàn khắc. Còn thấy Mão thiên bàn gia Chi và Mão bị địa bàn khắc là điềm thuyền bè bị tổn hại, bất lợi ở đường thủy. Như các ngày Thân Dậu mà quẻ thấy Mão thiên bàn gia Chi.

Câu 5: Cương Xung là Thiên cương và Thái xung. Thiên cương tức Thìn thiên bàn là đại hung tinh, ngôi ở Đông nam thuộc cung Tốn, mà Tốn chủ sự gió. Thế nên quẻ thấy Thiên cương lâm Can và nhất là lâm Chi là điềm nghịch sóng gió, nếu sang sông biển ắt bị sóng gió lật úp thuyền bè. Thái xung lâm Can Chi cũng ứng điềm họa hại, bởi Thái xung Mão là Tặc thần, lại thuộc thuyền xe, mà cũng là vàm sông, cửa rạch (những nơi có nước chảy).

Câu 6: Chi thừa thần khắc tức là Chi thượng thân khắc Chi. Qua sông lướt biển, vượt qua chỗ bùn lầy mà chiêm gặp quẻ Chi thượng thân khắc Chi thì thật là điềm đại bất lợi. Nếu có thừa hung tướng thì càng nguy hơn. Nếu Bản mệnh hay Hành niên ở tại Chi nữa thì sự ứng của quẻ càng chính xác hơn và sự hung hại càng tăng thêm.

BÀI 2

1. Thiên hà, Địa tỉnh: hành chân át
2. Thổ sát, Thủy long ngộ độ sâu
3. Chi cát Can thượng thuyền khả lộ
4. Ô trù Cương chỉ bất tu ưu.

Phóng dịch

Câu 1: Thiên hà là sông Thiên hà, đây là nói Hợi Tý Sửu, bởi Hợi Tý thuộc thủy và Sửu thuộc Thổ những vẫn có Can ký là Quý thủy. Địa tỉnh là giếng đất, ám chỉ vào Mão Dậu Thìn địa bàn, bởi Mão là ao hồ, Dậu là cái đầm nước và Thìn là chỗ chứa nước (Thủy mộ). Tóm lại Hợi Tý Sửu gọi chung là Tam hà (ba sông) và Mão Dậu Thìn thì gọi chung là Tam tỉnh (ba giếng).

Sông tất phải lớn hơn giếng. Vì vậy trong quẻ thấy trong 3 chữ Hợi Tý Sửu thiên bàn mà có một chữ gia lên Mão Dậu Thìn địa bàn thì gọi là Hà gia Tỉnh, tức như đem nước sông mà đổ tràn vào giếng tất giếng phải bị ngập tràn. Đây là điềm thuyền ghe bị chìm ngập, vậy chẳng nên đi đường thủy.

Câu 2: Thổ sát: năm Tý Sửu là Thổ sát tại cung Tốn là phương Đông Nam, năm Dần Mão tại cung Khôn là Tây nam, năm Thìn Tị tại cung Cấn là phương Tây bắc, năm Ngọ tại cung Khảm là phương chính Bắc, năm Mùi tại cung Chấn là phương chính Đông, năm Thân Dậu tại cung Ly là phương chính Nam, năm Tuất Hợi tại cung Cấn là phương Đông bắc. (Thìn Tuất Sửu Mùi cũng gọi là Thổ sát).

Ngọc hoàng sát: Cung đối xung với Thổ sát thì gọi là Ngọc hoàng sát. Như Thổ sát ở tại cung Cấn thì Ngọc hoàng sát tại cung Tốn, còn Thổ sát tại Tốn thì Ngọc hoàng sát tại Cấn, bởi Cấn với Tốn đối xung nhau. Lại nên biết Ly với Khảm đối xung nhau, Cấn Khôn đối xung nhau, Chấn Đoài đối cung nhau.

Thủy long nhật: ba ngày Bính Tý, Quý Mùi, Quý Sửu gọi là Thủy long nhật. Những ngày đó thì loại Rồng nước (thủy long) độc hại, phá quấy, nổi sóng to làm cho chìm hại thuyền ghe.

Phàm muốn vượt qua chốn bãi bùn, sa lầy thì phải xem theo mùa mà tránh các phương Thổ sát. Hoặc như chỗ mình muốn vượt qua lại đứng vào phương Thổ sát thì chớ nên mạo hiểm đi. Phương Ngọc hoàng sát cũng kỵ như phương Thổ sát. Phàm gặp những ngày Thủy long nhật thì cũng không nên dẫn quân qua sông biển.

Câu 3: Tuy Can với Can thượng thân có chỗ xấu tức như tương khắc, thừa hung tướng, Hưu Tù Tử...nhưng nếu Chi với Chi thượng thân tương sinh thừa cát tướng, được Vượng Tướng thì có thể đi đường thủy vô hại, song đi đường bộ ắt lâm nguy.

Câu 4: Phàm gặp sa lầy cản trở vụ hành quân phải nhắm về phương của cung địa bàn có thừa Thiên cương mà tiến tới ắt gặp lối đi khô ráo, chẳng nên quá lo lắng.

ĐỆ 47: THỦY CHIẾN QUAN PHONG

XEM GIÓ ĐỂ ĐÁNH TRẬN BẰNG ĐƯỜNG THỦY

BÀI 1

1. Thủy chiến toàn bằng: phong tiện phương,
2. Nhật Can Mùi Tị chánh kham tường,
3. Bạch hổ phong thân phùng Kiếp sát,
4. Phi liêm, Đại sát diệt phong hương
5. Vượng tướng, sát tinh, phong tốc khởi
6. Hưu tù vô sát tất vô phong.

Phóng dịch

Câu 1: đi thuyền ghe thì sợ gió, nhưng đến khi chiến đấu trên mặt nước thì phải mượn gió mà làm phương tiện để giúp thêm uy lực.

Câu 2: Tị thuộc cung Tốn nên gọi là Phong môn tức cửa gió, Mùi là bác gió (Phong bá). Bối Ngọ thuộc dương hỏa là chỗ nóng cực điểm, nên sinh ra gió thổi ra hai bên Tị và Mùi (Bối Tị Ngọ Mùi liên cung nhau mà Ngọ thì ở giữa). Vì thế nên chiêm quẻ câu gió mà thấy Can Chi có thừa Tị Mùi thiên bàn thì ứng điềm mới vừa có gió, hoặc sẽ có gió mà không to, gió lai rai.

Câu 3 và 4: gọi Bạch hổ là thân gió (Phong thân), bởi con Hổ gầm lên ắt có gió to thổi đến (Hổ khiêu phong sinh hiện). Vậy Can Chi có thừa Bạch hổ là điềm sinh gió, nếu gặp thêm Kiếp sát hay Phi liêm thì gió thổi mạnh bạo lắm.

Câu 5 và 6: Tóm lại Mùi Tị và Bạch hổ đều thuộc về Phong sát, chủ sự gió. Như Can Chi được Vượng Tướng và thừa những Phong sát ấy thì trời nổi gió mau lẹ, nếu thêm Kiếp sát, Phi liêm, Đại sát thì gió sẽ đến mau lẹ và thổi rất mạnh. Còn như Can Chi bị Hưu Tù Tử và không thừa một Phong sát nào thì không có gió, nên đợi ngày khác có gió rồi hãy thủy chiến.

BÀI 2

1. Ban thân Đông chuyển thủy thời xuyên,
2. Tiểu cát tương phùng phong tấn thiên
3. Nhị thân hốt nhĩ tiêm Không túc
4. Thượng khắc bất phân phong tức nghiên.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Ban thân tức là Bạch hổ, vì con Hổ thường có Ban sắc, là nhiều màu sắc rằn ri. Đông là phương Đông tức Dần Mão. Phàm quẻ thấy Bạch hổ lâm Dần Mão địa bàn thì gọi là Hổ khiêu (cọp kêu) tất sinh gió chuyển động và đưa đẩy nước sông, ta nương theo sức của gió nước mà đánh bằng thủy trận. Như thêm gặp Tiểu cát là Mùi thiên bàn (tức Phong bá) tất có gió to. Quẻ ứng tại Can Chi thì càng chính xác.

Câu 3 và 4: Như 2 vị thần tướng nói trên (Mùi và Bạch hổ) lại gặp Tuần không và ở vào chỗ có chữ thiên bàn khắc chữ địa bàn là điềm gió ngừng thổi, đây là không có gió.

BÀI 3

1. Tị Ngọ Chu cư Khúc trực khóa
2. Sát suy Nguyệt Nhật dụng Chi Can.
3. Cánh kiềm Dần Vị tương phùng ngộ,
4. Cự cường tu sách sát thì gian.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Tị Ngọ đều thuộc Hỏa thần và Chu tước cũng thuộc Hỏa, gặp nhau tất sinh Viêm nhiệt (lưỡng hỏa thành Viêm). Nếu ở Khúc trực khóa, tức là Mộc cục thì sức nóng càng tăng thêm vì Mộc sinh Hỏa, và hễ sức nóng nhiều chừng nào thì sinh gió lớn chừng ấy. Và lại loại Mộc cũng ứng về gió. Tóm lại Can Chi có thừa Tị Ngọ cùng Chu tước là điềm có gió, nếu ở Khúc trực khóa nữa thì gió mạnh bạo, hoặc thêm thấy ở Can Chi hay Tam truyền có thừa Nguyệt phong bá, Nguyệt phong sát, ắt có gió rất dữ dội.

Nguyệt phong bá: tháng giêng khởi Nguyệt phong bá tại Thân thiên bàn rồi tính theo chiều nghịch của 12 Chi: tháng 2 tại Mùi, tháng 3 tại Ngọ...tháng 12 tại Dậu.

Nguyệt phong sát: tháng giêng khởi Nguyệt phong sát tại Dần thiên bàn rồi tính nghịch theo 12 Chi: tháng 2 tại Sửu, tháng 3 tại Tý, tháng 4 tại Hợi...tháng 12 tại Mão.

Câu 3 và 4: Trong 28 tinh tú có sao Cơ (Cơ thủy báo) chủ sự gió bão. Ngôi của sao Cơ tại Dần. Vì vậy nên Dần gặp Mùi là Phong bá tất sinh gió lớn. Đây là Dần thiên bàn gia Mùi địa bàn hay Mùi thiên bàn gia Dần địa bàn, nhưng lâm Can Chi hay tác Sơ truyền thì sự ứng mới chắc chắn. Duy ngộ Tuần không thì gió nhỏ.

Phạm gặp quẻ như đã chỉ ở câu 1 và 2, lại thêm thấy Dần gia Mùi hoặc Mùi gia Dần song không lâm Can Chi, không nhập Tam truyền thì cũng vẫn ứng điềm gió thổi dữ tợn. Hoặc những tháng 1, 2, 7, 8 tất Mùi Dần là Nguyệt phong bá và Nguyệt phong sát, những tháng đó mà quẻ thấy ở Can Chi hay Tam truyền có Mùi Dần tương gia thì cuồng phong sẽ nổi lên.

BÀI 4: PHONG VŨ TẬP CỤM

(Góp xem về mưa gió)

Gió : Tị là Phong môn (cửa gió), Mùi là Phong bá (bác gió), Bạch hổ là Phong thần (thần gió). Như quẻ thấy Sơ truyền có mấy vị đó là điềm có gió. Như thêm Sơ truyền hữu khí (cùng với Can Chi tương sinh), hoặc thừa Kiếp sát, Phi liêm, Đại sát. Hoặc thừa Nguyệt phong bá, hay Nguyệt phong sát hoặc cùng với Năm, Tháng, Ngày hay cùng với địa bàn tác Tam hình...thì mau có gió thổi lên và gió thổi càng mạnh bạo.

Bạch hổ lâm Dần Mão địa bàn gọi là quẻ con Hổ ra rừng, tất cũng có gió. Nếu Bạch hổ thừa Mùi thiên bàn và lâm Dần địa bàn thì gió thổi dữ dội lắm.

Dần Thân gia Can Chi mà đứng trước Quý nhân thì ứng chắc điềm có gió, nếu gia Mùi địa bàn thì có gió tốt, gió xuôi thuận (đứng trước Quý nhân tất phải có thừa Xà Chu Hợp Câu Long).

Ở Tam truyền thấy có Bạch hổ mà Truyền thừa Bạch hổ đó được hữu khí, lại bị địa bàn khắc là có gió to. Như muốn biết gió từ phương nào thổi đến thì căn cứ tại cung địa bàn có Bạch hổ gia lâm. Thí dụ: Bạch hổ gia Ngọ địa bàn thì gió từ phương Ngọ (chính Nam) thổi đến, hoặc như Bạch hổ gia Tý địa bàn thì gió từ phương Tý (chính Bắc) thổi đến...(xem 12 cung ứng vào 8 phương ở Đề 1 bài 2 câu 2).

Bạch hổ thừa Mùi thiên bàn là điềm có gió lớn, nhưng ngũ Tuần không thì chưa chắc có gió. Nếu ngũ Tuần không mà chữ thiên bàn và chữ địa bàn tương khắc là có gió nhỏ.

•Mưa, Nắng, Gió, Sấm:

- **Khảm** thuộc thủy là nước cho nên khảm loại ứng về mưa. Khảm loại là như Nhâm Quý, Hợi Tý, Huyền vũ, Thiên hậu. Phàm quẻ thấy Khảm loại lâm Can Chi lại được dùng làm Sơ truyền tất có mưa.
- **Ly** thuộc Hỏa là lửa cho nên Ly loại ứng về nắng. Ly loại như Bính Đinh Tị Ngọ, Chu tước, Đằng xà. Phàm quẻ thấy Ly loại lâm Can Chi và lại được dùng làm Sơ truyền là quẻ ứng về nắng.
- **Tốn** thuộc Mộc và là gió cho nên Tốn loại ứng về gió. Tốn loại là như Thìn Tị Câu trăn, Đằng xà ...Nếu lâm Can Chi và được dùng làm Sơ truyền là quẻ có gió (Câu trăn tức Thìn, Đằng xà tức Tị, mà Thìn Tị đều ở phương Đông nam thuộc cung Tốn, mặc dù trên đã nói Đằng xà và Tị thuộc Ly hoả).
- **Chấn** vi lôi tức là Sấm làm chấn động. Giáp, Ất, Mão, Thiên hợp đều thuộc về Chấn loại, như thấy lâm Can Chi và được dùng làm Sơ truyền là quẻ ứng có Sấm sét.

Phàm Hợi Tý Thanh long lâm Tứ khóa, Tam truyền, lại hình khắc Can địa bàn là quẻ ứng điềm có mưa. Như không lâm Tứ khóa, không nhập Tam truyền thì chẳng có mưa.

Phàm Hợi Tý thiên bàn gia Tị Ngọ Mùi Thân địa bàn là tượng nước ở trên lửa, nước thăng lên mà lửa giáng xuống, ấy là điềm sẽ trải qua nhiều ngày mưa. Hợi Tý Vượng khí thì mưa nhiều, gia Thân Dậu địa bàn là mưa to, thừa Câu trăn thì mưa lâu, thừa Câu trăn mà quẻ chiêm ở mùa Đông ắt có sấm sét trọng hậu. Hợi Tý lâm Tuần không địa bàn, lại bị địa bàn khắc thì không mưa. Hợi Tý lâm Bắc phương (gia Hợi Tý Sửu địa bàn) gọi là nước trở lui về sông hồ, điềm không mưa.

Thanh long thừa Thân Dậu thiên bàn ắt có mưa, vì Thanh long là Rồng, Thân là nguồn nước (loại thủy thì Trùng sinh tại Thân) và Dậu thuộc cung Đoài là cái đầm nước. Rồng gặp nước thì làm mưa vậy. Nếu chiêm vào mùa Thu thì Thân Dậu được Vượng khí tất mưa to. Thanh long lâm Tị Ngọ Mùi Thân địa bàn gọi là Long thăng thiên, Rồng bay lên trời, tất có mưa. Thanh long thừa Hợi Tý Sửu gọi là Rồng mê vui mà bơi lội ở sông hồ, không nghĩ đến việc biến hóa (Rồng có tính hay biến hóa), vì vậy cho nên không có mưa. Thanh long nhập Mộ tức là lâm Can mộ địa bàn hoặc chữ thiên bàn thừa Thanh long lâm mộ hương cũng là quẻ không mưa.

Thí dụ ngày Giáp thấy Thanh long lâm Mùi địa bàn thì gọi là Thanh long lâm Can mộ, vì ngày Giáp thì Can mộ tại Mùi. Thí dụ Thanh long thừa Ngọ thiên bàn, mà Ngọ thiên bàn lại gia Tuất địa bàn thì gọi là Ngọ lâm Mộ hương, bởi Ngọ hỏa thì Mộ tại Tuất.

Đằng xà là con rắn, nhưng gặp Hợi Tý Sửu gọi là con rắn nước (bởi Hợi Tý thuộc Thủy và Sửu có ký can Quý thủy) có thể làm ra mưa như Rồng. Loại rắn có thể tu thành Rồng (Xà hóa long).

Bạch hổ là tướng gió, nếu gặp Hợi Tý thủy là có cả gió và mưa to. Bạch hổ ngộ Giáp Ất thì trước gió mà sau mưa. Còn Thanh long ngộ Canh Tân Mậu Kỷ thì trước mưa mà sau gió. Ngộ Giáp Ất Canh Tân Mậu Kỷ là độn Thời Can, ấy là tính theo 12 Can của 12 giờ trong Ngày hiện tại. Độn Thời can phải do bài Ngũ Tý độn như sau:

- Ngày Giáp và Kỷ thì giờ Tý là giờ Giáp Tý.
- Ngày Ất và Canh thì giờ Tý là giờ Bính Tý.
- Ngày Bính và Tân thì giờ Tý là giờ Mậu Tý.
- Ngày Đinh và Nhâm thì giờ Tý là giờ Canh Tý.
- Ngày Mậu và Quý thì giờ Tý là giờ Nhâm Tý.

Theo bài Ngũ Tý độn thì trước phải biết Can của Ngày rồi mới biết Can của Giờ Tý. Và khi biết Can của giờ Tý rồi thì cứ tính thuận lần tới tất biết mỗi vị thần (mỗi giờ) đều có một Can. Thí dụ ngày Bính mà thấy Thanh long thừa Dân thiên bàn, nếu tính theo Ngũ Tý độn thì gọi là Thanh long thừa (độn) Canh. Bởi ngày Bính thì giờ Tý là giờ Mậu Tý, vậy khởi Mậu tại Tý, rồi Kỷ tại Sửu và Canh tại Dân. Thế nên Thanh long thừa Dân gọi là Thanh long thừa Canh. Canh đây gọi là độn thời Can. Lại đoán rằng đến ngày nào cùng với Thời Can của Bạch hổ và Thanh long tương khắc là ngày có mưa. Như thí dụ trên, Thanh long thừa Dân tức Canh, Canh thuộc Kim tất cùng với Mộc và Hỏa tương khắc. Vậy đến ngày Mộc như ngày Dân Mão hay đến ngày Hỏa như ngày Tị Ngọ sẽ có mưa.

Phàm chiêm được quả ứng có mưa thì Sơ truyền là phương khởi sinh mây mưa, còn Mạt truyền là lúc ngưng mưa.

Tý gia Mão địa bàn và Mão gia Tý địa bàn cũng ứng điềm mưa.

Huyền vũ gia Hợi Tý gọi là Huyền vũ nhập huyết (vào hang) cũng ứng điềm mưa.

Sao Tất gặp Vũ sát sẽ mưa to. Sao Tất tức Dậu, bởi Dậu là ngôi của sao Tất nguyệt ô...Dậu gặp Nguyệt phong bá hay Nguyệt phong sát thì mưa liên tiếp. Tính Vũ sát như sau đây:

- Tháng 1, 5, 9 thì Vũ sát tại Tý thiên bàn.
- Tháng 2, 6, 10 thì Vũ sát tại Dậu thiên bàn.
- Tháng 3, 7, 11 thì Vũ sát tại Ngọ thiên bàn.
- Tháng 4, 8, 12 thì Vũ sát tại Mão thiên bàn.

Nên nhớ: những cách luận về mưa nắng gió trong bài này, nếu thấy lâm Can Chi hay nhập Tam truyền mới có sự ứng chắc chắn.

ĐỆ 48: BIÊN DI PHẠM GIỚI

GIẶC NGOÀI BIÊN CƯỜNG XÂM PHẠM BỜ CÔI

BÀI 1

1. Chi Cán tôn ti phân nội ngoại,
2. Nhật hình Thân thượng ngã doanh di
3. Chi khắc Can đầu: cường lỗ nghịch
4. Nhật sinh Thân Tử: tự vong quy.
5. Canh tương hình Đắc suy cường nhược.
6. Sơ ngoại Trung ngộ, khắc chế trui,
7. Phương tòng Tý Ngọ phân Nam Bắc,
8. Cánh khản thiên thần nhất định chi.

Phóng dịch

Câu 1: Chi Cán tức là Chi và Can. Vẫn lấy Can và Chi mà phân lớn nhỏ, mà luận trong và ngoài, Can lớn, Chi nhỏ: Vậy Can là Đại quốc và Chi là Tiểu quốc hay Chư hầu hoặc Thuộc địa. Can là Chính phủ còn Chi là giặc ngoài bờ cõi hay số quân phiến loạn...

Câu 2 và 3: Phàm quả thấy Can thượng thân khắc Chi thượng thân hay Can thượng thân khắc Chi hay Can khắc Chi thượng thân thì quân chính quyền đánh thắng giặc ngoài bờ cõi. Trái lại mà quả thấy Chi thượng thân khắc Can thượng thân, hay Chi thượng thân khắc Can, hay Chi khắc Can thượng thân thì giặc ngoài bờ cõi có thế lực để đối nghịch với Chính phủ.

Câu 4: Nhật tức Can, Thân tức Chi. Sinh tức là nói gồm Trùng sinh, Vượng khí, Tướng khí. Tử là nói chung Hưu-Tử-Tử khí. Phàm Can thượng thân là Can sinh, được Vượng Tướng khí, còn Chi thượng thân bị Hưu Tử Tử khí, ngộ Tuần không, lâm Mộ, Can mộ...thì bọn ngoại xâm tự chúng thất tán, không đánh cũng tự lui về. Nếu thêm thấy Can với Can thượng thân tương sinh, còn Chi với Chi thượng thân tương khắc, quả ứng càng chắc như thế.

Câu 5: ở “Linh khu kinh” và “Binh cơ tiếp kinh” lại lấy Chi hình và Can đức mà phân lớn nhỏ, trong ngoài. Như Can đức khắc Chi hình thì Chính quyền thắng phiến loạn. Còn Chi hình khắc Can đức, ngoại loạn thắng Chính phủ. Hoặc luận như sau: Can đức bị địa bàn khắc, còn Chi hình được địa bàn sinh là điềm ngoại loạn chiến thắng. Trái lại Can đức được địa bàn sinh, còn Chi hình bị địa bàn khắc thì Chính phủ đánh thắng phiến loạn.

Câu 6: Ví như Hình Đức đều bị địa bàn khắc hoặc cùng được địa bàn sinh thì lại phải quan sát ở Tam truyền. Sơ truyền ứng bên ngoài và Mạt truyền ứng bên trong. Như Sơ Trung vượng tướng sinh Mạt ắt có kẻ gian cùng với ngoại địch liên lạc nhau, phải đề phòng. Như Trung Mạt vượng tướng khắc Sơ thì Tặc khấu dẫn binh đến biên giới rồi lại trở về. Như Mạt sinh Sơ mà Sơ lại bị Hưu Tử Tử khí thì Chính quốc nên thoái thủ cẩn thận, vì e quân giặc xuyên nhập mạnh mẽ vào mà trộm cướp tài vật.

Câu 7: muốn biết bọn ngoại tặc thuộc về dân ở địa phương nào phải xem tại Sơ truyền. Như Sơ truyền là Hợi Tý thì chúng ở phương Bắc hoặc là thổ dân miền

Bắc. Như Sơ truyền là Tị Ngọ, chúng ở phương Nam hoặc là thổ dân miền Nam. Như Sơ truyền là Thân Dậu, chúng ở phương Tây hoặc là thổ dân miền Tây. Như Sơ truyền là Dần Mão chúng ở phương Đông hoặc là thổ dân miền Đông. Như Sơ truyền là Thìn Tuất Sửu Mùi thì chúng ở nhiều phương tụ tập lại hoặc là thổ dân của nhiều miền kết hợp.

Câu 8: Như muốn biết tính khí của giặc biên cương cũng do Sơ truyền và Thiên tướng ở Sơ truyền mà luận:

- Như Sơ truyền Thân Tý là hạng tham lam, chẳng kể phải trái.
- Như Sơ truyền Hợi Mão thì chúng là hạng âm tặc, hành sự lén lút.
- Như Sơ truyền là Dần Ngọ thì chúng dũng mãnh cương cường.
- Như Sơ truyền là Sửu Tuất thì chúng đàng hoàng, công chính.
- Như Sơ truyền là Tị Dậu thì chúng khoan đại.
- Như Sơ truyền là Thìn Mùi thì chúng gian tà, mưu xảo.
- Như Sơ truyền thừa Bạch hổ hay Đằng xà thì chúng rất hung ác.

Lại luận rằng: nếu Sơ truyền thừa Chu tước hay Thiên không thì chúng hư trá dối giả, hay biện bác. Nếu thừa Câu trăn là hạng thích tranh đấu để giết chóc. Nếu thừa Thái âm hay Thiên hậu thì chúng nhu nhược, hay làm chuyện âm thầm lén lút...

Biết được tính khí của quân giặc để dự bị mà chiến thắng, đó cũng chính là một điều rất cần, chẳng thể bỏ qua. Lại hiểu được chúng là thổ dân nào, ở miền nào, đây cũng là để rõ được tâm tính của chúng vậy.

ĐỆ 49: DẰNG BÌNH QUÂN KHẨU

DIỆT TRỪ VÀ BÌNH ĐỊNH BỌN GIẶC CƯỚP

BÀI 1

1. Nhược phùng quân khẩu định thâu doanh
2. Thắng phụ Sơ truyền thiên tướng bình
3. Đức hoặc chế Hình, Hình sinh Đức,
4. Quý thừa Thái tuế chế Huyền tinh,
5. Bản tướng Hành niên năng chế Hổ,
6. Câu lâm tặc hướng hữu tam ninh,
7. Ngộ thử địch hàng, thiên diệt khẩu,
8. Hành sư đắc trợ kiện công danh.

Phóng dịch

Câu 1 và 2: Như gặp một bọn cướp cư trú một nơi nào, nay chủ tướng muốn đánh dẹp chúng cho yên thì trước cần chiêm một quẻ để rõ thua hay thắng. Vậy phải xem Thiên tướng tại Sơ truyền mà luận: nếu Sơ truyền thừa cát tướng thì đánh thắng và dẹp yên, bằng Sơ truyền thừa hung tướng tất đánh chẳng thắng, khó mà dẹp yên mau lẹ.

Câu 3: Nếu quẻ thấy Can đức khắc Chi hình hoặc Chi hình sinh Can đức thì không đánh chúng cũng hàng phục.

Câu 4: Như Quý nhân thừa Thái tuế và Thái tuế lại khắc Huyền vũ thừa thần thì Quốc gia chiến thắng, dẹp yên bọn giặc cướp.

Như Quý nhân thừa Thái tuế lại ở vào cung địa bàn Vượng khí thì gọi là quẻ Thiên tử lên ngôi, dẹp yên các loạn.

Thí dụ: ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị, tháng 6, năm Ngọ. Năm Ngọ nên Ngọ là Thái tuế. Quẻ này Quý nhân thừa Ngọ thiên bàn tức là thừa Thái tuế, và Thái tuế Ngọ thuộc hỏa khắc Dậu thuộc kim là Huyền vũ thừa thần. Quẻ như vậy tất Quốc gia bình định được bọn giặc cướp. Và lại Quý nhân thừa Thái tuế và lâm Tị địa bàn, chiêm trong tháng 6 vào mùa Hạ thì Tị địa bàn được Vượng khí, ấy là quẻ Thiên tử đăng vị, dẹp yên các phái loạn.

Câu 5: Phàm quẻ thấy Hành niên hoặc Hành niên thượng thần của tướng quân khắc Bạch hổ thừa thần cũng là điềm thắng giặc cướp. Như theo quẻ thí dụ trên mà vị tướng quân 38 tuổi tất Hành niên tại Mão địa bàn thì Hành niên thượng thần là Thìn thổ khắc Bạch hổ thừa thần là Hợi thủy. (Chính Hành niên khắc Bạch hổ thừa thần mới chính đáng).

Câu 6: Phàm quẻ thấy Câu trện ở vào tặc phương, tức là vào phương vị của giặc cướp cư trú thì có ba thuyết thắng bọn tặc khấu:

1. Chính Câu trện khắc cung địa bàn của nó đang gia lên. Thí dụ: Câu trện gia Hợi Tý địa bàn: Câu trện thuộc thổ khắc Hợi Tý thủy.

2. Quý nhân thừa thần khắc cung địa bàn có thừa Câu trận. Như ngày Kỷ mà thấy Quý nhân thừa Tý thiên bàn, còn Câu trận lâm Tị địa bàn: Quý nhân thừa thần là Tý thủy khắc Câu trận địa bàn là Tị hoả.
3. Chính sao Câu trận lại khắc Câu trận thừa thần. Như ngày Mậu mà thấy Câu trận thừa Hợi thiên bàn: Câu trận thuộc Thổ khắc Hợi thủy.

Thí dụ: bộn tặc khấu ở vào phương chính Tây và khi lập quẻ xong thấy sao Câu trận gia lâm Dậu địa bàn tức là cũng gia lâm tại phương chính Tây. Như vậy gọi là Câu trận ở vào tặc phương. Như Câu trận ở vào tặc phương mới dùng được 3 thuyết trên.

Câu 7 và 8: Phàm chiêm gặp những quẻ như ở câu 3, 4, 5, 6 là điềm thắng lợi, đánh thắng tặc khấu, địch quân đầu hàng, vì đó là những triệu chứng Trời muốn diệt giặc cướp hung ác. Hoặc như chiêm hành binh tất được sự phù trợ, chiến thắng, lập nên công cán to.

ĐỆ 50: TOÀN KHẢI VĂN CHIẾU

THẮNG TRẬN NÀY TRỞ VỀ NGHE CHIẾU MỆNH

BẢY 7

1. Đắc thắng hoàn triều đoán chúng tâm:
2. Tuế sinh Niên Mệnh thánh hân hoan
3. Tuế Âm vượng tướng sinh chủ tướng
4. Mậu cung ám trợ hữu thân thần.
5. Tuế thân niên hậu phù Niên Mệnh
6. Tổ phụ xuất lực trợ tướng quân.
7. Nguyệt kiến sinh Nhật công hầu lực,
8. Nhật thượng hưu tù phản họa lâm.
9. Tuế thân, Nguyệt kiện lai hình khắc,
10. Sầm tiểu hưng đao khởi sắc phong?
11. Nhật Thần vượng tướng cập hữu khí
12. Tam dương, Tam quang, Chú ấn phùng.
13. Long đức, Nguyệt tướng sinh Niên Nhật,
14. Chung đỉnh, cổng huân sủng ốc long.

Phóng dịch

Câu 1: tướng quân thắng trận, dẹp yên giặc cướp, nay được chiếu mệnh triều về triều đình, nhưng chẳng biết Vua chúa cùng quân thần sẽ đối với mình tốt xấu như thế nào, tất phải chiêm quẻ để biết trước mà lo liệu.

Câu 2: Phàm thấy Thái tuế sinh Bản mệnh hay sinh Hành niên của Chủ tướng thì khi ban sư về triều ắt được thánh hoàng (bề trên) vui vẻ. Hoặc Thái tuế sinh Bản mệnh thượng thân hay sinh Hành niên thượng thân cũng như vậy. Nếu Thái tuế được Vượng Tướng thì càng tốt hơn.

Câu 3 và 4: Tuế âm tức là Thái âm tính theo vòng Thái tuế. Kể 1 tại Thái tuế rồi đếm nghịch lại cung thứ 3 tức là Thái âm. Thí dụ: năm Dần thì Dần là Thái tuế, vậy kể 1 tại Dần, 2 tại Sửu, 3 tại Tý, vậy thì Tý là Thái âm. Phàm quẻ thấy Thái âm được Vượng Tướng sinh Bản mệnh hoặc sinh Hành niên của Chủ tướng tất có hậu cung như Hoàng hậu hay hậu phi âm thầm giúp đỡ, vì là người thân hoặc trước có thọ ơn, lại cũng được quan chúc thân mến, tin cậy tâu trình điều hay cho mình.

Câu 5 và 6: Phàm Thái tuế của Năm sau (tức là năm sắp tới) sinh Bản mệnh hay sinh Hành niên của Chủ tướng là điềm được bậc quan to như Tể tướng giúp đỡ, cùng được văn võ hai bên duy trì ủng hộ mình.

Câu 7: Nguyệt kiến là tên tháng hiện tại. Như Nguyệt kiến sinh Can ắt được phong đến chức công hầu, và mai đây sẽ được sắc chiếu khen ngợi và khuyến lệ, thiên hạ đều nghe đến sự vinh hiển của mình vậy.

Câu 8: Như Can thượng thân được Vượng Tướng khí thì khá tốt, bằng Can thượng thân bị Hưu Tù Tử khí là điềm rất bất lợi, khi về phục chiếu chỉ ắt bị tai họa.

Câu 9 và 10: Như quả thấy Thái tuế hay Nguyệt kiến xung khắc Can thượng thần tất sao cũng bị nịnh thần gièm pha, đặt lời vu khống. Như vậy thì dễ gì mong được phong tặng.

Câu 11, 12, 13 và 14: Như Can Chi được Vượng Tướng lại cùng với Can Chi thượng thần tương sinh (hữu khí) là quả đầy Hỷ khí, về triều ắt được vui mừng. Nếu chiêm gặp Tam dương khóa, Tam quang khóa, Chú ấn khóa, Long đức khóa, lại thấy Nguyệt tướng sinh Can hay sinh Hành niên hoặc sinh Hành niên thượng thần...quả như vậy là hoàn toàn tốt, ban sự chắc được nhiều ân huệ và được sung ái, được phong tặng, ân trạch đầm đìa, thật là hưng long có một.

Phụ lục

Phần chính của Chiêm binh tập là 50 đề đã dịch giải xong. Còn phần phụ lục sau đây là những bài xét ra rất cần phụ bổ vào. Vì đã gọi là Đại toàn thì chẳng nên bỏ qua một sự biết thêm nào dù sự biết thêm ấy có khác với ý nghĩa của những điều đã học hiểu ở trước.

BÀI 1: QUẢY THỂ

(Dụng binh cần xem 9 khóa thể để liệu bề động tĩnh cho hợp thời)

1. Nguyên thủ lợi khách, sự giai thực
2. Trùng thẩm lợi chủ, hậu cử hanh,
3. Tri nhất tặc cận, nghi hòa hảo.
4. Thiệp hại ưu nghi cơ yếu minh.
5. Cao thủ nghi chủ, Đan nghi khách
6. Bĩ thử vô công, họa diệc khinh.
7. Hổ thị quan cách, Xà tiềm phục
8. Nhậm hành, Tín chỉ khách an binh,
9. Sơ lai Phản ngâm đa phản phúc,
10. Bất chuyên gian tà, địch tất tranh.
11. Biệt trách cứ đồ, nghi ngại viện
12. Thử ban đại yếu tối tu minh.
13. ất, Hợp, Long, Thường vi Dụng cát,
14. Cánh kiềm vượng tướng tất công thành.

Phóng dịch

1/ Chiêm gặp Nguyên thủ khóa có lợi cho bên Khách (nên khởi binh đánh trước). Mọi điều nghe thấy đều có thật. (Trong việc chinh chiến thường hay nói hai chữ Khách Chủ. Khách là bên động binh trước, đánh trước, bên ở xa tới. Chủ là bên giữ thế thủ, ở tại chỗ, chờ Khách binh tới mới nghênh chiến).

2/ Chiêm gặp Trùng thẩm khóa lợi bên Chủ, nên khởi binh sau ắt được hanh thông.

3/ Chiêm gặp Tri nhất khóa thì giặc ở gần, nên nghị hòa mới tốt. Lúc này nên ra binh lúc tiến, lúc thoái khiến cho bên địch hồ nghi ắt mình sẽ biết sự động tĩnh của quân địch.

4/ Thiệp hai khóa sinh ưu lo, nghỉ ngại, phải quan sát cho tinh tế, việc làm chậm trễ. Lúc này nên xuất quân để thăm xét cơ sự.

5 và 6/ Cao thủ cách lợi Khách. Đan xạ cách lợi Chủ. Như chiêm gặp cách nào cũng vậy hai bên đều chẳng thành công, tai họa vẫn nhẹ. Ba quân lúc này tuy hung mà không sợ lâm hại. Mình muốn đánh địch thì cũng không đủ kế sách, hoặc không đủ sức.

7/ Hổ thị chuyển bông là Mão tinh dương nhật chủ sự động, song hành binh e gặp cửa cầu ngăn cách. Còn Đông xà yểm mục là Mão tinh âm nhật thì nên tiếm phục binh sĩ, dù phải chiến đấu cũng nên ẩn núp mà đánh.

8/ Phục ngâm tự nhậm muốn hành quân nhưng nửa chừng ngưng lại. Còn Phục ngâm tự tín là quả phục tàng binh sĩ, xuất quân lúc này ắt gặp trở ngại vì cửa cầu ngăn cách, khó mà ra khỏi bờ cõi. Lại nói rằng hai thứ Phục ngâm, hợp muốn tương ly, ở muốn rời đi, những vẫn là tượng ở yên nơi bờ cõi.

9/ Phản ngâm quái: Họa phúc đều từ ngoài đến, sự việc hay phản phúc trở ngược lại, là tượng con nghịch, tội gian. Lúc này mà xuất binh chẳng khỏi bị tráo trở, mỗi lúc đều phải tăng sự khảo xét về sự kỳ hại.

10/ Bát chuyên tấn hay Bát chuyên thoái cũng vậy, chủ sự gian tà, chẳng phân Chủ Khách. Lúc này hành quân gặp quân địch tất có chiến đấu chứ không tránh được, nhưng cốt yếu giữ được sự chính đáng thì được tốt lành.

11/ Biệt trách khóa là quả mượn đường đi, dựa nương vào vật riêng, có viện trợ bên ngoài. Hành quân nên được bên ngoài trợ lực nếu không ắt khiếm nhược.

12, 13, 14/ Hành binh xem khóa thể là yếu tố trọng đại, rất cần biết rõ. Và như Sơ truyền có thừa Quý nhân, Thiên hợp, Thanh long, Thái thường là quả tốt. Kiêm Sơ truyền Vượng khí hay Tướng khí tất chiến đấu thành công.

BÀI 2: PHÁT DỤNG CÁT HUNG

(Phát dụng cát tướng và hung tướng)

Như vừa nghe tin báo có giặc, liền chiêm một quả để xem hào phát dụng tức Sơ truyền thừa cát tướng hay hung tướng thì biết sẽ thắng bại thế nào, và cũng từ đó mà biết nên chiến hay nên thủ. Đây là bí quyết. Phát dụng Quý nhân thì tướng và binh chiến đấu một cách nhanh chóng, mở rộng đất nghìn dặm, khiến cho quân địch phải sợ phục. Dụng khởi Đàng xà binh sĩ kinh hãi, nếu Sơ truyền cùng địa bàn khắc tương khắc thì sĩ tốt chết và bị thương. Khởi dụng Chu tước sĩ tốt kinh khủng, đồn rao bảy hạ khẩu thiệt. Dụng khởi Thiên hợp: binh tướng chiến thắng, bắt được nhiều con trai và con gái và nhiều chiến lợi phẩm như châu ngọc, tơ lụa... Dụng khởi Câu trăn: sĩ tốt tử trận, xe gãy, ngựa phạm thương. Dụng khởi Thanh long tướng binh đại thắng, lấy được của cải dự trữ bên nước địch. Dụng khởi Thiên không: kẻ địch khinh rẻ và dối trá, sĩ tốt mình gặp điều bất lợi. Dụng khởi Bạch hổ: sĩ tốt tử vong. Dụng khởi Thái thường tướng binh đại thắng. Dụng khởi Huyền vũ: quân binh sót mất, chiến đấu bất lợi. Dụng khởi Thái âm: sĩ tốt nhút nhát, mềm yếu. Dụng khởi Thiên hậu: tướng ra trận chẳng đánh mà tự bại.

Tóm lại: Dụng khởi cát tướng như Quý, Hợp, Long, Thường, là quả tốt, cùng với thừa thần tướng tương sinh hãy mau ra trận ắt đại thắng. Bằng dụng khởi hung tướng lại cùng với thừa thần tương khắc là quả xấu, chiến đấu ắt bại vong.

BÀI 3: XUẤT QUÂN TRẠCH THỜI

(Chọn giờ ra quân)

1. Hưng binh tu yếu tuyển thời thân
2. Duy hữu thân tàng sát một chân.
3. Hà vị thân tàng tối vi lợi?
4. Quý nhân tư yếu đẳng thiên môn,
5. Mạnh nguyệt Giáp Bính Canh chủ thủ,
6. Trọng nguyệt Cấn Tốn cập Kiền Khôn,
7. Quý nguyệt Ất Đinh dữ Tân Quý,
8. Tức thử trạch thời sát bất luân.
9. Đằng xà xuất huyết duyên phi cát,
10. Bạch hổ đẳng sơn thị hung hoành,
11. Triệt lộ bạt đao tu khả úy,
12. Phi dương, Phản lộ tống nan dung.
13. Âm kim, Phục đoạn phi hung diệu,
14. Triệt lộ, Không vong giã mạt phùng,
15. Đô tương Nguyệt tướng gia Thời khán,
16. Cánh đắc cát thần tấu vi công.

Phóng dịch

Câu 1, 2, 3, 4: muốn hưng binh diệt địch thì quan trọng là chọn giờ xuất quân (chọn ngày xuất quân ở Đệ 5). Duy được giờ nào có quả Thân tàng sát một là giờ chân chính tốt cho việc hưng binh chinh phạt. Nhưng bởi sao và thế nào gọi là Thân tàng sát một là cách rất tốt? Phàm quả thấy Quý nhân lâm Hợi địa bàn gọi là Quý nhân đẳng thiên môn, các hung thân và ác sát đều bị ẩn mất, hưng binh chinh chiến không gặp những điều trắc trở.

Câu 5, 6, 7, 8: Mạnh Nguyệt là trong những tháng 1, 4, 7, 10 nên chọn nên chọn những giờ Giáp Bính Canh. Trọng nguyệt là trong những tháng 2, 5, 8, 11 nên chọn các giờ Cấn Tốn Kiền Khôn. Quý nguyệt là trong những tháng 3, 6, 9, 12 nên chọn những giờ Ất Đinh Tân Quý.

Câu 9: Quả Đằng xà xuất hiện là quả rắn ra khỏi hang, ứng điềm chẳng lành. (Toàn bộ pho Lục nhâm không có đoạn nào nói tới Đằng xà xuất huyết, chỉ nói rằng Đằng xà lâm Tị gọi là nhập huyết ứng điềm lành).

Câu 10 và 11: Bạch hổ lâm Dân gọi là Hổ đẳng sơn, cộp lên núi ứng sự hung bất ngờ. Huyền vũ lâm Ngọ gọi là triệt lộ, tượng giặc cướp chặn mất đường đi, điềm đáng sợ. Huyền vũ lâm Dậu gọi là Bạt đao, tượng giặc cướp tuốt đao gươm, điềm bị phản thương.

Câu 12 và 13: Phi dương là bay vượt lên cao. Phản lộ là phản ngược lại. Cả bộ Nhâm và các chỗ luận về 12 Thiên tướng, không thấy có 4 danh từ Phi dương, Phản lộ, âm kim, Phục đoạn.

Câu 14: Triệt lộ này tính theo 10 Can. Ngày Giáp Kỷ Triệt lộ tại Thân Dậu. Ngày Ất Canh tại Ngọ Mùi. Ngày Bính Tân tại Thìn Tị. Ngày Đinh Nhâm tại Dân Mão. Ngày Mậu Quý tại Tý Sửu. Không vong tức Tuần không. Ra quân phải tránh giờ Triệt lộ và giờ Tuần không.

Câu 15 và 16: Tất cả đều do một phương hướng thường lệ là lấy Nguyệt tướng gia chính Thời, rồi xem tại cung Giờ hiện tại và tại Sơ truyền. Nếu giờ nào thấy một trong các quả hoặc các cách trên là chẳng nên xuất quân trong giờ ấy. Hãy đợi giờ nào (cũng lấy Nguyệt tướng gia chính Thời) thấy tại hai chỗ đó (cung Giờ hiện tại và Sơ truyền) có cát thân, cát tướng, có cách tốt... hãy xuất quân đánh ắt thắng.

BÀI 4: VĂN KINH ỨNG CHIẾN

(Nghe tin kinh sợ chọn giờ ra ứng chiến)

1. Văn kinh chi Nhật thiết tu ngôn.
2. Binh triều tức tại bản nhật tồn.
3. Thời Nhật tử tôn nghi trạch xuất
4. Nhược dụng tặc ngã chủ thâu bồn.

Phóng dịch

Như nghe tin giặc tắt lòng kinh ngại, mà như muốn chọn giờ tốt ra quân ứng chiến với địch, thì cần thiết nên nghe theo lời này: Xem ngày binh mình đang đóng thuộc về Nhật can nào, rồi hãy chọn giờ nào tác Tử tôn đối với Can của ngày hiện tại. Như ngày Giáp Ất mộc thì tới giờ hỏa (Bính Đinh Tị Ngọ) xuất binh, vì hỏa đối với mộc tắt là Tử tôn. Còn nếu xuất binh vào giờ khắc Can gọi là giờ tặc ngã tắt phải bị địch quân đánh mình thua chạy. Thí dụ như ngày Giáp mộc mà xuất binh vào giờ Thân Dậu kim thì ắt đánh thua, vì kim khắc mộc.

BÀI 5: NGHỊ TẶC TIẾN HẬU

(Ngờ giặc ở phía trước hay phía sau)

1. Tặc cận ngã quân suy tiền hậu,
2. Tị Thân Tý Mão lâm Chi: hậu
3. Canh nhược cư Chi khẩu đương đạo
4. Khủng khẩu mai phục quân yếu trình.

Phóng dịch

Nghĩ ngờ giặc ở gần quân binh mình mà chẳng biết nó ở phía trước hay phía sau, hoặc vì trong đêm hôm tối tăm hoặc vì sương mù che khuất....tất phải chiêm một quả rồi liệu định. Như quả thấy trong 4 vị Tị Thân Tý Mão có một vị lâm Chi tắt giặc ở phía sau lưng mình, ở phía sau chỗ mình đang đóng quân hoặc đang lâm chiến (vậy mình quay đầu quân về phía giặc để đợi chặn đánh nó. Nếu không chúng sẽ bất ngờ từ phía sau đánh tới, mình xoay trở không kịp ắt sẽ thua). Như thấy Can thân lâm Chi thì chúng đang ở giữa đường. Phải ngại chúng mai phục, mình nên chuẩn bị.

BÀI 6: CHIẾN KINH NHẬT CHIẾN PHỮ?

(Xem hôm nay có chiến đấu hay không)

1. Đẩu cương gia Mạnh tu kiên thủ,
2. Gia Trọng tương thương, bĩ thử bì,
3. Lâm Quý xuất quân công kích hảo.
4. Đắc thắng danh chi thị thuận cơ,
5. Lục hại lai gia Niên Mệnh thượng.
6. Thử thời công chiến tự tạo hình
7. Bạch hổ nhược tình hung cánh thậm.
8. Nhật thần hoàn ký thiết tu minh,
9. Chiến hùng dụng khởi: Xuân Dân thắng,
10. Hạ Tị, Thu Thân, Đông Hợi tinh.
11. Đối xung vi Thử trực hung ác,
12. Thủ thuật tiêu đầu Long thủ kinh.

Phóng dịch

Câu 1, 2, 3, 4: Muốn biết hôm nay nên đánh nhau không thì chiêm một quẻ. Như trong quẻ thấy Thiên cương gia Dân Thân Tị Hợi thì nên giữ chặt dinh trại. Thấy Thiên cương gia Tỵ Ngọ Mão Dậu thì nên cẩn thận phòng bị, nếu có chiến đấu tất hai bên đều bị tổn thương, mỗi một vô ích. Thấy Thiên cương gia Thìn Tuất Sửu Mùi nên xuất quân ắt thắng trận được nổi tiếng, đó là biết thuận theo thời cơ vậy.

Câu 5, 6, 7: Tại Niên Mệnh của chủ tướng thấy trên dưới tác Lục hại (Như Dân Thân tương gia, Mão Thìn tương gia...) là điềm hung hại, ra công chiến ắt bị hình thương. Nếu có Bạch hổ lâm Niên Mệnh nữa tất điều hung hại càng nhiều. Chủ tướng là người cầm đầu một đoàn quân như chỉ huy trưởng chẳng hạn.

Câu 8: Thiết yếu hơn nữa là xem tại Can Chi (cũng như xem tại Niên Mệnh chủ tướng), nếu có Lục hại cùng Bạch hổ mà ra công chiến sẽ đại bại. (Kinh nói: Bại bất bại thị Lục hại, thận chi thận chi. Nghĩa là bại hay không bại xem Lục hại hãy cẩn thận, hãy cẩn thận).

Câu 9, 10, 11: Quẻ có Chiến hùng tác Sơ truyền sẽ chiến thắng rất dũng mãnh (Chiến hùng: mùa Xuân tại Dân, Hạ tại Tị, Thu tại Thân, Đông tại Hợi). Còn Sơ truyền thừa Chiên thư sẽ chiến bại, gặp điều hung ác (Xung với Chiến hùng là Chiên thư).

Câu 12: Những cách chiêm quyết trong ngày hôm nay nên đánh hay không nên đánh được nêu lên để chỉ dẫn trong bài này là do ở Long thủ kinh. (Xưa vua Hoàng đế được Trời giáng xuống cho biết thuật đánh thắng và diệt được giặc Xi vu là vua hiếu chiến. Sở dĩ có Long thủ kinh).

BÀI 7: HÀNH NGUYỄN

(Hành quân vào chỗ nguy hiểm)

1. Tam hà, Cửu giang thiên đạo không,
2. Dục hành gián điệp thiết yếu mình:
3. Trừ Định Nguy Khai, nhị thân gia,
4. Xuất nhập địch dinh nhậm tung hoành.

Phóng dịch

Gọi Thái xung (Mão) là Tam hà, gọi Tòng khôi (Dậu) là Cửu giang. Mão và Dậu được gọi chung là Thiên đạo (đường trời), thông suốt muôn mặt. Như muốn sang bên địch quân làm gián điệp, thì thiết yếu phải rõ phương hướng đi. Như thấy Mão hoặc Dậu gia lên 4 cung địa bàn Trừ Định Khai Nguy là quẻ có thể hành hiểm, vào ra bên địch tung hoành thông thả. Thí dụ: tháng giêng khởi trực Kiến tại Dần rồi lưu thuận tới thì trực Trừ tại Mão, trực Định tại Ngọ, trực Nguy tại Dậu, trực Khai tại Tý. Và như trong quẻ thấy có Mão hoặc Dậu gia lên các cung địa bàn Mão Ngọ Dậu Tý là có thể đi làm gián điệp. Nếu thấy gia Tý thì theo hướng chính Bắc, gia Mão nên theo hướng Đông, gia Ngọ đi theo hướng chính Nam, gia Dậu hướng chính Tây. Theo các phương hướng đó mà ra vào dinh giặc chẳng ai rõ mình, biết mưu kế của mình, tựa như có quỷ thần giúp đỡ. Lại nói Mão Dậu là hai cái cửa trời (thiên môn) gia lên 4 vị thần che chở (Trừ Định Khai Nguy), cứ theo phương hướng của chỗ tương gia đó mà ra vào chốn địch quân như ra vào chỗ không người, và có thể một mình chế thắng vạn người trai tráng, bởi có quỷ thần hộ trợ.

BÀI 8: KIẾP LƯƠNG

(Cướp lương thực)

1. Nhược nhập tha cảnh vi khách binh
2. Kiếp lương tu tường Tam truyền tinh,
3. Sơ Trung vượng tướng: ngã quân thắng,
4. Mạt truyền hữu khí: bỉ định doanh.

Phóng dịch

Như mình đi đến một địa cảnh khác, xa, để đánh cướp lương thực của địch thì kể mình là Khách binh. Vậy phải phân rõ Tam truyền: Sơ Trung thuộc Khách là người ở nơi khác đến, tức là quân mình. Còn Mạt thuộc Chủ là người ở tại chỗ, tức quân bên địch. Vậy hễ Sơ Trung được Vượng Tướng khí mà mình đi cướp lương thực tất quân mình thắng. Bằng Mạt truyền Vượng Tướng khí ắt vụ đi cướp lương thực thất bại, vì quân địch đang hưng vượng.

Bài này cũng dùng vào việc công thành là đi công hãm thành lũy địch quân. Vậy Sơ Trung Vượng Tướng mình mới đi đánh phá được dinh lũy giặc, bằng Mạt truyền Vượng Tướng tất chẳng nên đi.

BÀI 9: ĐẤU BÌNH SỞ CỬ

(Chỗ xoay về của chuôi sao Đẩu)

1. Thiên cương chỉ Tị thiên địa khai,
2. Xuất quân hành sự nhậm bồi hồi,
3. Chỉ Ngọ toạ trưởng nghị đà cầm,
4. Chỉ Mùi tiểu thông diệc khả tài,
5. Gia Thân bách tranh quân tu ky,
6. Chỉ Dậu nhân mã thọ kinh hãi,
7. Phản lại Tuất thổ chủ thừa cách,
8. Gia Hợi thiên trách bất xứng hoài,
9. Chỉ Tý bán lộ hồn phách tán,
10. Chỉ Sửu độ túc đãi minh lai,
11. Lâm Dần hữu hỷ chiến hoạch thắng,
12. Đáo Mão bế tái nghị tàng mai,
13. Phục ngâm Thìn địa quan lương tắc,
14. Chương thượng binh cơ tử tế bài.

Phóng dịch

Thiên cương tức là sao Đẩu. Phàm trong việc binh cơ, muốn động binh điều gì thì rất nên chiêm một quẻ. Và như quẻ thấy Thiên cương gia Tị địa bàn là tượng Trời Đất lúc mở mang (Sơ khai), nếu hành quân, xuất sư ắt lòng dạ bồi hồi, dằng dằng tới lui. Tuy nhiên hễ ra quân đánh tất đại thắng, mở mang bờ cõi rộng xa nghìn dặm. Như thấy Thiên cương gia Ngọ là lúc trời đất buông ngang cách trở, nên ngồi nơi trưởng mà đạo đàn cầm cho yên lành, tốt. Thiên cương gia Mùi là lúc Trời Đất tiểu thông (thông ít), xuất quân cũng khá tốt. Thiên cương gia Thân là lúc Trời đất đang động tranh một cách cường ngật, người cầm quân cần biết là kỵ hại. Thiên cương gia Dậu là lúc Trời Đất đóng lấp, nếu chiến đấu ắt xe gãy, ngựa chết, điềm đại hung. Thiên cương gia Tuất là lúc Trời Đất phản cách (Thìn gia Tuất cũng thuộc quẻ Phản ngâm), chiến đấu ắt sẽ tốt bị phân tán, chia lìa và tử vong, nên hòa mới cao ý. Thiên cương gia Hợi gọi là quẻ Trời thu lại chật hẹp (vì Hợi thủy là Thiên môn, cửa Trời bị Thiên cương Thìn chặn khắc), dụng quân ắt bị tổn thương, gặp điều kinh hãi. Thiên cương gia Tý gọi là quẻ Địa bách (Đất đè ép), hành quân đến nửa đường hồn phách tiêu tán, long dạ chẳng an. Thiên cương gia Sửu gọi là Thiên địa Tiểu thông (cũng giống như gia Mùi), xuất hành tới 30 dặm nên dừng lại để an dinh lập trại, đợi sáng mai rồi tùy ý mà hành động tất được đại thắng. Thiên cương gia Dần hành quân có việc vui mừng, chiến đấu đại tiếp và thắng to. Thiên cương gia Mão là lúc Trời đất đóng lấp (bế tắc), nên ẩn lánh, mai phục, động sự chỉ uống công chẳng nên. Thiên cương gia Thìn tức Đẩu tinh trở về ngôi và chính là quẻ Phục ngâm (Thìn gia Thìn), tượng cửa cầu ngăn đóng, chỉ nên an dinh hạ trại, chẳng khá vọng động. Tới đây đã phân bày tỉ mỉ 12 chỗ chỉ hướng của Đẩu tinh tức Thiên cương để chiêm đoán hành quân người chương quản binh cơ chẳng thể chẳng biết.

BÀI 10: LUẬN TẮC ĐẠO PHƯƠNG LỘ

(Luận xem giặc trộm đi về hướng lộ nào)

1. Giáp : Dần, Ất: Mão, Bính :Tị cung
2. Đinh : Ngọ, Mậu: Thìn, Kỷ: Tuất đông
3. Canh : Thân, Tân: Dậu, Nhâm : Hợi thượng
4. Quý : Tý, thập can định cát hung.
5. Thiên địa tương hợp vì khú lộ,
6. ám tàng nhân mã tróc tặc binh.
7. Nhược nhân hội đắc Lỗ Du pháp,
8. Cầm khẩu như đồng tại trường trung.

Phóng dịch

Câu 1, 2, 3, 4: ngày Giáp tìm Dần thiên bàn, ngày Ất tìm Mão, ngày Bính tìm Tị, ngày Đinh tìm Ngọ, ngày Mậu tìm Thìn, ngày Kỷ tìm Tuất, ngày Canh tìm Thân, ngày Tân tìm Dậu, ngày Nhâm tìm Hợi, ngày Quý tìm Tý. Đó là phép tính phải do nơi Can của ngày mà tìm chữ thiên bàn trong quẻ.

Câu 5, 6 : Lấy Nguyệt tướng gia chính thời mà an 12 chữ thiên bàn vào 12 cung địa bàn. Rồi do Can của ngày mà tìm coi chữ thiên bàn đã nói trên gia lên cung địa bàn nào thì gọi cho đó là Thiên địa tương hợp và cũng gọi chỗ đó là phương lộ của đạo tặc hay đường đi của giặc. Như ngày Giáp phải tìm Dần thiên bàn mà trong quẻ thấy Dần gia Dậu địa bàn thì giặc đi về phương Dậu chính Tây. Hoặc như ngày Đinh phải tìm Ngọ mà trong quẻ thấy Ngọ gia Tý địa bàn thì giặc đi về phương Tý chính Bắc...Thí dụ ngày Mậu Thìn, nguyệt tướng Sửu, giờ Dần chiêm quẻ. Theo phép trên ngày Mậu thì phải tìm Thìn thiên bàn và trong quẻ thấy Thìn gia Tị địa bàn. Vậy tất giặc đi về phương Tị Đông nam...khi đã biết đường đi của giặc rồi mình bèn che giấu nhân mã để chặn đánh, đón bắt nó.

Câu 7, 8: Hơn nữa người cầm binh lãnh hội được phép tính Du đô và Lỗ đô thì đánh bắt giặc dễ như trong bàn tay.

BÀI 11: LỤC NHÂM QUÂN TRƯỞNG PHÚ

(Bài phú Lục Nhâm chiêm đoán việc binh cơ nơi trong màn quân như ban tham mưu, bộ chỉ huy).

1/ Thượng tướng lâm nhung, truyền thức luận công, trác tướng thân chi động tĩnh, quan Chủ Khách chi thư hùng. **Giải nghĩa:** người thượng tướng khi chinh chiến đã được học tường phương thức chiêm đoán dùng binh tất phải liệu tường thân tướng nơi quẻ mà biết rõ sự động tĩnh, quan sát bên của bên Khách để quyết trận hơn thua. (Can là bên Khách, Chi là bên Chủ. Lời Kinh thêm: Hành niên của Thượng tướng khắc Câu xứ tất đánh thắng. Câu xứ là cung địa bàn có thừa sao Câu trận).

2/ Ngô khảm vi kỳ Tần cung gia ngẫu Tuế, cương nhu chi vận chuyển Niên Chi Can dĩ nghiên cùng. **Giải nghĩa:** Nước Ngô ở cung Khảm (ám chỉ Sửu), đối xung với nước Ngô Sửu có nước Tần (ám chỉ Mùi). Sách binh cơ này của người Tàu lưu lại, vì vậy lấy cương thổ nước Tàu mà phân ra 12 cung an thuộc vào 12 quốc

gia. Đó là lối nói khác để dễ nhớ hơn là cứ dùng 12 chi Tý Sửu Dần... Cũng như vậy, ở chỗ khác bài phú có dùng các tên của 28 ngôi tinh tú như Giác, Cang, Đê, Phòng ... để ám chỉ 12 cung. Theo tiết số 2 này cách làm quẻ khác thường lệ. Lấy Sửu Mùi làm Nguyệt tướng gia lên ngẫu Tuất, tức là gia lên đối năm, năm Âm hoặc năm Dương. Như cương Tuất là năm Dương thì lấy Sửu gia lên Tuất chi (địa chi của năm), còn nhu Tuất là năm Âm thì lấy Mùi gia lên Tuất chi, rồi cùng vận chuyển lấy Tứ khóa và Tam truyền, an 12 Thiên tướng... Nhưng không lấy Can Chi của ngày mà lấy Can Chi của năm (Thái tuế) an vào làm quẻ để nghiên cứu cho cùng lý, hầu biết sự thịnh suy ứng cho các quốc gia ở xung quanh nước mình. Cách làm quẻ như vậy đã chỉ dẫn nơi đệ 4, bài 1, từ câu 1 đến câu 3, có cả quẻ thí dụ.

3/ Diệc cử hợp thân gia Nguyệt chi ư nam bắc. Phục suy nhật tú dụng thân chi Đông Tây. **Giải nghĩa:** lại lấy hợp thân là tên thảng có một Can hợp với Can của Thái tuế mà làm Nhật tú (Nguyệt tướng) gia lên Nguyệt chi tức là gia lên Chi của Nguyệt kiến rồi làm quẻ để chiêm đoán các Quốc gia ở các phương Đông hoặc Tây hoặc Nam Bắc (Xem đệ 4 bài 1).

4/ Địch hữu sứ lai, chính thời chiêm quyết. Chi thần thế Can tức vi chân thuyết, phản thứ hữu gian tâm. Tướng Châu Không nhi ngôn hữu khi trá, dụng tác âm nhi thành suy gian quyết. Hạ sinh thượng vị tri nguy trá di hưu hành. Can đáp vu chi, vị âm mưu chi năng kết. **Giải nghĩa:** Như bên địch quốc sai sứ qua mình, lúc hay tin bèn theo giờ hiện tại mà lập một quẻ để quyết đoán. Và trong quẻ thấy Chi thượng thần khắc Can thượng thần là địch sứ gian manh. (Một bên sách khác nói: Thời thượng thần khắc Can thượng thần thì địch sứ cũng gian manh, đa trá). Can thừa Chu tước hay Thiên không thì lời nói của nó gian trá. Hoặc Giác tinh (Thìn) hay Thái âm lâm Niên Mệnh và được dùng làm Sơ truyền, thì quyết chẳng nên tin tưởng lời nói của địch sứ, vì toàn là lời gian ngoan, quỷ quyết. (Giác tinh tức Giác mộc giao trong Nhị thập bát tú, ngôi nó tại Thìn). Như tại Sơ truyền thấy hạ sinh thượng, tức địa bản sinh Sơ truyền là quẻ thôi hành động nguy trá. Hoặc Can thượng thần với Chi thượng thần tương sinh là hai bên không còn nghi nhau và không còn âm mưu nữa.

5/ Dân Thân Tị Hợi Thiên nhĩ tứ thời. Niên thượng kiến giả lai sứ tiệp cơ. **Giải nghĩa:** Thiên nhĩ tính như sau: Xuân tại Dần, Hạ tại Tị, Thu tại Thân, Đông tại Hợi. Phàm quẻ thấy Thiên nhĩ lâm Can Chi Niên Mệnh thì sứ giả bên kẻ địch đến có mưu gian, chẳng nên tin lời nó nói.

6/ Hậu Ất Tào Xung tại Nhật Thân nhi trá ước. Tham lang gian tặc lâm Can Chi dĩ hư khi. **Giải nghĩa:** Thân hậu, Thái ất, Công tào, Thái xung tức Tý Tị Dần Mão là Tứ thân, 4 vị thân hư trá trong vụ ước hẹn. Lại nói Thân Tý là Tham lang, Thìn Mùi là gian tà, Hợi Mão là âm tặc, 6 vị thân này gọi chung là Lục tặc. Như địch nhân ước hẹn, mình bèn chiêm một quẻ xem có nên tin lời hoặc đi đến chỗ ước hẹn hay không. Nếu quẻ thấy Tứ thân hay Lục tặc gia lâm Can Chi là kẻ địch trá ước, thêm thừa hung tướng thì quyết chẳng nên qua địch hoặc tới chỗ ước hẹn, đừng tin lời hẹn ước đối trá của giặc.

7/ Ngoại quốc nhân lai, Tuất thân khắc ất nhi họa sinh. **Giải nghĩa:** như có người ở ngoại quốc đến đầu bái ta, bèn chiêm một quẻ trong giờ ấy. Và nếu thấy Thái tuế thượng thần khắc Thiên ất (Quý nhân) thừa thân đó là quẻ giặc vào nước, tin dùng nó sẽ sinh họa vậy.

8/ Tha bang dị tình, âm thần tặc nhật dĩ sâu chi. *Giải nghĩa*: người nước khác có tình ý riêng đem đến sự bất lợi cho mình là bởi Can âm thần khắc Can hoặc Can âm thần khắc Can thượng thân. Lời giải thích trong sách nói chung Can Chi âm thần khắc Can Chi hoặc khắc Can Chi thượng thân.

9/ Phát sứ chư phương Niên Lộ Chi Can, thiết kỵ Khôi Cương, thứ ưu Phục Phản. *Giải nghĩa*: Phát sứ là sai sứ qua bên quân địch. Như bên mình sai sứ ra đi bất cứ phương nào, lấy giờ hiện tại làm quẻ coi xem tại 4 chỗ: Hành niên của sứ giả, phương vị lộ trình của sứ giả sẽ ra đi, Can, Chi. Nếu trong 4 chỗ ấy thấy có Thìn Tuất là kỵ hại nhất. Sau đó là gặp quẻ Phục ngâm hay Phản ngâm.

10/ Môn thượng niên xứ đạo hành ương nhi hung tướng tai thêm. Niên chế môn thời trệ bệnh qui nhi cát thần họa siên. *Giải nghĩa*: Phát sứ ra đi mà quẻ thấy Môn thượng thân khắc Hành niên thượng thân, Sứ giả sẽ bị tai ương, nếu thừa hung tướng tai họa nặng, thừa cát tướng tai họa nhẹ. Trái lại Hành niên thượng thân khắc Môn thượng thân cũng vẫn là quẻ hung, Sứ giả gặp việc trì trệ và thọ bệnh mà phải quay trở về, như thừa hung tướng nặng, thừa cát tướng nhẹ. Môn thượng thân là chữ thiên bàn tại cung, cửa mà sứ giả ra đi đến địch quốc. Hành niên thượng thân là chữ thiên bàn trên cung Hành niên của sứ giả. Trong nguyên văn có hai chữ “trệ bệnh”, không rõ nghĩa riêng hay nghĩa chung. Trệ bệnh là chứng đau bí đại tiện hoặc trệ bệnh là trì trệ và bệnh hoạn.

11/ Sơ nghi Sâm Chủy, Tam truyền chung nhi cát tướng kham bằng. *Giải nghĩa*: Hai sao Sâm thủy viên và Chủy hỏa hầu ngôi tại cung Thân. Chiêm quẻ phát sứ (sai sứ ra đi) nên thấy Thân tác Sơ truyền, nếu Thân thừa cát tướng thì thật là đúng cách tốt. Hoặc như Thân tác Trung Mạt thừa cát tướng là tốt, thừa hung tướng không tốt.

12/ Nhật kỵ Tuế thương tàng Can thân dĩ đáo thời dự tuyền. *Giải nghĩa*: Can của Thái tuế khắc Can của ngày nào thì ngày ấy kỵ hại, chẳng nên phát sứ ra đi. Lại phải liệu định trước, tính cho đúng Can của ngày sứ giả đi đến nơi với Can của ngày phát sứ tương sinh là tốt. Như năm Giáp chẳng nên phát sứ ngày Mậu, vì Giáp khắc phá Mậu. Như phát sứ ngày Canh Tân kim thì ngày tới nơi dự định phải là ngày Nhâm Quý thủy.

13/ Hốt văn tặc khởi Thiên cương chi tiền tức tri lai khứ. *Giải nghĩa*: bỗng nghe tin giặc nhưng không biết nó tới mình hay không thì lấy Nguyệt tướng gia Chính thời làm quẻ và xem Thiên cương. Như thấy Thiên cương gia Mạnh địa là giặc chẳng lại, gia Quý địa là nó lại cấp tốc, gia Trọng địa là giặc chưa lại hoặc lại mà đến nửa chừng rồi trì hoãn không đi tới.

Ở đệ 27 bài 1 khác với thuyết này như sau: Thiên cương gia Quý địa thì giặc đã đi xa.

14/ Dục tri hành chỉnh, Viên tinh thị xứ tất kiến tân điền. *Giải nghĩa*: muốn biết giặc đi hay ở cứ chuyên nhất xem Thiên mục gia lâm tại cung địa bàn nào là thấy rõ giặc chuyển ở tại phương ấy. Như mùa Xuân mà quẻ thấy Thìn là Thiên mục lâm Tý địa là giặc cư trú tại Bắc phương. Viên tinh là tròn và tinh anh, ám chỉ vào Thiên mục.

15/ Tỉnh Giác Quý nhân phúc Chi Can nhi tặc binh ích cấp. *Giải nghĩa*: Tỉnh Giác tức là Mùi Thìn, vì sao Tỉnh mộc can ngôi ở Mùi, sao Giác mộc giao ngôi ở Thìn. Quẻ thấy Thìn Mùi lâm Can Chi thì giặc đến, bằng không lâm Can Chi là giặc không đến. Nếu Thìn gia Tứ quý và Quý nhân lâm Can Chi thì giặc ắt đến.

Quý nhân lâm Can Chi nhưng Thìn gia Tứ mạnh thì giặc đi xa khỏi chỗ mình, nếu có lời đồn nó sẽ đến mình là lời giả dối.

16/ Huyền Bạch chế Nhật Huỳnh hoặc nhĩ thành lữ nghi kiên. **Giải nghĩa:** Như nghe giặc dẫn binh đến liền chiêm quẻ mà thấy Huyền vũ thừa thần hay Bạch hổ thừa thần khắc Can là thế giặc mạnh lắm, mình nên kiên thủ thành lũy. Trái lại mình đi đánh chiếm kẻ khác, đi lòng giặc mà chiêm gặp quẻ như vậy ắt được toại sở nguyện. Huỳnh hoặc là tên một ngôi sao sáng như ánh lửa đèn, nhưng ở đây chỉ vào Bính Đinh hỏa. Bạch cũng tức là Thái bạch kim tinh: Canh Tân, Bạch nhập Huỳnh hoặc là Canh Tân gia lên Bính Đinh, nếu đột nhiên nghe tin giặc tới là nó tới thật, bằng như Bính Đinh gia lên Canh Tân thì tuy nghe vậy chứ nó không dám tới, vì Kim bị Hỏa ở trên khắc xuống nên nó sợ. Thí dụ quẻ chiêm vào ngày Mậu Thìn thuộc Tuần Giáp Tý tất Dần Mão là Tuần Bính, Tuần Đinh, còn Ngọ Mùi là Tuần Canh và Tuần Tân. Như bỗng nghe tin giặc kéo tới liền chiêm một quẻ và như thấy Ngọ Mùi gia lên Dần Mão địa bàn tức là Canh Tân kim gia lên Bính Đinh hỏa, giặc sẽ đến. Ngược lại nếu thấy Dần Mão gia lên Ngọ Mùi địa bàn tức là Bính Đinh hỏa gia lên Canh Tân kim, giặc sợ không dám đến.

17/ Phục sát Du đô can thương cấp, tảo Hổ tính Xà sư đồ bại tích. **Giải nghĩa:** Lại quan sát đến sao Du đô, nếu thấy lâm Can Chi ắt giặc đến nhanh. Nếu thấy Du đô lâm Can Chi lại khắc Chi, thứ nhất là lâm Chi khắc Chi là giặc tới có sự nguy hại lớn. Thêm thừa Đằng xà hay Bạch hổ nữa thì binh tướng đại bại. Du đô không hề khắc Can.

18/ Đô tướng tù tử Nhật Thân bất khắc vô ưu, hoặc gia Can Chi thượng hạ tương chế nhĩ lai tậ. **Giải nghĩa:** Du đô gia lên cung địa bàn Tù Tử và không khắc Can Chi thì không đáng lo ngại. Hoặc Du đô lâm Can Chi nhưng trên dưới tương khắc thì giặc đến gấp. Trên dưới là nói thiên bàn và địa bàn.

19/ Mạnh Trọng Quý thân định hư chân, tổng lĩnh ư Thiên cương. **Giải nghĩa:** Lấy địa bàn Mạnh Trọng Quý mà định thật giả, đây là nói nơi Thiên cương Thìn gia lên. Thìn gia Mạnh giặc không tới, gia Quý ắt tới, gia Trọng giặc trì nghi. Lại nói Thìn gia Mạnh đáng lo sợ, gia Trọng cả hai bên tương thương, gia Quý ắt có chiến đấu.

20/ Nhĩ mục thân cư thám tiêu tức giai tòng ư địch thất. **Giải nghĩa:** Nhĩ tức Thiên nhĩ. Mục tức Thiên mục. Như nghe tin có giặc mà không biết đích nó đi đâu hay ở đâu, và muốn đi dò la phải theo cung hướng địa bàn có thừa Thiên mục. Đi thám thính mật sự của giặc phải theo hướng của cung địa bàn có thừa Thiên nhĩ. (Tính Thiên nhĩ có 3 thuyết. Thuyết 1 thông dụng nhất: Xuân tại Tuất, Hạ tại Sửu, Thu tại Thìn, Đông tại Mùi. Thuyết 2: Xuân tại Dần, Hạ tại Tị, Thu tại Thân, Đông tại Hợi. Thuyết 3: Tháng 1, 5, 9 tại Tuất; tháng 2, 6, 10 tại Sửu; tháng 3, 7, 11 tại Thìn; tháng 4, 8, 12 tại Mùi).

21/ Bất lâm Chi Can, ưu hợp Quý nhân, hảo hương bất chiến úy xứ giao binh. **Giải nghĩa:** Như Du đô chẳng lâm Can Chi nhưng lại có thừa Quý nhân thì giặc cũng sẽ đến. Du đô cùng với địa bàn tương sinh là giặc ở chỗ nó ưa (Hảo hương) cho nên không có chiến đấu. Như thấy Du đô với địa bàn tương khắc thứ nhất là Du đô bị địa bàn khắc là lúc giặc tự nó bị rối, cha con nó chẳng thân nhau, trong ngoài chẳng tin nhau, mình đến đánh chắc được thắng. Thí dụ ngày Bính tất Dần là Du đô gia Thân địa, đó là Du đô bị địa bàn khắc: Thân kim khắc Dần mộc. Như Du đô thừa Quý nhân và ở trước Can Chi một cung thì trong một ngày giặc sẽ tới. Từ 4

cung trở lên giấc không tới. Thí dụ: ngày Giáp tất ký tại Dân địa bàn và như thấy Du đô Sửu thừa Quý nhân lâm Mão địa thì 1 ngày giấc tới, lâm Thìn địa thì 2 ngày giấc tới, lâm Tị địa thì 3 ngày giấc tới. Cung địa bàn có thừa Du đô khắc Can cũng là cách ký hại.

22/ Nhược tại Đông phương mãnh liệt hệ nghi kiến thành lũy. Hoặc đương Nam diện uy cường hệ tốc độ quan tân. **Giải nghĩa:** nghe tin giấc tới mà quẻ thấy Du đô ở phương Đông là giấc mạnh lắm, phải giữ gìn kiên cố thành lũy. Hoặc Du đô ở phương Nam giấc cũng dũng mãnh lắm, gấp vượt qua sông ải, mình không thể đương cự nổi. Trong sách không nói rõ là chính Đông là Mão địa hay đại phương Đông là gồm Dân Mão Thìn. Và chính Nam là Ngọ địa hay đại phương Nam gồm Tị Ngọ Mùi. Duy Du đô gặp Mão Thìn Tị thì giấc dữ tợn lắm. Vì binh thư gọi Mão Thìn Tị là Tam hình.

23/ Tại Tây nghi trì khả hành ân nhi khao tướng, lâm Bắc sự thoái khả yếu lạc dĩ thế trì. **Giải nghĩa:** Du đô ở tại phương Tây Dậu địa (hoặc tại Thân Dậu Tuất ?) là chỗ giấc trì nghi chưa đi tới, mình có thể ân khao đãi tướng sĩ. Du đô ở tại phương Bắc Tý địa (hoặc Hợi Tý Sửu?) là giấc thoái lui, mình có thể ăn uống vui chơi lâu.

24/ Thiên cương Thiên dương, Nguyệt kiến địa dương, động ngẫu Khôi Vũ Thiên Địa âm. Nhược giao tương phúc quân thần kinh, bị ư gian mưu. Hoặc Nhật tràng lâm Thủy Hỏa đề phòng ư sự biến. **Giải nghĩa:** Thiên cương Thìn gọi là Thiên dương, Nguyệt kiến gọi là Địa dương. Thiên Khôi Tuất gọi là Thiên âm, Huyền vũ gọi là Địa âm. (Theo Ngọc tướng kinh thì nói như vậy, còn ở chỗ khác thì gọi Thái tuế là Địa âm). Như quẻ thấy Thiên dương và Thiên âm tương gia (Thìn Tuất tương gia) là vua tôi chẳng hòa hợp. Chiêm việc binh cơ nước nhà mà quẻ thấy Âm phúc Dương (Thiên âm hay Địa âm gia lên trên Thiên dương hay Địa dương) là điềm bày tôi muốn hại vua, con muốn hại cha, vợ muốn hại chồng... Bằng trái lại Dương phúc Âm là quẻ vua muốn hại bề tôi, cha muốn hại con, chồng mong hại vợ... Các quẻ như vậy phải phòng bị gian mưu. Hoặc chiêm gặp quẻ Trùng dương (Thiên dương và Địa dương tương gia) hay quẻ Trùng âm (Thiên âm và Địa âm tương gia) đều rất hung hại. Trùng dương hỏa hoạn, Trùng âm phòng thủy tai. Nếu nghe tin giấc phải mau mau lo phòng bị.

25/ Công tào gia Giáp, dương cư Nhật dĩ vô ưu. Tuần thủ thừa cơ, âm tại Can nhi phòng chiến. **Giải nghĩa:** Công tào tức Dân, Cơ tức sao Cơ thủy báo, ngôi cũng tại Dân. Gia Giáp tức là gia Tuần Giáp hay gia Tuần thủ cũng vậy. Thuật chiêm này lấy Dân gia Tuần thủ rồi lưu thuận tới Can và như thấy Can thừa Dương thần thì khỏi lo ngại vì giấc chẳng đến; bằng Can thừa âm thần ắt giấc sẽ đến. Thí dụ ngày Bính Dân thuộc về Tuần Giáp Tý, nay nghe tin có giấc, bèn lấy Dân gia Tý (Tuần thủ) lưu thuận tới Can Bính thừa Mùi là âm thần, giấc ắt đến. Hoặc như ngày Canh Tuất thuộc về Tuần Giáp Thìn thì lấy Dân gia Thìn rồi lưu thuận tới Canh tất thừa Ngọ là dương thần, giấc chẳng đến.

26/ Đại cát Phản Phục, Thái ất truy tâm. Nhược lâm Tý Ngọ, Thái xung khả tại. **Giải nghĩa:** Ngọc tướng kinh gọi Sửu (Đại cát) là Thiên nhĩ. Như quẻ thấy Sửu gia Mùi địa (Phản ngâm) hoặc Sửu gia Sửu địa (Phục ngâm) thì biết giấc ở tại phương địa bàn có thừa Thái ất (Tị thiên bàn), bằng quẻ thấy Sửu gia Tý Ngọ tất giấc đang ở tại phương có thừa Thái xung (Mão thiên bàn).

27/ Tị Hợi kiến ngư ư Tinh hỷ nhi bài trận. Thìn Tuất ngộ Đẩu hướng dinh Tuất dĩ gia tâm. **Giải nghĩa:** Ngư, Tinh kỷ, Đẩu cả ba danh từ này cùng chỉ Sửu. Thất là sao Thất hỏa Trư ngôi tại Hợi. Phàm quẻ thấy Tị Hợi thừa Sửu thì giặc ở tại cung hướng địa bàn có thừa Sửu thiên bàn. Vậy nếu Tị thừa Sửu thì giặc bày trận ở phương Tị (Đông nam), Hợi thừa Sửu thì giặc bày trận ở phương Tây bắc Hợi. Còn Thìn hoặc Tuất thừa Sửu thì giặc đóng quân tại phương có thừa Hợi thiên bàn. Vậy nếu Thìn thừa Sửu tất Dần thừa Hợi thì giặc đóng tại phương Dần (Đông bắc), Tuất thừa Sửu tất Thân địa bàn có thừa Hợi thì giặc đóng tại phương Thân là Tây nam.

28/ Mão Dậu phùng thính khả yểm tập ư Thái thốc. Dân Thân Đẩu nhĩ đương bị chiến ư Thực trầm. **Giải nghĩa:** Thái thốc là biệt danh của Dậu, Thực trầm là biệt danh của Thân. Trong quẻ thấy Sửu gia Mão Dậu thì giặc ẩn núp tại phương có thừa Dậu thiên bàn để chờ cơ hội đánh mình bất ngờ. Bằng thấy Sửu gia Dân Thân giặc ở tại phương có thừa Thân thiên bàn đang chuẩn bị chiến đấu. (Tiết 27, 28, 29 hệ thuộc nhau, đều dùng cho Sửu gia lâm).

29/ Thân hậu, Đãng minh chính thời khả hiểu: Can kiến tặc đa, Chi phùng khẩu thiếu. **Giải nghĩa:** nghe tin có giặc, cứ theo thường lệ lấy nguyệt tướng gia Chính thời mà tính, và như thấy Tý Hợi lâm Can thì bọn giặc đông lắm, còn lâm Chi giặc số ít. (Cũng nói: Du đô lâm Can giặc đông người, lâm Chi ít người).

30/ Thân gia khắc Nhật kỳ binh ứng phòng ư trận hậu. **Giải nghĩa:** Chi thân lâm Can lại khắc Can là giặc ở phía sau ta, phải có kỳ binh ứng phòng. Lại có chỗ nói: Chi khắc Can tất giặc đánh úp phía sau, phải gấp phòng bị.

31/ Nhật phúc ư Thân nhuệ tốt cấp đương ư tiền nhiều. **Giải nghĩa:** Can thân lâm Chi binh giặc tinh nhuệ đang ở phía trước toan cướp đánh. Lại nói: Can khắc Chi là giặc ẩn núp để chặn đầu đánh, ta mau phòng bị. Lại cũng nói: Cương, Ất, Xung, Hậu (Thìn, Tỵ, Ngọ, Tý) lâm Can thì giặc ở phía trước ta, bằng lâm Chi giặc ở phía sau ta.

32/ Tước Xà lâm Nhật, Bạch Câu chế nhi huyết quang. **Giải nghĩa:** Chu tước hay Đằng xà lâm Can sẽ có điều kinh hoàng. Bạch hổ hoặc Câu trần lâm Can tất có máu lửa, binh sĩ bị thương. Thừa thân khắc Can càng hại nhiều.

33/ Hư Chấn nhị thân Xà Hổ hội nghi tặc kiêu. **Giải nghĩa:** Sao Hư nhật thử tức Tý. Sao Chấn thủy dẫn tức Tị. Hai vị thân Tý Tị lâm Can Chi lại khắc Can Chi là giặc mạnh mẽ và tiến đánh mau lắm, nếu thừa Xà Hổ càng dữ tợn. Mình chưa nên đánh nó và nên dựa nương vào chỗ hiểm. Nên theo phương địa bàn có thừa Thái tuế mà phòng bị.

34/ Thái ất, Cương, Xung ngộ tất tranh tiến, dạ phòng tặc chí, binh bị nghi chuyên. **Giải nghĩa:** Thìn Tị Mão gọi là Tam hình. Nghe tin giặc lại mà chiêm thấy trong 3 vị đó có lâm Can Chi, không luận khắc hay không khắc giặc cũng tất tới mình trước. Như lâm Can ất đến đêm chúng quyết cướp dinh trại mình một cách bất ngờ. Phải chuyên lo binh bị lắm mới có thể khỏi tai họa.

35/ Giáp Ất văn ưu Bính Đinh khả trừ loạn khẩu, Canh Tân tri sự, Nhâm Quý định phá phong nhân. **Giải nghĩa:** như ngày Giáp Ất mộc nghe tin có giặc hoặc thấy giặc thì phải chọn giờ Bính Đinh Tị Ngọ (hỏa) và đem quân ra cửa Tị Ngọ có thể trừ được bọn loạn khẩu. Còn ngày Canh Tân kim thì chọn giờ và cửa Nhâm Quý Hợi Tý (thủy) đem quân ra đánh ắt phá được giặc. Đó là chọn giờ và cửa Tử tôn.

36/ Nhật dữ phương hướng bất khả thái vượng hề thái khuất. **Giải nghĩa:** Can của ngày với phương hướng ra hành quân chẳng nên cùng được vượng khí. Như mùa Xuân mộc, ngày Giáp Ất cũng mộc, hành quân về hướng Đông cũng mộc. Hoặc Can của ngày dùng binh và phương hướng cũng chẳng nên thái quá bị khuất. Bị khuất tức là bị khắc, hay bị tử khí cũng vậy. Thí dụ mùa Xuân mộc, ngày Mậu Kỷ thổ, xuất quân hướng Đông bắc cũng thổ. Như vậy ngày và phương hướng đều bị mùa khắc, đều bị tử khí. Phàm thái quá vượng thì tham sinh ắt có hại; còn thái quá khuất thì càng xấu hơn, xuất quân chẳng khỏi bị hạ nhục.

37/ Quý nhân cử binh khai địa thiên lý. Đằng xà xuất quân chúng tâm ưu úy. Thái thường thô cát tri quân lữ chi dinh an. Thiên hợp vuu nghi, hoạch kim bửu chi mỹ lệ. Thanh long đại thắng, đắc phủ khố dữ đô thu. Chu tước thiếu vu, lự quân nhu chi kiến sĩ. Thái âm trung khiếp. Huyền vũ thất vật dĩ ưu sầu. Thiên hậu vô uy. Bạch hổ tự bại nhi họa tử. Câu trăn tắc chiến sĩ chiết thương. Thiên không nãi quân thần bị huỷ. **Giải nghĩa:** Phàm chiêm quẻ xuất quân cần xem 12 Thiên tướng ở Sơ truyền. Như phát dụng **Quý nhân:** lấy đất ngàn dặm, đánh tới đâu địch quân sợ phục tới đó. **Đằng xà:** quân mình ưu lo, kinh hãi, sốt mất. **Thái thường:** tốt qua loa, cố thủ dinh trại sĩ tốt an lành. **Thiên hợp** điềm đại thắng lợi, lấy kim châu trân bảo, bắt được hài nhi, trai gái, chiếm ban quốc của địch. **Thanh long:** đánh thắng to, lấy được các kho lẫm cùng bản đồ, thư sách quý. **Chu tước:** bị lời vu siểm, quân sĩ gặp điều xấu hổ, liền thấy tai ương. **Thái âm:** quân sĩ khiếp nhược. **Huyền vũ:** quân mã trốn chạy, tài vật mất mát, khiến nên họa hoạn ưu sầu. **Thiên hậu:** chưa đánh quân đã tự bại. **Bạch hổ:** tật bệnh, bệnh dịch, tang vong vì bại trận. **Câu trăn:** chiến sĩ chết chóc, ngựa thương xe gãy. **Thiên không:** bị kẻ địch đánh bại, bị chúng nhục mạ.

38/ Không vong thất chúng truyền phùng bất lợi. **Giải nghĩa:** Sơ truyền dù được tốt nhưng Trung Mạt ngũ Tuần không cũng là quẻ rất bất lợi, xuất quân ắt bị đánh tan.

39/ Tới đoạn này bài phú nói về Thiên cương gia lên 12 cung địa bàn điềm tốt xấu vẫn y như bài 9 “Dấu binh sở chỉ”. Vậy khỏi viết và giải nghĩa lại.

40/ Tốt phùng tắc tướng, phong xứ chiêm cầu khinh binh Thần hậu, bộ tốt khiên ngư. **Giải nghĩa:** Như sĩ tốt mình gặp thấy tướng giặc, phải xem coi nó đang ở vào cung hướng nào như cung Tý, cung Thìn, cung Ngọ...chẳng hạn. Rồi trong quẻ coi cung hướng địa bàn đó thừa chữ thiên bàn nào tất biết tượng giặc mạnh yếu ra sao. Thí dụ thấy giặc từ phương chính Đông đi lại thì xem chữ thiên bàn tại cung Mão địa bàn, vì Mão thuộc chính Đông. Hoặc thấy giặc từ phương Tây bắc đi lại nhưng gần Bắc thì xem chữ thiên bàn trên cung Hợi địa bàn, còn gần Tây thì xem chữ thiên bàn trên cung Tuất địa bàn (vì Hợi và Tuất đều thuộc về hướng Tây bắc, nhưng Hợi gần Bắc hơn và Tuất gần Tây hơn). Như cung hướng của giặc đi lại thừa Tý thiên bàn thì chúng khinh kỵ, kỵ binh nhẹ nhàng mà nhanh chóng. Thừa Sửu thì giặc kiến cố, mạnh, bộ binh.

41/ Mãnh kiến Công tào, xa kỳ trường sinh ư Thổ, phúc cấp kỳ Giác Cang vi binh biến trận ư long đầu. **Giải nghĩa:** Công tào tức Dần, Thổ là thổ tức Mão. Giác Cang đồng ngôi Thìn. Long đầu là đầu Rồng, nhưng trong binh cơ gọi Tị là Long đầu (đáng lẽ nói là Xà đầu cho khỏi lầm). Phàm cung hướng của giặc đi lại thừa Dần thiên bàn là giặc binh rồng tướng mạnh. Thừa Mão thiên bàn là giặc có xe cò to, khí giới bén nhọn. Thừa Thìn thiên bàn là giặc có phục binh, ý nói xa vồi lắm.

Thừa Tị binh giặc thiện chiến, tấn thối rành rẽ, biến hóa trận đến rất tinh vi, mình nên cẩn thận tránh nó thì hơn.

42/ Mã đội Thắng quang, đại tướng Tần cung nhi tọa, dụng kiều tòng Truyền tống, minh thiên Triệu thứ dĩ kỳ trừ. **Giải nghĩa:** Tần cung ám chỉ Mùi, và Triệu ám chỉ Dậu, vì phân cung cho nước Tàu thì Tần ở về cung Mùi và Triệu ở về cung Dậu. Phàm cung hướng của giặc đi lại thừa Thắng quang (Ngọ) thì tướng nó vũ dũng hoặc quân đội nó đang dùng kỳ binh đợi dịp đánh bất ngờ. Thừa Mùi thiên bàn giặc thắng thế mà mạnh. Thừa Truyền tống (Thân) giặc dũng mãnh và có nhuệ khí. Thừa Dậu thiên bàn giặc biết rõ thiên đạo lại có mưu lược.

43/ Hà khôi mãnh tráng nhi nan kích, Đãng minh đột cấp nhi mạc lưu. **Giải nghĩa:** cung hướng của giặc đi lại thừa Hà khôi Tuất thì tướng sĩ chúng trai tráng mạnh mẽ và tinh nhuệ, mình chẳng nên chinh chiến. Thừa Đãng minh Hợi thì chúng giặc xung đột mình với binh tinh nhuệ, hoặc nó có dùng kỳ binh ẩn phục, đánh cấp tốc mà không lưu binh ở lại (du kích).

Bốn tiết 40, 41, 42, 43 đều gọi là dĩ lai phương nhi chiêm tặc, là lấy phương hướng của giặc đi lại mình mà chiêm đoán.

44/ Tượng sắc thiên cơ, kim lai hỏa ứng, binh qua tương thập dĩ trận thị hình. **Giải nghĩa:** dùng tượng sắc làm then chốt để chiến thắng giặc, Tượng là hình tượng của trận. Sắc là sắc cờ. Phải dùng tượng sắc nào khắc được lai phương thượng thân của giặc ắt thắng (xem 4 tiết trên). Như giặc từ cung hướng có thừa Thân (kim) đi đến thì mình phải trưng cờ hỏa (sắc đỏ), dùng hỏa công (lửa đốt) hoặc lập hỏa trận (hình nhọn như lửa đang cháy lên) mà chiến đấu tất thành công. Đó là mình dùng các loại hỏa để khắc chế Thân kim vậy. Bốn phương, tám hướng đều tính theo cách ấy, dùng loại khắc nó mà đánh.

45/ Câu trận lâm Nhật, lưỡng quân hợp trận dĩ tranh hùng. Tinh Đẩu lai lâm bỉ thử thâm qua nhi tức nộ. **Giải nghĩa:** Câu trận lâm Can tất hai bên có đánh nhau để tranh hơn thua. Nếu Câu trận thừa thân khắc Can thì chắc chắn phải có chiến đấu, như Câu trận thừa Thân Dậu gia lâm Giáp chẳng hạn. Và như Câu trận gia Trọng thân (Tý Ngọ Mão Dậu) sẽ có chiến đấu tại cửa, cả hai bên đều bị thương. Như gia Quý thân (Thìn Tuất Sửu Mùi) sẽ có đại chiến bên ngoài. Không thấy nói gia Mạnh thân. Sao Tinh ngôi tại Mùi và sao Đẩu ngôi tại Sửu. Phàm quả thấy Sửu Mùi lâm Can thì hai bên thu binh, hết chiến đấu, tranh chấp nhau.

46/ Niên phùng Lục hại, hung tướng tất tính ư câu thương. **Giải nghĩa:** Tại Bản mệnh hay Hành niên của Chủ tướng thấy trên dưới tác Lục hại và thừa hung tướng tất chiến đấu đại bại. Khắc Can đại hung hại.

47/ Nhật Trục Cô Hùng, cát tướng kham phùng ư trận kích. **Giải nghĩa:** như thấy Cô thân hoặc Chiên hùng lâm Can Chi Niên Mệnh chủ tướng là quả chiến đấu đại thắng. Tính Cô Hư: sau Thái tuế 2 vị gọi là Niên cô, như năm Tị thì Niên cô tại Mão thiên bàn, và xung với Niên cô là Niên hư tức Dậu thiên bàn. Sau Nguyệt kiến 2 cung là Nguyệt cô và xung với Nguyệt cô là Nguyệt hư. Thí dụ tháng Giêng (Dần) tất Tý là Nguyệt cô và Ngọ là Nguyệt hư. Phàm chiến đấu nên hợp binh từ phương Cô đánh thẳng qua phương Hư là chỗ giặc đang ở tất thắng. Điều này phải hiểu rõ cách bày bố trận địa. Dù giặc ở đâu mình cũng xoay trở cách nào cho giặc ở đúng phương Hư và mình ở phương Cô đánh tới. Lấy Trung tâm giữa mình và giặc để so phương hướng. Thí dụ như Cô ở tại Mão phương Đông, còn Hư tại Dậu phương Tây. Nay giặc ở Đông Cô còn mình ở Tây Hư là mình thất thế. Vậy mình

đi vòng ra sau lưng giặc tất địa thế đổi ngược lại là mình ở Đông Cô và giặc ở Tây Hư. Tính Chiến hùng: mùa Xuân tại Dân, Hạ tại Tị, Thu tại Thân, Đông tại Hợi. Đối xung với Chiến hùng là Chiến thư. Xáp trận cũng theo lối Cô Hư chỉ trên, nghĩa là mình phải từ phương có Chiến hùng đánh thẳng tới giặc ở tại phương có Chiến thư.

48/ Quan quân dục thắng Câu chế Huyền đô. **Giải nghĩa:** Quân mình muốn thắng phải được quẻ Câu trận thừa thần khắc chế Huyền vũ thừa thần hoặc khắc chế Du đô. (Hành niên thượng thần của Chủ tướng khắc Hổ Vũ thừa thần, mình cũng đánh thắng. Trong Tam truyền có Thiên hợp, Thái âm, Thanh long, Thái thường và Niên Mệnh thượng thần của Chủ tướng vượng tướng khí là đại thắng. Hoặc Quý nhân thừa thần khắc Du đô mình cũng thắng. Hoặc Huyền vũ thừa thần lâm tù tử địa cũng thắng. Còn Huyền vũ thừa thần lâm Can Chi và khắc Câu trận thừa thần hay khắc Thời thượng thần thì mình bại trận.

49/ Tổng Chi chủ bại, thương Can khách thâu. **Giải nghĩa:** Chủ là bên thủ, ở tại chỗ, ứng đối sau. Khách là bên ở xa tới, bên khởi đánh trước. Tổng Chi là Chi bị khắc. Phàm quẻ thấy Can thượng thần khắc Chi thượng thần, hoặc Can khắc Chi, hoặc thượng khắc hạ...đều ứng bên chủ bị thua bại. Thương Can là Can bị khắc. Phàm quẻ thấy Chi thượng thần khắc Can thượng thần, hoặc Chi khắc Can, hoặc hạ khắc thượng...đều ứng bên khách thua bại.

50/ Dục lược tha hương Mậu Kỷ âu phùng ư cát tướng. **Giải nghĩa:** như muốn ngầm dẫn quân đi cướp bóc kẻ địch mà thấy hai nơi Mậu Kỷ (Mậu Kỷ thiên bàn và Mậu Kỷ địa bàn) đều có thừa cát tướng, ra đi cướp ắt được nhiều lương thực. Như 10 ngày trong Tuần Giáp Tý tất Thìn Tị là Mậu Kỷ. Và như chiêm quẻ thấy Thìn Tị thiên bàn và Thìn Tị địa bàn đều có thừa cát tướng, đi cướp ắt được công to. (Mậu Kỷ cũng gọi là Thiên môn, Địa hộ).

51/ Tiền tam hậu nhị tư môn, cầm hộ dĩ tương phù. **Giải nghĩa:** Tiền tam là đứng trước Quý nhân 3 ngôi, ám chỉ Thiên hợp. Hậu nhị là đứng sau Quý nhân 2 ngôi, ám chỉ vào Thái âm. Như Mão Dậu thừa 2 sao đó gọi là quẻ được đi cửa riêng (tư môn) không ai thấy mình. Cầm hộ là nhà cấm, chỗ không được đến. Cầm hộ có 4: Trừ Định Khai Ngụy. Phàm cầm hộ có thừa Thường Long Âm Hợp là quẻ được yểm trợ hoàn toàn, xuất nhập thâm sâu vào địch cảnh như thần bước vào chỗ không người, nhập thủy chẳng sợ nạn chìm đắm, nhập binh chẳng bị thương. Trong việc binh cơ mà chiêm được quẻ như vậy tức thị là Trời cho phước đó.

52/ Tam lộ mã tâm thời hạ Cương tùy ư Mạnh Trọng, lưỡng kỳ hoặc ứng Nhật Thần tả hữu dĩ qui mưu. **Giải nghĩa:** hành quân gặp ngã 3 đường chẳng biết phải đi ngã nào để được may tốt, bèn lấy nguyệt tướng gia chính thời. Rồi xem: như Thiên cương gia Mạnh thì nên đi ngã bên tay trái sẽ được thông, gia Trọng nên đi ngã giữa thông, gia Quý đi ngã bên tay phải thông. Dẫn quân xuống núi cũng dùng phép chiêm này mà đánh thắng hoặc mưu cầu toại nguyện. Còn như chẳng gặp ngã 3 mà chỉ gặp 2 ngã thì có thể xem Can Chi. Nếu Can tốt thì đi bên tay trái, Chi tốt thì đi bên tay phải. Đi như vậy sẽ gặp đường thông không trở ngại.

53/ Dục độ hà giang Chi thương mạc nhập, Mão Thìn cập Dậu tĩnh tuyên tư, tri Tý Nhâm kiêm Quý, thiên hà phúc tỉnh dĩ trầm ba, cánh kỵ Cương Xung Thái tuế tạo hạ nhi họa cấp. **Giải nghĩa:** như muốn sang sông mà quẻ thấy Chi thượng thần khắc Chi là điềm hung hại, chớ nên đi. Mão Thìn Dậu gọi là Tam tỉnh. Nhâm Tý Quý tức Hợi Tý Sửu gọi là Tam hà. Phàm quẻ thấy Hà gia Tĩnh (tức Hợi Tý Sửu

gia Mão Thìn Dậu) ví như lấy nước sông trút vào nước giếng tất phải tràn, đó là quẻ thuyền lật ghe chìm, sang sông chẳng khỏi nguy vậy. Thiên cương và Thái xung (Thìn Mão) lâm Chi Can tất có ác thần nổi sóng gió, rất kỵ. Thái tuế gặp Hư tinh tức Thái tuế thừa Tý thiên bàn càng nguy hơn, sang sông phải bị ngập chìm.

54/ Ô trì Chi địa Thiên cương chỉ sứ dĩ kham hành, Chi cát Can thương thủy diện thông toàn nhi lập sự. **Giải nghĩa:** Như gặp chỗ đất bùn đọng nước thì cũng xem Thiên cương để tránh khỏi lối khó đi. Thiên cương gia Mạnh chớ đi trước mặt, gia Trọng thì không nên đi lối giữa, gia Quý chớ đi lối sau. Chi thuộc về đường thủy, nếu Chi tốt mà Can xấu thì nên đi đường thủy. Đại khái tốt là được thiên bàn sinh, thừa cát tướng. Còn xấu là bị thiên bàn khắc, thừa hung tướng. Bốn ngày Bính Tý, Đinh Sửu, Quý Mùi, Quý Sửu đều gọi là Độc thủy long nhật, rất kỵ đường thủy. Hai ngày Mậu Dần Kỷ Mão cũng xấu. Lại nói Mão thuộc thuyền xe, lâm Chi là thuyền, lâm Can là xe. Và như Mão ở vào cung địa bàn vượng tướng thì thuyền xe chẳng bị hư tổn, bằng Mão ở vào cung địa bàn tù tử thuyền xe bị phá hoại. Như đang đi thuyền bị nước rỉ vào thuyền mà chưa biết phải vá chỗ nào cho đúng thì cũng xem Thiên cương, như gia Mạnh thì vá ở phía trước mũi thuyền, gia Trọng vá ở khoang giữa thuyền, gia Quý vá ở sau lái thuyền. Như đi xe và luận về chỗ hư để sửa chữa cung chiêm đoán như vậy.

55/ Hôn mông thất lộ chấp thúc thiên bàn, Sâm hành ý hiểu thiên Giác kham duyên. **Giải nghĩa:** Hành binh cũng có lúc lạc vào rừng núi, đồng nội, hoặc bị mưa che lối, mây mù khuất đường thông. Trong lúc hôn mông như vậy liền theo phép chiêm quẻ xem Sâm Giác tức Thân Thìn gia lâm cung địa bàn nào thì cứ thẳng về cung hướng đó tự nhiên sẽ khai ngộ, sẽ gặp đường đi. Sâm Giác là Thân Thìn thiên bàn, bởi sao Giác mọc giao ngôi tại Thìn, sao Sâm thủy viên ngôi tại Thân.

56/ Quân sĩ diêm ngoại xu, Tỉnh Phòng chi thanh tuyên. **Giải nghĩa:** như có quân sĩ nằm mệt mỏi vì khát nước thì phải đi thẳng theo cung hướng địa bàn có thừa Tỉnh Phòng chẳng quá 250 bước sẽ gặp suối nước trong mát. Tỉnh Phòng là Mùi Mão thiên bàn, bởi sao Tỉnh mọc can ngôi tại Mùi và sao Phòng nhật thổ ngôi tại Mão.

57/ Dục kiêu quân lương, hướng Ngô Tân chi đại hoạch. **Giải nghĩa:** muốn cướp lương của quân địch hãy đi theo hướng cung có thừa Ngô Tân ắt cướp được nhiều lương. Ngô Tân là Sửu Mùi thiên bàn, bởi phân cung cho nước Tàu thì xứ Ngô ở về Đông bắc Sửu và nước Tân ở về Tây nam Mùi.

58/ Đại cát tử phòng, Thân hậu hoa cái, năng tàng vạn vật, túc hành vô hại. **Giải nghĩa:** Đại cát Sửu gọi là phòng tía, Thân hậu Tý gọi là lọng hoa. Cung hướng có thừa Sửu Tý thiên bàn chứa được muôn sự muôn vật, đi về phương đó không sợ kỵ hại. Như có sự tốt, vật quý báu hãy đi và đem giấu nơi hai phương địa bàn có thừa Sửu Tý, kẻ khác không thể nhìn thấy hay đánh cướp.

59/ Thái xung thiên kỵ, Tòng khôi khả độn bách nhân. Đẩu Quỷ Sâm hồi Thiên tứ tiệm chi nhi mạc cầm. **Giải nghĩa:** Tại phương của cung địa bàn có thừa Thái xung Mão giấu chứa được một ngàn kỵ binh. Tại phương của cung địa bàn có thừa Tòng khôi Dậu ẩn được trăm người. Đẩu Quỷ Sâm là Sửu Mùi Thân. Thiên tứ tức Mão. Phàm phục binh để đánh kẻ ác (quân địch) thì có phép đặt Đẩu là chuyển hồi binh sĩ theo thứ tự của 3 cung địa bàn có Sửu Mùi Thân thiên bàn. Tới Thân liền lập định (dừng lại) và rồi hướng về chính Mão mà ẩn tàng ắt không ai truy tầm mình được. Có chỗ lại chỉ nói: Phàm tặc tốt tới mà mình muốn ẩn lánh thì cứ dẫn

binh lại phương cung địa bàn có thừa Phòng tinh tức Mão thiên bàn. Thí dụ Mão thiên bàn gia Ngọ địa bàn thì đi ẩn tại phương Ngọ chính Nam.

60/ Thanh Thường Âm Hợp, Đại lương, Đại hỏa dĩ đồng cư Trừ Định Khai Ngụy, chủ tướng kỳ phương nhi hỷ tại. *Giải nghĩa:* Đại lương là Tòng khôi Dậu. Đại hỏa là Thái xung Mão. Trừ Định Ngụy Khai gọi là Tứ cầm hộ, là 4 nhà cầm. Phàm quẻ thấy Mão Dậu thiên bàn gia đứng lên Trừ Định Ngụy Khai địa bàn và chỗ gia đứng lên đó thừa cát tướng như Thanh long, Thái thường, Thái âm, Thiên hợp là chỗ rất tốt, Chủ tướng nên ở nơi đó, hoặc từ nơi phương đó mà xuất quân.

61/ Cấp tặc phương Sở, Sơ truyền ngũ hành, Thủy vi Bắc lỗ, Hỏa tác Nam binh. Thực kiến thổ thần hữu lỗ cấp tòng ư Tứ quý. Sơ đương mộc vị kỳ mô tất kiến ư Đông minh. *Giải nghĩa:* cấp thời nghe có giặc mà chưa biết bọn giặc nào tất xem ngũ hành của Sơ truyền. Như Sơ truyền thủy (Hợi Tý) là bọn giặc miền Bắc, bằng Sơ truyền hỏa (Tị Ngọ) là binh miền Nam. Như Sơ truyền Thổ thần (Thìn Tuất Sửu Mùi) là giặc Tứ quý (bốn phương). Sơ truyền Mộc (Dần Mão) là bọn giặc phương Đông hay miền biển. (Không thấy luận Sơ truyền Kim).

62/ Địa khủng mai quân Sâm Chấn Hư Phòng nhi tốc bị. Tượng nghi hưu tốt, Xà Hổ Can Chi sĩ tâm kinh. *Giải nghĩa:* Sâm Chấn Hư Phòng tức Thân Tị Tý Mão, nếu thấy lâm Can Chi tất đến đêm có phục binh, dù đang hành quân hay đang ở một thành ải nào đó cũng vậy. Nếu trong 4 vị thần đó mà vị nào lâm Can Chi được vượng tướng thừa hung sát là quẻ đại hung, dù không có phục binh cũng có mãnh thú hung ác làm rối loạn. Còn như không có vị nào lâm Can Chi thì binh giặc không dám động. Lại như thấy Bạch hổ hay Đằng xà lâm Can Chi và thừa thần của nó khắc Can Chi là điềm sĩ tốt mình bị kinh hoàng, phải xem xét cẩn thận và phòng bị mà đừng vội động, hãy cho binh nghỉ ngơi.

63/ Đẩu Quý tổn Chi: yêu tiết ngã hậu, Can thương tiềm phục, âm dương tả hữu. *Giải nghĩa:* Thiên cương gia Quý (gia Thìn Tuất Sửu Mùi) có phục binh ở phía sau mình. Chi bị Chi thượng thần khắc, phục binh cũng ở phía sau mình. Can bị Can thượng thần khắc thì phục binh ở phía trước mình. Thiên cương gia lên cung Dương thì phục binh ở bên tay trái mình, còn nếu gia lên cung Âm thì phục binh ở bên tay phải. Lại nói: Chi xấu mà Can tốt thì phục binh ở phía sau, ngược lại là ở phía trước.

64/ Đối hình tính thương vượng tướng nhi mãnh tướng lai tranh. Vô sát không hình tướng nhược nhi dung phu thoái sô. *Giải nghĩa:* chiêm phục binh mà thấy Tị Thân Tý Mão lâm Can Chi và hình khắc Can Chi lại vượng tướng khí tất có tướng mạnh dẫn binh đến đánh mình. Nếu thừa ác sát càng hung mạnh phải phòng bị lắm mới được. Như không hình khắc Can Chi, không thừa ác sát, thứ nhất là bị Tuần không, vô khí thì chúng tuy có phục binh song không dám tới, vì tướng nó nhu nhược, vụng về rồi sẽ thu binh trở lại.

65/ Tam hình, ngũ Mộ, Nhật Thần ngộ nhi dạ phòng. Xà Hổ Khôi Cương Chi Can tan nhi tức hộ. *Giải nghĩa:* như chiêm quẻ xem có phục binh hay không mà quẻ thấy Can Chi thừa Tam hình, ngũ Mộ thì tướng mình nên dời dinh trại, chẳng vậy sẽ có sự hung hại lớn, Can Chi thừa Thìn Tuất cùng Đằng xà, Bạch hổ ắt có phục binh và đến đêm chúng đến cướp đánh dinh trại mình, thế nào cũng có việc hung quan hệ đến chỗ mình tá túc. Trong sách không giải thích Tam hình và ngũ Mộ có lẽ Tam hình là nói chung các loại hình, như Chi hình, Can hình, Nguyệt hình...hoặc chính thượng thần hình Can Chi. Còn Ngũ mộ cũng có lẽ nói chung là

các loại mộ. Nếu chỉ nói Ngũ mộ theo Nguyệt thần sát tức Nguyệt mộ thì tính như sau: Xuân tại Mùi, Hạ tại Tuất, Thu tại Sửu và Đông tại Thìn.

66/ Lập dinh tâm động, Thanh Thường hê tín sứ tướng lai. **Giải nghĩa:** Như nói hạ dinh trại chưa ổn định mà chủ tướng thấy lòng mình hồi hộp sợ thì nên chiêm một quẻ, và như thấy Can Chi thừa Thanh long, Thái thường là điềm có tin sứ đến, hoặc thượng nhân như cấp tá tướng tới. Tuy nói chung là Can Chi, song Can mới chính cho ứng nghiệm, vì Can là bản thân. Lòng hồi hộp sợ thuộc về bản thân. Lại không đợi lòng hồi hộp sợ mới chiêm quẻ, hễ trong châu thân mình có động đây như thịt giập, máy mất...đều nên chiêm quẻ, lấy nguyệt tướng gia chính thời rồi xem Thiên tướng tại Can mà biết việc xê xảy đến tùy theo tính chất của Thiên tướng tốt hay xấu. Cũng không luận là chỉ xem như vậy trong lúc lập dinh trại, mà bất cứ lúc nào, hễ làm chủ tướng mà trong châu thân có động thì phải lấy giờ đang động mà chiêm quẻ xem Thiên tướng tại Can, tất sẽ biết việc đến nơi, hoặc mưa gió hoặc quân cơ náo loạn, hoặc giặc tới đánh, hoặc được tin tức, hoặc được khao thưởng, hoặc được chiến thắng, hoặc binh giặc đến đầu hàng...Đó là do tính chất của mỗi thiên tướng lâm Can.

67/ Giao dã mục nhuận lôi thủy hê dâm lâm dục. **Giải nghĩa:** bất cứ nơi đồng ruộng hay thành lũy, hễ mắt mình nháy mà quẻ thấy Lôi Thủy (Mão Tý) lâm Can Chi là điềm mưa dầm, mưa to, phải đặt dinh trại trên chỗ cao đề phòng. Lại nói nháy mắt mà quẻ thấy Thìn Tuất lâm Can Chi là có bậc tướng tới nơi. Xem thêm lời phụ luận trong tiết 66 trên.

68/ Hốt bị vi nhiều Nhật Thần âm dương: giao phong kiến tổn, hòa hảo vô thương. **Giải nghĩa:** như bỗng bị giặc vây quanh thì xem Can thượng thân, Can âm thân, Chi dương thân, Chi âm thân, tức là chữ trên của Tứ khóa. Như giao phong tức tương khắc ắt phải bị tổn hại, bằng hòa hảo tức là tương sinh ắt không bị thương vong.

69/ Phàm dục đột vi tùy Đẩu cương ư nhi khả kích, hậu chiêm xuất lộ tông Câu chế nhi thủ cường. **Giải nghĩa:** đang bị bao vây hãy nhắm ngay cung hướng địa bàn có thừa Thiên cương mà xung đột mới thoát. Huỳnh đế nói rằng: dù bị binh vây ngàn dặm cứ theo Đẩu đạo tất thông. Đẩu đạo là đường của Thiên cương, là cung địa bàn có thừa Thiên cương. Lại nói rằng: muốn tìm đường thoát phải theo phương hướng nào bị Câu trận thừa thân khắc là mạnh mẽ nhất. Thí dụ Câu trận thừa Tý thiên bàn thì nên xung đột thẳng về phương Ngọ là phương Nam, vì Tý xung khắc Ngọ. Vây Ngọ là phương bị Câu trận thừa thân khắc chế. Lại có chỗ nói: muốn thoát vây nên theo cung hướng địa bàn có thừa Khai tinh, có thể khai mở vòng vây. Khai tinh: Xuân tại Mão, Hạ tại Ngọ, Thu tại Tuất, Đông tại Hợi. Hoặc nói cách khác: Xuân Phòng, Hạ Trương, Thu Lâu, Đông Bích; bởi sao Phòng nhật thổ tại Mão, Trương nguyệt lộc tại Ngọ, Lâu kim cầu tại Tuất, Bích thủy du tại Hợi.

70/ Thần sát kỳ tình, dụng thần truyền xuất ư Thiên ất, dục dục kỳ nghĩa ngô quân khả động ư long tương. **Giải nghĩa:** phải xem xét cho rõ tình thế, rồi coi trong quẻ như thấy Sơ truyền ở trước Quý nhân thì dẫn quân mình thẳng theo Long tướng (Thìn) ắt được lợi thế trong vụ thoát xuất quân. Thí dụ Thìn gia Mão địa bàn thì dẫn quân thoát xuất tại phương Mão chính Đông.

71/ Tiềm khởi lược địch tu tráng Huyền thần. Nhược thừa Tứ quý kỵ Giáp Ất dĩ đông chinh. Tào Xung nhị thân lự Canh Tân nhi Tây hướng. **Giải nghĩa:** Như mình muốn tiềm phục binh sĩ để đánh cướp đất địch quân thì xem xét Huyền vũ

thừa thần. Nếu thấy nó được vượng tướng khí lại khắc Can Chi là mình đại tiện. Huyền vũ là sao cướp đoạt cho nên Huyền vũ vượng tướng khắc Can Chi thì mình làm kẻ cướp đoạt ắt thành công. Trái lại như mình chiêm đoán kẻ giặc hay thế lực kẻ giặc thì chúng nó đang cường thịnh. Nhưng chớ nên đi cướp đánh nó vào ngày và phương hướng khắc Huyền vũ thừa thần vì e chẳng khỏi gặp điều hung hại nặng. Như Huyền vũ thừa Tứ quý (Thìn Tuất Sửu Mùi) thổ thì chớ nên đi vào ngày Giáp Ất hay phương Đông cũng mộc, vì mộc khắc thổ. Hoặc Huyền vũ thừa Dần Mão mộc chớ nên đi vào ngày Canh Tân kim hay phương Tây kim, vì kim khắc mộc.

72/ Long đầu phục thọ chế, Chi Can dĩ hưu tù. Bối Phúc nhi công, yếu hệ Can Chi vượng tướng. **Giải nghĩa:** Phàm muốn đánh thành giặc chớ nên đánh tại Long đầu (đầu Rồng) và rất kỵ Can Chi bị hưu tù. Nếu đánh tại lưng Rồng và đuôi Rồng và tốt nhất thêm Can Chi được vượng khí, tướng khí. Lại có thuyết nói rằng: Can vượng tướng mà Chi tù tử là bên ngoài cường thịnh và bên trong (Trong thành giặc) suy vi, ta nên đánh lấy thành đó. Còn ngược lại: Chi vượng tướng khí mà Can tù tử là bên trong cường thịnh mà bên ngoài suy yếu, không nên đánh thành.. Lại chỉ luận về Can là mình, là bên ngoài như sau: hễ Can vượng tướng là mình bên ngoài cường thịnh, mình nên công thành, bằng Can tù tử là mình bên ngoài suy nhược thì mình chẳng nên công kích.

- Ngày Dương gọi Hợi là Long đầu, Tị là Long vĩ, Tuất là Long phúc, Dần là Long bối. Ngày Âm thì Long đầu tại Tị, Long phúc tại Dần, Long bối tại Tuất, Long túc (chân rồng kể như long vĩ) tại Hợi. Ở chỗ khác: ngày Dương gọi Thân là Long phúc, ngày Âm gọi Thân là long bối (xem ở đệ 35 bài công thành bại sọ).

73/ Thần pháp thức chi chiêu chiêu, tri quân tình chi đẳng đẳng. **Giải nghĩa:** phép thức chiêm Quân ứng nghiệm như thần đã chỉ bày sáng tỏ, do đó mà biết rõ quân tình để mà liệu định việc binh cơ một cách bao la rộng lớn. Khi đã biết rõ pháp thức chiêm đoán việc binh cơ là như người nắm vững thế cờ thắng lợi, chắc thắng rồi, song tâm mình phải thanh tịnh, thần mình phải tĩnh, ý mình phải thành. Được như vậy tất thấy được họa phúc và đều lo sợ chiến thế vô công.

Hết tập 7